

TĂNG NHẤT A-HÀM
TỔNG MỤC LỤC

TIỂU TẠNG THANH VĂN



TĂNG NHẤT A-HÀM

增壹阿含經

TỔNG MỤC LỤC

TUỆ SỸ

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

MỤC LỤC

Lược Sử Truyền Dịch	7
I. Kết Tập và Bộ Loại.....	7
1. Hình Thức Kết Tập	7
2. Ý Nghĩa Tăng Nhất	11
3. Yếu Tố Đại Thừa	20
II. Truyền Thừa và Truyền Dịch.....	28
1. Truyền Thừa	28
2. Hán Dịch.....	33
Toát Yếu Nội Dung Các Kinh	37
Thiên Một Pháp	37
Thiên Hai Pháp	40
Thiên Ba Pháp	43
Thiên Bốn Pháp	45
Thiên Năm Pháp	48
Thiên Sáu Pháp.....	51
Thiên Bảy Pháp	52
Thiên Tám Pháp.....	54
Thiên Chín Pháp	55
Thiên Mười Pháp	57
Thiên Mười Một Pháp.....	58
Thư Mục Đối Chiếu	61
I. Đối Chiếu Hán-Pāli.....	62
II. Đơn Hành Bản.....	75
III. Đối Chiếu Pāli-Hán	82
Từ Vựng Pāli –Việt-Hán.....	91
Sách Dẫn	143

LƯỢC SỬ TRUYỀN DỊCH

I. KẾT TẬP VÀ BỘ LOẠI

1. Hình thức kết tập

Tăng nhất A-hàm (Skt. *Ekottarāgama*) được kể là thứ tư trong bốn A-hàm. Thứ tự này không nhất trí giữa các bộ phái, tùy theo mức độ trọng thị đối với mỗi bộ.

Phật giáo sau khi phân thành các bộ phái, mỗi bộ hầu như đều có riêng một hệ thống Thánh điển. Điều có thể nói hầu như khẳng định rằng tất cả các hệ Thánh điển này đều là phiên bản của một hệ Thánh điển nguyên thủy, mà các bộ cùng ghi nhận như nhau, được kết tập lần đầu tiên tại thành Vương xá bởi năm trăm Đại A-la-hán. Đây được cho là hệ chính thống. Nhưng vẫn có nhiều dấu hiệu cho thấy một số ý kiến không nhất định thừa nhận toàn bộ Phật ngôn được kết tập bởi Đại hội này là hoàn toàn trung thực. Ý kiến tương phản giữa Đại Ca-diếp và Phú-lâu-na sau kết quả được công bố, như được ghi chép trong luật Tứ phần¹, cũng như trong Tiểu phẩm Luật tạng Pāli², chứng tỏ điều này. Dầu sao, ý nghĩa chính thống cần được trọng thị, vì sự hòa hiệp của Tăng đoàn sau khi đức Phật tịch diệt.

Hình thức Đại hội, cũng như nội dung kết tập, theo ghi chép trong các tài liệu Hán tạng và Pāli hiện có, trên đại thể đều nhất trí. Chính do điều này mà có thể tin tưởng rằng Thánh điển truyền thừa riêng biệt của các bộ phái xuất xứ từ một hệ nguyên thủy và được thừa nhận bởi đại

¹ *Tứ phần luật*, quyển 54, T22 tr. 968c.

² *Cūḷavagga*, Pañcasaikkhandham, Vin. ii. 289.

Tăng nhất A-hàm

đa số là chính thống. Tất nhiên một số khác biệt phải có, theo cách nhìn của mỗi bộ phái. Điểm khác biệt quan trọng cần nói ở đây, trước hết, là thứ tự các kinh.

Một cách tổng quát, có hai loại hình thứ tự được ghi nhận:

(1) Trường, Trung, Tập, Tăng nhất: thứ tự này được ghi chép trong Luật tạng của các bộ *Ngũ phần* (Hóa địa bộ), *Ma-ha-tăng-kỳ* (Đại chúng bộ), *Tứ phần* (Đàm-vô-đức), và Pāli.

(2) Tập (Tương ưng), Trung, Trường, Tăng nhất: thứ tự ghi bởi *Tì-nại-da tập sự* của Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.³

Trung gian còn có những thay đổi.⁴

Thứ tự nêu trên, luật Tứ phần, thuộc Pháp tạng bộ (*Dharmagupta*), chép như sau: “Tập hợp các kinh dài thành Trường A-hàm. Tất cả các kinh vừa, thành Trung A-hàm. Từ một sự đến mười sự. Từ mười sự đến mười một sự, thành Tăng nhất A-hàm. Tập hợp các kinh liên hệ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, chư thiên, Đế Thích, Ma, Phạm vương, thành Tập A-hàm. Như thị kinh, Sanh kinh, Bản kinh, Thiện nhân duyên kinh,

³ Ấn Thuận, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành*, 1993; tr. 486-7: Mô hình căn bản, (1) Đại chúng bộ: Trường, Trung, Tập (Tương ưng), Tăng nhất (Tăng chi); (2) Thuyết nhất thiết hữu bộ: Tương ưng, Trung, Trường, Tăng nhất. Về sau, mô hình có biến chuyển: (1) Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ: Tập, Trường, Trung, Tăng nhất; (2) Đại chúng bộ mật phái: Tăng nhất, Trung, Trường, Tập.

⁴ Theo Lâm Sùng An, từ 2 loại hình căn bản, trung gian biến chuyển thành 8 loại. Xem Lâm Sùng An, *Phật học luận văn tuyển tập*, tr. 53-72: “Nghiên cứu về sự tập thành của kinh điển A-hàm và nguyên lưu của kinh điển Đại thừa”, 2008.

Phương đẳng kinh, Vị tăng hữu kinh, Thí dụ kinh, Ưu-bà-đề-xá kinh, Cú nghĩa kinh, Ba-la-diên kinh, Tập nan kinh, Thánh kệ kinh; những kinh như vậy tập hợp thành Tập tạng.”⁵

Thứ tự bộ loại này hoàn toàn phù hợp với Pāli, gồm năm tạng A-hàm tương đương năm bộ Nikāya.

Luật *Ngũ phần*⁶, thuộc Hóa địa bộ (*Mahīśasāka*), ghi nhận thứ tự cũng tương tự, gồm năm tạng A-hàm, nhưng trong đó có chi tiết không nhất trí, chỉ về hình thức kết tập. Đại Ca-diếp hỏi A-nan câu hỏi đầu tiên: Phật thuyết kinh Tăng nhất ở đâu? Kinh Tăng thập ở đâu? Tiếp đến, kinh Đại nhân duyên, Tăng-kỳ-đa, Sa-môn quả... Do chi tiết này mà nghi vấn được đặt thành, phải chăng theo đây Tăng nhất A-hàm được kết tập trước tiên, rồi mới đến Trường A-hàm. Sự đảo lộn thứ tự như vậy tất do phát triển về sau.⁷ Nhưng nghi vấn này không hoàn toàn chính xác. Vì tăng nhất đến tăng thập ở đây đều thuộc trong Trường A-hàm, mà bản Hán dịch hiện tại vẫn còn thấy.

Pháp tạng và Hóa địa đều là những bộ phân nhánh từ Thượng tọa bộ (*Sthāvira*) nên hệ thống Thánh điển truyền thừa có thể gần nhất trí.

Thế nhưng, thứ tự được ghi nhận trong phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm Hán dịch này đặt Tăng nhất lên hàng đầu, và cũng được cho là trọng yếu nhất trong các bộ Thánh điển. Theo ý kiến phân đông các nhà nghiên cứu, Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Đại chúng bộ

⁵ *Tứ phần luật* quyển 54, T22 tr. 968b.

⁶ *Ngũ phần luật* quyển 30, T 22 tr. 191a15.

⁷ Lâm Sùng An, sách dẫn trên.

(*Mahāsaṅghika*).⁸ Nhưng thứ tự được ghi trong luật *Tăng-kỳ*⁹ thì không như vậy. Thứ tự theo đó vẫn là Trường, Trung, Tạp, Tăng nhất và Tạp tạng là cuối cùng. Do sự không nhất trí như vậy, cho nên quan điểm được bỏ tức là cho rằng đây thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ.¹⁰

Nói rằng Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Đại chúng bộ, điều này cũng có cơ sở. Tăng nhất, phẩm 33 kinh số 2, truyện kể Tôn giả Thi-bà-la được gia chủ cúng dường “trăm nghìn lượng vàng” nhưng không nhận, nói rằng “Như Lai lại không cho phép Tỳ-kheo nhận trăm ngàn lượng vàng.” Vị gia chủ đến bạch Phật, thỉnh nguyện cho Thi-bà-la nhận, đề ông được phước. Phật cho gọi Thi-bà-la đến, bảo rằng “Nay người hãy nhận trăm ngàn lượng vàng của gia chủ này, đề ông ấy được phước này. Đây là nghiệp duyên kiếp trước, nên hưởng báo này.” Thi-bà-la, đồng nhất với Pāli, được Phật xác nhận là vị Thanh văn có nhiều lợi dưỡng nhất, nghĩa là giàu nhất, nhưng không nơi nào, kể cả trong các kinh Hán dịch khác, nói Phật cho phép Thi-bà-la nhận vàng cúng dường bởi thí chủ. Điều này rõ ràng các vị Đại chúng bộ muốn hợp pháp hóa chủ trương Tỳ-kheo được phép nhận tiền, yếu tố dẫn đến đại hội kết tập lần thứ hai tại Tì-da-ly như được biết. Việc quy định Tỳ-kheo không được phép cầm nắm và cất giữ vàng bạc, tiền, thuộc điều khoản ni-tát-kỳ ba-dật-đề mà tất cả các luật bộ của các bộ phái trong cả ba hệ ngôn ngữ

⁸ Lữ Trùng, *Án độ Phật học nguyên lưu lược giảng*, Lữ Trùng Phật học luận trước tuyển tập, tập iv, tr. 2018.

⁹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật* quyển 32, T22 tr. 491c16. Đoạn sau, op.cit, tr. 492c18, kể theo thứ tự ngược: “Từ Tôn giả Đạo Lực, nghe Tì-ni, A-tì-đàm, Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm.

¹⁰ Ân Thuận, *Nguyên thủy Phật giáo Thánh điển chi tập thành*, 1993, tr. 755.

hiện còn: Pāli, Hán và Tây tạng, đều hoàn toàn nhất trí. Nguyên văn Hán dịch điều khoản này hoàn toàn phù hợp với văn Pāli, nhưng nguyên văn Phạn bản hiện được phát hiện và ấn hành bởi Pachow & Ramakanta¹¹ không còn hoàn toàn như trước.¹² Rõ ràng có sự thay đổi, có thể sớm nhất là sau đại hội kết tập Tì-da-li. Những thay đổi này thật sự quan trọng; nó cho thấy lịch sử phát triển chế độ Tăng già từ nguyên thủy trải qua các giai đoạn biến đổi kinh tế-chính trị-xã hội, nơi mà các Tỳ-kheo sống và hành đạo.

2. Ý nghĩa tăng nhất

Việc đưa Tăng nhất lên hàng đầu trong thứ tự liệt kê, không nên xem đây là sự ngẫu nhiên, hay chỉ là vấn đề thuận tiện hay tiện lợi trong khi tường thuật. Nó cho thấy mối quan hệ giữa Tăng đoàn hoằng pháp với quảng đại quần chúng, và đây cũng là điểm trọng yếu trong sự phát triển của Đại thừa. Cho nên, thứ tự mà *Đại trí độ* tường thuật cũng là vấn đề đáng lưu ý.¹³ Tuy có ý kiến cho rằng tác giả của *Đại trí độ* không phải là Long Thọ của *Trung*

¹¹ *Pratimokṣasūtra of Mahāsaṅghikas*; ed. W. Pachow & Ramakanta Mishra, 1956.

¹² So sánh, văn Pāli (Vin. iii. tr. 237): *yo pana bhikkhu jātārūparajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ'ti*. Hán, T22 tr. 551c10: 若比丘。自手捉生色似色。若使人捉。舉染著者。尼薩耆波夜提。Skt.: 20. *yo punabhikṣur anekavidhaṃ*

jātārūparajataṃ vikṛtyavahāraṃ samāpadyeya niḥsargika pācattikam||

¹³ *Đại trí độ*, quyển 3, T26 tr. 69c4: 大迦葉語阿難：從轉法輪經至大般涅槃，集作四阿含：增一阿含，中阿含，長阿含，相應阿含。是名修妬路法藏。

luận,¹⁴ điều chắc chắn không thể phủ nhận đây là tác phẩm lớn của Đại thừa. *Đại trí độ* chấp nhận thứ tự các A-hàm như thế, điều này muốn nói rằng Thánh điển nguyên thủy mà các nhà Đại thừa trong truyền thừa của luận *Đại trí độ* là các A-hàm của Đại chúng bộ, hay rõ hơn, Đại chúng bộ hậu kỳ. Thế nhưng, không phải tất cả Đại thừa đều tụng A-hàm của Đại chúng bộ như là Thánh điển chính thống. *Luận Du-già sư địa*, phái Du-già hành truyền thừa bởi Vô Trước, đưa Tập A-hàm lên hàng đầu và xem như bộ phận nền tảng của toàn bộ Phật ngôn. Các điểm giáo nghĩa của Tập A-hàm được luận giải trong *Du-già sư địa* chứng tỏ phần A-hàm này được kết tập bởi các nhà Hữu bộ (*sarvāstivādin*).¹⁵ Vậy, chỉ một bộ phận của Đại chúng bộ về sau phát triển thành Đại thừa, hay được chấp nhận bởi các nhà Đại thừa. Nhiều chi tiết trong Tăng nhất này cung cấp một số dữ kiện để lý giải ý nghĩa lịch sử này.

Thứ nhất, về yếu tố vừa mang tính hệ thống, vừa mang hàm tàng nghĩa lịch sử.

Trước khi nhập Niết-bàn, Đức Phật đã nêu bốn nguyên lý, gọi là bốn “đại giáo pháp”¹⁶ Về sau, khi các bộ phái

¹⁴ Etienne Lamotte, *Le Traité de la Grande Vertue de Sagesse*, Tom iii, “Introduction.” Bác bỏ ý kiến của Lamotte, xem: K. Venkata Ramanan, *Nāgārjuna’s Philosophy*, 2002; “Introduction”.

¹⁵ Lữ Trùng, *Tập A-hàm kinh san định ký*. Lữ Trùng Phật học luận trước tuyển tập i.

¹⁶ *Trường A-hàm*, kinh số 2 “Du hành” (phần ii): bốn đại giáo pháp 四大教法; bốn quyết định thuyết 四決定說. Pī.: *cattāro mahāpadesā*. Bốn nhân do phổ biến trong đó xác định giáo pháp được thiết lập không nghi hoặc. Cf. *Sikṣasamuccaya*, 63: *kālopadeśamahāpradeśānapahāya*; Hán dịch, *Tập Bồ-tát học*

xuất hiện, tranh luận về giáo nghĩa, vẫn dẫn bốn nguyên lý này để chứng minh quan điểm chính thống của mình, nhằm loại bỏ những kinh nào mà bộ phái mình không tụng đọc.¹⁷ Hóa ra, trong lịch sử phát triển giáo nghĩa, chưa một vị đại luận sư nào được tuyệt đối thừa nhận là đã vượt ra ngoài ảnh hưởng truyền thống và thời đại của mình để thông đạt Phật ngôn một cách như thực.

Cho nên, yêu cầu một hệ thống hoàn chỉnh cho toàn bộ Phật ngôn thật vô cùng quan trọng. Cũng như không cần phải uống cạn hết nước trong mọi con sông mới có thể biết được vị của nó. Tính hệ thống đối với toàn bộ Phật ngôn cũng vậy.

Nói tính hệ thống, tức là nhu cầu tập hợp tất cả Phật ngôn thành một hệ thống mạch lạc, hoàn chỉnh; trong đó các bộ phận giáo nghĩa quan hệ với nhau một cách nhất quán, nhờ vậy mà có thể có nhận thức căn bản và phổ quát về giáo nghĩa, mà cũng nhờ vậy mà có thể ghi nhớ và truyền tụng. Đây không đơn giản chỉ là vấn đề nghe học, ghi nhớ và thấu hiểu Phật ngôn, mà còn là vấn đề duy trì tính thống nhất và chính thống của giáo nghĩa. Hai yêu cầu căn bản này tuy đã được đề cập nhiều lần bởi chính đức Phật, cũng như các đại đệ tử trong thời Phật tại thế, nhưng không được duy trì nguyên vẹn trong dòng lịch sử, bởi áp lực thời đại và địa lý.

Trong 45 năm liên tục thuyết pháp, cho đủ mọi thành phần xã hội, những đề tài được nhắc đến trong Phật ngôn thật vô cùng đa dạng, vượt ngoài khả năng tư duy của

luận 5 (T 1636) 不依時說及廣大說 bất y thời thuyết cập quảng đại thuyết.

¹⁷ Có thể thấy điều này xảy ra rất nhiều nơi trong *Thuận chính lý*, khi một số kinh mà Hữu bộ dẫn chứng không được thừa nhận bởi Thế Thân, hay các bộ khác như Kinh bộ, Thí dụ bộ...

một con người, bình thường và trên bình thường – có lẽ chỉ trừ rất ít bậc đại trí. Vậy, làm thế nào trong khi chỉ học một vài đề tài rồi từ đó đi sâu vào Phật ngôn để nhận thức được tinh túy giáo nghĩa? Đây là yêu cầu tính hệ thống trong sự học hỏi và tu tập theo giáo nghĩa.

“Một thời, Đức Phật đến nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

“Bấy giờ Tôn giả A-nan vào lúc xế, rời chỗ ngồi tĩnh tọa đứng dậy, dẫn các tỳ-kheo niên thiếu đi đến chỗ Phật, cúi lạy dưới chân Phật rồi ngồi qua một bên. Các tỳ-kheo niên thiếu cũng cúi lạy chân Phật, rồi ngồi qua một bên.

“Tôn giả A-nan bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, với các tỳ-kheo niên thiếu này, con phải răn bảo như thế nào? Dạy dỗ như thế nào? Thuyết pháp cho họ nghe như thế nào?”

“Đức Thế Tôn bảo rằng:

“Này A-nan, ông hãy nói về xứ và dạy về xứ cho các tỳ-kheo niên thiếu. Nếu ông nói về xứ và dạy về xứ cho các tỳ-kheo niên thiếu, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh.”¹⁸

Trước hết nói về xứ (*āyatana*), kế đến nói về uẩn (*skandha*) và sau đó là giới (*dhātu*). Ba bộ phận chính được nói là bao hàm toàn bộ giáo nghĩa. Mỗi bộ phận chứa đựng những yếu tố cơ bản tác thành thân, tâm và thể giới. Quan hệ tác động giữa các yếu tố này dựng thành ý nghĩa tồn tại của tất cả hữu tình, trong đó soi rõ bản chất của tồn tại, đâu là giới hạn của đau khổ, đâu là

¹⁸ *Trung A-hàm*, kinh số 86 “Thuyết xứ”, Việt dịch, Tuệ Sỹ.

giới hạn của hạnh phúc, đâu là biên tế tận của thế giới, của nhân sinh. Một hệ thống hoàn chỉnh cho phép người học tự mình khám phá, từng bước một, trải qua từng giai đoạn, từ thấp lên cao, từ cạn đến sâu. Nhanh hay chậm, tùy theo căn khí của mỗi hạng người.

A-nan thuộc hàng đệ tử đa văn, là vị đa văn đệ nhất, với khả năng ghi nhớ Phật ngôn vô cùng rộng rãi. Trong kho tàng Phật ngôn bao la ấy, làm thế nào để hướng dẫn hàng hậu bối, các Tỷ-kheo trẻ, học và hiểu; khi mà khả năng nhận thức hạn chế. Bắt đầu từ đâu, và tiến hành như thế nào; đây là suy nghĩ của A-nan, và trình mỗi ưu tư ấy lên Phật. Đức Phật chỉ dẫn A-nan lập thành một hệ thống bao hàm của Phật ngôn với ba bộ phận uẩn-xứ-giới ấy.

Các bộ phái phát triển về sau tiếp tục xây dựng giáo nghĩa cho bộ phái của mình cũng đều y trên ba bộ phận ấy. Cho đến các nhà Du-già hành (*yogācārin*) về sau cũng vậy. So sánh hệ thống giáo nghĩa được phô diễn trong *Đại tì-bà-sa* và *Du-già sư địa luận* sẽ thấy rõ điều này. Đây có thể nói là hai bộ bách khoa toàn thư của hai trường phái Phật giáo khác nhau, trong đó mỗi bên nỗ lực y trên Phật ngôn để khám phá toàn bộ bản chất và ý nghĩa tồn tại của nhân sinh và thế giới. Cơ sở hệ thống cũng đều là uẩn-xứ-giới.

Hiển nhiên, do tính thống nhất giáo nghĩa như vậy mà *Du-già sư-địa* luận đưa Tập A-hàm (Tương ưng A-cấp-ma) lên hàng đầu trong bốn A-hàm.¹⁹

Ưu điểm của cơ sở hệ thống này là có thể y trên đó mà dẫn chứng Phật ngôn để đề cập tất cả mọi vấn đề về vũ trụ và nhân sinh, cho đến bất cứ vấn đề gì mà con người

¹⁹ *Du-già sư địa*, quyển 85; T30 tr. 772b.

Tăng nhất A-hàm

có thể nghĩ ra, có thể tư duy đến, trong một hệ thống nhất quán. Nhưng nó hạn chế cho một tầng lớp có căn khí nhất định. Nó duy trì tính thống nhất của Phật ngôn, nhưng thiếu khả năng phổ cập Phật ngôn trong mọi lớp xã hội. Do vậy, cần có một phương pháp khác để hệ thống hóa Phật ngôn. Đó là phương pháp Tăng nhất.

Lời A-nan được ghi trong phẩm Tựa của Tăng nhất A-hàm nói: *“Kinh vô lượng, làm sao tập đủ thành một tụ?”* Phật ngôn bao la không dễ gì tập hợp thành một tụ, do vậy phân loại thành nhiều bộ, đứng đầu là Tăng nhất. A-nan nói tiếp: *“Pháp thân Như Lai không diệt mất, còn mãi thế gian không đoạn tuyệt. Trời Người được nghe, thành đạo quả. Hoặc có Một pháp mà nghĩa sâu; khó trì, khó tụng, không thể nhớ; nay tôi kết tập nghĩa Một pháp. Một, một, nối nhau, không mất mối. Cũng có Hai pháp, tập thành Hai.”*

Tăng nhất, phân loại giáo nghĩa theo số. Mỗi đề tài giáo nghĩa Phật dạy thường bao hàm từ một đến nhiều yếu tố. Y theo thứ tự tăng nhất mà tập thành toàn bộ Phật ngôn. Đây là phương pháp hữu hiệu để học, và ghi nhớ Phật ngôn; và cũng là phương pháp hữu hiệu nhất để phổ biến Phật ngôn. Vì bất cứ ai cũng có thể học và nhớ, tùy theo khả năng, từ một đến nhiều đề tài giáo nghĩa, cho đến vô lượng giáo nghĩa; lần lượt từ ít đến nhiều. Tất nhiên, rồi cũng từ đó mà đi dần từ cạn đến sâu. Cũng có thể nói đây là phương pháp được áp dụng ngay trong thời đức Phật tại thế. Kinh “Chúng tập” và “Thập thượng” trong Trường A-hàm cho thấy rõ sự kiện này:

“Một thời, Phật du hành ở Mạt-la cùng với một nghìn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, rồi đi dần đến thành Ba-bà, vườn Am-bà của Xà-đầu.

“Bấy giờ, vào ngày mười lăm lúc trăng tròn, Thế Tôn ngồi ở giữa khoảng đất trống với các Tỳ-kheo vây quanh trước sau. Thế Tôn đêm ấy sau khi đã thuyết pháp nhiều, bèn nói với Xá-lợi-phất :

“Các Tỳ-kheo bốn phương tụ tập về, thấy đều siêng năng, đẹp bỏ ngủ nghỉ. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ một chút. Ngươi nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.

“Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng. Con sẽ làm theo Thánh giáo.

“Thế Tôn trải tăng-già-lê bốn lớp rồi nằm nghiêng phía hữu như con sư tử, hai chân chồng lên nhau.

“Khi ấy Xá-lợi-phất nói với các Tỳ-kheo:

“Nay trong thành Ba-bà này có Ni-kiền Tử mạng chung chưa bao lâu, nhưng các đệ tử chia ra làm hai bộ, luôn luôn tranh chấp nhau, tìm sở trường và sở đoản của nhau, mắng nhiếc nhau, thị phi với nhau rằng: ‘Ta biết pháp này. Ngươi không biết pháp này. Ngươi theo tà kiến. Ta theo chính kiến. Ngươi nói năng hỗn loạn, chẳng có trước sau, tự cho điều mình nói là chân chính. Lập ngôn của ta thắng. Lập ngôn của ngươi bại. Nay ta làm chủ cuộc đàm luận, ngươi có điều muốn hỏi thì đến hỏi ta.’

“Này các Tỳ-kheo, lúc bấy giờ nhân dân trong nước những ai theo Ni-kiền Tử đều chán ghét những tiếng cãi vả của bọn này. Đó là vì pháp ấy không chân chính. Pháp không chân chính thì không có con đường xuất ly. Ví như ngôi tháp đã đổ thì không còn tô trét gì được nữa. Đó không phải là điều mà đáng Chính Giác đã dạy.

“Các Tỳ-kheo, duy chỉ Pháp vô thượng tôn của đức Thích-ca ta là chân chính mới có thể có con đường xuất

ly. Cũng như ngôi tháp mới thì có thể được dễ dàng trang hoàng. Vì đó là điều mà đấng Chính Giác giảng dạy.

“Các Tỳ-kheo, hôm nay chúng ta cần phải kết tập pháp luật để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Nư Lai nói một Chính pháp: Hết thảy chúng sinh đều y thức ăn mà tồn tại.

“Nư Lai lại nói một Chính pháp: tất cả chúng sinh đều y các hành mà tồn tại....

... Hai pháp, *cho đến* mười pháp.”²⁰

Nhiệm vụ kết tập bằng phương pháp tăng nhất như vậy có hai nhiệm vụ: duy trì tính thống nhất, và tính chính thống của Phật ngôn và giáo nghĩa. Hai ý nghĩa này tồn tại trong suốt mọi quá trình phát triển tư tưởng Phật, trong mọi bộ phái. Như Phật nói hai pháp “danh và sắc”, chưa có trường hay bộ phái nào thêm pháp thứ ba. Phật nói có ba bất thiện căn, chưa có đâu thêm cái thứ tư. Phật nói bốn Thánh đế, chưa đâu thêm Thánh đế thứ năm. Cho đến Như Lai có mười lực, chưa có bộ phái nào bớt đi một, thậm chí cũng không đâu thêm lực thứ mười một.

Ưu điểm về tính thống nhất và chính thống của phương pháp tăng nhất thì như đã được chứng minh trong lịch sử. Ưu điểm còn đáng nêu nữa, là tính phổ biến quần chúng, dễ học và dễ nhớ; thậm chí cho trẻ con cũng có thể học và nhớ Phật ngôn, ít nhiều tùy theo năm tháng tích lũy.

Luật *Ma-ha-tăng kỳ* đề cập đến việc kiểm tra tư cách sa-

²⁰ *Trường A-hàm*, kinh số 9 “Chúng tập”, Việt dịch, Tuệ Sỹ.

đi bằng 10 pháp.²¹ Xuất xứ của mười pháp này được thấy trong Tăng nhất, kinh số 8, phẩm 46.

Ở đây, một số các Tỳ-kheo thỉnh giáo Phật về việc những người ngoại đạo dị học tuyên bố: “Sa-môn Cù-đàm của các ông dạy các đệ tử bằng diệu pháp này, rằng: ‘Này các Tỳ-kheo, hãy thấu suốt hết thấy các pháp, và hãy tự mình an trú.’ Phải vậy chăng? Chúng tôi cũng dạy các đệ tử diệu pháp này để tự an trú. Những điều tôi nói có gì khác với các ông, có gì sai biệt? Thuyết pháp, giáo giới cũng như nhau, không có gì khác.”

Đức Phật dạy các Tỳ-kheo:

“Sau khi các ngoại đạo dị học kia hỏi nghĩa này, các người hãy trả lời bằng những lời này: “Luận một điều, nghĩa một điều, diễn một điều; cho đến luận mười, nghĩa mười, diễn mười. Khi nói lời này có ý nghĩa gì, các người mang lời này đến hỏi, những người kia sẽ không thể trả lời. Các ngoại đạo do thế càng tăng thêm ngu hoặc.”

Tiếp theo đó, đức Phật chỉ rõ, pháp từ số một đến số mười ấy là gì. Một pháp: tất cả chúng sinh tồn tại do thức ăn. Hai pháp: danh và sắc. Ba pháp... cho đến mười pháp: mười niệm.

Chúng ta hiểu rằng phương pháp giới thiệu giáo nghĩa theo một hệ thống tuần tự mạch lạc như vậy là điểm đặc sắc của pháp. Các chú tiểu sa-di có thể học và nhớ, rồi tri kiến từ thấp lên cao sẽ do thời gian trưởng thành.

Trong truyền thống Pāli, mười pháp như vậy cũng được kể là Phật pháp căn bản cho thiếu nhi, gọi là *Kumārapañhā*, “Những câu hỏi của thiếu nhi”, đề mục

²¹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật*, quyển 23, T22 tr. 417a.

thứ 4 trong 9 đề mục của Khuddakapathāpāli, thuộc tiểu bộ Khuddaka-nikāya. Trong truyền thống Trung Hoa, mười pháp này được đưa vào nghi thức truyền giới sa-di cho các thiếu niên chưa đủ 20 tuổi.²²

Nói tóm lại, hệ thống tăng nhất ngoài tính thống nhất của nó còn là phương tiện hữu hiệu để phổ biến Phật pháp đến mọi thành phần khác nhau trong xã hội. Đây là luận điểm cơ bản để chúng ta suy nghĩ về những nguyên nhân nào khiến Tăng nhất A-hàm trong lịch sử truyền thừa dần dần mang xu hướng Đại thừa.

3. Yếu tố Đại thừa

Yếu tố Đại thừa trong Tăng nhất là hiển nhiên ngay trong phẩm Tựa. Tương cũng nên ghi nhận quan điểm cho rằng Tăng nhất A-hàm Hán dịch thuộc Thánh điển của Đại chúng bộ hậu kỳ hay mật kỳ. Chúng ta sẽ cần thêm một số dữ liệu để hiểu rõ hơn vấn đề này. Trước hết, để hiểu rõ hơn vấn đề tiền kỳ và hậu kỳ của Đại chúng bộ liên hệ đến sự soạn tập và truyền thừa Tăng nhất, chúng ta đọc lại luật *Ma-ha-tăng kỳ* nói về đại hội này.

Về điểm chung, cũng như các bộ khác, thành phần tham dự đều là A-la-hán. Vì vậy, A-nan chỉ được chấp nhận sau khi được xác nhận đã chứng quả A-la-hán. Một điểm quan trọng trong thể thức kết tập mà hầu hết các bộ đều đề cập, đó là thủ tục yết-ma (*karmavācanā/ kammavācā*). Sau mỗi kinh, Ca-diếp với tư cách chủ tọa hỏi ý kiến đại hội, ai đồng ý thì im lặng, ai không đồng ý thì lên tiếng. Luật Ma-ha-tăng-kỳ không tường thuật chi tiết thể thức đại hội biểu quyết này, nhưng có tường thuật việc A-nan yêu cầu các trưởng lão sử dụng quyền phủ quyết của

²² *Sa-di oai nghi*, Tổng Cầu-na-bạt-ma dịch, T24 tr. 935a; Đạo Tuyên, *Tùy cơ yết-ma*, T40 tr. 496c.

mình, gọi là “già yết-ma”, để phủ nhận những gì A-nan thuyết trình mà không được tin tưởng. Theo quy tắc yết-ma, trong tất cả luật, của Đại chúng bộ cũng như các bộ khác, những ai không đủ tư cách thành viên không được phép dự nghe các phát biểu trong đại hội, dù là chư thiên. Sở dĩ ở đây nêu lại vấn đề này, vì phẩm Tựa Tăng nhất liệt kê thành phần tham dự ngoài các trưởng lão A-la-hán còn có chư thiên, Đế Thích, Phạm Thiên; ngoài ra còn nói là hội đủ bốn chúng. Theo quy định của Luật, nhất trí trong các bộ, khi Tăng cử hành yết-ma, những ai không thọ cụ túc phải đi ra ngoài phạm vi có thể nghe. Cho chư thiên tham dự hội nghị của các trưởng lão A-la-hán là điều không được chấp nhận. Vậy, đây là yếu tố bình dân được đưa vào Kinh. Nó cho thấy mức độ phổ biến rộng rãi của Tăng nhất quảng đại quần chúng. Và đây cũng là yếu tố phát triển thành “phong trào Đại thừa” trong chúng đệ tử Phật.

Vì tường thuật của phẩm Tựa về đại hội kết tập không nhất trí với luật Ma-ha-tăng-kỳ, vốn được xem Thánh điển chính thống của Đại chúng bộ, nên thoát tiên, Tăng nhất Hán dịch không được xác nhận là Thánh điển riêng biệt của bộ phái này. Nhưng do yếu tố Đại thừa trong đó, mà phần lớn quan điểm cho rằng Đại thừa là sự phát triển cao của Đại chúng bộ, nên dẫn đến ý kiến cho rằng Kinh thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ.

Nói tiền kỳ hay hậu kỳ, thật chưa có đủ kiện xác đáng nào để phân định, ngay sau đại hội Tỳ-da-ly, hay do sự kiện gọi là “Đại Thiên ngũ sự”. Điểm đặc biệt được nói nhiều về Đại chúng bộ, là bộ này hạ thấp giá trị A-la-hán. Không phải hạ thấp lý tưởng, nghĩa là tu tập không nhắm chỉ đạt đến quả A-la-hán, mà là cứu cánh thành Phật. Lý tưởng như vậy không có gì đáng nói, vì không hề xúc

phạm phẩm chất của A-la-hán. Căn khí của mỗi đệ tử cao thấp không giống nhau, thì thành tựu cứu cánh cũng sai biệt, đó là điều tất nhiên. Nhưng, như truyền thuyết nói, kể từ một Tỳ-kheo nào đó tên là Đại Thiên (Māhadeva) xuất hiện, nêu năm luận điểm, triệt hạ phẩm cách của A-la-hán, và từ đó giáo đoàn phân hai: Đại chúng và Thượng tọa.

Chính xác mà nói, ngay trong Đại thừa, phát triển sau cùng là Du-già hành tông, phẩm cách A-la-hán vẫn được tôn kính như nguyên thủy. Luận *Duy thức tam thập tụng* của Thế Thân mô tả sự cứu cánh thành Phật: “An lạc, Giải thoát thân, Đại Mậu-ni, danh Pháp.” Đó là những từ mô tả các phẩm tính thành tựu khi thành Phật. Trong đó, nói “Giải thoát”, được giải thích rằng “Do đoạn trừ phiền não chướng, các Thanh văn có Giải thoát thân.”²³ Vậy thì, A-la-hán có dự phần trong thành tựu cứu cánh của Phật.

Trong Tăng nhất, phẩm cách A-la-hán vẫn được tôn trọng. Ngay cả trong luật *Ma-ha-tăng-kỳ*, Thánh điển hầu như duy nhất của Đại chúng bộ còn lại, không hề có thái độ miệt thị phẩm cách A-la-hán. Vậy, cần phân biệt ý nghĩa hạ thấp lý tưởng và hạ thấp phẩm cách.

Nói rằng Tăng nhất này hàm chứa các yếu tố mầm mống của Đại thừa, điều này được thấy hiển nhiên. Các yếu tố này có thể phân thành hai nhóm, một mang tính xã hội, và nhóm kia hàm chứa giáo nghĩa. Trong hai nhóm này, yếu tố xã hội nổi bật nhất. Nói yếu tố xã hội ở đây không hoàn toàn chỉ ra rằng trong đó liên hệ đến các vấn đề tồn tại của xã hội, như xung đột giai cấp, cạnh tranh sinh tồn,

²³ Giải thích bởi Sthiramati, *klesāvaraṇaprahāṇāt śrāvakām vimuktikāya*. Xem *Thành duy thức*, Tuệ Sỹ, 2009; tr. 752.

kinh tế, chính trị, an ninh vân vân. Những vấn đề liên hệ đến bản chất và tồn tại xã hội như vậy được đề cập trong Tăng nhất này không nhiều bằng trong Trường A-hàm Hán dịch, và Trường bộ kinh Pāli. Yếu tố xã hội trong Tăng nhất là sự hiện diện của quần chúng bình dân.

Thật ra, thành phần nghe pháp trong Tăng nhất đại bộ phận vẫn là Tỳ-kheo, như trong các A-hàm khác. Nhưng cách diễn giải pháp không mang tính kinh viện, mà được hạ thấp xuống ngang mức thông tục. Do tính cách diễn pháp này mà nói đến sự hiện diện của quần chúng bình dân.

Thí dụ điển hình ở đây có thể dẫn đoạn kinh nói về ý nghĩa sâu xa của pháp duyên khởi. Đoạn kinh này khá quan trọng, được kết tập trong cả Trường và Trung A-hàm Hán dịch. Kinh mở đầu bằng ý nghĩ của A-nan về duyên khởi 12 chi: “Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai duyên khởi mà đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?” Đức Phật bảo A-nan biết không phải như thế: “Thôi, thôi, A-nan! Chớ nói như vậy. Ánh sáng của mười hai duyên khởi rất sâu xa, khó hiểu. Mười hai duyên khởi này khó thấy, khó biết. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy duyên, nếu muốn tư lương, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó, đều bị hoang mê không thể thấy nổi.” Rồi đức Phật tuần tự giải thích ý nghĩa các chi những yếu tố dẫn xuất từ các chi. Vấn đề được lưu ý trong kinh này là ý nghĩa sâu và cạn. Trong ý nghĩa sâu xa, pháp duyên khởi cũng thật sâu xa, nhưng trong nhận thức, ý nghĩa cũng rất cạn. Ý nghĩa sâu và cạn như vậy cũng không dễ giải thích.

Tăng nhất cũng kết tập kinh này. Nhưng trong đây ý nghĩa sâu cạn không được giải thích theo ý nghĩa của phạm trù kinh viện, mà được diễn giải bằng câu chuyện cổ. Phật kể chuyện xưa có vua A-tu-la muốn bốc mặt trời mặt trăng từ đáy biển lên. Ông hiện thân to lớn, bàn chân với đến đáy biển, mà mặt nước biển chỉ mới ngang hông. Con ông thấy vậy, tưởng rằng biển chỉ cạn chừng ấy, muốn lặn xuống tắm. Nhưng ông cản, vì biển sâu không thể tưởng, không thể đứng xuống được. Con ông không tin, vì thấy mặt nước chỉ ngang hông bố. Ông xách người con thả xuống biển. Cậu chơi với, không biết tựa vào đâu để đứng, không dò được đáy biển sâu đến đâu.

Đây là phong cách minh họa ý nghĩa triết học rất thú vị. Hiện không có số giải của các bộ phái khác trong Hán tạng về đoạn kinh này để so sánh. Nhưng chúng ta có số giải Pāli. A-nan nói, ánh sáng duyên khởi rất sâu xa, nhưng được thấy rất hiển nhiên, phơi bày rất rõ: *gambīrāvabhāso... uttānakuttānako*, “phơi bày rõ” cũng được hiểu là “nông cạn”. Số giải nói: một mặt, như nước đọng lâu ngày do bởi lá mục các thứ mà nó có màu đen, nên dù cạn nhưng thấy là sâu, dù chỉ ngập ngang đầu gối nhưng thấy ngập gấp trăm chiều cao một người thường. Mặt khác, nước sông Hằng trong suốt như ngọc ma-ni nên dù sâu vẫn thấy là cạn, dù gấp trăm chiều cao một người thường mà thấy như chỉ ngập ngang đầu gối.

Pháp duyên khởi vốn sâu xa, khó lãnh hội bởi người thiếu căn trí. Kinh chép, đức Phật trước khi khởi sự thuyết pháp, đã báo hiệu trước rằng pháp duyên khởi mà Ngài chứng ngộ thật khó lãnh hội đối với chúng sinh “ái a-lại-da, hân a-lại-da, hi a-lại-da, lạc a-lại-da này.” Cho nên như mức đa văn như A-nan mà Phật nói là vẫn chưa thấu suốt hết mức sâu hay cạn của pháp duyên khởi.

Tăng nhất đã đề ra mỗi lời giải thích bằng minh họa cốt tích như vậy, thì căn trí mức nào cũng hiểu được. Tất nhiên chỉ hiểu rằng sâu như thế nào mà nói là sâu không thể tưởng.

Diễn hình dẫn trên chỉ muốn chứng tỏ rằng Tăng nhất tập hợp các kinh được thường xuyên giảng giải cho đối tượng nghe có căn khí bình thường, gồm cả tăng và tục, nghĩa là quảng đại quần chúng chứ không giới hạn. Chính vì vậy, chúng ta thấy mức độ kể chuyện trong Tăng nhất nhiều hơn trong các A-hàm khác.

Diễn giải giáo pháp bằng minh họa các câu chuyện cốt tích cũng là phương pháp phổ biến trong các bộ phái. Nhưng đại bộ phận những mẫu chuyện như vậy được kết tập thành tập bộ hay tạng trong các bộ khác, hay Khuddaka-nikāya trong Thượng tọa bộ. Phần lớn những giáo lý này chỉ liên hệ đến nhân quả, nghiệp báo, mà cứu cánh là phước báo nhân thiên. Giáo lý như uân, xứ, giới, duyên khởi, thánh đạo, dẫn đến cứu cánh giác ngộ, bồ-đề, được tập kết trong bốn A-hàm chính hay Nikāya tương đương.

Nói tóm lại, yếu tố xã hội hàm chứa trong Tăng nhất này là sự tham dự thường xuyên của tục gia đệ tử trong ý nghĩa tồn tại và phát triển của đạo Phật. Sự kết tập một số kinh điển có xu hướng Đại thừa như *Ưu-bà-tắc giới*, *Úc-già trương giả*, vân vân, cho thấy nhiều cộng đồng tại gia được tập hợp thành tổ chức song song với cộng đồng xuất gia. Họ không chỉ đơn giản có nhiệm vụ bố thí và cúng dường để hỗ trợ cho cộng đồng đệ tử xuất gia, mà còn có ý nguyện hoằng pháp cho nên vấn đề học hỏi giáo lý sâu xa cũng là ước nguyện tha thiết. Tăng nhất có thể là bộ phận được kết tập trong ý nghĩa này. Như phẩm Tựa cho thấy, thành phần tham dự kết tập không chỉ các

Đại A-la-hán, đại diện thành phần lỗi lạc trong Tăng, mà còn có cả chư thiên, nghĩa là thành phần thế tục, và đủ cả bốn chúng đệ tử Phật.

Về nhóm thứ hai, nội dung giáo nghĩa. Như phẩm Tựa đã nói: *“Bồ-tát phát ý hướng Đại thừa, Như Lai nói riêng cho pháp này: Thế Tôn dạy sáu độ vô cực (...) Các pháp thậm thâm, luận Lý Không, Khó sáng, khó tỏ, không thể quán; Tương lai đời sau lòng hồ nghi, Đức Bồ-tát này không nên bỏ.”*

Giáo pháp cho thực hành, đó là sáu ba-la-mật. Giáo nghĩa để nhận thức, đó là Không Lý, hay Tánh Không. Bộ phận này được đề nghị kết tập vào phần khác, đặc biệt dành riêng cho giáo nghĩa Đại thừa. Cho nên, Tăng nhất chủ yếu vẫn là giáo pháp của Thanh văn; hoặc nói cho rõ hơn, giáo pháp chung cho cả ba thừa. Phẩm Tựa nói: *“A-hàm Tăng nhất pháp cũng vậy, Ba thừa giáo hóa không sai khác. Vì diệu Phật kinh rất thâm sâu, Hay trừ kết sử như giòng chảy. Tuy nhiên Tăng nhất ở trên hết...”*

Giáo nghĩa căn bản chung cho cả Ba Thừa như phẩm Tựa nói, đó chính là Không Lý, hay Tánh Không (*sūnyatā*). Tánh Không này gồm hai phần. Một phần là Không được chứng đắc bởi định, đó là Không tam-muội, trong ba tam-muội môn hay giải thoát môn, mà nội dung là vô ngã. Phần khác, Tánh Không đạt được bởi huệ quán chiếu, đó là Tánh Không của pháp duyên khởi, gọi là Đệ nhất nghĩa Không. Định nghĩa Không tam-muội, kinh số 6 phẩm 45 nói, *“Trong các tam-muội, Không tam-muội là tối thượng đệ nhất. Tỳ-kheo an trú Không tam-muội không chấp trước ngã, nhân, thọ mạng, cũng không thấy có chúng sinh, cũng không thấy có bản mặt của các hành.”* Giáo nghĩa Không được định nghĩa như vậy cũng là giáo nghĩa được nói trong kinh Kim cang.

Về Không tức là Đệ nhất nghĩa Không, kinh số 7, phẩm 37 nói, “Sao gọi là pháp Không tối thượng đệ nhất? Nếu khi mất khởi thì nó khởi, nhưng không thấy từ đâu đến. Khi mất diệt thì nó diệt, nhưng không thấy nơi nó diệt, trừ pháp giả hiệu, pháp nhân duyên. Sao gọi là giả hiệu nhân duyên? Cái này có, thì (cái kia) có; cái này sinh, thì (cái kia) sinh. Tức là, vô minh duyên hành, hành duyên thức,...” Đây là đoạn Kinh mà cả hai hệ tư tưởng Trung luận và Duy thức đều lấy làm sở y cho luận giải về Tánh Không và Y tha duyên khởi. Đoạn Hán dịch ở đây nói “trừ pháp giả hiệu”, văn Hán không rõ, không chính xác. Theo ngữ cảnh, tương đương Pāli ở đây được biết là *idappaccayatā*, y duyên tánh, hay “thừ duyên tánh”, trong đoạn văn: *Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayarāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ thānaṃ yadidaṃ idappaccayatāpaṭiccasamuppādo*.²⁴ Chúng sinh do tham ái chấp tàng nên không thể hiểu được pháp sâu xa này: y tánh duyên khởi, duyên khởi do bởi đi đến với cái đó, quan hệ với cái đó. Các nhà Du-già hành y trên lý duyên khởi này lập thuyết A-lại-da duyên khởi. Các nhà Trung luận y nơi đây để nói duyên khởi tức Không, vì không tự tánh.

Tổng quát mà nói, dù cho rằng Tăng nhất Hán dịch không phải là nguyên hình của Thánh điển nguyên thủy kết tập từ đại hội Vương xá, nhưng những yếu tố mầm móng phát triển của Địa thừa, về cả hai phương diện, xã hội và giáo nghĩa, thật cũng rất quan trọng, và nền tảng, để từ đó có thể tìm hiểu ý nghĩa lịch sử của sự xuất hiện Đại thừa.

²⁴ S.i.136. Dẫn bởi Nhiếp đại thừa, T31 tr. 134a17.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc là bản Hán dịch không hoàn hảo, nên có nhiều ẩn nghĩa rất khó phát hiện.

II. TRUYỀN THỪA VÀ TRUYỀN DỊCH

1. Truyền thừa

Tất nhiên ngoài Tăng nhất A-hàm Hán dịch hiện tại được gán cho Đại chúng bộ hay chính xác là Đại chúng bộ hậu kỳ, các bộ phái khác hẳn cũng tồn tại riêng một bộ phận tăng nhất của mình, như Pāli hiện tồn là phần Tăng chi bộ - *Anguttara-nikāya*.

Luận *Đại tì-bà-sa* nói, “Từng nghe kinh Tăng nhất A-cấp-ma, từ một pháp tăng cho đến trăm pháp. Nay chỉ có từ một đến mười, còn lại đã mai một. Và lại trong số tăng từ một đến mười, phần nhiều cũng đã mai một, số còn truyền lại rất ít.”²⁵ Điều này cho thấy Hữu bộ có riêng Tăng nhất nhưng phần lớn đã thất lạc.

Trong Hán tạng Đại chánh tân tu hiện hành còn có bản dịch của An Thế Cao, đề kinh là *Thất xứ tam quán kinh*, gồm 47 kinh. Các vị biên tập Đại chánh xếp nó vào loại các kinh dị dịch của Tăng nhất. Đại sư Ấn Thuận chỉnh lý nội dung các kinh này để phỏng đoán là đồng nhất với bản dịch được nhắc đến trong *Xuất tam tạng ký* tập của Tăng Hựu, “Tập kinh 44 thiên 2 quyển” với lời chú “Ngài Đạo An nói là xuất xứ từ Tăng nhất A-hàm nhưng không có đề kinh, cũng chưa rõ dịch giả.”²⁶ Trong các đối chiếu, bởi chính các vị biên tập Đại chánh tân tu, không có kinh nào trong số 47 kinh này tương đương với Tăng nhất Hán dịch hiện tại; nhưng phần lớn lại tương

²⁵ *Tì-bà-sa quyển 16*, T27 tr. 79b8.

²⁶ Tăng Hựu, *Xuất tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 6a13.

đương với các kinh trong Tăng chi bộ của Pāli, và một ít tương đương các kinh trong Tương ưng bộ. Như vậy, lời chú của Tăng Hựu có thể có cơ sở. Thế nhưng, như kết luận của Đại sư Ấn Thuận, không biết kinh này thuộc về bộ phái nào.²⁷

Nói tóm lại, trong tình hình Phật điển hiện tại, hiện hành Tăng nhất trong Hán tạng được thừa nhận, tuy chưa phải tuyệt đối, là thuộc Đại chúng bộ hậu kỳ và tương đương Pāli là Tăng chi bộ thuộc Thượng tọa bộ Nam phương; ngoài ra chưa phát hiện được bộ phận Thánh điển tương đương trong các bộ phái khác.

Về lịch sử truyền thừa của Tăng nhất, như được nói trong phẩm Tựa, sau khi Tăng nhất được kết tập, Bồ-tát Di-lặc nói với các Bồ-tát trong Hiền kiếp: “Các ngài hãy khuyến khích các tộc tánh nam, tộc tánh nữ trong Hiền kiếp phúng tụng, thọ trì Tôn pháp Tăng nhất; quảng diễn, phổ biến, khiến trời, người đều phụng hành.” Nhiệm vụ lưu truyền như vậy trước hết được phú chúc cho hàng tại gia bao gồm cả chư thiên, quỷ thần, và loài người.

Mặt khác, tự thân Tôn giả A-nan phú chúc Tăng nhất cho tỳ-kheo Ưu-đa-la. Đại Ca-diếp hỏi vì sao phú chúc cho Ưu-đa-la, A-nan dẫn bản sự, trong nhiều kiếp trước, kể từ thời đức Phật Tì-bà-thi, Ưu-đa-la đã là vị tỳ-kheo được phú chúc lưu truyền pháp Tăng nhất. Liên tục, cho đến thời Phật Ca-diếp cũng vậy. Để giải thích ý nghĩa lưu truyền này, A-nan dẫn chuyện cổ, từ thời Chuyển luân vương Đại Thiên, pháp của các vua đều lưu truyền liên tục không gián đoạn từ cha đến con. Ý nghĩa này muốn nói đến tính chính thống của các vương triều và dòng họ.

²⁷ Ấn Thuận, sách đã dẫn, tr. 761-3.

Nó cũng được nêu rõ bởi Vô Trước, khi ngài chú giải kinh *Kim cang bát-nhã*,²⁸ nói về ân đức và sự phú chúc của các Như Lai đối với các Bồ-tát. Ân đức ấy là giáo dục, hỗ trợ để Bồ-tát trưởng thành, và sau đó phú chúc chánh pháp cho các Bồ-tát để duy trì chủng tánh bất đoạn. Chủng tánh nói đây là chủng tộc Như Lai, dòng họ của Giác ngộ. Cũng như pháp của Chuyển luân vương cần được duy trì liên tục từ vương triều này đến vương triều khác, từ cha đến con, để cho trật tự và an lạc của nhân dân được bảo đảm. Cũng vậy, chủng tộc Như Lai, dòng họ Giác ngộ, cần được duy trì liên tục ở thế gian để nhiếp thọ an lạc cho chúng sanh.

Thật ra, ý niệm về sự truyền thừa liên tục để bảo đảm tính chính thống này không phải chỉ xuất hiện trong sự phát triển của Đại thừa. Kể từ khi Tăng già phân phái, ý nghĩa chính thống được trọng thị, và tính chính thống chỉ được bảo đảm bằng sự truyền thừa trực tiếp và liên tục từ thầy đến trò. Điển hình như tường thuật của Thượng tọa bộ về đại hội Vương xá, sau khi kết thúc, không nói đến sự truyền thừa chính thống, mà chỉ đề cập sự kiện Puraṇa. Trưởng lão Puraṇa từ Nam sơn, tức các núi phía nam Vương xá, cùng với 500 Tỷ-kheo về đến nơi thì đại hội vừa kết thúc. Tăng thông báo kết quả, và khuyến cáo, “Này Hiền giả Puraṇa, Pháp và Luật đã được các Tỷ-kheo Trưởng lão kết tập. Hiền giả cũng nên thọ trì đọc tụng.” Nhưng Puraṇa trả lời: “Thưa các Hiền giả, Pháp và Luật đã được kết tập hoàn hảo bởi các Trưởng lão, nhưng tôi chỉ thọ trì những gì mà chính tôi trực tiếp nghe từ Tể Tôn.”²⁹

²⁸ *Kim cang bát-nhã luận*, Vô Trước Bồ-tát tạo, No.1510, T25 tr. 757a.

²⁹ Cūḷavagga, Pañcasatikhandham, Vin. ii. 290.

Tuy nhiên, cho đến thời Buddhaghosa, với *Thiện kiến luật*, một phả hệ truyền thừa luật được liệt kê xem như chính thống: bắt đầu từ Ưu-ba-li, truyền xuống Đại Tượng Câu là đệ tử thân cận của Ưu-ba-li, sau Đại Tượng Câu là Tô-na-câu, rồi đến Tất-già-phù, Tỏi Thăng Tánh, Mục-kiền-liên Tử Đế-tu...³⁰ Tất cả đều trực tiếp khẩu truyền. Nghĩa là thầy dạy trực tiếp cho đệ tử học thuộc lòng, rồi lần lượt truyền đến các đời sau.

Đối lại, Đại chúng bộ cũng lập riêng một phả hệ truyền thừa tự xác nhận là chính thống, cũng bắt đầu từ Ưu-ba-li. Ưu-ba-li truyền cho Đà-sa-bà-la. Đà-sa-bà-la truyền cho Thọ-đề-đà-sa, truyền lần xuống cho đến Đạo Lực.³¹

Tính cách truyền thừa chính thống của Luật tạng được trọng thị hơn Kinh, vì tính hợp pháp của cộng đồng Tăng lữ. Tăng nhất này có lẽ do yếu tố mở rộng cho nên cần chứng minh tính chính thống của bộ phái mình do đó nhấn mạnh đến ý nghĩa truyền thừa như vậy.

Sau sự phú chúc của A-nan cho Ưu-đa-la, luận *Phân biệt công đức* tường thuật tình hình lưu truyền Tăng nhất như sau:

“Kinh này, bản gốc có 100 sự kiện. A-nan phú chúc cho Ưu-đa-la. Mười hai năm sau, A-nan nhập niết-bàn. Các tỷ-kheo bấy giờ chỉ chuyên tọa thiền, không còn tụng đọc. Họ cho rằng, trong ba nghiệp mà Phật dạy, tọa thiền là bậc nhất. Do đó, họ phớt bỏ việc học kinh. Tiếp theo mười hai năm sau, Tỷ-kheo Ưu-đa-la lại nhập niết-bàn. Vì vậy, Kinh này bị thất lạc hết 90 sự kiện. Theo phép ngoại quốc, thầy trò Pháp sư truyền cho nhau chỉ bằng khẩu truyền, không chấp nhận ghi chép bằng văn tự. Bấy

³⁰ *Thiện kiến luật Tì-bà-sa*, quyển 1, T24 tr. 77b.

³¹ *Ma-ha-tăng-kỳ luật*, quyển 32, T22 tr. 493a.

giờ những điều được truyền chỉ mười một sự là hết. Từ đó truyền cho đến nay như vẫn hiện có vậy.”³²

Truyền bản gốc Phạn cho Tăng nhất dịch hiện tại được nói là tụng đọc bởi Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi), người Đâu-khư-lặc (Tukhāra). Sư đến Hoa vào thời Kiến nguyên (tl. 365-385). Như bài Tựa của Đạo An viết cho Tăng nhất nói, khi Sư đến Hoa, những người ngoại quốc đồng hương rất trọng vọng.³³ Do điều này mà Sư được vua Tần Phù Kiên tiếp đãi nồng hậu. Sau đó, theo thỉnh cầu của Thái thú Triệu Chính, dưới sự chủ trì của Đạo An, sư khởi sự dịch Tăng nhất, y trên ký ức đọc thuộc trọn bộ của kinh mà dịch. Theo ký tải của Tăng Hựu, Đàm-ma-nan-đề đọc bản Phạn, Trúc Phật Niệm dịch Hán.³⁴ Do đây mà biết Đàm-ma-nan-đề là người truyền thừa Tăng nhất theo truyền khẩu từ thầy đến trò, nhưng chưa có cơ sở để biết rõ diễn tiến của sự truyền thừa này như thế nào, cho đến khi Kinh được truyền vào Trung quốc.

Đâu-khư-lặc là một vương quốc cổ đại ở Tây bắc Ấn, phía tây nam dãy Thông linh (Pamir). Nó được nói đến trong sử thi Mahābharata, với tên là Tushara (Tukhāra), được xem là cứ địa của bộ tộc Mleccha, mà Hán âm gọi là Miệt-lê-xa. Huyền Trang trên đường vào Ấn có ghé ngang qua đây, gọi tên nó là Đồ-hóa-la. *Tây vực ký* chỉ ghi chép rất vắn tắt, không nói chi tiết tình hình Phật giáo tại đây, chỉ sơ lược là tăng đồ nhập hạ vào ngày 16 tháng

³² *Phân biệt công đức luận*, quyển 2, T25 tr. 34a21.

³³ *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 9, T55 tr. 64b.

³⁴ *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 10b24.

12, và tự tứ vào ngày 15 tháng ba, vì thời điểm này ở đây là mùa mưa.³⁵

Vương quốc này cũng được nói đến trong *Thiện kiến*, với tên gọi là nước Du-na thế giới (Yavanaloka), và vua A-dục đã cử một phái bộ hoàng pháp đến đây, dẫn đầu bởi Ma-ha-lặc-khí-đa (Mahārakkhita).³⁶ Yavanaloka là từ Pāli chỉ cho vùng đất của người Hy-lạp. Sở dĩ được gọi như vậy, vì vùng đất này trước kia là một phần của đế quốc Ba-tư cổ đại, sau bị người Hy-lạp chiếm đóng. Vùng đất này tiếp cận địa phương Ca-thấp-di-la (Kāśmīra) nên có thể một phần chịu ảnh hưởng của Hữu bộ. Một số đoạn kinh chép tay tìm thấy ở đây có vẻ là kinh điển thuộc hệ Nhất thiết hữu. Địa danh Thổ-hóa-la, một phiên âm khác của Đâu-khư-lặc hay Đổ-hóa-la (Tukhāra/ Tushara) cũng được nhắc đến trong *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ từ-na-da tạp sự*.³⁷ Cũng có khá nhiều dịch giả Kinh Phật trong Hán tạng đến từ quốc thổ này. Nếu cho rằng Tăng nhất Hán dịch có liên hệ nào đó đối với Hữu bộ, không phải là điều thiếu căn cứ.

Theo một số dữ kiện như vậy, liên hệ đến tình hình Phật giáo tại vùng đất này, thì việc khẳng định Tăng nhất thuộc Đại chúng bộ, tiền kỳ hay mật kỳ, đều chưa chắc chắn.

2. Hán dịch

Bản Tăng nhất Hán dịch ấn hành trong Đại chánh là bản dịch có thể nói là duy nhất, phiên dịch bởi Tam tạng người Kế-tân (Kāśmīra), Cu-đàm Tăng-già-đề-bà

³⁵ *Tây vực ký, quyển 1*, T 51 tr. 872a5: Đổ-hóa-la quốc, cũ gọi là Đổ-hóa-la 覩貨邏國 (舊曰吐火]羅國).

³⁶ *Thiện kiến luật quyển 2*, T24 tr. 684c.

³⁷ Quyển 24, T24 tr. 319c5.

(Gautama-Saṅghadeva). Nhưng Đạo An, trong Tựa Tăng nhất A-hàm nói, “Có Sa-môn ngoại quốc là Đàm-ma-nan-đề (Dharmanandi), người nước Đâu-khư-lặc; xuất gia từ tuổi còn nhỏ, học thức rất rộng, đọc thuộc hai bộ A-hàm, cái cũ ôn tập mà cái mới ngày một nhiều. Ông đi nhiều nước, không nơi nào không rảo qua. Đời Tần, năm Kiến nguyên thứ hai mươi (t.l. 384) đến Trường An. Những người ngoại quốc đồng hương rất ca tụng. Vũ uy thái thú Triệu Văn Nghiệp thỉnh cầu phiên dịch. Trúc Phật Niệm dịch truyền, Đàm Tung bút thọ. Mùa hạ năm Giáp thân bắt đầu, đến xuân sang năm thì hoàn tất, gồm 41 quyển, chia làm hai bộ thượng và hạ. Bộ thượng 26 quyển còn nguyên vẹn không thiếu sót gì. Bộ hạ 15 quyển mất các bài kệ lục. Tôi cùng với Pháp Hòa khảo chính, với sự trợ giúp của Tăng Mậu, bổ sung những chỗ thiếu mất, 40 ngày mới xong... Hiệp cả hai bộ thượng hạ, tổng cộng có 472 kinh.”³⁸

Bản lưu hành hiện tại trong Đại chánh cũng gồm 472 kinh, nhưng số quyển phân thành 51. Khả năng là đồng nhất với bản mà Đạo An viết tựa.

Về tiểu sử Đàm-ma-nan-đề, sơ lược thì như trong bài Tựa của Đạo An; chi tiết thì như được ghi chép trong *Cao tăng truyện*. Chi tiết này cũng không nhiều lắm, ngoài sự kiện dịch Tăng nhất cùng hai bộ nữa nhắc đến là *A-tì-đàm tâm luận* và *Tam pháp độ luận*.³⁹ Sau các công trình phiên dịch chừng ấy, Sư trở về nước, không biết về sau ra sao.

³⁸ *Xuất tam tạng ký tập*, dẫn trên. *Tăng nhất A-hàm kinh tự*, T2 tr. 549a10 tt.

³⁹ *Cao tăng truyện*, Huệ Hạo, quyển 1, T50 tr. 328b19 tt.

Ngoài ba bản dịch kể trên, *Lịch đại Tam bảo ký* tổng kết tất cả có 5 bản dịch, trừ *Ti-đàm-tâm* không được nhắc đến. Kể thêm:

- *Trung A-hàm*, 59 quyển, xuất năm Kiến nguyên 21 (tl. 385), bản Hán dịch đầu tiên; Trúc Phật Niệm bút thọ.

- *A-dục vương thái tử hoại mục nhân duyên kinh*, 1 quyển.

- *Tăng-già-la-sát tập*, 2 quyển.⁴⁰

Trong số 5 kinh này, *Trung A-hàm*, *Tăng nhất*, kể thêm *A-tì-đàm tâm luận* và *Tam pháp độ luận*, mà *Cao tăng truyện* nói là dịch bởi Đàm-ma-nan-đề, *Lịch đại Tam bảo ký ghi* là dịch bởi Cù-đàm Tăng-già-đề-bà, và có ghi chú: so với bản dịch của Đàm-ma-nan-đề có đại đồng tiểu dị.⁴¹ Cách ghi như vậy khiến người ta có cảm tưởng chỉ ít có đến hai bản dịch *Tăng nhất* mà Phí Trường Phòng có để chiếu. Sự thực hẳn không phải như vậy. Theo các ghi chép mà nếu đọc kỹ, chúng ta sẽ thấy các bản dịch được nói là do Đàm-ma-nan-đề không có bản nào mà chính Sư tự dịch ra Hán văn, dù chỉ là dịch miệng cho người khác chép lại. Như trường hợp hai bộ *Trung* và *Tăng nhất*, Tăng Hựu nói Nan-đề miệng đọc “bản Hồ”, Trúc Phật Niệm dịch xuất.⁴² Trong các ghi chép của Tăng Hựu và Tăng Hạo, không nói đến sự tham dự của Tăng-già-đề-bà trong các bản dịch này.

Trong thư mục của Tăng Hựu, Tăng-già-đề-bà hoạt động trong khoảng Tấn Hiếu Vũ đế và An đế (tl. 373-418),

⁴⁰ *Lịch đại Tam bảo ký*, quyển 8, T49 tr. 75c24 tt.

⁴¹ Sách dẫn trên, quyển 7, tr. 70c11.

⁴² *Xuất Tam tạng ký tập*, quyển 2, T55 tr. 10b24.

phiên dịch được 6 bộ, không thấy nhắc đến Tăng nhất A-hàm.⁴³

Tiểu sử Tăng-già-đề-bà ghi trong *Xuất tam tạng ký tập* đã được lược dẫn trong đoạn giới thiệu lịch sử truyền dịch của Trung A-hàm, phần “Tổng mục lục”, ở đây không cần thiết phải lặp lại.

Theo những điều được ghi chép bởi Tăng Hựu, và mục lục chép bởi Phí Trường Phòng, có khả năng là bản dịch Tăng nhất được thực hiện do bởi khẩu tụng của Đàm-ma-nan-đề, chuyển ngữ bởi Tăng-già-đề-bà và bút thọ là Trúc Phật Niệm.

Đại sư Ấn Thuận cũng cho biết, trong các ấn bản Đại tạng Tổng-Nguyên-Minh, cuối kinh có ghi phụ chú: “Tăng nhất A-hàm, 11 pháp, hết. Gồm 25 vạn thủ-lô, tổng cộng 80 vạn lời, với 555 câu *văn như thị nhất thời*.” Thủ-lô hay thủ-lô-ca, Skt. *śloka*, là một thể loại thi tụng, thông dụng trong các sử thi theo âm luật *anustub*. Mỗi *śloka* gồm bốn chân (*pāda*), mỗi chân gồm 8 âm tiết, phân thành hai dòng, mỗi dòng 16 âm tiết. Tổng cộng, như vậy mỗi *śloka* gồm 32 âm tiết. Trong thống kê trên, 25 vạn *śloka* x 32 âm tiết, chính xác ta có 80 vạn âm tiết, tức 80 vạn lời. Nói vậy là thống kê văn tự toàn kinh theo bản Phạn. Trong đó nói gồm “555 câu *văn như thị nhất thời*” tức gồm chừng đó số kinh. Số lượng nay nhiều hơn bản hiện có, cũng như số thống kê bởi Đạo An. Ngài Ấn Thuận kết luận: bản kinh mà Đàm-ma-nan-đề đọc có khá nhiều sai sót.⁴⁴

Đây là tình hình tổng quát về bản Hán dịch mà ta có hiện nay.

⁴³ Sách dẫn trên, tr. 10c7-c14.

⁴⁴ Ấn Thuận, sách dẫn trên, tr. 760.

TOÁT YẾU NỘI DUNG CÁC KINH

Phẩm 1: Tựa

Văn phẩm tựa gồm hai phần:

Phần đầu, thể kệ tụng, tường thuật diễn tiến cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Vương xá, trong đó Tăng nhất được xem là căn bản.

Phần hai, thể văn trường hàng, vấn đáp giữa Bồ-tát Di-lặc và A-nan về sự lưu truyền Thánh điển.

Trong phần tựa này, yếu tố Đại thừa xuất hiện khá rõ. Giáo nghĩa được đề cao là Tánh Không. Thực hành được xem trọng là sáu ba-la-mật.

Nội dung phần này cũng nhấn mạnh đến sự truyền thừa chính thống và liên tục của Thánh giáo, như sự truyền thừa của các Chuyển luân vương đời xưa. Bồ-tát Di-lặc ủy nhiệm các Bồ-tát và chư thiên lưu bố kinh này. An-nan phủ chúc kinh này cho Tỳ kheo Uất-đa-la.

THIÊN MỘT PHÁP

Thiên này gồm 13 phẩm, tổng cộng 109 kinh. Nội dung Phật dạy giáo nghĩa theo từng đề tài độc lập. Nói “một pháp” nghĩa là pháp chỉ có một yếu tố, hay một nội dung. Thí dụ, “Niệm Phật” được Phật dạy riêng thành một pháp độc lập. “Niệm Pháp” cũng được Phật dạy riêng thành một pháp độc lập.

Phẩm 2: Thập niệm

Phẩm gồm 10 kinh, Phật dạy về 10 niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tịch tĩnh, niệm hơi thở, niệm thân, và niệm sự chết.

Phẩm 3: Quảng diễn

Phẩm gồm 10 kinh. Phật dạy quảng diễn, tức phát triển, pháp môn 10 niệm như trong phẩm 2. Trong đây, mỗi kinh được dạy phát triển một niệm.

Phẩm 4: Đệ tử

Đức Phật ghi nhận các đại đệ tử, mỗi vị đệ nhất trong một phương diện, từ đệ tử đặc pháp đầu tiên là A-nhã Kiều-trần-như, cho đến vị cuối cùng là Tu-bạt. Mười đệ tử, có khi mười một, tập thành một kinh. Tất cả có 10 kinh.

Phẩm 5: Tỳ-kheo-ni

Các Đại Tỳ-kheo-ni đệ nhất, kể từ Đức Bà Kiều-đàm-di, cho đến Bạt-đa Quân-đa-la. Mười vị tập thành một kinh. Tất cả 5 kinh, 50 vị trưởng lão ni đệ nhất.

Phẩm 6: Thanh tín

Thanh tín sĩ tức ưu-bà-tắc. Phật ghi nhận các ưu-bà-tắc đệ nhất, từ hai vị thương khách đầu tiên, cho đến một người Mạt-la ở Câu-thi-na nơi Phật nhập diệt. Tất cả 4 kinh, mỗi kinh 10 ưu-bà-tắc đệ nhất.

Phẩm 7: Thanh tín nữ

Các ưu-bà-di đệ nhất. Gồm 3 kinh, có 32 vị được ghi nhận.

Phẩm 8: A-tu-la

A-tu-luân, hay A-tu-la, tên gọi của phẩm, nhưng chỉ 1 kinh nói đến a-tu-la muốn xúc phạm mặt trời, mặt trăng mà không được. Cũng vậy, tỳ-kheo không để Ác Ma xúc phạm.

Chín kinh tiếp theo, nói về “Một Con Người” xuất hiện thế gian; Con Người đó là Phật, vì ích lợi cho cả thế gian, không ai có thể sánh bằng.

Phẩm 9: Con một

Kinh số 1 – 2: bà mẹ có con một, hoặc trai hoặc gái, đều dạy dỗ mong cho thành người mẫu mực, dù tại gia hay xuất gia, như các đệ tử của Phật. Đức Phật giáo giới các Tỷ-kheo cũng vậy.

Kinh số 3 -6: một pháp cần chế ngự, khó mà cũng dễ, đó là tâm ý.

Kinh số 7 – 8: một pháp buộc chặt nam và nữ: sắc dục.

Kinh 9 và 10: một pháp đối trị một pháp, tức năm triền cái với đối trị phân của từng cái.

Phẩm 10: Hộ tâm

Kinh số 1 – 2: Phật dạy hành không phóng dật.

Kinh số 3 – 8: bố thí và phước báo bố thí, từ người nhận đến người cho.

Kinh số 9: về chí tín.

Kinh số 10: nhất tâm niệm Phật.

Phẩm 11: Bất hoàn

Kinh số 1 – 4: Diệt tham, sân, si, xan tham, chứng đắc Bất-hoàn.

Kinh số 5 – 6: Một pháp cần chế ngự là tâm.

Kinh số 7 – 10: Tỷ kheo tham đắm lợi dưỡng sẽ vọng ngữ, đọa lạc, như Đề-bà-đạt-đa.

Phẩm 12: Nhập đạo

Kinh số 1: một con đường có một lối đi duy nhất dẫn đến Niết-bàn: chuyên tâm tu tập tám Thánh đạo, bốn niệm xứ.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 2: một pháp dẫn đến hoại diệt: ganh tị.

Kinh số 3 - 4: chăm sóc bệnh nhân như chăm sóc Phật, một Con Người duy nhất không ai sánh bằng.

Kinh số 5 - 6: tán thán hạnh đầu-đà, và Tôn giả Đại Ca-diếp.

Kinh số 7 - 10: Đề-bà-đạt-đa tham lợi dưỡng mà gây các tội ác.

Phẩm 13: Lợi dưỡng

Kinh số 1 - 3: vị ngọt của ái dục, và hậu quả. Tỳ-kheo Tu-la-đa tham lợi dưỡng mà đọa ác đạo.

Kinh số 4: thân bệnh, nhưng tu tập để tâm không bệnh.

Kinh số 5: tâm uế, những cấu bần của tâm, 21 kết, tùy phiền não.

Kinh số 6: Đế Thích hỏi Phật về bố thí.

Kinh số 7: Tu-bồ-đề và Ma Ba-tuần.

Phẩm 14: Ngũ giới

Gồm 10 kinh: sát sinh, cho đến uống rượu; không sát sinh, cho đến không uống rượu. Mỗi giới thuyết thành 2 kinh: vi phạm thì đọa ác đạo, thanh tịnh thì sinh thiện xứ, có thể dẫn đến Niết-bàn.

THIÊN HAI PHÁP

Thiên gồm 6 phẩm, tổng cộng 65 kinh.

Phẩm 15: Hữu vô

Kinh số 1 - 2: xả hữu kiến và vô kiến.

Kinh số 3 - 5: tài vật và pháp đối với thí, nghiệp, ân ái.

Kinh số 6: hai đặc điểm của người ngu.

Kinh số 7 - 9: hai pháp lễ Phật, lễ Pháp, lễ Tăng.

Kinh số 10: nhân duyên khởi chánh kiến.

Phẩm 16: Hỏa diệt

Kinh số 1: Nan-đà do giác ngộ dục như hầm lửa mà giải thoát. Ma Hành loan tin thất thiệt gạt Tôn-đà-lị.

Kinh số 2: hai niết-bàn giới, hữu dư y và vô dư y.

Kinh số 3: thí dụ về quạ, về heo; Tỳ-kheo phi phạm hạnh mà không biết tầm quý.

Kinh số 4: thí dụ về lửa; phi sa-môn tự xưng sa-môn.

Kinh số 5: mười bất thiện.

Kinh số 6: tà kiến và chánh kiến.

Kinh số 7: về đước sáng diệt tham sân si, tám chánh đạo.

Kinh số 8: hai lực, nhẫn và tư duy.

Kinh số 9: thiên nhãn A-na-luật; thiên nhãn không bằng huệ nhãn.

Kinh số 10: La-hầu-la phụng trì giới cấm.

Phẩm 17: An-ban

Kinh số 1: La-hầu-la tu tập an-ban đắc quả A-la-hán.

Kinh số 2 – 3: hai Con Người khó gặp, Như Lai và Chuyển luân vương.

Kinh số 4: hai pháp gây phiền não.

Kinh số 5: tà kiến như trái đắng.

Kinh số 6: chánh kiến như trái ngọt.

Kinh số 7: niệm tưởng dục ái không biết chán; sự tích vua Đảnh Sanh, tham lam không giới hạn.

Kinh số 8: ác hữu như trăng tối

Kinh số 9: thiện hữu như trăng sáng.

Kinh số 10: Xá-lợi-phất hóa hình thành Châu-lợi-ban-đà, Tỳ-kheo nổi tiếng ngu dốt nhất, đề luận nghị với bà-la-môn.

Kinh số 11: Đề-bà-đạt-đa xúi dục A-xà-thế cướp ngôi; quốc vương hành phi pháp, quốc độ sẽ bị thiên tai.

Phẩm 18: Tàm quý

Kinh số 1: hai pháp thủ hộ thể gian, tàm quý.

Kinh số 2: hai hạng người hành động không biết chán, ưa chất chứa và ưa thí xả.

Kinh số 3: thừa tự pháp chớ không thừa tự vật dục.

Kinh số 4: Bà-la-môn chân chính.

Kinh số 5: Phật chế ngự con voi say.

Kinh số 6: Nan-đà thích mặc đẹp.

Kinh số 7: Phật giáo hóa Nan-đà.

Kinh số 8: Kiền-đàm-di lễ Phật.

Kinh số 9: thuyết pháp và thuyết phi pháp, hai hạng người hủy báng Như Lai.

Kinh số 10: khen ngợi và phi báng, phước vô lượng và tội vô lượng.

Phẩm 19: Khuyển thỉnh

Kinh số 1: Phạm Thiên thỉnh Phật chuyển Pháp luân.

Kinh số 2: hai hạng nên tránh, đắm dục lạc và tự hành khổ.

Kinh số 3: Thiên đế Thích hiểu gì về ái tận giải thoát? Mục-kiền-liên làm chấn động trời Đao-lợi.

Kinh số 4: hai hạng không còn sợ hãi, vua sư tử và A-la-hán lậu tận.

Kinh số 5: hai pháp khiến không trí tuệ.

Kinh số 6: hai pháp khiến người thành bần tiện.

Kinh số 7: hai pháp khiến sinh nhà bần tiện.

Kinh số 8: những đời tái sinh của Uất-đầu-lam-phát và A-la-lam.

Kinh số 9: địa vị trưởng đại và địa vị niên thiếu.

Kinh số 10: hai hạng người khó gặp trong đời.

Kinh số 11: kỳ nữ Am-bà-bà-lợi.

Phẩm 20: Thiện tri thức

Kinh số 1: thân cận thiện tri thức được tăng trưởng.

Kinh số 2: các đệ tử của Đề-bà-đạt-đa cải hối.

Kinh số 3: tiền thân Đàm-ma-lưu-chi và Đức Thích Tôn thời Phật Nhiên Đăng; buông lời thô ác, nhiều kiếp đọa lạc.

Kinh số 4: thí dụ về sư tử; không như dê ăn phân mà tự hào khen ngon; Tỷ-kheo không vì lợi dưỡng cung kính mà sinh công cao.

Kinh số 5: biết báo ân.

Kinh số 6: thành Chánh giác do tinh tấn.

Kinh số 7: a-la-nhã nên tu tập chỉ và quán.

Kinh số 8: a-la-nhã phải cần hành tinh tấn.

Kinh số 9: không khéo thuyết pháp, phản tác dụng.

Kinh số 10: cung dưỡng cha mẹ thành phước báo lớn.

Kinh số 11: khó báo hết ân cha mẹ.

Kinh số 12: Châu-lợi-bàn-đà tu chứng do chỗi quét chứ không do hành nào khác.

Kinh số 13: ái biệt ly và oán tăng hội.

THIÊN BA PHÁP

Toàn thiên có 4 phẩm, 40 kinh.

Phẩm 21: Tam bảo

Kinh số 1: ba quy y.

Kinh số 2: ba phước nghiệp sự.

Kinh số 3: ba yếu tố thọ thai.

Kinh số 4: ba xứ xác lập không di động.

Kinh số 5: Cù-ba-li đọa lạc do ác khẩu.

Kinh số 6: ba pháp dẫn đến lậu tận.

Kinh số 7: ba bệnh lớn tham, sân, si và phương thuốc trị

Kinh số 8: ba hành vi ác.

Kinh số 9: vị ngọt, tai họa và xuất ly của dục; phân biệt ngoại đạo thuyết về dục, và Phật thuyết về dục.

Kinh số 10: ba thứ không chắc thật, thân, mạng, tài sản.

Phẩm 22: Ba cúng dường

Kinh số 1: ba bậc xứng đáng cúng dường, Phật, A-la-hán lậu tận, và Chuyển luân vương.

Kinh số 2: ba thiện căn dẫn đến Niết-bàn giới.

Kinh số 3: ba cảm thọ.

Kinh số 4: ba sự cần che khuất.

Kinh số 5: ba hữu vị tướng.

Kinh số 6: ba đặc điểm của người ngu.

Kinh số 7: ba pháp chưa được giác tri nên phải trải qua sinh tử.

Kinh số 8: ba pháp đáng yêu ở đời: tuổi trẻ, không bệnh, thọ lâu, nhưng không thể bảo toàn.

Kinh số 9: ba pháp khiến người nữ đọa lạc.

Kinh số 10: ba pháp đời không biết chán: tham dục, uống rượu, ngủ nghỉ.

Phẩm 23: Địa chủ

Kinh số 1: công đức bố thí; Phật khuyên Ba-tư-nặc hành bố thí không biết chán như vị vua thời cổ đại, chớ vì chút ít thành tựu mà tự mãn.

Kinh số 2: im lặng như Thánh pháp; Thiên đế Thích muốn tìm hiểu vì sao Tôn giả Bà-câu-lư không thuyết pháp.

Kinh số 3: Phật hướng dẫn Nhị Thập Úc nhĩ, tu tập như lên dây đàn; dây đàn quá căng không thành nhạc.

Kinh số 4: hậu quả của người keo kiệt.

Kinh số 5: hương giới bay mọi hướng gió.

Kinh số 6: Phật tránh Đề-bà-đạt-đa; không nên gặp người ngu.

Kinh số 7: hậu quả tham đắm lợi dưỡng, dẫn đến mất giới, mất định, mất huệ, nhưng công đức đã có.

Kinh số 8: ba bất thiện căn và ba thiện căn.

Kinh số 9: ba tụ, chánh kiến, tà kiến, hoài nghi bốn Thánh đế.

Kinh số 10: ba bất thiện tâm và ba thiện tâm.

Phẩm 24: Cao tràng

Kinh số 1: cây phước của Thiên đế Thích khiến binh trời dừng cầm; niệm Tam Bảo diệt trừ kinh sợ.

Kinh số 2: Phật độ quỷ ăn thịt con nít.

Kinh số 3: Pháp vương và Chuyển luân vương; Phật từ bỏ địa vị chuyển luân vương.

Kinh số 4: có sắc gì không biến dịch?

Kinh số 5: Phật sơ chuyển Pháp luân.

Kinh số 6: giới bát quan trai; ngày thần biến, chư thiên tuần hành thế gian.

Kinh số 7: ba hiện tiền phước vô lượng: tín, tài, phạm hạnh.

Kinh số 8: sông hòa hiệp không tranh chấp.

Kinh số 9: ba kết, thân kiến, giới thủ và nghi.

Kinh số 10: ba tam muội: không, vô tướng, vô nguyện.

THIÊN BỐN PHÁP

Toàn thiên có 7 phẩm, 61 kinh.

Phẩm 25: Tứ đế

Kinh số 1: tu tập bốn Thánh đế.

Kinh số 2: bốn yếu tố vào đạo, bốn Dự lưu chi.

Kinh số 3: bốn pháp vị tăng hữu khi Phật xuất hiện thế gian.

Kinh số 4: gánh nặng và trút bỏ gánh nặng.

Kinh số 5: bốn loại sinh.

Kinh số 6: biết và không biết tự có kết sử tiềm phục.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 7: bốn loại trái cây chín và tợ như chín.

Kinh số 8: Tỳ-kheo xả giới, như chim bị xoáy lốc giữa trời.

Kinh số 9: bốn loại chim, đẹp và xấu, hót hay và dở.

Kinh số 10: bốn loại mây, có mưa và không mưa.

Phẩm 26: Bốn ý đoạn

Kinh số 1: các bồ đề phần tăng trưởng do tu bốn chánh đoạn (bốn chánh cần).

Kinh số 2 – 4: không phóng dật, đệ nhất trong các thiện pháp.

Kinh số 5: bốn hạng người, trong tối và trong sáng.

Kinh số 6: thân Như Lai đến hồi suy lão; cỗ xe vua cũng đến hồi mục rã.

Kinh số 7: lão mẫu của Ba-tư-nặc mạng chung; có sinh tất có chết; bốn điều rất đáng kinh sợ.

Kinh số 8: bốn pháp ấn.

Kinh số 9: Xá-lợi-phất với bốn vô ngại giải; Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên nhập niết-bàn.

Kinh số 10: Bà-ca-lê tự sát; đệ nhất tín thắng giải.

Phẩm 27: Đẳng thứ bồ đề

Kinh số 1: Xá-lợi-phất như sinh mẫu, Mục-kiền-liên như nữ mẫu.

Kinh số 2: một cứu cánh hay nhiều cứu cánh? Phân biệt chánh pháp với ngoại đạo.

Kinh số 3: bốn yếu tố bồ thí thành phước vô lượng.

Kinh số 4: Phật xuất thế như mặt trời mọc.

Kinh số 5: Bồ-tát Di-lặc hỏi Bồ-tát đạo; bốn pháp căn bản để thành tựu sáu ba-la-mật.

Kinh số 6: Như Lai bốn vô sở úy.

Kinh số 7: bốn hạng người đệ nhất trong đại chúng.

Kinh số 8: bốn loại kim sí diệu.

Kinh số 9: bốn công đức bố thí bởi thiện tri thức.

Kinh số 10: bốn hạng Thánh giả hữu học, phước điền thế gian.

Phẩm 28: Thanh văn

Kinh số 1: bốn Đại Thanh văn hóa độ người keo kiệt.

Kinh số 2: mặt trời, mặt trăng bị bốn thứ che khuất; bốn kết sử che kín tâm.

Kinh số 3: giấc ngủ an lành của người mà tâm không còn ba độc.

Kinh số 4: xem đầu lâu mà biết người chết như thế nào, sinh về đâu.

Kinh số 5: bốn yếu tố thâm định chánh pháp luật.

Kinh số 6: bốn căn duyên sự việc, trước khổ và sau lạc.

Kinh số 7: bốn hạng sa-môn trong đời.

Phẩm 29: Khổ lạc

Kinh số 1: bốn hạng người trong đời, trước sau khổ và lạc.

Kinh số 2: bốn hạng người trong đời, thân và tâm lạc và khổ.

Kinh số 3: bốn phạm thiên phước.

Kinh số 4: bốn loại thức ăn.

Kinh số 5: bốn vô ngại giải.

Kinh số 6: bốn cảnh giới không thể tư duy.

Kinh số 7: bốn thần túc.

Kinh số 8: bốn pháp sinh khởi ái.

Kinh số 9: bốn chủng tánh xuất gia học đạo, trong gia tộc Như Lai.

Kinh số 10: bốn phạm trụ, bốn vô lượng tâm.

Phẩm 30: Tu-đà

Kinh số 1: Sa-di Tu-đà, vấn đáp đặc giới, vị Tỳ-kheo thiếu nhi.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 2: ấu niên nhưng đáng bậc trưởng lão; trưởng lão nhưng già ngu.

Kinh số 3: Tu-ma-đề, con gái của Cấp Cô Độc. Phật và Thánh chúng hiện thân thông.

Phẩm 31: Tăng thượng

Kinh số 1: những ai thân tâm không thanh tịnh kinh sợ núi rừng tịch tĩnh; sống nơi tịch tĩnh, vì hai mục đích.

Kinh số 2: áo cũ cần giặt, người dữ cần nghe pháp.

Kinh số 3: bốn thông hành.

Kinh số 4: ở đâu trốn thoát sự chết? Bốn bà-la-môn muốn vận thân thông để trốn khỏi chết.

Kinh số 5: trời Đao-lợi có bốn vườn cảnh; bốn khu vườn cảnh tắm mát trong chánh pháp.

Kinh số 6: bốn con rắn độc đuổi theo, và chiếc bè vượt bốn dòng thác lũ.

Kinh số 7: cùng thời bốn hạng người sinh bốn hướng.

Kinh số 8: sáu năm khổ hành của Thích Tôn.

Kinh số 9: bốn bậc lưu và bốn an lạc.

Kinh số 10: tu tập vô tường tướng.

Kinh số 11: tỳ-kheo không tranh hơn thua.

THIÊN NĂM PHÁP

Toàn thiên có 5 phẩm, 47 kinh.

Phẩm 32: Thiện tự

Kinh số 1: năm căn là tự thiện

Kinh số 2: năm triền cái là tự bất thiện.

Kinh số 3: năm công đức lễ Phật.

Kinh số 4: năm vị thiên sứ.

Kinh số 5: Tăng thọ tuệ; Phật và Tăng tác pháp tự tứ.

Kinh số 6: vị trời sắp đọa lạc, quy y Tam bảo thoát khỏi ác đạo.

Kinh số 7: Na-la-đà thuyết kinh trừ ưu sầu cho vua Văn-trà.

Kinh số 8: năm yếu tố khó lành bệnh.

Kinh số 9: năm yếu tố dễ lành bệnh.

Kinh số 10: năm công đức tùy thời huệ thí.

Kinh số 11: năm công đức bố thí âm thực.

Kinh số 12: năm trường hợp bố thí cập thời.

Phẩm 33: Năm vua

Kinh số 1: năm vị vua luận về dục; trong năm dục, cái nào vi diệu nhất?

Kinh số 2: sự tích Tôn giả Thi-bà-la.

Kinh số 3 - 4: năm loại chiến sĩ; năm hạng Tỳ-kheo chiến đấu với dục.

Kinh số 5 - 6: năm trường hợp quét rác, và quét tháp không công đức.

Kinh số 7: năm sự khó của sự trường kỳ du hành.

Kinh số 8: năm điều phi pháp do ở cố định một chỗ.

Kinh số 9: năm công đức do không ở cố định một chỗ.

Kinh số 10: thí dụ về đồng lừa; Tỳ-kheo cẩn thận với người nữ.

Phẩm 34: Đẳng kiến

Kinh số 1: giới thành tựu tư duy năm uẩn, lần lượt đạt đến A-la-hán.

Kinh số 2: Tỳ-lưu-ly diệt dòng họ Thích; Đức Thích Tôn chiếu cố các Thích tử; Tỳ-lưu-ly diệt vong; nhân duyên nghiệp báo khó lường.

Kinh số 3: nhân gian là thiện xứ của chư thiên, vì nơi đây mới có tu đạo để không còn đọa lạc.

Kinh số 4: năm pháp hủy nhục của người xuất gia.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 5: bà-la-môn nghèo cúng Phật, công đức hơn cả vua Tần-bà-sa-la suốt đời bố thí.

Kinh số 6: năm sự không thể đạt được.

Kinh số 7: năm hạng người không thể chữa trị.

Kinh số 8: sự trói chặt của Ma, chặt hơn Thiên đế Thích trói A-tu-la vương.

Kinh số 9: năm thủ uẩn diệt tận tức là pháp diệt tận?

Kinh số 10: nguyên nhân khiến thành quách hoại diệt.

Phẩm 35: Tà tụ

Kinh số 1: năm yếu tố nhận biết người thuộc tụ tà kiến.

Kinh số 2: Như Lai xuất hiện ở đời hành năm sự.

Kinh số 3: năm vật mà bố thí không được phước.

Kinh số 4: năm loại sức mạnh của người nữ.

Kinh số 5: năm tướng dục của người nữ.

Kinh số 6: năm trường hợp không nên lễ người.

Kinh số 7: phước báo cúng dường nước nóng; tín ngưỡng thờ Ngũ đạo đại thần.

Kinh số 8: giáo giới Tỳ-kheo thối ý tu phạm hạnh.

Kinh số 9: Đa-kỳ-xa, Tỳ-kheo thi sĩ, đối trị tâm bị lửa dục thiêu đốt.

Kinh số 10: Tăng-ca-ma bảy lần chiến đấu cáng dỡ; Tỳ-kheo đệ nhất kiên trì chiến đấu với Ma.

Phẩm 36: Thính pháp

Kinh số 1: năm công đức tùy thời nghe pháp.

Kinh số 2: năm công đức dựng, bố thí, nhà tắm.

Kinh số 3: năm công đức bố thí dương chi (tấm xia răng).

Kinh số 4: không có xe cộ, ngựa voi, do bởi nghiệp sát, và gian dối.

Kinh số 5: Phật lên Đạo-lợi thuyết pháp cho Mẹ; Phật thị hiện thần biến thị đạo từ Đạo-lợi trở về nhân gian.

THIÊN SÁU PHÁP

Toàn thiên gồm 2 phẩm, 22 kinh.

Phẩm 37: Sáu trọng pháp

Kinh số 1: sáu trọng pháp, sáu pháp hòa kính.

Kinh số 2: Xá-lợi-phất và Mục-kiền liên cùng thi triển thần thông lực.

Kinh số 3: Tỳ kheo như thế nào làm tỏa sáng khu rừng Ngưu giác.

Kinh số 4: sáu yếu tố cần có nơi thí chủ và vật thí.

Kinh số 5: Tỳ-kheo tu tập chỉ, quán và giới thành tựu để đạt được sáu điều mong cầu.

Kinh số 6: Xá-lợi-phất sư tử hồng; sáu pháp đọa địa ngục, sáu pháp sinh thiên.

Kinh số 7: Đệ nhất nghĩa Không; pháp giả hiệu nhân duyên.

Kinh số 8: ý hướng, hành vi, mục đích của các hạng người khác nhau.

Kinh số 9: những hành vi được gọi là hành phạm hạnh và phi phạm hạnh.

Kinh số 10: Tát-giá Ni-kiền tử tranh luận thường và vô thường.

Phẩm 38: Lực

Kinh số 1: sáu loại sức mạnh trong đời thường.

Kinh số 2: tư duy vô thường tưởng để đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 3: Bà-la-môn hiến Phật ngọc nữ.

Kinh số 4: Bồ-tát quán duyên khởi mà giác ngộ, như người khám phá ra con đường dẫn đến thành quách cỏ; pháp duyên khởi là hành tích của Chư Phật.

Kinh số 5: A-na-luật trị chứng ngũ gục, đắc thiên nhãn.

Kinh số 6: Phật độ tướng cướp Ương-quật-ma-la.

Kinh số 7: Các Bích-chi-phật cổ đại trên núi Tiên nhân.

Kinh số 8: Tỳ-kheo buộc sáu xứ như buộc sáu con vật vào một chỗ.

Kinh số 9: Bích-chi-phật Thiện Mục tự móc mắt, thị hiện pháp huyền diệu mê hoặc người đời.

Kinh số 10: Ba-tư-nặc tán thán sáu phẩm đức của Phật.

Kinh số 11: Phật trừ dẹp quỷ thần náo loạn Tỳ-xá-ly; Tỳ-kheo ni Thâu-lô hàng phục sáu Tông sư ngoại đạo.

Kinh số 12: sáu xứ nhiễm và không nhiễm.

THIÊN BẢY PHÁP

Toàn thiên có 3 phẩm, 25 kinh.

Phẩm 39: Đẳng pháp

Kinh số 1: bảy loại biết mà Tỳ-kheo thành tựu sẽ dẫn đến diệt tận các lậu.

Kinh số 2: bảy giai đoạn từ chớm nụ đến nở hoa của cây trú độ trên trời Đao lợi, tương tự bảy giai đoạn của Tỳ-kheo từ khi mới phát tâm xuất gia cho đến lậu tận giải thoát.

Kinh số 3: thí dụ về bảy hạng người chìm xuống nước và lội ra khỏi nước; tương tự, từ hạng người bất thiện bất trị, cho đến hạng đạt đến cứu cánh giải thoát.

Kinh số 4: bảy yếu tố thành trì được bảo vệ; Tỳ-kheo thành tựu bảy pháp không bị Ma phá hoại.

Kinh số 5: bảy thức trụ, trú xứ của thức.

Kinh số 6: tư duy với bảy giác chi, trị mọi thứ bệnh.

Kinh số 7: bảy giác chi so sánh với bảy báu của Chuyển luân vương.

Kinh số 8: Chuyển luân vương thành tựu bảy báu và bốn thần túc; nhưng Chuyển luân vương cũng không thoát khỏi ba đường dữ.

Kinh số 9: ngũ ngôn về ngôi nhà (gò mối) ban đêm bốc khói, ban ngày bốc lửa; bảy mục thí dụ, tuần tự bảy lớp tu chứng A-la-hán.

Kinh số 10: Mãn Nguyên Tử thí dụ về bảy trạm xe; do giới tịnh mà tâm tịnh, cho đến đạt tri kiến tịnh, thứ lớp tuần tự đạt đến Niết-bàn.

Phẩm 40: Bảy ngày

Kinh số 1: nói về sự hình thành và hoại diệt của thế giới.

Kinh số 2: bảy pháp bất thối, quốc gia cường thịnh, tăng già hưng thịnh.

Kinh số 3: bảy kết sử, bảy tùy miên, khiến đọa ác đạo; bảy phương thuốc trị.

Kinh số 4: bảy hạng phước điền vô thượng: những vị hành từ, bi, hỷ, xả, không, vô tương, vô nguyên.

Kinh số 5: phước cũ hết, phước mới trồng không, nhất định đọa ác đạo; xuất gia trong vòng bảy ngày thoát ác đạo, sinh thiên.

Kinh số 6: bảy phương pháp đoạn trừ các lậu.

Kinh số 7: bảy hữu y phước nghiệp sự, phước liên tục tăng.

Kinh số 8: như thế nào là tư duy về sự chết?

Kinh số 9: bảy Ni-kiền từ lỗi hình, phạm phu không phân biệt được những người tu khổ hạnh là Chân nhân hay không phải Chân nhân.

Kinh số 10: Phật không tranh luận với thế gian; Ca-chiên-diên diễn giải ý Phật bằng bảy kết sử.

Phẩm 41: Chớ sợ

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 1: đoạn trừ ba kết, thành bất thối chuyển, không sợ chết hoại tử, không sợ đọa ác đạo; Phật bác bỏ chủ trương khổ hành của Ni-kiền tử.

Kinh số 2: diệt gốc vô minh, ái dục, không còn khổ não về sự mất con, mất anh em, mất thân thích.

Kinh số 3: quán bảy thiện xứ, bảy phương pháp quán sát thiện xảo, thành bậc thượng nhân.

Kinh số 4: Xá-lợi-phất chỉ dẫn pháp cho các Tỳ-kheo du hóa phương Bắc, địa phương có nhiều người trí tuệ.

Kinh số 5: Đại Ca-diếp tuổi đã quá già nhưng vẫn hành đầu-đà; Tỳ-kheo trong tương lai tham đắm tài sản, thường xuyên tranh chấp; Phật phú chúc chánh pháp cho Ca-diếp và A-nan.

THIÊN TÁM PHÁP

Toàn thiên có 2 phẩm, 30 kinh.

Phẩm 42: Tám nạn

Kinh số 1: trường hợp không gặp thời tiết nhân duyên để được nghe và tu tập chánh pháp.

Kinh số 2: tám địa ngục lớn và các địa ngục nhỏ.

Kinh số 3: Phật thị hiện cho thấy sức mạnh của vô thường; Phật độ Tỳ-kheo ni Quân-trà-la; giáo huấn tội hậu của Phật trước khi nhập niết-bàn.

Kinh số 4: tám điều hy hữu của đại dương, tám vị tăng hữu trong chánh pháp.

Kinh số 5: tám nhân duyên đại địa chấn động.

Kinh số 6: A-na-luật tư duy về tám điều suy niệm của bậc đại nhân.

Kinh số 7: thế gian có tám chúng, nhưng không chúng nào có tám pháp: thiếu dục tri túc, tâm ý không tán loạn, thành tựu giới, định, huệ, giải thoát, đa văn, tinh tấn.

Kinh số 8: Phật dạy Cấp Cô Độc bố thí bình đẳng, và tám chúng Hiền Thánh là phước điền tối thượng.

Kinh số 9: tám sự thực hành huệ thí, phước báo vô lượng.

Kinh số 10: tám tà đạo dẫn xuống địa ngục; tám chánh đạo dẫn đến Niết-bàn.

Phẩm 43: Thiên tử Mã Huyết

Kinh số 1: Thiên tử Mã Huyết đi tìm biên tế tận cùng của thế giới.

Kinh số 2: tám quan trai giới.

Kinh số 3: như khúc cây thuận chiều trôi ra biển, Tỳ-kheo không bị chướng ngại sẽ trôi vào Niết-bàn.

Kinh số 4: tham lợi dưỡng, khen mình chê người, sẽ xa lìa Thánh đạo, và đọa lạc như Đê-bà-đạt-đa dù sở đắc thần thông.

Kinh số 5: ví dụ về chiếc bè qua sông.

Kinh số 6: người chăn bò ngu làm hại đàn bò khi đưa chúng qua sông; Tỳ-kheo vượt biển sinh tử do tu tập đúng chánh pháp.

Kinh số 7: A-xà-thế hỏi đạo nơi Lục sư và Phật, kết quả hiện tại của sa-môn; A-xà-thế được vô căn tín.

Kinh số 8 - 9: tám pháp thế gian; Như Lai sinh trong thế gian nhưng không bị nhiễm pháp thế gian.

Kinh số 10: tám hạng người không còn trụ sinh tử.

THIÊN CHÍN PHÁP

Toàn thiên, 2 phẩm, 18 kinh.

Phẩm 44: Chín chúng sinh cư

Kinh số 1: chín nơi cư trú của chúng sinh.

Kinh số 2: chín công đức sẵn nguyện, hồi hướng bố thí.

Kinh số 3: chín điều sở hành của Tỳ-kheo ác.

Kinh số 4: chín đặc điểm của chim công; Tỳ-kheo hiền thiện cũng có chín đặc điểm.

Kinh số 5: người nữ trói buộc người nam bằng chín pháp.

Kinh số 6: Phật thuyết căn bản pháp môn: tri kiến như thật bốn đại, chư thiên, cho đến Niết-bàn, mà không tác tướng, không mê chấp.

Kinh số 7: Phật tự thân chăm sóc Tỳ-kheo bệnh.

Kinh số 8: chín bậc Thánh giả.

Kinh số 9: Phật dùng phương tiện chỉ cho vương tử Vu Hô thấy được phẩm đức của Châu-lợi-bàn-đặc, vị A-la-hán nổi tiếng ngu; chín yếu tố để hiểu biết tâm địa người khác.

Kinh số 10: thiện tri thức là toàn bộ đời sống phạm hạnh.

Kinh số 11: tánh hành, sở cầu, định hướng của chư thiên và loài người sai biệt, do đó có chín chúng sinh cư.

Phẩm 45: Mã vương

Kinh số 1: chín điểm xấu của người nữ; kể chuyện quá khứ, Mã vương cứu người bị nạn giữa biển, và bọn người mê nữ sắc bị quỷ La-sát ăn thịt.

Kinh số 2: giáo dục Tỳ-kheo trẻ ồn ào bằng nghiêm khắc và khoan dung; chín pháp khiến Tỳ-kheo không tăng trưởng trong Thánh đạo.

Kinh số 3: tụ lạc đáng lưu trú hay cần phải bỏ đi; Tỳ-kheo cần bốn duyên đầy đủ để sống, sống an ổn để tăng trưởng thiện pháp.

Kinh số 4: hai phương pháp phá hoại của Ma Ba-tuần, khủng bố và cám dỗ; bốn loại thực phẩm thế gian, và năm loại thực phẩm xuất thế.

Kinh số 5: hành từ tâm tránh thoát tám nạn, sinh thiện xứ, hàng phục Ma, thành Chánh giác.

Kinh số 6: Không tam-muội là vua trong các tam-muội.

Kinh số 7: ngoại đạo âm mưu gạt Phật để thiêu sống Phật; Phật dạy chú nguyện khi ăn để không ngộ độc.

THIÊN MƯỜI PHÁP

Toàn thiên có 3 phẩm, 26 kinh.

Phẩm 46: Kết cấm

Kinh số 1: mười mục đích Phật chế luật.

Kinh số 2: mười Thánh cư, nơi cư trú của bậc Thánh.

Kinh số 3 – 4: mười trí lực và bốn vô úy của Phật.

Kinh số 5: tu mười niệm, đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 6: lai vãng cung vua, có mười điều tai hại.

Kinh số 7: tám yếu tố khiến quốc vương không tồn tại lâu dài.

Kinh số 8: Phật dạy Tỳ-kheo pháp tăng nhất để chinh phục ngoại đạo.

Kinh số 9 – 10: tu mười bất tịnh tướng, đối trị dục tâm.

Phẩm 47: Thiện ác

Kinh số 1: mười bất thiện dẫn sinh ác đạo; mười thiện dẫn đến Niết-bàn.

Kinh số 2: quả báo bất thiện khiến nội thân và ngoại vật đều xấu xa.

Kinh số 3: bố thí bình đẳng, cho đệ tử Phật hay không phải đệ tử Phật. Phật có huyền thuật, biến người bất thiện thành thiện.

Kinh số 4 – 7: Tỳ-kheo chỉ nên bàn luận trong mười đề tài như pháp, không bàn chuyện âm thực, lợi đắc, chuyện quốc độ, chuyện quốc vương.

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 8: La-hầu-la bị đoạt am thất; Phật quy định về việc Tăng xử dụng thất của Tỳ-kheo đi vắng, và xử lý thất của Tỳ-kheo mạng chung.

Kinh số 9: do đâu phát sinh tri kiến, 62 kiến chấp, làm thế nào trừ diệt các kiến chấp thế giới hữu biên hay vô biên, tà kiến ai sáng tạo thế gian... Phật dạy an trú trên mười thiện địa để trừ diệt.

Kinh số 10: tuổi thọ của chúng sinh trong ba ác đạo, bốn đại châu, và chư thiên.

Phẩm 48: Mười bất thiện

Kinh số 1: quả báo của mười hành vi bất thiện.

Kinh số 2: Phật quy định Tăng pháp thuyết giới.

Kinh số 3: Phật nói về sự xuất hiện của Phật Di-lặc vị lai.

Kinh số 4: Phật nói về bản sự của sáu đức Phật quá khứ.

Kinh số 5: công đức bố thí biệt thỉnh thực, và Tăng thứ thỉnh thực; những điều quy định trong Luật tạng.

Kinh số 6: uy lực Kim cang tam muội, tức diệt tận định, của Xá-lợi-phất.

THIÊN MƯỜI MỘT PHÁP

Toàn thiên, 4 phẩm, 39 kinh.

Phẩm 49: Phóng ngưu

Kinh số 1: chẵn bờ thành công hay thất bại bởi 11 yếu tố; Tỳ-kheo do 11 pháp mà thành tựu hay không thành tựu trong đời hiện tại.

Kinh số 2: Tỳ-kheo thành tựu 11 pháp đầu đà, đắc chánh trí trong hiện tại.

Kinh số 3: người cùng bản chất, cùng xu hướng, tụ hội với nhau, thiện theo thiện, ác làm bạn với ác.

Kinh số 4: A-la-hán có về sống đời bạch y không? Trường hợp Tượng Xá-lợi-phất; phân biệt ngũ thông và lục thông; 11 pháp nơi vị A-la-hán.

Kinh số 5: ý nghĩa sâu và cạn đối với 12 chi duyên khởi.

Kinh số 6: luận về giai cấp cao thấp, yếu tố xác định phẩm giá; mười một hạng người không thể đến với Thánh đạo tám chi.

Kinh số 7: Phật chế giới Tỳ-kheo ăn một bữa.

Kinh số 8: pháp hành của sa-môn chân chánh.

Kinh số 9: quá trình tu tập và đắc thần thông của Đề-bà-đạt-đa.

Kinh số 10: tu từ tâm giải thoát được 11 công đức.

Phẩm 50: Lễ Tam bảo

Kinh số 1: lễ Phật bằng 11 pháp.

Kinh số 2: lễ Pháp bằng 11 pháp.

Kinh số 3: lễ Tăng bằng 11 pháp.

Kinh số 4: truyền thừa không gián đoạn của các Chuyển luân vương thời quá khứ. Cũng vậy, đệ tử Phật truyền thừa Chánh pháp không hề đoạn tuyệt.

Kinh số 5: bốn người thọ khổ địa ngục: Mạt-khư-lê, Đề-xá, Đề-bà-đạt-đa, Cù-ba-ly.

Kinh số 6: Phật biết rõ các nguyên nhân dẫn xuống ác đạo, và đưa đến Niết-bàn.

Kinh số 7: đại thọ Tuyết sơn to lớn nhờ năm yếu tố; đệ tử Phật tăng trưởng nhờ năm thiện căn.

Kinh số 8: Phật quy định điều luật Tăng xử trị Tỳ-kheo tà kiến.

Kinh số 9: thí dụ để tính thời gian của số kiếp.

Kinh số 10: phân biệt tiểu kiếp và đại kiếp.

Phẩm 51: Phi thường

Tăng nhất A-hàm

Kinh số 1 – 2: chúng sinh lưu chuyển sinh tử, nước mắt, và máu huyết, nhiều hơn lượng nước của cả bốn đại dương.

Kinh số 3: tư duy vô thường tưởng để đoạn trừ tham ái, vô minh, mạn.

Kinh số 4: năm trạng thái hoang vu xơ cứng, năm điều trói buộc của tâm – năm tâm tài và năm tâm phược.

Kinh số 5: Tỳ-kheo tranh nhau làm ác, chánh pháp tổn giảm, phi pháp tăng thịnh.

Kinh số 6: sự nguy hiểm của loạn tưởng do bị kích thích bởi sắc, thanh các thứ.

Kinh số 7: Cấp Cô Độc dẫn con theo chánh pháp; vì từ tâm, phương tiện hướng dẫn người theo chánh đạo.

Kinh số 8: Xá-lợi-phất giáo hóa bệnh nhân Cấp Cô Độc.

Kinh số 9: Phật giáo hóa nàng dâu kiêu mạn của Cấp Cô Độc; tư cách người vợ.

Kinh số 10: sinh trong gia đình hào quý và bản tiện.

Phẩm 52: Đại Ái Đạo Bát-Niết-Bàn

Kinh số 1: Đức Bà Kiều-đàm-di cùng 500 trưởng lão ni nhập niết-bàn. Phật tự thân cúng dường, hành lễ trà-tì, báo ân dưỡng dục.

Kinh số 2: nhân duyên của Tỳ-kheo ni Bạt-đà Ca-tỳ-ly.

Kinh số 3 – 4: số kiếp lâu dài trong sinh tử rất đáng sợ.

Kinh số 5: năm công đức tùy thời nghe pháp.

Kinh số 6: năm công đức tự tay huệ thí.

Kinh số 7: bình đẳng bố thí; nhưng gieo hạt giống ruộng xấu thì thu hoạch ít.

Kinh số 8: sự hồi hận của Ba-tư-nặc.

Kinh số 9: mười điềm chiêm bao của Ba-tư-nặc, dự báo tương lai của chánh pháp.

THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU

I. ĐỐI CHIẾU HÁN-PĀLI TĂNG NHẤT A-HÀM & AṄGUTTARA-NIKĀYA

* No: số hiệu của Đại chánh

No 125.

Hán: *Tăng Nhất A-Hàm* 增一阿含 (51 quyển).

Skt: *Ekottarāgama*.

Pāli: *Aṅguttara-nikāya*.

Hán dịch: Đông Tấn 東晉 (Long An Nguyên 隆安元 A.D. 397) Tăng-già-đề-bà 僧伽提婆 dịch.

Thiên MỘT PHÁP 一法

Phẩm 1. Tựa 序品

Phẩm 2. Thập niệm 十念 (1-10) ~ A. i. 20. 93-102.

Phẩm 3. Quảng diễn 廣演 (1-10)

Phẩm 4. Đệ tử 弟子 (1-10) ~ A. i. 14. 1-4

Phẩm 5. Tỷ kheo ni 比丘尼 (1-5) ~ A. i. 14. 5.

Phẩm 6. Thanh tín sĩ 清信士 (1-4) ~ A. i. 14. 6.

Phẩm 7. Thanh tín nữ 清信女 (1-3) ~ A. i. 14. 7

* Phẩm 2—7 = No. 126.

Phẩm 8. A tu luân 阿須倫

1. Tu luân 須倫.

2. Ích 益 ~ A. i. 13. 1.

3. Nhất đạo 一道 ?

4. Quang minh 光明 ~ A. i. 13. 6.

5. Âm minh 闇冥 ?

6. Đạo phẩm 道品 ... ?

7. Một tận 沒盡 ~ A. i. 13. 6.

8. Tín 信 ?

9. Xí thịnh 熾盛 ?

10. Vô dữ đẳng 無與等 ~ A. i. 13. 5.

Phẩm 9. Nhất tử 一子

Phẩm 10. Hộ tâm 護心

Phẩm 11. Bất đãi 不逮

Phẩm 12. Nhất nhập đạo 一入道

1. Nhất nhập đạo 一入道 ~ M. 10. Satipaṭṭhāna.

* No. 26(93)

Phẩm 13. Lợi dưỡng 利養

3. Trúc bác 竹膊 ~ M. 87. Piyajātika.

* No. 26(216).

* No. 91.

4. Bì 皮 ~ S. 22. 1. Nakula.

5. Tôn đà lợi 孫陀利 ~ M. 7. Vatthūpama.

* No. 26(93).

* No. 51.

* No. 99(1185).

* No. 100(99).

6. Thiện phúc 善福 ~ S. 11. 2. 6. Yajamānam.

7. Thích Đề- hoàn Nhân 釋提桓因

Phẩm 14. Ngũ giới 五戒 (1-10)

Thiên HAI PHÁP 二法

Phẩm 15. Hữu vô 有無品

3-4. Thí nghiệp 施業 ~ A. ii. 13. 1-2.

Phẩm 16. Hoả diệt 火滅

1. Nan-đà 難陀. cf. ~ Theragāthā. v. 279.

2. Niết-bàn 涅槃 ~ It. 44.

Phẩm 17. An-ban 安般

1. La Vân 羅雲 ~ M. 62. Rāhulovāda.

2. ~ A. ii. 6. 2.

8. cf. ~ A. v. 31.

* No. 26(148).

11. cf. A. iv. 70.

Tăng nhất A-hàm

Phẩm 18. Tàm quí 慙愧

1. ~ A. ii. 1. 9. Hirottapa.
2. ~ A. ii. 1. 1. Vajja.
3. ~ M. 3. Dhammadāyāda.
5. Long 龍 ~ Vinaya. C. VII. 3. 2.
6. Nan-đà 難陀 ~ S. 21. 8. Nanda.

Phẩm 19. Khuyến thỉnh 勸請

1. Phạm thỉnh 梵請 ~ S. 6. 1. 1. Brāhma-āyacana.
2. Nhị sự 二事 ~ S. 56. 11. Dhammacakka.
3. Đoạn ái 斷愛 ~ M. 37. Tañhāsaṅkhaya.
9. Ca-chiên-diên 迦旃延 ~ A. ii. 4. 7.
11. Nữ 女 ~ D. xvi. Mahāparinibbāna, ii. 12-25.

Phẩm 20. Thiện tri thức 善知識

11. ~ A. ii. 4. 2. Duppaṭikāra.

Thiên BA PHÁP 三法

Phẩm 21. Tam Bảo 三寶

1. Phúc 福 ~ A. iv. 34. Pasāda.
2. Đức nghiệp 德業 cf. A. iv. 32.
3. Tam nhân 三因 ~ M. 38. Tañhāsaṅkhaya.
4. Tam an 三安 ~ A. iii. 75.
5. Cù-ba-lợi 瞿波利 ~ S. 6. 1. 10. Kokali.
6. Tam dạ 三夜 ~ A. iii. Katam.
7. Bệnh 病. ?
8. Ác nghiệp 惡業 ~ It. 64-65.
9. Khổ ám 苦陰 ~ M. 13. Dukkhaḥkhandha.
* No. 26(99).
* No. 53.
10. Bất lao yếu 不牢要 ?

Phẩm 22 Tam cung dưỡng phẩm 三供養品

- 1-5. ?
6. Pháp 法 ~ A. iii. 2-9.
7. ?

8. Ái kính 愛敬 ~ A. iii. 39.

9-10. ?

Phẩm 23 Địa chủ 地主品

1-2. ?

3. Nhĩ 耳 ~ A. vi. 55. Soṇa.

* No. 26(123).

* No. 99(254).

4. Bà-đề 婆提 ~ S. 3. 2. 10. Aputtaka.

5. Nghịch thuận hương 逆順香 ~ A. iii. 79. Gandha.

6-10.

Phẩm 24 Cao tràng phẩm 高幢品

1. Tràng 幢 ~ S. 11. 1. 3. Dhajagga.

2-3. ?

4. Mặc 默 ~ S. 22. 97. Nakhasikha.

5. Thần túc hoá 神足化 ~ Vinaya, M. i. 6, 15-20, & 54.

6. Trai giới 齋戒 ~ A. iii. 36. & 70.

7. Hiện tại tiền 現在前. ?

8. Trường thọ 長壽 ~ M. 48. Kosambiya, M. 128.

Upakkilesiya, & Jātaka 428.

* No. 26(72).

9. Kết 結. ?

10. Tam muội 三昧 ~ A. iii. 163.

Thiên BỐN PHÁP 四法

Phẩm 25 Tứ đế phẩm 四諦品

1. Đế 諦 ~ S. 56. 21. Vijjā.

2. Nhiều ích 饒益. ?

3. A-nan 阿難 ~ A. iv. 127. Abhutadhamma.

4. Trọng đảm 重擔 ~ S. 22. 22. Bhāra.

5. Tứ sinh 四生. ?

6. Kết 結 ~ M. 5. Anaṅga.

* No. 26(87).

Tăng nhất A-hàm

* No. 49.

7. Tứ quả 四果 ~ A. iv. 106. Ambāni.

8. Tuỳ lam phong 隨嵐風. ?

9. Tứ mã 四馬. ?

10. Lô 櫛 ~ A. iv. 102. Valāhaka.

Phẩm 26 Tứ ý đoạn phẩm 四意斷品

1. ?

2-4. Ý đoạn 意斷 ~ S. 3. 2. 7. Appamāda.

5. Tứ ám 四闇 ~ S. 3. 3. 1. Puggala.

* No. 127.

6. Lão mạo 老耄 ~ S. 3. 1. 3. Rājā.

7 Lão mạo 老耄 ~ S. 3. 3. 2. Avyakā.

* No. 99(1227).

* No. 100(54).

* No. 122.

8. Pháp bốn mặt 法本末 ~ A. iv. 185. Samaṇasacca.

* No. 99(972).

* No. 100(206).

9. Xá lợi 舍利. ?

10. Bà-ca-lê 婆迦梨 ~ S. 22. 87. Vakkali.

* No. 99(1265).

Phẩm 27 Đẳng thú tứ đế phẩm 等趣四諦品

1. ~ M. 141. Saccavibhaṅga.

* No. 26(31).

* No. 32.

2. ~ M. 11. Sīhanāda.

* No. 26(103).

3. ~ A. ix. 20. Velāma.

* No. 26(155).

* No. 72.

* No. 73.

* No. 74.

4. ?

5. ?

6. ~ A. iv. 8. Vesārajja.

7. ~ A. iv. 7. Sobheti.

8-10. ?

Phẩm 28 Thanh văn phẩm 聲聞品

1. ?

2. Ê 翳 ~ A. iv. 50. Upakkilesā.

3. Thủ 手 ~ A. iii. 34. Hatthi.

4. ?

5. Quảng diễn nghĩa 廣演義 ~ A. iv. 180.
Mahāpadesana.

6. ?

7. Nhu nhuyễn 柔軟 ~ A. iv. 88. Saññojanā.

Phẩm 29 Khổ lạc phẩm 苦樂品

1-5. ?

6. ~ A. iv. 77. Acintita.

7. ?

8. ~ A. iv. 9. Tañhuppāda.

9-10. ?

Phẩm 30 Tu-đà phẩm 須陀品

1-2. ?

3. * No. 128.

* No. 129.

Phẩm 31 Tăng thượng phẩm 增上品

1. Tăng thượng 增上 ~ M. 4. Bhayabherava.

2-3.

4. * No. 131.

5.

6. Vô lậu 無漏 ~ S. 35. 197. Āsīvisa.

7. ?

8. Thiền 禪 ~ M. 12. Sīhanāda.

9. Tứ lạc 四樂 ~ S. 1. 2.

10-11.

Thiên NĂM PHÁP 五法

Phẩm 32 Thiện tụ phẩm 善聚品

1. Thiện 善 ~ A. v. 2.
2. Bất thiện 不善 ~ A. v. 52. Rāsi.
3. Lễ Phật 禮佛. ?
4. Thiên sứ 天使 ~ M. 130. Devadūta.
* No. 26(4).
* No. 42.
* No. 43.
5. Tuổi 歲, Pravāraṇa (Hoernle, p. 32); ~ S. 8. 76.

Pavāraṇā.

- * No. 26(121) 26(4).
- * No. 61.
- * No. 62.
- * No. 63.
- * No. 99(1212).
- * No. 100(228).
6. Ngũ đoan 五瑞. ?
7. Văn-đồ 文荼 ~ A. v. 50. Nārada.
8. Quán 觀 ~ A. v. 124. Upatthāna.
9. Chiêm bệnh 瞻病.
10. Ngũ thí 五施 ~ A. v. 34. Sīha.
11. Tùy thời 隨時 ~ A. v. 37. Bhojana.
* No. 132.
12. Thời thí 時施 ~ A. v. 36. Kāla.

Phẩm 33 Ngũ vương phẩm 五王品

1. Ngũ vương 五王 ~ S. 3. 2. 2. Pañcarājano.
2. Nguyệt quang 月光. ?
- 3-4. Đấu 鬪 ~ A. v. 75-76. Yodhājīva.
- 5-6. Nhị tảo 二掃. ?
7. Hành 行 ~ A. v. 221. Dīghacārika.
- 8-9. Khứ trụ 去住. ?
10. Khô thọ 枯樹 ~ A. vii. 68. Aggi.
* No. 26(5).

Phẩm 34 Đẳng kiến phẩm 等見品

- 1-4.
5. * No. 133.
- 6-7.
8. ~ S. 11. 1. 4. Vepacitti.
- 9-10.

Phẩm 35 Tà tụ phẩm 邪聚品

- 1-9.
10. * No. 134.

(36) Thính pháp phẩm 聽法品

1. ~ A. v. 202. Dhammasavana.
2. ?
3. ~ A. v. 207. Yāyu.
- 4-5. ?

Thiên SÁU PHÁP 六法

Phẩm 37 Lục trọng phẩm 六重品

1. ~ A. vi. Āhuneyya.
2. cf. ~ S. 6. 2. 4. Aruṇavatī.
3. ~ M. 32. Gosīṅga (mahā).
* No. 26(184).
4. ?
5. ~ A. vi. 2. Āhuneyya.
- 6-7. ?
8. ~ A. vi. 52. Khattiya.
* No. 26(149).
9. ~ A. vii. 47. Methunā.
10. ~ M. 35. Saccaka.

Phẩm 38 Lục phẩm 力品

1. ~ A. viii. 27. Bala.
2. ?
3. ~ A. iv. 36.
4. ~ S. 12. 65. Nagara.
5. ?
6. ~ M. 86. Aṅgulimāla.

* No. 99(1077).

* No. 100(16).

* No. 118.

* No. 119.

* No. 120.

7. ~ M. 116. Isigili.

8. ~ S. 35. 206. Chapāna.

(9-12).

Thiên BẢY PHÁP 七法

Phẩm 39 Đẳng pháp phẩm 等法品

1. ~ A. vii. 64. Dhammaññu.

* No. 26(1).

* No. 27.

2. ~ A. vii. 65. Pāricchattaka.

* No. 26(2).

* No. 28.

3. ~ A. vii. 15. Udakūpama.

* No. 26(4).

* No. 29.

4. ~ A. vii. 63. Nagara.

* 26(3).

5-6.

7. ~ S. 46. 42. Cakkavatti.

* No. 26(58).

* No. 38.

* No. 99(721).

8-9. ?

10. ~ M. 24. Rathavinīta.

* No. 26(9).

Phẩm 40 Thất nhật phẩm 七日品

1. ~ A. vii. 62. Suriya (1-8), & ~ D. 27. Aggañña.

* No. 26(8).

* No. 30.

2. ~ A. vii. 20. Vassakara.

* No. 1(2).

3-5. ?

6. ~ M. 2. Sabbāsava.

* No. 26(10).

* No. 31.

7. * No. 26(7).

8.

9. ~ M. 18. Madhupiṇḍika.

* No. 26(115).

10. ?

Phẩm 41 Mạc úy phẩm 莫畏品

1. ~ S. 55. 21. Mahānāma.

2. ?

3. ~ S. 22. 57. Sattatṭhāna.

4-5.

Thiên TÁM PHÁP 八法

Phẩm 42 Bát nạn phẩm 八難品

1. ~ A. viii. 29. Akkhaṇā.

* No. 26(124).

2.

3. Đạo 道 ~ D. xvi. Mahāparinibbāna. iv-v.

* No. 135.

* No. 136.

4. Tu-luân thiên 須倫天 ~ A. viii. 19. Pahārāda.

* No. 26(35).

5. Địa động 地動 ~ A. viii. 70. Bhūmicāla. (10-19).

* No. 26(36).

6. Đại nhân bát niệm 大人八念 ~ A. viii. 30.

Anuruddha.

* No. 26(74).

* No. 46.

7. Chúng 衆 ~ A. viii. 69. Parisā.

8.

9. Thiện nam tử 善男子 ~ A. viii. 37. Sappurissa.

10. Thí đạo 施道. ?

Phẩm 43 Mã huyết thiên tử phẩm 馬血天子品

1. Mã huyết 馬血 ~ A. vi. 45. Rohitassa.
2. Trai 齋 ~ A. viii. 41. Saṃkhitta.
3. Nanda 難陀 ~ S. 35. 200. Dārukkhandha.
4. Đề-bà 提婆 ~ M. 29. Saropama.
5. Đạt thuyền phiệt 達船筏. ?
6. Mục ngưu 牧牛 ~ M. 34. Gopālaka.

* No. 99(1248) *Tạp A-hàm kinh* 雜阿含經, 50 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

7. Vô căn tín 無根信 ~ D. 2. Sāmaññaphala.

* No. 1(27).

* No. 22.

8. Thế pháp 世法 ~ A. viii. 5. Lokaparivatta.
9. Thiện 善. ?
10. Bát nhân 八人. ?

Thiên CHÍN PHÁP 九法

Phẩm 44 Cửu chúng sinh cư phẩm 九衆生居品

1. Cửu chỉ 九止 ~ A. ix. 24. Sattāvāsa.
- 2-4. ?
5. Hệ phược 繫縛 ~ A. viii. 17. Bandha.
- 6-7. ?
8. Cung dưỡng 供養 ~ A. ix. 10. Āhuneyya.
- 9-10. ?
11. Nhược vu tưởng 若干想 ~ A. i. 24. Satta.

Phẩm 45 Mã vương phẩm 馬王品

1. cf. ~ Jātaka. 196. Vālāhassa.
* No. 26(136).
2. ~ M. 67. Cātumā.
* No. 137.
- 3-5. ?
6. cf. ~ M. 151. Piṇḍapātaparisuddhi.
* No. 99(236).

7.

Thiên MƯỜI PHÁP 十法

Phẩm 46 Kết cấm phẩm 結禁品

1. ?
2. Hiền thánh cư 賢聖居 ~ A. x. 20. Ariyāvāsa.
3. ?
4. Lực 力 ~ A. x. 21. Sīha.
5. Thân quốc 親國 ~ A. x. 45. Pavesana.
6. ?
7. Thập luận 十論 ~ A. x. 27. Mahāpañhā.
8. Tưởng 想 ~ A. x. 56-57. Saññā.
- 9-10. ?

Phẩm 47 Thiện ác phẩm 善惡品

- 1-3. ?
4. ~ A. x. 76. Kathāvatthu.
- 5-10. ?

Phẩm 48 Thập bất thiện phẩm 十不善品

- 1-3. ?
4. ~ D. 14. Mahāpadāna.
- 5-6. ?

Thiên MƯỜI MỘT PHÁP 十一法

Phẩm 49 Mục ngưu phẩm 牧牛品

1. ~ A. ix. 18.; ~ M. 33. Gopālaka.
- 2-6. ?
7. ~ M. 65. Bhaddāli; ~ M. 66. Latukikopama.
8. ?
9. ~ Vinaya, C. vii. 3-4.
10. ~ A. xi. 16. Mettā.

* No. 138.

Phẩm 50 Lễ Tam Bảo phẩm 禮三寶品

- 1-3. ?
4. ~ M. 83. Makhadeva.

Tăng nhất A-hàm

* No. 26(67).

5. * No. 139.

6. ~ M. 12. Sīhanāda.

7. ?

8. ~ M. 21. Kakacūpama.

* No. 26(193).

9-10.

Phẩm 51 Phi thường phẩm 非常品

1. ~ S. 15. 3. Assu.

2. ~ S. 15. 13. Timsamattā.

3.

4. ~ M. 16. Cetokhila.

* No. 26(206).

5-6.

7. * No. 140.

8. ~ M. 143. Anāthapiṇḍikovāda.

* No. 26(28).

9. ~ A. vii. 59. Sattabhariyā.

* No. 141.

* No. 142.

* No. 143.

10.

Phẩm 52 Đại ái đạo niết-bàn phẩm 大愛道涅槃品

1. * No. 144.

* No. 145.

2.

3. ~ S. 15. 6. Sāsapā.

4. ~ S. 15. 5. Pabbata.

5.

6. ~ A. v. 34. Sīha.

7-8.

9. * No. 146.

* No. 147.

* No. 148.

II. ĐƠN HÀNH BẢN

No 126

Hán: *Phật thuyết A-la-hán cụ đức kinh* 佛說阿羅漢具德經 (1 quyển). Tống 宋 (— Hàm bình 咸平 4. A.D. 1001), Pháp Hiền 法賢 dịch.

* No. 125(2-7)

No 127

Hán: *Phật thuyết Tứ nhân xuất hiện thế gian kinh* 佛說四人出現世間經. Lưu Tống 劉宋 (Nguyên gia 元嘉 12-20. A.D. 435-443), 1 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

* No. 125(26. 5)

No 128

Hán: *Tu-ma-đề nữ kinh* 須摩提女經. Ngô 吳 (Hoàng vũ 黃武 2 - Kiến hưng 建興 2. A.D. 223-253), 1 quyển, Chi Khiêm 支謙 dịch.

* No. 129.

* No. 125(30. 3)

* No. 130.

No 129

Hán: *Phật thuyết Tam-ma-kiệt kinh* 佛說三摩竭經. Ngô 吳 (Hoàng long 黃龍 2. A.D. 230), 1 quyển, Thi Hộ 施護 dịch.

* No. 128.

* No. 130.

* No. 125(30. 3).

No 130

Hán: *Phật thuyết Cấp Cô trưởng giả nữ đắc độ nhân duyên kinh* 佛說給孤長者女得度因緣經. Tống (Thái bình hưng quốc 4. A.D. 980 -), 3 quyển, Thi Hộ 施護 dịch.

Tăng nhất A-hàm

* No. 125(30.3).

* No. 128.

* No. 129.

No 131

Hán: *Phật thuyết Bà-la-môn tị tử kinh* 佛說婆羅門避死經. Hậu

Hán 後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-

170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

* No. 125(31.4).

No 132

Hán: *Phật thuyết Thực thí hoạch ngũ phước báo kinh* 佛說食

施獲 福報經. c. Đông Tấn 東晉 (A.D. 317-420), 1 quyển, thất
dịch.

* No. 125(22.11).

No 133

Hán: *Tần-tì-sa-la vương nghệ Phật cung dưỡng kinh* 頻毘娑羅

王詣佛供養經. Tây Tấn 西晉 (c. A.D. 290-305), 1 quyển,

Pháp Cự 法炬 dịch.

* No. 125(34.5).

No 134

Hán: *Phật thuyết Trưởng giả tử lục quá xuất gia kinh* 佛說長

者子六過出家經. Lưu Tống 劉宋 (Đại minh 1 大明元. A.D.

457), 1 quyển, Huệ Giản 慧簡 dịch.

* No. 125(35.10).

No 135

Hán: *Phật thuyết Lực sĩ di sơn kinh* 佛說力士移山經. Tây Tấn

西晉 (Thái thủy 太始 2 - Kiến hưng 1 建興元. A.D. 266-313),

1 quyển, Trúc Pháp Hộ 竺法護 dịch.

* No. 125(42.3).

* No. 136.

No 136

Hán: *Phật thuyết Tứ vị tăng hữu pháp kinh* 佛說四未曾有法經.

Tây Tấn 西晉 (Thái thủy 太始 2 - Kiến hưng 1 建興元. A.D. 266-313), 1 quyển, Trúc Pháp Hộ 竺法護 dịch.

* No. 125(42.3).

* No. 135.

No 137

Hán: *Xá-lợi-phát Ma-ha Mục Liên du tử cù kinh* 舍利弗摩訶目

連遊四衢經. Hậu Hán 後漢 (Hưng bình 1 興平元 - Kiến an 4 建安. A.D. 194-199), 1 quyển, Khang Mạnh Tường 康孟詳 dịch.

* No. 125(45.2).

Số 138

Hán: *Phật thuyết Thập nhất tướng niệm Như Lai kinh* 佛說十

一想念如來經. Lưu Tống 劉宋 (Nguyên gia 元嘉 12-20.

A.D. 435-443), 1 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

* No. 125(49.10).

No 139

Hán: *Phật thuyết Tứ nê-lê kinh* 佛說四泥犁經. Đông Tấn 東晉

(Thái nguyên 太元 6 - 20. A.D. 381-395), 1 quyển, Đàm-vô-lan 曇無蘭 dịch.

* No. 125(50.5).

No 140

Hán: *A-na-bân đề hoá thất tử kinh* 阿那邠邸化七子經. Hậu Hán

後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

* No. 125(51.7).

No 141

Tăng nhất A-hàm

Hán: *Phật thuyết A-tốc-đạt kinh* 佛說阿遼達經. Lưu Tống 劉宋 (Nguyên gia 元嘉 12-20. A.D. 435-443), 1 quyển, Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅 dịch.

* No. 125(51.9).

* No. 142.

* No. 143.

No 142

Hán: *Phật thuyết Ngọc-da nữ kinh* 佛說玉耶女經. c. Tây Tấn (A.D. 265-316), 1 quyển, thất dịch.

* No. 125(51.9).

* No. 141.

* No. 143.

No 143

Hán: *Ngọc-da kinh* 玉耶經. Đông Tấn 東晉 (Thái nguyên 太元 6-20. A.D. 381-395), 1 quyển, Trúc Đàm-vô-lan 竺曇無蘭 dịch.

* No. 125(51.9).

* No. 141.

* No. 142.

No 144

Hán: *Phật thuyết Đại Ái Đạo bát-nê-hoàn kinh* 佛說大愛道般泥洹經. Tây Tấn 西晉 (c. Huệ đế 惠帝 A.D. 290-306), 1 quyển, Bạch Pháp Tổ 白法祖 dịch.

* No. 125(52.1).

* No. 145.

No 145

Hán: *Phật mẫu bát-nê-hoàn kinh* 佛母般泥洹經. Lưu Tống 劉宋 (Đại minh 1 大明元 A.D. 457 -), 1 quyển, Huệ Giản 慧簡 dịch.

* No. 125(52.1).

No. 144.

Số 146

Hán: *Xá-vệ quốc vương mộng kiến thập sự kinh* 舍衛國王夢見

十事經. c. Tây Tấn (A.D. 265-316), 1 quyển, thất dịch.

* No. 125(52.9).

* No. 147.

* No. 148.

No 147

Hán: *Phật thuyết Xá-vệ quốc vương thập mộng kinh* 佛說舍衛

國王十夢經. c. Tây Tấn (A.D. 265-316), 1 quyển, thất dịch.

* No. 125(52.9).

* No. 146.

* No. 148.

No 148

Hán: *Quốc vương Bất-lê-tiên-nê thập mộng kinh* 國王不梨先泥

十夢經. Đông Tấn 東晉 (Thái Nguyên 太元 6-20. A.D. 381-395), 1 quyển, Trúc Đàm-vô-lan 竺曇無蘭 dịch.

* No. 125(52.9).

* No. 146.

* No. 147.

No 149

Hán: *Phật thuyết A-nan đồng học kinh* 佛說阿難同學經. Hậu

Hán 後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

No 150 A

Hán: *Phật thuyết Thất xứ tam quán kinh* 佛說七處三觀經.- Hậu

Hán 後漢 (Nguyên gia 1 元嘉元. A.D. 151), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

Pāli: *Sattatṭhāna*.

Thiên BA PHÁP 三法

(1) ~ S. 22. 57. *Sattaṭṭhāna*.

* No. 99(42).

* No. 101(27).

(2) ~ A. iii. 105. *Kūtā*.

(3) ~ A. iii. 29. *Andha*.

Thiên BỐN PHÁP 四法

(4) ~ A. iv. 10. *Taṇhayoga*.

(5) ~ A. iv. 49. *Vipallāsa*.

(6) ~ A. iv. 32. & 153. *Saṅgaha*.

(7) ~ A. iv. 31. *Cakka*.

(8-9) ~ A. iv. 98. *Attahita*.

(10) ~ A. iv. 102. *Valāhaka*.

(11) ~ A. iv. 14. *Padhāna*.

(12) ~ A. iv. 37. *Abhabbo parihāyana*.

(13) ~ A. v. 42. *Sappurisa*.

Thiên NĂM PHÁP 五法

(14)

(15) ~ A. v. 36. *Kāladāna*.

(16) ~ A. v. 148. *Sappurisa*.

(17) ~ A. v. 153. *Saddhammaniyāma*.

(18-19)

(20) ~ A. v. 29. *Caṅkama*.

(21) ~ A. v. 181-183. *Arañña*.

(22) ~ A. v. 241-244. *Duccarita*.

(23) ~ A. v. 250. *Puggalappasāda*.

(24) ~ A. v. 215. *Akantiya*.

(25) ~ A. v. 211. *Akkosa*.

(26) ~ A. v. 140. *Sotara*.

(27)

Thiên TÁM PHÁP 八法

(28) ~ A. viii. 56. *Bhayā*.

(29)

(30) ~ S. 15. 10. *Puggala*.

* No. 101(11).

Thiên CHÍN PHÁP 九法

(31) [No. 150B]

Thiên HAI PHÁP 二法

(32-39) ~ A. ii. 11(1-5).

(40) ~ A. ii. 1. 9.

Thiên BA PHÁP 三法

(41) ~ A. iii. 29. *Andha*.

(42) ~ A. iii. 76-77. *Bhavacetana*.

(43) ~ A. iii. 42. *Thāna*.

(44-45)

(46) ~ A. iii. 69. *Akusalamūla*.

(47) ~ A. iii. 45. *Paṇḍita*.

* No. 150B.

No 150B

Hán: *Phật thuyết Cửu hoạnh kinh* 佛說九橫經. Hậu Hán 後漢
(Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-170), 1 quyển,
An Thế Cao 安世高 dịch.
* No. 150A(31).

No 151

Hán: *Phật thuyết A-hàm chánh hành kinh* 佛說阿含正行經. Hậu
Hán 後漢 (Kiến hoà 建和 2 - Kiến ninh 建寧 3. A.D. 148-
170), 1 quyển, An Thế Cao 安世高 dịch.

III. ĐỐI CHIẾU PĀLI-HÁN

ĀṄGUTTARA-NIKĀYA – TĂNG NHẤT A-HÀM

* No: số hiệu của Đại chánh

No 125

A. i. 20. 93-102

~ Phẩm Thập niệm 十念品 (1-10)

A. i. 14. 1- 4

~ Phẩm Đệ tử 弟子品 (1-10)

A. i. 14. 5

~ Phẩm Tỳ kheo ni 比丘尼品 (1-5)

A. i. 14. 6

~ Phẩm Thanh tín sĩ 清信士品 (1-4)

A. i. 14. 7

~ Phẩm Thanh tín nữ 清信女品 (1-3)

A. i. 13. 1

~ Phẩm 8. 2. Ích 益

A. i. 13. 6

~ Phẩm 8. 4. Quang minh 光明

A. i. 13. 6

~ Phẩm 8. 7. Một tận 沒盡.

A. i. 13. 5

~ Phẩm 8. 10. Vô dữ đẳng 無與等.

A. ii. 13. 1-2

~ Phẩm 15. 3-4. Thí nghiệp 施業.

A. i. 24. Satta

~ Phẩm 44. 11. Nhược vu tướng 若干想.

A. ii. 6. 2.

~ Phẩm 17 (cf. A. v. 31; A. iv. 70)

A. ii. 1. 9. Hirottapa.

~ Phẩm 18. 1.

A. ii. 1. 1. Vajja.

- ~ Phẩm 18. 2.
- A. ii. 4. 7
 - ~ Phẩm 19. 9. Ca-chiên-diên 迦旃延.
- A. ii. 4. 2. Duppatikāra.
 - ~ Phẩm 20. 11.
- A. ii. 11(1-5).
 - * No. 150A, Thiên Hai Pháp, Phẩm 32-39.
- A. ii. 1. 9.
 - * No. 150A, Thiên Hai Pháp, Phẩm 40.
- A. iii. 75
 - ~ Phẩm 21. 4. Tam an 三安.
- A. iii. Katam
 - ~ Phẩm 21. 6. Tam dạ 三夜.
- A. iii. 2-9
 - ~ Phẩm 22. 6. Pháp 法.
- A. iii. 39
 - ~ Phẩm 22. 8. Ái kính 愛敬.
- A. iii. 79.
 - ~ Phẩm 23. 5. Nghịch thuận hương 逆順香.
- A. iii. 36. & 70
 - ~ Phẩm 24. 6. Trai giới 齋戒.
- A. iii. 163
 - ~ Phẩm 24. 10. Tam muội 三昧.
- A. iii. 34. Hatthi
 - ~ Phẩm 28. 3. Thủ 手.
- A. iii. 105. Kūtā.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 2.
- A. iii. 29. Andha.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 3.
- A. iii. 76-77. Bhavacetana.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 42.
- A. iii. 42. Thāna.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 43.
- A. iii. 69. Akusalamūla.
 - * No. 150A, Thiên Ba Pháp, Phẩm 46.

Tăng nhất A-hàm

A. iii. 45. Paṇḍita.

* No. 150B

A. iv. 34. Pasāda

~ Phẩm 21. 1. Phúc 福.

A. iv. 32 (cf)

~ Phẩm 21. 2. Đức nghiệp 德業.

A. iv. 127. Abhutadhamma

~ Phẩm 25. 3. A-nan 阿難.

A. iv. 106. Ambāni

~ Phẩm 25. 7. Tứ quả 四果.

A. iv. 102. Valāhaka

~ Phẩm 25. 10. Lôi 榴.

A. iv. 185. Samaṇasacca

~ Phẩm 26. 8. Pháp bản mạt 法本末.

* No. 99(972).

* No. 100(206).

A. iv. 8. Vesārajja.

~ Phẩm 27. 6.

A. iv. 7. Sobheti.

~ Phẩm 27. 7.

A. iv. 50. Upakkilesā

~ Phẩm 28. 2. Ê 翳.

A. iv. 180. Mahāpadesana

~ Phẩm 28. 5. Quảng diễn nghĩa 廣演義.

A. iv. 88. Saññojanā

~ Phẩm 28. 7. Nhu nhuyễn 柔軟.

A. iv. 77. Acintita.

~ Phẩm 29. 6.

A. iv. 9. Tañhuppāda.

~ Phẩm 29. 8.

A. iv. 36.

~ Phẩm 38. 3.

A. iv. 10. Tañhayoga.

* No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 4.

A. iv. 49. Vipallāsa.

- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 5.
- A. iv. 32. & 153. Saṅgaha.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 6.
- A. iv. 31. Cakka.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 7.
- A. iv. 98. Attahita.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 8-9..
- A. iv. 102. Valāhaka.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 10..
- A. iv. 14. Padhāna.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 11.
- A. iv. 37. Abhabbo parihāyana.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 12.
- A. v. 31 (cf).
- * No. 26(148).
- A. v. 2
- ~ Phẩm 32. 1. Thiện 善.
- A. v. 52. Rāsi
- ~ Phẩm 32. 2. Bất thiện 不善.
- A. v. 50. Nārada
- ~ Phẩm 32. 7. Văn-đồ 文荼.
- A. v. 124. Upatṭhāna
- ~ Phẩm 32. 8. Quán 觀.
- A. v. 34. Sīha
- ~ Phẩm 32. 10. Ngũ thí 五施.
- A. v. 37. Bhojana
- ~ Phẩm 32. 11. Tùy thời 隨時.
- * No. 132.
- A. v. 36. Kāla
- ~ Phẩm 32. 12. Thời thí 時施.
- A. v. 75-76. Yodhājīva
- ~ Phẩm 33. 3-4. Đấu 鬪.
- A. v. 221. Dīghacārika
- ~ Phẩm 33. 7. Hành 行.
- A. v. 202. Dhammasavana.

Tăng nhất A-hàm

- ~ Phẩm 36. 1.
- A. v. 207. Yāyu.
- ~ Phẩm 36. 3.
- A. v. 42. Sappurisa.
- * No. 150A, Thiên Bốn Pháp, Phẩm 13.
- A. v. 36. Kāladāna.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 15.
- A. v. 148. Sappurisa.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 16.
- A. v. 153. Saddhammaniyāma.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 17.
- A. v. 29. Caṅkama.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 20.
- A. v. 181-183. Arañña.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 21.
- A. v. 241-244. Duccarita.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 22.
- A. v. 250. Puggalappasāda.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 23.
- A. v. 215. Akantiya.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 24.
- A. v. 211. Akkosa.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 25.
- A. v. 140. Sotara.
- * No. 150A, Thiên Năm Pháp, Phẩm 26.
- A. vi. 55. Soṇa
- ~ Phẩm 23. 3. Nhĩ 耳.
- * No. 26(123).
- * No. 99(254).
- A. vi. Āhuneyya.
- ~ Phẩm 37. 1.
- A. vi. 2. Āhuneyya.
- ~ Phẩm 37. 5.
- A. vi. 52. Khatṭiya.
- ~ Phẩm 37. 8.
- * No. 26(149).

- A. vi. 45. Rohitassa
~ Phẩm 43. 1. Mã huyết 馬血.
- A. vii. 68. Aggi
~ Phẩm 33. 10. Khô thọ 枯樹.
* No. 26(5).
- A. vii. 47. Methunā.
~ Phẩm 37. 9.
- A. vii. 64. Dhammaññu.
~ Phẩm 39. 1.
* No. 26(1).
* No. 27.
- A. vii. 62. Suriya (1-8)
~ Phẩm 40. 1.
* No. 26(8).
* No. 30.
- A. vii. 20. Vassakara.
~ Phẩm 40. 2.
* No. 1(2).
- A. vii. 59. Sattabhariyā.
~ Phẩm 51. 9.
* No. 141.
* No. 142.
* No. 143.
- A. viii. 27. Bala.
~ Phẩm 38. 1.
- A. viii. 29. Akkhaṇā.
~ Phẩm 42. 1.
* No. 26(124).
- A. viii. 19. Pahārāda
~ Phẩm 42. 4. Tu-luân thiên 須倫天.
* No. 26(35).
- A. viii. 70. Bhūmicāla. (10-19)
~ Phẩm 42. 5. Địa động 地動.
* No. 26(36).
- A. viii. 30. Anuruddha.

Tăng nhất A-hàm

- ~ Phẩm 42. 6. Đại nhân bát niệm 大人八念.
- * No. 26(74).
- * No. 46.
- A. viii. 69. Parisā.
- ~ Phẩm 42. 7. Chúng 衆.
- A. viii. 37. Sappurissa.
- ~ Phẩm 42. 9. Thiện nam tử 善男子.
- A. viii. 41. Saṃkhitta.
- ~ Phẩm 43. 2. Trai 齋.
- A. viii. 5. Lokaparivatta.
- ~ ~ Phẩm 43. 8. Thế pháp 世法.
- A. viii. 17. Bandha.
- ~ Phẩm 44. 5. Hệ phược 繫縛.
- A. viii. 56. Bhayā.
- * No. 150A, Thiên Tám Pháp, Phẩm 28.
- A. ix. 20. Velāma.
- ~ Phẩm 27. 3.
- * No. 26(155).
- * No. 72.
- * No. 73.
- * No. 74.
- A. ix. 24. Sattāvāsa.
- ~ Phẩm 44. 1. Cửu chỉ 九止.
- A. ix. 10. Āhuneyya.
- ~ Phẩm 44. 8. Cung dưỡng 供養.
- A. ix. 18. Gopālaka.
- ~ Phẩm 49. 1.
- A. x. 20. Ariyāvāsa.
- ~ Phẩm 46. 2. Hiền thánh cư 賢聖居.
- A. x. 21. Sīha.
- ~ Phẩm 46. 4. Lực 力.
- A. x. 45. Pavesana.
- ~ Phẩm 46. 5. Thân quốc 親國.
- A. x. 27. Mahāpaṇhā.

~ Phẩm 46. 7. Thập luận 十論.

A. x. 56-57. Saññā.

~ Phẩm 46. 8. Tưởng 想.

A. x. 76. Kathāvatthu.

~ Phẩm 47. 4.

A. xi. 16. Mettā.

~ Phẩm 49. 10.

* No. 138.

TỪ VỰNG PĀLI - VIỆT - HÁN

A/Ā

Ababa, Ngu Hoặc địa ngục 愚惑地獄.

abbhakkhāna, phi báng 誹謗.

abbhokā, lộ địa 露地.

abbhokāsika, lộ toạ, lộ toạ giả 露坐, 露坐者, hành giả đầu-đà, chỉ ngồi ngoài trời trống.

abbhuta, vị tăng hữu 未曾有.

abbhūtaḍḍhamma, vị tăng hữu pháp 未曾有法.

Abbuda Niraya, Vị Tăng Hữu địa ngục 未曾有地獄.

Ābhassara Devā, Quang âm (thiên) 光音天, Cực quang thiên 極光天.

abhava, phi hữu 非有.

Abhaya, Vô Úy (Tỳ-kheo) 無畏.

Abhayā, Vô Úy (tỳ-kheo-ni) 無畏.

Abhaya-rājakumāra, Vô Úy vương tử 無畏王子.

abhibhāsana, hoan hỷ 歡喜.

Abhidhamma, A-tì-đàm 阿毘曇.

abhi jāna, tri pháp 知法.

abhi jhāti, **abhi jhāyati**, tật đố 嫉妬.

abhilepana, nhiễm trước 染著.

abhimāṅgala, cát tường 吉祥.

abhimāra, đạo tặc 盜賊.

abhinandita, hoan hỷ 歡喜, cung kính lễ bái 恭敬禮拜.

abhiññā, thần thông 神通.

abhiññāta, thần túc đệ tử 神足弟子, người nổi tiếng; *abhiññātehi* *abhiññātehi*, thần túc cao đức 神足高德, tiếng tăm được nhiều người biết đến.

abhiññeyya, tri pháp 知法.

abhirati, ái lạc 愛樂, ái trước 愛著.

abhisambodhi, thành đạo 成道, hiện đẳng giác 現等覺.

abhiṭṭhāna, quá tội 過罪,
tội ác, 罪惡.

abhivādana, lễ bái 禮拜.

abhivādeti, vấn tẩn 問訊.

abhivandati, lễ bái 禮拜.

abhivitarati, quán sát
觀察.

abhūta, hư vọng 虛妄.

abrahmacariya, bất tịnh
hành, 不淨行.

abyāpāda-vitakka, vô
nhuế tâm 無恚尋.

acaṅkama, phi hành 非行,
không thích hợp để
kinh hành, không phải
lỗi kinh hành.

Acela-Kassapa A-chi-la
Ca-diệp. 阿支羅迦葉,
Lỗ hình Ca-
diệp 裸形迦葉.

āciṇṇakappa, thường
pháp 常法, thường
hành tịnh 常行淨, hợp
pháp theo tập quán.

Aciravati, A-chi-la hà
阿脂羅河.

adassana, vô kiến 無見.

addhāna-magga, đạo lộ
道路.

ādesana, quán sát 觀察,
ký tâm 記心.

ādesanā-pāṭihāriya, ký
tâm thị đạo 記心示導.

ādesana-vidhā, quán sát
觀察.

adhamma, phi pháp 非法.

adhamma-cariyā, phi
pháp hành 非法行.

adhara-pañca-
saṃyojana, hạ ngũ kết
下五結.

adhicca, học 學.

adhiceto, hoan hỉ 歡喜.

adhicitta, tăng thượng tâm
增上心.

adhicitte-yutto, tu thiên
định 禪定.

adhigama, thành đạo
成道, chứng đắc 證得.

adhikaraṇa, đấu tránh
鬪諍, tránh sự 諍事.

adhimāna, kiêu mạn 憍慢,
tăng thượng mạn
增上慢.

adhipacca, tăng thượng
增上.

adhiṭṭhāna, đô thị 都市.

adhivāsa, nhẫn 忍.

adhivāsanā pahātabbā,
kham nhẫn đoạn
堪忍斷, (lậu) do nhẫn
đoạn.

adhivāsanā, nhẫn thọ
忍受.

adhivāseti, kham nhẫn
堪忍

adinnādāna, bắt dữ bắt
 thù 不與不取.
adosa, vô nhuế 無恚, vô
 sân 無瞋.
aduḥkhasukha, bất khổ
 bất lạc 不苦不樂.
aduḥkhasukhāvedanā,
 bất khổ bất lạc thọ
 不苦不樂受.
agada, y dược 醫藥, a-già-
 đà dược 阿伽陀藥.
Āgama, A-hàm 阿含.
agga, tối thắng 最勝;
aggam lābhīnam, đệ nhất
 lợi đắc cúng dường
 第一利得恭養.
agga-sikha, hoả diệm
 火焰, ngọn lửa.
Aggi, Hoả thần 火神.
Aggivessana, Hoả chủng
 火種.
agha, khổ 苦; buồn khổ,
 bất hạnh.
agha-gāmin, tinh 星, ngôi
 sao, đi trong hư không.
ahimsā, bất sát 不殺, bất
 hại 不害.
Ahimsaka, Vô Hại 無害.
aja, dương 羊, dê.
ajapāla, mục dương nhân
 牧羊人, người chăn dê.
Ajātasattu, A-xà-thế, A-
 xà-thế Thái Tử 阿闍世.

Ajātasattu-vedehīputta,
 A-xà-thế Vi-đề-hi tử
 阿闍世韋提希子.
Ajita-Kesakambala, A-
 di-đa-sí-xá Khâm-bà-la
 阿夷多翅舍欽婆羅, A-
 di-sùy 阿夷揣.
ajjhattasampasādana, nội
 đẳng tịnh 內等淨.
ajjhokāsa, lộ địa 露地.
ajjhupekkhana, quán sát
 觀察.
akappiya, bất tịnh 不淨,
 không hợp thức.
ākāra, tướng 相, hành
 tướng 行相.
ākāsa, hư không 虛空.
ākāsadhū, không giới
 空界.
Ākāśānañcāyatanūpagā,
 Không vô biên xứ thiên
 空無邊處天.
akatṭhapākasālī, tự nhiên
 canh mẽ 自然粳米, lúa
 tự nhiên.
akiliṭṭha-dhamma
 (akliṣṭa-dharma Skt),
 bất nhiễm trước pháp
 不染著法, pháp không
 ô nhiễm.
akiñcana, vô sở hữu
 無所有.
akiñcana, vô sở hữu
 無所有.

ākīñcaññāyatana, bất
dụng xứ 不用處, vô sở
hữu xứ 無所有處, định.

Ākīñcaññāyatanūpagā,
Bất dụng xứ thiên
不用處天, vô sở hữu
xứ thiên 無所有處天.

akkha-kīḷa (akṣa-kṛīḍā,
Skt), bác hí 博戲, cờ
bạc.

akkhi, nhãn 眼, mắt

akuppa-saññā (akupya-
saṃjñā, Skt), bất nhuế
tưởng 不恚想, bất động
tưởng 不動想.

akusala, bất thiện 不善.

akusala-dhamma, bất
thiện pháp 不善法.

akusalarāsi, bất thiện tụ
不善聚.

alagadda, độc xà 毒蛇.

Ālāra-Kālāma, A-la-lặc-
ca-lam 阿羅勒迦藍,
A-la-la Ca-la-ma
阿羅邏迦羅摩.

Ālavī, A-la-tì 阿羅毘.

alobha, vô tham 無貪.

āloka, quang minh 光明.

amagga, tà đạo 邪道.

āmalaka, a-ma-lặc quả
阿摩勒果.

Āmalakīvana, Âm-bà-lê
quả viên 閻婆梨 果園.

amanussa, phi nhân 非人.

amara, bất tử 不死.

amata, bất tử, cam lộ
不死, 甘露.

amata-osadha, cam-lộ
được 甘露藥.

ambā, mẫu 母, mẹ.

ambakā, mẫu 母, mẹ, vợ.

Ambalatṭhikā, Trúc viên
竹園.

Ambapālī gaṇikā, Âm-bà-
bà-lợi nữ 閻婆婆利女.

Ambapālī-vana, Âm-bà-
bà-lợi viên
閻婆婆利園, Nại thị
viên 奈氏園.

Ambasaṇḍa, Cam lê viên
甘梨園.

Amba-vana, Lê viên
梨園.

ambucārin, ngư 魚, cá.

ambuja, ngư 魚, cá, thù
sinh.

āmisacāgo, tài ân 財恩, tài
thí 財施, thí xả tài vật.

āmisayāga, tài nghiệp
財業, tài thí 財施;

āmisayāgo ca
dhammayāgo, tài
nghiệp pháp nghiệp
財業法業, tài thí và
pháp thí.

Amitodana, Cam Lộ

甘露.

amoha, vô si 無癡.

amsuka, y phục 衣服.

anabhāva, phi hữu 非有.

anabhijjhā, vô tham dục
無貪欲.

anācāra, phi pháp hành
非法行, bất tịnh hành
不淨行.

Anāgāmi-magga, A-na-
hàm Đạo 阿那含 道.

Anāgāmin, A-na-hàm
阿那含, bất hoàn 不還.

Anāgāmi-phala, A-na-
hàm quả 阿那含 果.

Ānanda, A-nan 阿難.

anaññāta, vị tri trí
未知智.

**anaññātanaññassāmītin
driya**, vị tri đương tri
căn 未知當知根.

ānāpāṇa, an-ban 安般,
nhập xuất tức 入出息,
hơi thở vào ra.

ānāpānasati, an-ban
pháp 安般法, an-ban
niệm 安般念, số tức
niệm 數息念. nhập xuất
tức niệm 入出息念, số
tức quán 數息觀.

anāsasava, vô lậu 無漏.

anattan, **anattā**, vô ngã
無我.

anātura, vô bệnh 無病.

Anāthapiṇḍika, A-na-
bân-tri 阿那邠持, A-
na-bân-chi 阿那邠祁,
A-na-bân-đê 阿那邠邸,
(=Cấp Cô Độc 給孤獨)

anāvaraṇa, vô ngại 無礙.

anāvattin, bất thối chuyển
不退轉.

anāvila, thanh tịnh 清淨,
không vấy dục, trong
suốt.

anāvilasaṅkappa, vô
trược tướng 無濁想.

aṇḍajā yoni, noãn sanh
giả 卵生者.

aṇḍa-jā yoniḥ (Skt), noãn
sanh 卵生.

aṇḍa-ja, noãn sanh 卵生.

andha, manh 盲, mù.

Andhavana, An-đà viên
安陀園, Âm lâm 暗林.

anekadhātu, chủng chủng
giới 種種界, đa giới
多界.

aṅga chi 支.

Āṅga Ương-ca-xà
鴛迦闍, Ương-kiệt-xà
鴛竭闍.

aṅgaṇa, uế 穢, kết 結, bản,
nước bản.

Tăng nhất A-hàm

aṅgāra-kāsu, hoá khanh
火坑, hầm lửa.

aṅgīrasī, thiên nữ 天女.

aṅgula, chỉ 指, ngón tay.

Aṅgulimāla, Ương-cù-lợi-
ma-la 央瞿利摩羅,
Ương-quật-ma-la
央掘摩羅, Chi-man
指鬘.

Aṅguttara-nikāya, Tăng
chi bộ 增支部.

anicca vô thường 無常;
aniccā vata saṃkhārā,
chư hành vô thường.

anicca-dhamma, vô
thường pháp 無常法.

anicca-saññā, vô thường
tưởng 無常想.

anīka, quân, quân chúng
軍, 軍衆.

animitā cetosamādhī, vô
tướng tâm định
無想相心定.

animitā samādhī, vô
tướng tam muội
無相三昧, vô tướng
định 無想相定.

animitta vô tướng 無相

animitta-vimokkha, vô
tướng giải thoát
無相解脫.

anindita, bất khi 不欺,
không bị chỉ trích, vô
tội.

aniyata-rāsi, bất định tụ
不定聚.

aṅkusaggaha, tượng sư
象師.

Aññā-kopḍañña, A-nhã
Câu-lân 阿若拘隣, A-
nhã Kiền-trần-như
阿若僑陳如, Câu-lân-
đà, Câu-lân-nhã
拘隣陀, 拘鄰 若.

aññatitṭhiya dị học 異學,
ngoại đạo 外道.

aññatitṭhiya-
paribbājaka, ngoại
đạo phạm chí
外道梵志, dị học phạm
chí 異學梵志.

aṇṇava, hải 海, sông lớn,
biển, đại dương.

Anopamā, A-nô-ba-ma
阿奴波摩.

Anotatta, A-nậu-
đạt 阿耨達, A-nậu-đạt
tuyền, 阿耨達泉.

antagāhika-ditṭhi, biên
kiến 邊見, biên chấp
kiến 邊執見.

antaradharma, nội pháp
內法.

antarā-maraṇa, trung
yếu, trung yếu giả
中天, 中天者.

antarāyikadhammā,
 chướng ngại pháp
 障礙法.
ante-pura, hậu cung 後宮,
 vương cung.
antevāsika, đệ tử 弟子.
anukampā, ai mẫn 哀愍.
anukampā, từ bi 慈悲.
anumodana, sản 嘍, tùy
 喜.
anupādisesā
 nibbānadhātu, vô dư
 (y) niết-bàn giới
 無餘(依)涅槃界.
anupādisesa vô dư y
 無餘依.
anupādisesa-nibbāna, vô
 dư (y) niết-bàn
 無餘(依)涅槃.
Anuruddha, A-na-luật
 阿那律.
anusāsana, giáo giới
 教誡.
anusāyika abādha, phong
 bệnh 風病 (?) bệnh mạn
 tính.
anussati, niệm 念.
anutpatti-amṛta (Skt), bất
 sinh tác bất tử
 不生則不死.
anuttara
 sammāsambodhi, a-
 nậu-đa-la-tam-miệu-

tam-bồ-đề
 阿耨多羅三藐三菩提.
Anuttara, Vô thượng sĩ
 [thập hiệu chi nhất]
 無上士[十號之一]
anuttaram puṇyakṣetram
 lokasya (Skt), thế gian
 chi đại phúc điền
 世間之大福田.
āpaṇika, thương nhân
 商人.
apaṇṇaka, chân thật 真實.
Aparagoyāna, Cù-da-ni
 [tứ đại châu chi nhất]
 瞿耶尼[四大洲之一]
Aparagoyāna, Cù-da-ni
 thổ 瞿耶尼土.
apāya, tổn giảm 損減.
apāyabhūmi, ác xứ 惡處.
apekṣatā (Skt), lặn tích
 悋惜.
āpodhātu, thủy giới 水界.
appamāda, bất phóng dật
 不放逸.
appāṇaka-jhāna, vô tức
 thiền 無息禪.
appaṇihita-vimokkha, vô
 nguyện giải thoát.
appaṇihito samādhi, vô
 nguyện tam muội
 無願三昧.
appassuta, thiếu văn giả
 少聞者.
appaṭigha, vô ngại 無礙.

appaṭipuggala, vô đẳng
luân 無等倫.
appaṭipuggala-dhamma,
vô tỉ pháp 無比法.
appiccha santuṭṭha, thiếu
dục tri túc 少欲知足.
appiccha, thiếu dục, thiếu
dục giả 少欲, 少欲者.
aprabhūta-paśu-bhoga
(Skt), bất đa súc chư tài
bảo 不多畜諸財寶.
apramāda-vipāka (Skt),
bất phóng dật báo
不放逸報.
arahant, A-la-hán 阿羅漢,
đạo chân 道真, vô sở
trước 無所著, chân
nhân 真人; *araham*
hoti khīṇāsavo, A-la-
hán lậu tận 阿羅漢漏
盡; *araham*
sammāsambuddho,
Ứng cúng Đẳng chánh
giác 應供等正覺.
arahatta-magga, A-la-hán
đạo 阿羅漢道.
Arahatta-phala, A-la-hán
quả 阿羅漢果.
ārāma, viên 園, viên quán
園觀.
ārambhadhātu, tinh cần
giới 精勤界.

arañña, không nhàn 空閑,
nhàn tĩnh xứ, 閑靜, a-
lan-nhã 阿蘭若.
araññāyatana-isi, không
nhàn xứ tiên nhân
空閑處仙人.
Ariṭṭha, A-lợi-tra 阿利吒
ariya, Hiền Thánh 賢聖.
ariya-aṭṭhaṅgika-magga,
bát Thánh đạo 八聖道.
ariyasāvaka, Thánh đệ tử
聖弟子.
ariyassa-vinayo, Thánh
luật giáo 聖律教.
aru, aruka, sang 瘡, ghê
chóc.
ārūpa, vô sắc 無色
ārūpa-bhava, vô sắc hữu
無色有.
ārūpadhātu, vô sắc giới
無色界.
arūpa-taṇhā, vô sắc ái
無色愛.
asaddhamma, ác pháp
惡法, phi diệu pháp
非妙法, phi chánh pháp
非正法.
Asamukha, Mã khẩu
馬口.
asaṅkheyya-kappa, a-
tăng-kỳ-kiếp 阿僧
祇劫.

Asaññasattā devā, Vô
tướng thiên hữu tình
無想有情天.

asattha, cát tường thọ
吉祥樹.

āsavā, lậu 漏; *āsavā*
parivajjanā
pahātabbā, viễn ly sở
đoạn lậu 遠離所斷漏,
lậu được đoạn trừ do
tránh xa; *āsavām khayā*
anāsavaṃ
cetovimuttiṃ, lậu tận ý
giải 漏盡意解, lậu tận
vô lậu tâm giải thoát
漏盡無漏 心 解 脫.

āsavakkhaya,
āsavakhīṇa, lậu tận
漏盡.

asi, đao, đao kiếm 刀,
刀劍.

asi-dhārā, lợi đao 利刀,
lưỡi dao.

Asipattavana, Kiếm thọ
địa ngục 劍樹 地獄.

Asita-devala-isi, A-tu-đà
thiên sư 阿私陀 天師.

asmimāna, ngã mạn 我慢.

asmīti sati, hữu ngã 有我.

Asoka, Vô Ưu 無優.

Assaji, Mã Sư 馬師.

Assakaṇṇa, Mã đầu sơn
馬頭山.

assāṇīya-dhamma, hưu
tức xứ 休息處, phục
tức 伏息.

Assāroha, Ngự mã 御馬.

assattha, vô úy 無畏, an
tức 安息.

assava, hiếu thuận 孝順.

asubha, ác lộ 惡露, bất
tịnh 不淨.

asubhanimitta, bất tịnh
chi tướng 不淨相.

asubhasaññā, bất tịnh
tướng 不淨想.

Asura, A-tu-luân 阿須倫 /
輪.

Asurinda, A-tu-luân
vương 阿須倫王.

aṭavī, khoáng dã 曠野.

Atibrahmā, Đại Phạm
大梵.

aticariyā, tội 罪.

atideva, thiên trung thiên
天中天.

atimāna, quá mạn 過慢,
tăng thượng mạn
增上慢.

atipāta, sát hại 殺害.

atirattiṃ, dạ bán 夜半, dạ
tàn 夜殘, qua đêm.

atīta, quá khứ 過去.

atītānāgatapaccuppannā
n quá khứ-vị lai-hiện
tại 過去未來現在.

ativākya, phi báng 誹謗.
attaniya, ngã sở 我所.
attaññū, tri kỷ 知己.
attavādupādāna, ngã luận
 thù 我論取, ngã ngữ
 thù 我語取.
aṭṭhakkaṇā asamayā
brahmacariya-vāsāya
 八不時不節梵行住
 tám trường hợp không
 gặp thời cơ tu phạm
 hạnh.
aṭṭhakkaṇā, bát nạn
 八難.
aṭṭha-lokadhamma, bát
 thế gian pháp
 八世間法.
aṭṭhaṅgasamannāgata,
 bát chi cụ túc
 八支具足, đầy đủ tám
 chi.
aṭṭhaṅgasamannāgata-
uposatha, bát quan trai,
 bát quan trai pháp
 八關齋, 八關齋法, bát
 chi trai 八支齋.
aṭṭhaṅgika-magga, bát
 chủng chi đạo
 八種之道, bát chi đạo
 八支道, bát chánh đạo
 八正道.
aṭṭha-vimokkhā, bát giải
 thoát 八解脫.

aṭṭhi-kaṅkala, hài cốt
 骸骨.
attha, nghĩa, nghĩa lý 義,
 義理, lợi 利.
atthaññū, tri nghĩa 知義.
atthapaṭisambhidā, nghĩa
 biện 義辯, nghĩa vô
 ngại giải 義無礙解.
atthato byañjanato, tri
 nghĩa tri vị 知義知味.
atthavādī, nghĩa thuyết
 義說.
atthitā, hữu 有, hữu tính
 有性.
ātura, đại hoạn 大患.
āvāha, thần 娠, giá thú
 嫁娶. cưới vợ.
Avanti, Hộ viên 護園.
avecca-pasāda, bất động
 tín 不動信, bất hoại
 tín 不壞信.
Avīci-niraya, A-tị ngục
 阿鼻獄, A-tì địa ngục
 阿毘地獄.
avihimsā-vitakka, vô hại
 tâm 無害尋.
avijja, vô minh 無明.
avijjā-āsava, vô minh lậu
 無明漏.
avijjānusaya, si sử, vô
 minh sử 癡使, 無明使,
 tùy miên.

āvuso, khanh 卿, hiền giả

賢者, nhân giả 仁者.

avyāpāda-vitakka, vô
nhuê tâm 無恚尋.

aya, ayo, thiết 鐵, sắt,
thép.

āyatana, nhập 入, xứ 處.

ayogūḷa, thiết hoàn 設丸,
thỏi sắt.

Ayojjhā, A-du-xà
阿喻闍, sông.

āyu, thọ 壽, *āyum deti*, thí
mệnh 施命, bố thí tuổi
thọ.

āyusamā, trưởng lão (Tỳ-
kheo) 長老比丘.

B

Badda-Kuṇḍalakesā, Bạt-
đà-quân-đà-la-câu-di
quốc
拔陀軍陀羅拘夷國.

Bāhiya Dārucīriya, Bà-ê
婆醯, Quả Y 菓衣.

Bāhukā nadī, Tôn-đà-la
giang 孫陀羅江.

bahussuta, đa văn 多聞.

Baka Brahmā, Bà-già
Phạm thiên 婆伽梵天.

Bakkula, Bākula, Bà-câu
婆拘, Bà-câu-la
婆拘羅, Bà-câu-lô
婆拘盧, A-la-hán.

bala, lực 力.

bāla, ngu nhân 愚人.

Baladhara, Lực Thịnh
thiên 力盛天, Trì lực
thiên 持力天.

Balaruci, Bà-la-lưu-chi
婆羅留支, vương tử.

Bandhumatī, Bàn-đầu
quốc 槃頭國.

Bārāṇasī, Bà-la-nại
婆羅捺, Ba-la-nại
波羅捺.

beluvapaṇḍuvīna, lưu-ly
cầm 琉璃琴.

Bhaddā kāpilānī, Bạt-đa-
ca-tì-li-ni 拔陀
迦毘離尼, Kiếp-tỳ-la
劫毘羅.

Bhadda, Bà-la-đa 婆羅陀,
trưởng giả.

Bhaddā, Bạt-đề 拔提, ru-
bà-di.

Bhaddā-Kuṇḍalakesā,
Quân-trà-la Hê
đầu 君荼羅繫頭, tỳ-
kheo-ni.

Bhaddāli, Bạt-đề-bà-la
跋提婆羅.

bhaddāni yāni, vũ bảo xa
羽寶車.

Bhaddasālāsuyāmā, Bạt-
đà-sa-la-tu-diêm-ma
跋陀娑羅須焰摩.

Bhaddasena, Bà-đa-tiên
婆陀先.

Bhaddiya, Bà-đề 婆提,
trưởng giả.
Bhagava, Bà-già-bà
婆伽婆, Bà-già-phạm
婆伽梵, Thế Hựu 世祐,
Chúng Hựu 衆祐, Thế
Tôn 世尊.
Bhagga, Bạt-ki 拔祇, Bà-
ki 婆祇.
bhāra, trọng đảm 重擔,
gánh nặng.
bhāra-hāra, hà trọng đảm
荷重擔.
bhāra-nikkhepana, xả
trọng đảm 捨重擔.
bhava, hữu 有.
bhavadiṭṭhi
vibhavadiṭṭhi, hữu
kiến phi hữu kiến
有見非有見.
bhāvanā pahātabbā, tu
tập đoạn 修習斷.
bhāvanā, tư duy, tu tập
思惟, 修習.
bhāvanāmayam
puññakiriyaavatthu, tu
loại phước nghiệp sự
修類福業事.
bhava-rāga, hữu ái, hữu
tham 有愛, 有貪.
bhavāsava, hữu lậu 有漏.
bhava-taṇhā, hữu ái 有愛.
bhavesanā, hữu tâm cầu
有尋求

Bhāvitatto, Niệm Quán
念觀.
bhavogha, hữu lưu 有流.
bherī, đại cổ 大鼓.
Bhesakalāvana-
migadāya, Quý lâm lộc
viên 鬼林鹿園.
bhesika-nahāpita, thế đầu
sư 剃頭師, thợ hót tóc.
bhikkhacāriya, hành khát
thực 行乞食.
bhikkhaka, hành khát
行乞.
bhimsanaka, khủng bố
恐怖.
bhūmi, địa 地.
Bhūmija, Địa ti kheo
地比丘.
bhūmi-kampa, địa động
地動.
bhūm-pappaṭaka, địa phì
地肥.
bhūta, chân thật 真實;
thần 神.
Bimbisāra, Tần-bà-sa
頻婆娑, Tần-tì-sa-la
頻毘娑羅, vua.
bodhi, chánh giác 正覺.
bodhipakkiya đạo phẩm,
bồ-đề phần 菩提分.
Bodhisatta mahā-
satta, Bồ-tát-ma-ha-tát
菩薩摩訶薩.

Bodhisatta, Bồ-tát 菩薩.
brahmacakka, phạm luân
 梵輪.
brahmacariya, phạm hạnh
 梵行, thanh tịnh hạnh
 清淨行.
brahmacariyesanā, phạm
 hạnh tâm cầu
 梵行尋求.
brahmadāṇḍa, phạm pháp
 梵法, phạm-đàn 梵壇.
Brahmadatta, Phạm-ma-
 đạt 梵摩達, vua.
Brahmadeva, Phạm thiên
 梵天.
brahmadeyya, phạm phúc
 梵福, phạm tứ 梵賜.
brahmadhamma, phạm
 pháp 梵法.
Brahmaja, Phạm sanh
 梵生.
Brahmakāyikā, Phạm-ca-
 di thiên 梵迦夷天,
 Phạm chúng thiên
 梵眾天.
brāhmaṇa, bà-la-môn
 婆羅門.
Brahmavihāra, Phạm
 đường 梵堂, Phạm trụ
 梵住.
Brahmāyu, Phạm-ma-du
 梵摩俞, Phạm-ma-du
 梵摩喻.

Brahmuttera, Phạm-uru-
 đa-la 梵優多羅.
buddhānussati, niệm Phật
 念佛.
buddhe aveccappasāde,
 Phật chứng tịnh
 佛證淨, Phật bất hoại
 佛不壞淨..
byāpāda, sân 瞋, nhuê 恚.
byāpāda-nīvaraṇaṃ, sân
 nhuê cái 瞋恚蓋.
byāpāda-vitakka, nhuê
 tưởng 恚想, nhuê tâm
 恚尋.

C

cāga, huệ thí 惠施.
cāgānussati, niệm thí
 念施.
Cakkavāla, Kim cang
 金剛, Đại thiết vi sơn
 大鐵圍山.
Cakkavattin, Chuyển
 Luân (thánh) vương
 轉輪(聖)王.
campa, campaka, chiêm-
 bặc 瞻蔔, hoa.
Campā, Chiêm-ba quốc
 占波-國.
caṇḍāla, chiêm-đa-
 la 旃陀羅, sát nhân
 chủng 殺人種, giai cấp.
Candapabha, Nguyệt
 Quang 月光.

Caṇḍappajjota,
Caṇḍappajāta, Ác
Sinh 惡生, va.
caṇḍikka, đại quý thần
大鬼神.
caṅkamma, kinh hành
經行.
Cāpā, Già-ba-la 遮波羅.
catasso paṭipadā, tứ sự
hành tích 四事行跡, tứ
thông hành 四通行.
cattāri sotāpattiyaṅgāni,
tứ dự lưu chi 預流支.
cattāri adhikaraṇāni, tứ
sự pháp 四事法, tứ
tránh sự 四諍事.
cattāri saṃgahavatthūni,
tứ nhiếp sự 四攝事, tứ
thọ pháp, 四受法.
cattāri tathāgatassa
vesārajjāni, Như Lai
tứ vô sở úy
如來四無所畏.
cattāri upādāni, tứ thọ
四受, tứ thủ 四取.
cattāro dīpā, tứ châu
四洲, tứ thiên hạ
四天下.
cattāro iddhipādā, tứ thần
 túc 四神足.
cattāro mahābhūta, tứ
đại chủng 四大, tứ đại
四大.

cattāro mahāpadese, tứ
giáo thuyết 四教說.
cattāro oghā, tứ lưu 四流.
cattāro sammappadhānā,
tứ ý đoạn 四意斷, tứ
chánh cần 四正勤.
cattāro satipaṭṭhānā, tứ ý
chi 四意止, tứ niệm xứ
四念處.
cattāro upakkilesā, tứ tùy
phiền não 四隨煩惱.
cattasso appamaññayo,
tứ đẳng tâm 四等心, tứ
vô lượng tâm
四無量心.
catu, tasso, catvāri, tứ 四,
số.
cātuddisa-saṅgha, chiêu
đề tăng 招提僧, tứ
phương tăng 四方僧.
Cātumā, Xà-đầu 闍頭,
thôn.
Cātumahārājika Devā,
Tứ thiên vương thiên
四天王天.
catunadī, tứ đại hà 四大河.
catutthajjhana, đệ tứ
thiền 第四禪.
cetaso ekodibhāvaṃ, tâm
nhất thú tính 心一趣性.
cetaso vūpasamo, tâm tịch
tĩnh 心寂靜.

cetiya, chi-đề 支提, tháp
 miếu 塔廟, Như Lai
 thần miếu 如來神廟.
ceto, cetaso = cetassa, tâm
 心.
cetopariyañña, tha tâm
 trí 他心智.
cetovimutti, ý giải thoát
 意解脫, tâm giải thoát
 心解脫.
citta, tâm 心.
citta-ekaggatā, nhất tâm
 一心, tâm nhất cảnh
 tính 心一境性.
Citta-gahapati, Chát-đa
 trưởng giả 質多長者.
Citta-Hatthasāriputta,
 Chát-đa-xá-lợi-phát
 質多舍利弗.
Citta-Hatthirohaputta,
 Tượng Xá-lợi-phát
 象舍利弗.
cittānupassī, quán tâm
 tâm pháp 觀心, tuần
 tâm quán 循心觀.
cittapārisuddhi, tâm
 thanh tịnh 心清淨.
cittasamāhi-padhāna-
saṅkhāra-
samannāgata, tâm tam
 muội hành tận thần túc
 心三昧行盡, tâm tam-
 ma-địa tắng hành thành
 tựu

心三摩地勝行成就,
 thần túc.
cittasamkhāra, ý hành
 意行, tâm hành 心行.
citta-suvimutta, tâm thiện
 giải thoát 心善解脫.
citta-vimutti, tâm giải
 thoát 心解脫.
cittavisuddha, tâm thanh
 tịnh 心清淨.
Citrarathavana, Trú dạ
 viên quán 晝夜園觀.
cīvara, y 衣.
cora, râu đạo 偷盜.
Cūla-subhaddhā, Tu-ma-
 đề (nữ) 修摩提 (女).
Cullapanthaka,
Cūlapanthaka, Bàn-
 đặc 般特 Quân-lợi-ban-
 đặc 均利般特, Chu-lợi-
 ban-đặc 周利般特,
 Chu-lợi-bàn-thố
 周利般兔.
Cunda Samañuddesa,
 Quân-đầu Sa-di
 均頭沙彌.
cha atthavase, lục công
 đức 六功德.
cha āyatanāni, lục nhập
 六入, lục xứ 六處
cha dhātuyo, lục giới
 六界.

cha sārāṇiya-dhammā,
lục trọng pháp 六重法,
khả niệm pháp 可念法.
cha viññāṇkāyā, lục thức
thân 六識身.
cha, chaḷ, lục 六.
chaḷābhiññā, lục thần
thông 六神通.
chandasaṃādhipadhāna,
tự tại tam muội hành
tận 自在三昧行盡, dục
tam-ma-địa thắng hành
thành tựu
欲三摩地勝行, thần
túc.
Channa, Xa-na 車那, Xa-
nặc 車匿 (tì-kheo).
chaphassāyanika, lục
xúc xú 六觸處.

D

Dabba-Mallaputta, Đà-
la-bà-ma-la 陀婆摩羅.
dadhi, tô, lạc 酥,酪.
dakkhinā, đạt-sân 達嚩,
vật bố thí, chú nguyện.
dakkhiṇa, nam 南, hữu
右, phương nam, phía
tay phải.
dakkhiṇa-āvattaka,
hữu nhiều 右邊.
dakkhiṇeyya, ứng cung
kính 應恭敬.

Dāma, Đà-ma 陀摩 (Tỳ-
kheo)
dampati, gia chủ 家主,
phu phụ 夫婦.
dāna, đàn 檀, thí 施, bố thí
布施.
dānamayaṃ
puññakiriyavatthu, thí
loại phước nghiệp sự
施類福業事.
dāna-pāramitā, đàn ba la
mật 檀波羅蜜.
dāna-pati, đàn-việt, thí
chủ 檀越, 施主.
daṇḍa, đao trượng 刀杖.
Daṇḍapani-Sakka, Chấp
trượng Thích chủng
執杖釋.
dandha, độn 鈍, chậm lụt.
dantakaṭṭha,
dantapoṇa, dương chi
楊枝, tăm xia răng.
Dantikā, Đàn-đa 檀多.
dārukkhandha, đại thọ
大樹, mộc tích 木積,
đồng cây.
dasā Ariyāvāsā, thập Hiền
Thánh cư 十賢聖居.
dasā atthavasa, thập sự
công đức 十事功德,
thập cú nghĩa 十句義.
dāsa, nô bộc 奴僕.
dasā, thập 十, số mười.

dasa-bala, thập lực 十力
(Như Lai).

dasa-dhammā, thập pháp
十法.

dasa-kusala, thập thiện
十善.

dasasu akusalesu
kammapathesu, thập
bất thiện nghiệp đạo
十不善業道.

dassanā pahātabbā, kiến
đoạn 見斷.

dassana, 見 kiến; *ñāna-*
dassana, tri kiến 知見.

dāyaka, thí chủ 施主.

dāyako dānapati, thí chủ
đàn việt 施主檀越, thí
chủ tự tay cho.

desanā, giáo huấn 教訓,
giáo thuyết 教說, tuyên
thuyết 宣說.

deva, thiên 天, thần 神.

deva-bhūta, thiên thân
天身.

deva-cārika, chư thiên
諸天.

Devadatta, Đề-bà-đạt, Đề-
bà-đạt-đâu, Điều Đạt
提婆達, 提婆達兜,
調達.

devānussati, niệm thiên
念天.

deva-putta, Thiên tử
天子.

devaputta-māra, Ma thiên
魔天.

Devasabba, Thiên Tu-bồ-
đề 天須菩提.

deva-sukha, thiên lạc
天樂.

devayāniyo maggo, thiên
đạo 天道.

Devuttara, Thiên Ưu-đa-
la 天優多羅.

deyyadhamma, tài 財, thí
vật 施物, thí pháp
施法.

dhammacāgo, pháp ân
法恩, pháp thí 法施.

dhammacakkappavattan
a, chuyển pháp luân
轉法輪.

dhammacakkhu, pháp
nhãn 法眼.

dhammacakkhu-
parisudhi, pháp nhãn
tịnh 法眼淨.

dhammadhara, thuyết
pháp 說法, trì pháp
持法.

Dhammadinnā, Đàm-ma-
đê-na 曇摩提那, Pháp
Dữ 法與, Pháp Thí
法施.

dhammakathika, thuyết
pháp giả 說法.

dhammakāya, pháp thân
法身.

dhammaniyāma, pháp vị
法位.

dhammaññū, tri pháp
知法.

**dhammānudhamma-
paṭipanna**, pháp pháp
thành tựu 法法成就,
pháp tùy pháp hành
法隨法行.

dhammanusārī, phụng
pháp, tùy pháp hành
奉法, 隨法行, Thánh
giả.

dhammānussati, niệm
pháp 念法.

dhammanvaya, pháp tĩnh
法靖, pháp tổng tướng
法總相, pháp loại cú
法類句.

Dhammapāsāda, Pháp
giảng đường 法講堂.

dhammapaṭisambhidā,
pháp biện 法辯, pháp
vô ngại giải 法無礙解.

Dhammaruci, Đàm-ma-
lư-chi 曇摩留支.

**dhamma-vicaya-
sambojjhaṅga**, pháp
giác ý 法覺意, trạch
pháp giác chi
擇法覺支.

dhamme aveccappasāde,
pháp chứng tịnh

法證淨, pháp bất hoại
tịnh 法不壞淨.

Dhataratta, Đề-đâu-lại-tra
, Đề-địa-lại-tra
提地賴吒, thiên vương.

dhātu, trì 持, giới 界.

Dhotodana, Hộc Tịnh
斛淨.

dhūta, đầu-đa 頭陀.

dhutaṅga, đầu-đa chi
頭陀支, đầu-đa hành
頭陀行.

dibba, thiên 天, thuộc
thiên giới.

**dibbāya sotadhātuyā
visuddhāya**, thiên nhĩ
thanh triệt 天耳清徹.

**dibbena cakkhunā
visuddhena**, thiên nhãn
thanh tịnh 天眼清淨.

Dīghakārāyaṇa, Hào Khổ
好苦 (bà-la-môn)

Dīghāvu, Trường Sanh
長生 (đồng tử).

Dīghīti, Trường Thọ 長壽,
vua.

dīna, hạ tiện 下賤.

Dīpaṅkara, Định Quang
定光 (Phật Nhiên
Đăng).

Dīpavātī, Bát-ma 鉢摩,
đại quốc.

Disaṃpati, thành chủ
城主, Địa chủ 地主,
vua.
diṭṭha, kiến見, hiện kiến
現見.
diṭṭha-dhamma, hiện
pháp 現法, hiện thế
現世.
diṭṭhagha, kiến lưu 見流.
diṭṭhi, kiến 見; *sammā-*
diṭṭhi, chánh kiến 正見.
diṭṭhipārisuddhi, kiến
thanh tịnh 見清淨.
diṭṭhi-patta, kiến đáo
見到, Thánh giá.
diṭṭhupādānaṃ, kiến thủ
見取.
Doṇa, Đầu-na 頭那.
dosa, sân 瞋, nhuế (khuyết)
患.
doso akusalamūlaṃ, nhuế
bất thiện căn 患不善根.
dovacassatā, ác ngôn
惡言.
dubbhikkha, cơ nga 飢餓,
đói.
duccarita, ác hành 惡行.
duggati, apāyagāmin, ác
thú 惡趣, ác đạo, 惡道.
dukkakārikā, nan
hành 難行.
dukkara, nan 難.

dukkhā paṭipadā
dandhābhiññā, khổ trì
thông hành 苦遲通行.
dukkhā paṭipadā
khippābhiññā, khổ tốc
thông hành 苦速通行.
dukkhā vedanā, khổ
thống 苦痛, khổ thọ
苦受.
dukkha, khổ 苦.
dukkhadhamma, khổ
pháp 苦法.
dukkha-kkhaya, khổ tận
苦盡.
Dumumkha, Đầu-ma
頭摩.
dūta, sứ nhân 使人, sứ
(sứ) giả 使者, *deva-*
dūta, thiên sứ 天使.
dvaṅgulakappa, nhị chỉ
tịnh 二指淨, nhị chỉ sao
thực 二指抄食, đứng
bóng chưa quá hai ngón
tay, ăn chiều được.
dvidhāpatha, nhị đạo
二道, đường rẽ nhánh.

E
ekabījika, nhất chủng
一種.
ekapattapiṇḍika, nhất bát
thực 一鉢食.
ekāsana, nhất tọa thực
一坐食.

ekāsanika, nhất toạ nhất
thực giả 一坐一食者,
hành giả đầu-đà chỉ ăn
một bữa.

ekattaṃ, nhất loại 一類.

ekāyana- magga, nhất
nhập đạo 一入道.

ekodi-bhāva, nhất tâm
一心.

ekottara, tăng nhất 增壹.

Ekuttara, Y-câu-uru-đa-la
伊俱優多羅.

Erakapatta Y-la-bát long
vương 伊羅鉢龍王.

Erāpatha, Y-la-bát long
伊羅鉢龍.

G

Gagga, Già-già 伽伽.

Gaggara pokkharāṇī, Lôi
âm trì 雷音池, Lôi
thanh trì 雷聲池.

gahapatāni, cư sĩ phụ
居士婦.

gahapati, cư sĩ 居士.

gahapati-putto, trưởng
giả tử 長椶者子.

gahapati-ratanam, cư sĩ
bảo 居士寶.

gamana, tự quy 自歸.

gandha, hương 香.

Gandhabba, Càn-đạp-hoà
乾沓和.

gandhagaja, hương tượng
香象.

gandhahastin, hương
tượng 香象.

Gandhamādana, Hương
sơn 香山, Hương túy
sơn 香醉山.

Gandhāra, Càn-đà-vệ
乾陀衛, Càn-đà-việt
乾陀越, Kiền-đà-la
犍陀羅, dị danh.

Gandhāra, Cứu Cánh
究竟辟, Bích-chi-phật.

Gaṅgā, **Gaṅgā-nadī**,
Hằng-già 恒伽, Hằng
thủy 恒水 (sông).

gaṇikā, dâm nữ 婬女.

garuḍa, **garuḷa**, Già-lưu-
la 加留羅, Già-lưu-la
伽留羅, Kim-sí điều
金翅鳥.

gati-pañcaka, ngũ thú
五趣.

gāthā, kệ 偈.

Gavaṃpati, Nguru Tích
牛跡, Kiền-phạm-ba-đề
僑梵波提.

Gayākassapa, Già-di-ca-
diếp 伽夷迦葉, Tượng
Ca-diếp 象迦葉.

geyya, kì dạ 祇夜, ứng
tụng 應頌.

Ghositārāma, Cù-sư viên
瞿師園.

Godānīya, Câu-da-ni
拘耶尼 (châu lục).

gokula, mục ngưu 牧牛,
ngưu xá 牛舍.

gopālaka, mục ngưu
giả 牧牛者, mục ngưu
nhân 牧牛人.

Gopikā, Cù-ti 瞿卑.

Gosimha, Ngưu sư tử viên
牛師子園.

Gosingasāla, Ngưu giác
sa-la 牛角娑羅, rừng.

Gotama, Cù-dàm 瞿曇.
gotrabhū, chủng tính
種性, Thanh giả.

guṇa, công đức 功德.

guru, tôn trưởng 尊長.

Gutta, Quật Đa trưởng giả
掘多長者.

Gijjhakūṭa, Kỳ-xà sơn
耆闍山.

giribbaja, sơn cốc 山谷.

Girimānanda, Ma-nan,
Kì-lợi-ma-nan 摩難,
耆利摩難.

H

harīṭaka, **harītaki**, ha-lê-
lặc 呵梨勒,

Hatthaka Ālavaka, Ha-xi-
a-la-bà 呵侈 阿羅婆,

Thủ A-la-bà trưởng giả
từ 手 阿羅婆長者子,
Tượng Đồng Tử 象童
子.

Himavant, Tuyết Sơn
雪山.

hīna, hạ tiện 下賤.

hirī ottapa, tâm quý 慚愧.

hitānukampin, từ bi tâm
慈悲心.

I/Ī

iddhi-pāda, thần túc 神足.

iddhi-pāṭihāriya, thần túc
biến hoá 神足變化,
thần biến thị đạo
神變示導.

iddhividha, thần túc 神足.

idhaloka, kim thế 今世.

Inda, Đế Thích 帝釋.

inda-kīla, cung môn 宮門,
nhân-đa-la trụ 因陀羅.

indriya, căn 根; *indriyesu*
guttadvāro, thủ hộ căn
 môn 取護根門.

iruttipaṭisambhidā, ứng
biện 應辯, từ vô ngại
giải 辭無礙解.

Īsadhara, Tì-sa sơn
俾沙山, Y-sa sơn
伊沙山.

Īsāna, Y-sa thiên vương
伊沙天王.

isi, tiên nhân 仙人.

isigiri, Tiên nhân sơn

仙人山, tiên nhân quật

仙人掘窟.

Isipatana Migadāya, Tiên

Nhân Trụ (Đọa) Xứ

Lộc Dã viên

仙人住(墮)處鹿野園.

Isisaṅgha, Tiên nhân

chúng 仙人衆.

Isi-sattama, Đệ thất tiên

nhân 第七仙人.

issā, tật đồ 嫉妬.

Issara, Tự Tại thiên

自在天.

itthi, nữ 女.

itthi-ratanam, ngọc nữ

bảo 玉女寶.

J

jāgariya, giác 覺, tỉnh giác

醒角.

jālakajāta, sinh la vông

生羅網, đâm chồi.

Jambu, Diêm-phù 閻浮

(châu lục, cây, trái).

Jambudīpa, Diêm-phù-đề

閻浮提 (châu lục).

jana, nhân 人, nhân gian

人間, nhân dân 人民.

janapada, quốc 國, quốc

độ 國土, địa phương.

Jānussoni, Sinh Lậu 生漏
(bà-la-môn).

jarā, lão 老.

jaradhamma, lão pháp

老法, hình lão pháp

形老法.

jāti, sinh 生.

Jentī, Thiền-đầu 禪頭.

Jeta, Kì-dà 祇陀, vương
tử.

Jetavana, Kì-hoàn

祇桓, Kì viên 祇園.

Jetavana-

Anathāpiṇḍikārāma,

Kì thọ Cấp Cô Độc

viên 祇樹給孤獨園.

jhāna, thiền 禪.

jhānavimokkha-

samādhī-

samāpattīnam

saṃkilesam vodānam

vuṭṭhānam, tĩnh lự giải

thoát đẳng chí phát

khởi tập nhiễm thanh

tịnh trí lực

靜慮解脫等持等至發

起雜染清淨智力.

jhāpeti, xà tuần 蛇旬, xà

duy 闍維, hòa thiêu.

jīva, thọ mệnh 壽命.

Jīvaka-Komārabhacca,

Kì-bà-già 耆婆伽, y sĩ.

Jīvākambavana, Kì-bà-
già lê viên 耆婆
伽梨園.

jīvita, mạng 命, chánh
mạng 正命.

Jotika (Jotiya), Nguyệt
Quang 月光.

K

kabalikāra, đoàn thực
搏食.

Kaccāna, Ca-chiên-diên
迦耆延 (Tỳ-kheo).

kakkaṭaka, trùng nhiều
cước 虫饒腳, con cua.

Kakusandha, Câu-lâu-
tôn 拘樓孫, Câu-lũ-tôn,
拘屢孫 (Phật).

kalā, kỹ thuật 技術, bộ
phận.

kāladāna, ứng thời thí
應時施.

kālāññū, tri thời 知時.

kālārikā, ca-la-lặc tượng
迦羅勒象, voi.

Kālī, hắc 黑.

Kaḷudāyin, Ca-lưu-đa-di
迦留陀夷.

kāma, dục 欲.

kāma-bhava, dục hữu
欲有.

Kāmabhū, Ca-lệ 迦淚.

kāmacchanda, ái dục
愛欲, dục ái 欲愛.

kāmadhātu, dục giới
欲界.

kāmāna assādo, dục vị
欲味.

kāma-rāga, dục tham
欲貪, dâm dục 姪欲.

kāmāsava, dục lậu 欲漏.

kāma-sukhallikānuyo,
dục cập lạc 欲及樂,
hành tham lạc dục.

kāma-taṇhā, dục ái 欲愛.

kāma-vitakko, dục tâm
欲尋.

kāmesanā, dục tâm cầu
欲尋求.

kāmesu micchākāro, tà
dâm 不邪姪.

Kammāsadhamma, Câu-
lưu-sa pháp hành thành
拘留沙法行城.

kāmogho, dục lưu 欲流.

kāmupādānaṃ, dục thủ
欲取.

Kanakamuni, Câu-na-
hàm 拘那含 (Phật).

Kaṇḍarāyana, Gian-
trà 姦荼, Thượng
Sắc 上色 (bà-la-môn).

kaṇeru, ca-nê-lưu tượng
迦泥留象, voi.

kaṇika, ca-ni thụ 迦尼,
cây.

kaṅkhā, nghi 疑.

Kaṅkhā-Revata, Hồ Nghi
Ly-viết 狐疑離曰 (tì-
kheo).

**kaṅkhā-vitarāṇa-
visuddha**, độ nghi tịnh
度疑淨.

Kapila, Kiếp-tì-la 劫毘羅
(bà-la-môn).

Kapilavatthu, Ca-tì-la-
việt, 迦毘羅越, Ca-tì-
la-vệ 迦毘羅衛, Ca-tì
quốc 迦毘國, (nước,
thành).

kappabindu, điểm tịnh
點淨.

Kappaka, kiếp tì 劫比:
kiếp-bắc 劫北,
thojhowst tóc (của vua).

kappakara, kappakata,
phân biệt 分別, tác tịnh
作淨, hợp thức hóa sử
dụng.

kappāsika, kiếp-ba-dục
劫波育, vãi bông gòn.

Karavika, Khur-la son
佉羅山.

karuṇā, từ 慈, từ mẫn
慈愍, bi 悲.

kasāya = kasāva, ác trực
惡濁.

kāsāya, cà-sa 袈裟 (y).

Kāsi, Ca-thi quốc 迦尸國.

kasigorakkha, điền tác
田作, canh tác và mục
ngưu/ chăn bò.

Kāsika, Ca-thi 迦尸
(người, sản vật).

Kassapa, Ca-diếp 迦葉佛
(Phật).

kāya, thân 身.

kāya-gata-sati, niệm thân
行 念身行.

kāya-sakkhi, thân chứng
法 身證法.

kāya-saṅkhāra, thân hành
身行.

kāyena sacchikaraṇīyā,
thân tác chứng.

ketu, tràng 幢, phướn.

Ketumatī, Kê-đầu thành
雞頭城.

kevala-dukkhakkhanda,
khổ thành âm 苦盛陰,
thuần khổ tụ 純苦聚,
khối thuần khổ.

kilesa, phiền não 煩惱.

Kimbila, Kim-tì-la
今毘羅.

kinnara, chân-đà-la
甄陀羅, khân-na-la
緊那羅.

Kisā-Gotamī, Cơ-đàm-di
機曇彌, Cơ-lê-xá-cù-
đàm-di 機梨舍瞿曇彌,
Cơ-lợi-thi 基利施 (Tỳ-
kheo ni).

Kokālika, Cù-ba-li
 瞿波離 (tỳ-kheo).
kokila, câu-sí-la 拘翅羅,
 chim.
Kolita, Câu-lợi-đà拘利陀,
 Câu-luật, 拘律.
Komārabhacca, Kì-bà-già
 耆婆伽.
Komudī, Nguyệt Quang
 phu nhân 月光夫人.
Koṇāgamana, Câu-na-
 hàm 拘那含 (Phật).
Koṇḍañña, Câu-lân 拘鄰,
 Kiêu-trần-như 僑陳如.
Kosala Câu-tát, Câu-tát-la
 拘薩, 拘薩羅.
Kosambī, Câu-thâm 拘深,
 Kiêu-thường-di 僑賞彌
 (thành).
Kosika (Kosiya), Câu-dực
 拘翼, Cù-dực 瞿翼.
kosohita-vatthaguhya,
 âm mã tàng 陰馬藏.
Koṭa-rāja, Túc tán quốc
 vương 粟散國王.
Kukkula niraya, Thang
 hỏa địa ngục 湯火地獄.
kukkuṭa, kê 雞, gà.
kuladuhitā, tộc tính nữ
 族姓女.
kulamkula, gia gia 家家
 (Thánh giả).

kulaputta, tộc tính tử
 族姓子.
Kumāra-Kassapa, Câu-
 ma-la-ca-diếp,
 拘摩羅迦葉, Đồng
 Chân Ca-diếp
 童真迦葉.
kumbhaṇḍa, Câu-bàn-đồ
 (trà) 拘槃荼.
kumbhinī, Cùng-tị-ni
 窮鼻尼.
kumbhīra, Kim-tì-la
 金毘羅.
kumuda, câu-mâu-đầu
 拘牟頭 (voi, hoa, địa
 ngục).
Kuṇāla, Câu-na-la
 拘那羅.
Kuṇḍadhāna, Quân-đầu-
 ba-hán 君頭波漢,
 Quân-đồ-bát-hán
 君屠鉢漢 (tỳ-kheo).
Kuṇḍalakesā, Quân-trà-la
 Hệ Đầu 君荼羅繫頭.
Kuru (Karuṣa?), Câu-lưu-
 sa quốc 拘留沙國, Cú-
 lưu 句留.
Kusinagara, Câu-thi-na-
 kiệt 拘尸那竭.
Kusināgara-Malla, Câu-
 di-na-ma-la 拘
 夷那摩羅.
Kusinārā, Câu-di-la-việt,
 Câu-di-na-kiệt

拘夷羅越, 拘夷那竭
(thành, nước).
kūṭāgāra, cưu-tra-già-la
鳩吒伽羅, trùng các
重閣.
Kūṭagārasālā, Trùng các
giảng đường 重閣講堂
Cao Đài tự 高臺寺.
Kuvena, Câu-tì-la 拘毘羅.
khalupacchābhattika,
chánh trung thực
正中食.
khandha, âm 陰, uẩn 蘊.
khandha-dhātu-āyatana,
Âm, trì, nhập 陰持入,
uẩn-xứ-giới 蘊處界.
Khara, Già-la 伽羅, quý.
Khārodakanadī, Khôi hà
địa Ngục 灰河地獄, địa
ngục sông tro.
khattiya, sát-lợi 刹利.
Khemā Sám 識, Sai-ma
差摩 (tỳ-kheo-ni).
khemā, yogakhema, an ổn
安隱.
khetta, điền 田, quốc độ
(thổ) 國土; *khetānam*
adhipati, điền chủ
田主; *puññakkhetta*,
phước điền 福田.
Khīḍḍā-padosika, Hý
vong thiên 戲忘天.

khīṇa-gati, chư thú dĩ tận
諸趣已盡.
khīṇa-jāti, sinh dĩ tận
生已盡.
khīṇāsava, lậu tận 漏盡.
Khitaka, Quỷ đà 鬼陀.
Khujjuttarā, Cừu-thọ-đa-
la 久壽多羅.
Khuradhāra -niraya, Dao
sơn địa ngục 刀山地獄.

L

lābha, lợi 利.
lābha-lobha, lợi dưỡng
利養, lợi đắc 利得.
lābha-sakkāra, lợi dưỡng
cung kính 利養恭敬.
Lakuṭṭaka-Bhaddiya,
La-bà-na-bà-đề
羅婆那婆提.
laṅgī, phụ vật 負物, then
cải cưa.
lobha, tham 貪.
lobho akusalamūlaṃ,
tham bất thiện căn
貪不善根.
loka, thế gian 世間, thế tục
世俗.
loka-dhamma, thế pháp
世法.
loka-dhātu, thế giới 世界.
loka-jana, thế gian nhân
dân 世間人民.
loka-kheja, thế thoá 涕唾.

loka-saññā, thế gian tưởng
世間想.

lokavidū, thế gian giải
世間解.

Lokāyatika, Lô-ca-diên
盧迦延, Thê Điền
世典, bà-la-môn.

M

Macchīkasaṇḍa, Ma-su
sơn 摩師山.

madhupiṇḍikaṃ, mật
hoàn 蜜丸.

madhupiṇḍika-pariyāya,
cam-lộ pháp vị
甘露法味, mật hoàn
pháp môn 蜜丸法門.

madhu-phāṇita, thạch
mật 石蜜.

Madhurā, Ma-sầu quốc
摩瘦國.

Magadha, Ma-kiệt-đà
摩竭陀.

magga, đạo 道.

maggāmaggañāṇadassan
avisuddha, đạo phi đạo
kiến tịnh 道非道見淨.

mahā-bhūmi, đại địa
大地.

Mahābrahamā, Đại Phạm
thiên 大梵天.

Mahā-cakkavāla, Đại
thiết vi sơn 大鐵圍山.

mahā-citta, đại tâm 大心.

mahācorā, đại tặc 大賊.

Mahācunda, Ma-ha-chu-
na 摩訶周那, Quân
Đầu 均頭.

Mahādeva, Đại thiên
大天.

mahā-dhamma, đại pháp
大法.

mahaggata-citta, đại tâm
大心.

Mahākaccāna, Ma-ha-ca-
diên-na 摩訶迦延那,
Ma-ha-ca-già-diên,
摩訶迦遮延.

Mahā-Kappina, Đại Ca-
thất-na 大迦匹那.

Mahā-Kassapa, Đại Ca-
diếp 大迦葉.

Mahākotṭhika, Câu-hi-la
拘絺羅.

Mahākotṭhika, Ma-ha-
câu-hi-la 摩訶拘絺羅.

mahā-lābha, đại lợi 大利.

Mahāmoggallāna, Đại
Mục-kiên-liên
大目乾連.

Mahānāga, Ma-ha-na-cực
摩訶那極.

mahānagnabala, ma-ha-
na-cực lực 摩訶那極
力, lực của đại long.

Mahānāma, Ma-ha-nam
摩訶男, Ma-ha-nạp,
摩訶納.

Mahānāma-Sakka, Ma-ha-nam Thích
摩訶男釋.

mahanta sapparāja, đại
long 大龍, đại xà
vương 大蛇王.

mahāntaṃ kulam, đại gia
大家, đại tộc 大族.

Mahāpajāpati-Gotamī,
Đại Ái Đạo Cù-đàm-di
大愛道瞿曇彌.

Mahā-Panthaka, Ma-ha
Bàn-đặc 摩訶槃特.

mahāpurisa, đại nhân
大人.

mahā-phala, đại quả báo
大果報.

mahā-rāja, đại vương
大王.

mahārukkha, đại thọ
大樹.

Mahāsammato, Đại Oai
vương 大威王, đại
chúng tuyền.

mahāsamudda, đại hải
大海.

Mahāvana, Ma-ha-bà-na
摩訶婆那, đại lâm.

mahāyāga, đại thí 大施.

mahoraga, ma-hâu-lặc
摩睺勒, ma-huru-lặc
摩休勒.

majjhimesu janapadesu,
trung quốc 中國.

makara, ma-kiệt ngư
摩竭魚, cá kinh.

Makkhādeva, Ma-ha-đề-
bà 摩訶提婆.

Makkhali-gosāla, Mạt-
khu-lê Cù-da-lâu
末佉梨瞿耶樓.

Makhādeva-ambavana,
Đại Thiên viên 大天園,
Cam lê viên 甘梨園.

mālā, **maṇḍala**, anh lạc
瓔珞.

mala, trần cấu 塵垢.

Malla, Lực sĩ 力士, Ma-la
摩羅, Mạt-la tộc
末羅族.

Mallikā, Ma-lợi Phu nhân
摩利夫人.

māna, mạn 慢, kiêu mạn
憍慢.

māna-citta, kiêu mạn tâm
憍慢心.

māna-saṃyojana, mạn
kết 慢結.

māṇava, ma-nạp 摩納.

māṇavaka, ma-na-bà
摩那婆 **Māra**, Ma 魔.

mañcaka, sàng 床.

Mandhātā, Đảnh Sanh
vương 頂生王.

maṅgala, cát tường 吉祥.

maṇi, **maṇi-ratna**, bảo
châu 寶珠.

mano = **manas**, ý 意, tâm
ý 心意.

mano-duccarita, ý ác
hành 意惡行.

mano-saṅkhāra, ý hành
意行.

mano-sucarita, ý thiện
hành 意善行.

mano-viññāna, ý thức
意識.

Mantānī, Di-đa-na-ni
彌多那尼, Mãn Túc,
滿足.

manussa, nhân 人, nhân
gian 人間.

Māra Pāpimant, Tê ma
弊魔, Tê ma Ba-tuần
弊魔波旬.

maraṇa, mạng chung
命終, tử 死.

marāṇassati, tử niệm
死念.

Mārapakkha, Ma-hành
thiên tử 魔行 天子,
Ma-hành thiên nhân,
魔行天人.

marīcika, dã mã 野馬,
dương diễm 陽炎.

Marīcika-lokadhātu, Dã
Mã thế giới 野馬世界.

mata, vong giả 亡者.

mātā-pettibhāta, hiếu
thuận phụ mẫu
孝順父母.

mattaññū, tri tiết 知節.

Mathurā, Ma-sáu quốc
摩瘦國.

māyā, cuống hoặc 誑惑.

Māyā, Cực thanh diệu
極清妙, Ma-da Phu
Nhân 摩耶.

Megha, Vân Lôi 雲雷, Di-
khước 彌卻.

Meghiya, Di-hè 彌奚.

Meṇḍaka, Mãn Thố 泯兔.

mettā cetovimutti, từ tâm
giải thoát 慈心解脫.

mettā, từ 慈.

Metteyya, Di-lặc 彌勒.

methuna, dâm dục 姪欲

micchādīṭṭhi, tà kiến
邪見.

micchattaniyato rāsi, tà
định tụ 正定聚.

Migāramātupāsāda,
Đông uyển Lộc Mẫu
viên 東苑鹿母園,
Đông viên Lộc tử mẫu
giảng đường
東園鹿子母講堂.

Migasīsa, Lộc Đầu 鹿頭

Missaka, Tạp chủng viên
雜種園.

Mithilā, Di-đê-la quốc
彌梯羅國, Mật hi 蜜絺,
Mật-đê-la 蜜提羅, Mật-
hi-la 蜜絺羅.

Mogharāja, Diện vương
面王.

moha, ngu si 愚癡.

moho akusalamūlam, si
bất thiện căn 癡不善根.

Moliya-phaggunā, Mậu-
la-phá-quận 茂
羅破郡(tỳ-kheo).

mukha, khẩu 口.

mukhara, khẩu ác hành
口惡行.

mūḷha, ngu si 愚癡.

mūḷhagabbha, trọng nhâm
重妊, thai dị thường,
khó sinh.

Muṇḍa, Văn-trà vương
文茶王.

Muni, Mâu-ni 牟尼.

musā-vāḍa, vọng ngôn
妄言, vọng ngữ 妄語.

Mūsila, Mãn Tài trưởng
già 滿財長者.

muttacāga, thí xả 施捨,
phóng xả 放捨, giải
thoát huệ thí bất vọng
kỳ báo
解脫惠施不望其報.

N

Nadī-Kassapa, Giang Ca-
diếp 江迦葉.

nāga, long 龍.

Nāgapāla, Na-già-ba-la
那伽波羅.

nagara, thành 城, thành
quách 城郭.

Nāgottara, Long Ưu-đa-la
龍優多羅.

Nālāgiri (Dhanapāla),
Na-la-ki-lê 那羅祇梨.

Nālaka, Na-la-đa 那羅陀,
thôn.

**Naḷerupicumanda-
veraṇja**, Tì-la-nhã trúc
viên thôn
毘羅若竹園村.

Nalijaṅgha, Trúc Bác
竹膊.

nāma-rūpa, danh sắc
名色.

namo, nam-mô 南無.

ñāṇadassana, tri kiến
知見.

nānatta, nhược can loại
若干類.

Nanda gopālaka, Nan-đa
難陀, người chăn bò.

Nandā, Nan-đa 難陀, ao
tắm.

Nanda, Nan-đa 難陀, long
vương.

Nandaka, Nan-đa-ca
難陀迦.

Nandanavana, Nan-đàn-
 bàn-na viên 難檀槃那,
 Nan-đàn-bàn-na,
 難檀槃那, Hi viên
 喜園.
Nandā-pokkharanī, Nan-
 ãa dục trì 難陀浴池.
Nandipāla, Nan-đề-bà-la
 難提婆羅.
Nandiya, Nan-đề 難提.
Nārada, Na-la-đa 那羅陀.
Nārāyaṇa, Na-la-diên
 那羅延, thiên.
naṭa, kỹ nhạc 伎樂, ca vũ
 歌舞.
nayuta, na-thuật 那術,
 đơn vị.
nekkhamma-vitakko,
 xuất ly tâm 出離尋.
Nemindhara, Ni-di-đa sơn
 尼彌陀山.
Nerañjarā, Liên-nhã hà
 連若河, Ni-liên-thiên
 hà 尼連禪河.
nevasaññā-
nāsaññāyatana, hữu
 tướng vô tướng xứ
 有想無想處, phi tướng
 phi phi tướng xứ
 非想非非想處.
nevasaññānāsaññāyatan
ūpagā, hữu tướng vô
 tướng xứ thiên
 有想無想處天, phi

tướng phi phi tướng xứ
 thiên 非想
 非非想處天.
Nevasaññināsaññino, Ni-
 duy-tiên thiên
 尼維先天.
nibbāna, nê-hoàn 泥洹,
 nê-viết 泥曰, niết-bàn
 涅槃.
nibbhuta, tịch diệt 寂滅.
nīca, hạ tiện 下賤.
nīca-kula, hạ liệt gia
 下劣家.
nidāna, duyên bản 緣本,
 nhân duyên 因緣.
nidhāna, bảo tạng 寶藏.
nigama, tụ lạc 聚落.
Niganṭha-Nātaputta, Ni-
 kiên-đa Nhã-đề từ
 尼乾陀若提子, Càn-đa
 từ 乾陀子, Ni-kien
 Từ 尼犍子.
nigrodha, ni-câu-lưu
 尼拘留, ni-câu-loại thọ
 尼拘類樹.
Nigrodhāgāma, Thích-sí
 ni-câu-lưu viên
 釋耆尼拘留園.
Nikrodha, Vô Nhuế 無恚,
 ngoại đạo.
Nimi, Nhẫm 茈, vua.
Nimmānarati, Hóa Tự Tại
 thiên 化自在天.

Nirabbuda, Ni-la-phù-đa

尼羅浮陀, địa ngục.

nirāmisa, bất thực 不食,

phi vật chất, phi vật
dục.

niraya, địa ngục 地獄.

nirodha, diệt 滅.

nirutti-paṭisambhidā, từ

vô ngại giải 詞無礙解.

nisīdana, ni sư đàn

尼師壇, tọa cụ 坐具.

nissaraṇa, xuất yếu 出要.

Nīta, Cứu Cánh 究竟,

Bích-chi-phật.

Niṭṭha, Cứu Cánh 究竟,

Bích-chi-phật.

nivāraṇa, ám cái 陰蓋(=

triền cái).

niyyūha, giai đầu 階頭,

môn lâu 門樓.

O

ovāda, giáo thọ 教授.

ovādaka, giáo thọ 教授

(người).

ovadati, giáo thọ 教授.

P

paccaya, duyên 緣.

Pacceka-buddha, Bích-chi

Phật 辟支佛.

paduma, ba-đầu-ma

波頭摩, bát-đầu-ma

鉢頭摩, liên hoa 蓮花.

Paduma-niraya, Bát-đầu

địa ngục 鉢頭 地獄,

Liên hoa địa ngục

蓮華地獄.

Pahārāda, Ba-ha-la

波呵羅, a-tu-la.

pāja, chúng sinh 衆生.

pakkhapaṇḍaka, bán

nguyệt 半月.

Pakudha-Kaccāyana, Ba-

hưu-ca-chiên

波休迦旃.

palāsa, ác ý 惡意.

pamāda, phóng dật 放逸.

pamsukūlika, bỏ nạp y

補納衣, ngũ nạp y giả

五納衣者, trì phần tảo

y 持糞掃衣.

pañca cetokhilā, ngũ tâm

tê 五心弊.

pañca kāmaganā, ngũ

dục 五欲.

pañca nīvaraṇāni, ngũ

cái 五蓋.

pañca ngũ 五.

pañca sīla, ngũ giới 五戒.

pañca

upādānakkhandhā,

ngũ thịnh âm 五盛陰,

thủ uẩn.

pañcābhiññā, ngũ thông

五通.

pañca-citta-saṃyojana,

ngũ tâm kết 五心結.

pañca-dāna, ngũ huệ thí
 五惠施.
pañca-dāruṇa, ngũ nghịch
 ác 五逆惡.
pañca-devatā (Skt), ngũ
 đạo chi thần 五道之神.
pañca-dūta, ngũ sứ 五使.
pañca-gati, **pañca**
gatayah, ngũ đạo 五道.
pañca-mahā-dāna, thí
 五大施.
pañca-mahā-devatā, ngũ
 đạo đại thần 五道大神.
pañca-mahā-janapada,
 ngũ đại quốc 五大國.
pañca-maṅgala, ngũ thụy
 ứng 五瑞應.
pañca-saṃyojana, ngũ kết
 五結.
Pañcasikha, Bàn-già-tuần
 般遮旬.
pañcavidhabandhana,
 ngũ phục 五縛.
pañcorambhāgiyānisamy
ojana, ngũ hạ phần kết
 五下分結.
Paṇḍava, Bạch thiện sơn
 白善山.
paññāvimutta, tuệ giải
 thoát 慧解脫.
pāpakā akusalā dhammā,
 ác bất thiện pháp
 惡不善法.

pāpaka ditṭhigata, ác kiến
 惡見.
pāpaka kamma, **akusala**
kamma, ác nghiệp
 惡業.
pāpakā, ác 惡.
papañca, điều hí 調戲, hí
 luận 戲論.
papañca-saññā-samkhā,
 điều hí 調戲, hư vọng
 虛妄, hí luận vọng
 tưởng.
Pāpimant, Ba-tuần 波旬.
para-loka, tha thế giới
 他世界, hậu thế 後世.
paricāraka, thị giả 侍者.
Pāricchattaka, trú độ
 晝度, cây.
Pāricchattakavana, Trú
 độ viên 晝度園.
paridevanā, bi khắp 悲泣.
parisaññū, tri chúng 知眾.
parīṭṭa, phó thụ 付授, hộ
 chú.
parivajjanā pahātabbā,
 viễn ly đoạn 遠離斷.
parivajjanā, viễn ly 遠離
parivajjeti, xả ly
parivāra, thị nhân 侍人,
 tùy tùng 隨從, quyến
 thuộc 眷屬.
pariye nāṇam, tha tâm trí
 他心智.

pasaddhakāyasaṅkhāro,
y ý thân hành
依倚身行, thân hành
khinh an.

Pasenadi, Ba-tư-nặc
波斯匿, vua.

passaddhisambojjhaṅga,
y giác ý 猗覺意, khinh
an giác chi 輕安覺支.

Paṭācārā, Ba-la-giá-na
波羅遮那.

pāṭali, ba-la-lợi 波羅利,
cây hoa.

Pāṭaliputta, Ba-la-lê quốc
波羅梨國.

paṭhama-jhāna, sơ thiền
初禪.

paṭibhāna, biện tài 辯才.

paṭibhānaṃ deti, thí biện
tài 施辯才.

paṭibhānapaṭisambhidā,
tự biện 自辯, biện vô
ngại giải 辯無礙解.

paṭiccasamuppāda, nhân
duyên 因緣, duyên
khởi 緣起.

pāṭidesanīyā, hối quá
悔過.

paṭigha, sân
paṭighānusaya, sân nhuê
sử 瞋恚使, sân tùy
miên 瞋隨眠.

paṭihāriya, giáo hoá 教化,
thị đạo 示導.

pāṭimokkha, ba-la-đề-
mộc-xoa 波羅提木叉,
biệt giải thoát 別解脫,
cấm kinh 禁經.

pāṭimokkhuddesāya,
thuyết giới 說戒.

paṭinissaga, xuất yếu
出要, xuất ly 出離.

**paṭipadā-nāṇadassana-
visuddha**, đạo tích kiến
tịnh 道跡見淨, đạo tri
kiến tịnh 道知見淨.

paṭisallānā yển tọa 晏坐,
thiền tư 禪思.

paṭisambhidā, vô ngại
giải 無礙解.

paṭisevanā pahātabbā,
thân cận sở đoạn
親近所斷.

paṭisevanā
paṭisaṃkhānabala, tư
trạch lực 思擇力.

paṭisevanā, thân cận 親近.

paṭisevati, thân cận 親近.

pathavīdhātu, địa giới
地界.

pettivisayaṃ, nga quỷ giới
餓鬼界.

Pilinda-vaccha, Tì-lợi-đa-
bà-giá 比利陀 婆遮.

piṇḍa-dāyaka, phân-đàn
bố thí 分檀布施.

piṇḍapāta, phân-vệ 分衛,
khất thực.

piṇḍapātika, khát thực giả
者乞食.

Piṇḍola-Bhāradvāja,
Tân-đầu-lô 賓頭盧.

piññāka, ma mễ 麻米.

Pippali-māṇava
(**Pippalānadāna**), Tì-
bát-la ma nạp
比鉢羅摩納 (Tì-ba-la-
da-đàn-na
比波羅耶檀那).

pīti, hỉ 喜, hỉ lạc 喜樂.

pītibhakkha, hỉ thực
喜食.

pītisambojjhaṅga, hỉ giác
ý 喜覺意, hỉ giác chi
喜覺支.

piyā, ái kính 愛敬.

Piyaka, Thiện Niệm 善念.

pokkharāṇi, đục trì 浴池.

pubbaṇha, tảo thời 早時,
thần triều 晨朝.

puggala, nhân 人.

puggalaparoparaññū, tri
nhân thắng như
知人勝如.

Punabbasu, Mãn Túc
滿宿.

puṇḍarīka, phân-đà-lợi
hoa 分陀利華.

Puṇḍarīka-niraya, Phân-
đà-lợi địa ngục
分陀利地獄.

Puṇṇa, Mãn Nguyên
Thạnh Minh 滿願
盛明, Mãn Nguyên Tử
滿願子, Phú-lâu-na
富樓那.

pupphagandha, hoa
hương 花香.

pura, thành quách 城郭.

Purāṇa-kassapa, Bất-lan-
ca-diếp 不蘭迦葉.

purima-yāma, sơ dạ 初夜.

purohita, đại thần 大臣,
phụ tướng 輔相, quốc
sư 國師.

pūtimutta, đại tiểu tiện
大小便, hủ lạn 腐爛.

puthujjana, phàm phu
凡夫.

Phārusa, Phārusaka, Thô
sáp 匏澁, vườn hoa.

pharusa-vācā, ác khẩu
惡口.

phassa āhāra, cánh lạc
thực 更樂食, xúc thực
觸食.

phassa, cánh 更, xúc 觸.

phassāyatana, tế hoạt
cánh lạc nhập
細滑更樂入, xúc xứ
觸處.

quả.

R

rāga, tham 貪, tham dục
貪欲, tham ái 貪愛.
Rāhula, La-vân 羅雲, La-
hầu-la.
rājā, rājan, vương 王,
quốc vương 國王.
Rājagaha, Vương-xá
thành 王舍城.
rāja-mahā-matta, đại
thần 大臣.
rāja-putta, thái tử 太子.
rajo-mala, trần cấu 塵垢.
rakkha, la-sát 羅刹.
ratana, bảo vật 寶物.
ratna-chatta, bảo cái
寶蓋.
ratna-gabbha, bảo tạng
寶藏.
ratna-vatthu, bảo vật
寶物.
rattanattaya, tam bảo
三寶.
Raṭṭhapāla, La-tra-bà-la
羅吒婆羅.
Rohiṇī, Lô-hê-ninh
盧醯甯.
Rohitassa devaputta, Mā
Huyết thiên tử
馬血天子.
Rohitassa, Mā Huyết
馬血.
Roruva, Thê khóc 涕哭,
địa ngục.

rukhamūlika, tọa thọ hạ
坐樹下, hành đầu -đà.
rūpa anicca, sắc vô
thường 色無常.
rūpa, sắc 色.
rūpa-bhava, sắc hữu
色有.
rūpa-dhātu, sắc giới
色界.
rūpa-samudaya, sắc tập
色習.
rūpa-tañhā, sắc ái 色愛.

S

sa-akkhaya, Hữu tự 有字.
sabbakāyapaṭisaṃvedī,
dụng tâm trì thân
用心持身, cảm thọ toàn
thân.
sabbaññu, nhất thiết trí
一切智.
**sabbatthagāminim
paṭipadam**, biện thú
hành trí lực
遍趣行智力.
sabhā, đường 堂.
sabrahmacārī, phạm hạnh
nhân 梵行人, đồng
phạm hạnh 同梵行.
sacca, chân đế thật
眞諦實.
Saccaka-Nigaṇṭhaputta,
Tát-già-ni-kiện-từ
薩遮尼健子.

Saculā, Xá-cru-lê 舍鳩梨.

Sadāmatta, Hoan duyệt
thiên 歡悅天.

saddhā, tín 信.

saddhammassa-vanam,
thính văn chánh pháp
聽聞正法.

saddhānusārī, tùy tín
hành 隨信行, trì tín
(nhân) 持信(人).

saddhā-sampanna, tín
thành tựu 信成就.

saddhā-vimutta, tín giải
thoát 信解脫, tín thắng
giải 信勝解.

saddhindriyam, tín căn
信根.

sādhū, thiện tai 善哉.

sāgara-pariyanta, hải
biểu 海表.

sagga, sinh thiên 生天.

sahajivita, đồng học 同學.

saha-lokadhātu, nhẫn giới
忍界, sa-bà thế giới
娑婆世界.

Sahampati, sa-bà (thế
giới) chủ 娑婆世界主,
Phạm thiên.

**sahassa majjhimakā
lokadhātu**, trung thiên
thế giới 中千世界.

sahassa, thiên 千.

sahassadhā-loka, thiên thế
giới 千世界.

sahassa-neta, thiên nhãn
千眼.

sahassa-sakkha, thiên
nhãn 千眼.

sahassilokadhātu, thiên
thế giới 千世界.

sahāya, bạn lữ 伴侶.

sakadāgāmin, tư-đa-hàm
斯陀含, nhất lai 一來.

sakāya, hữu thân 有身.

Sakka, Thích 釋.

Sakka-dcāvānām-inda,
Thích Đề-hoàn Nhân
釋提桓因.

sakkāya-ditṭhi, hữu thân
kiến 有身 見, thân tà
身邪..

Sakkeṣu, Thích-sí 釋翅,
Thích-sí-sáu 釋翅瘦.

Sakulā, Xa-câu-lê 奢拘梨
(Tỳ-kheo ni)

sakuṇa, điểu 鳥.

sālā, đường 堂.

salākā, xá-la 舍羅, trù 籌.

salākāgāha, thọ trù 受籌.

sāli-mamsodana, canh
lương 粳糧.

salla, Tiễn 箭.

Sāmā, Xa-ma 奢摩 (tỳ-
kheo-ni).

samādāna, thọ 受, thệ
nguyện 誓願.
samādapetā, đạo sư 導師.
samādhāna, tam muội giả
三昧者, đẳng trì 等持.
samādhi (Skt), tam
muội 三昧, định 定,
đẳng trì 等持.
samādhi-bala, tam muội
lực 三昧力.
samādhi-dhanu, tam muội
chi cung 三昧弓.
samādhija pītisukha,
niệm ý hỷ an
念猗喜安, định sinh hỷ
 lạc 定生喜樂.
samādhi-mūla, tam muội
căn 三昧根.
samādhindriya, định căn
定根.
samādhi-samanvāgata,
tam muội thành tựu
三昧成就.
samādhi-sambojjhaṅga,
tam muội giác ý
三昧覺意, định giác chi
定覺支.
samādhita-citta, định tâm
定心.
samagga-saṃgha, hoà
hợp chúng 和合衆.
samāhita citta, định ý
定意, tâm định 心定,
tam muội tâm 三昧心.

samāhita, tam muội giả
三昧者, định 定.
samaṇa, sa-môn 沙門.
sāmaṇera, sa di 沙彌.
sāmaṇerī, sa di ni 沙彌尼.
samatha, chỉ 止.
samatha-vipassanā, chỉ
quán 止觀.
Sāmāvatī, Xá-di phu nhân
舍彌夫人.
samaya, thời 時, kiếp 劫.
Sambarimāyā, Huyền
Thuật 幻術, vua a-tu-la.
saṃbhoga, thọ dụng 受用,
báo 報.
sambodha, chánh giác
正覺.
Sambuddha, Tam-phật
三佛.
saṃgaṇikā, giao thông
交通, tập hội 集會.
saṃgha, tăng 僧, đại
chúng 大衆.
saṃgha-pūjā, cúng dường
chúng tăng 供養衆僧.
Samgharakṣa, Tăng-già-
la-sát 僧伽羅刹.
saṃgha-sāmaggī, hoà hợp
chúng 和合衆.
Samiddhi, Sa-di-đa
娑彌陀.
sāmisa sukha, thực lạc
食樂.

sāmisā, thực vật 食物.

Samjīva, đẳng hoạt 等活,
địa ngục.

samkacchā,

samkacchika, tăng-kì-
chi y 僧祇支衣, phú
kiên y 覆肩衣, kiệt-chi
đới 竭支帶.

Samkha, Nhưỡng-khư đại
vương 蟻佉大王.

samkhitta-cittam, nhiếp
tâm 攝心, thọ nhập tâm
受入心.

sammā-ājiva, chánh mạng
正命.

sammad-aññā-vimutta,
bình đẳng giải thoát
平等解脫, chánh trí
giải thoát 正智解脫.

sammādiṭṭhi, chánh kiến,
đẳng kiến 正見, 等見.

sammākammamta, chánh
hành 正行, chánh
nghiệp 正業.

sammā-paṭipadā, chánh
hành 正行.

sammā-samādhi, chánh
định 正定, đẳng tam
muội 等三昧.

Sammāsambuddha, Tam-
da-tam-phật 三耶三佛.

sammā-sati, chánh niệm
正念.

sammattaniyato rāsi, tà
định tụ 邪定聚.

sammāvācā, chánh ngữ
正語.

sammāvayāma, chánh
phương tiện 正方便,
chánh tinh tấn 正精進.

sammoha, ngu hoặc 愚惑.

sammūḷha (Skt), ngu hoặc
愚惑.

samsārasuddhi, luân hồi
tịnh hoá 輪迴淨化
(thuyết).

samudaya, tập 集, tập
khởi 集起.

samvara pahātabba,
phòng hộ đoạn 防護段.

samvara, phòng hộ 防護,
luật nghi 律儀.

samyoga, giao tiếp 交接,
phược 縛, ách 軛.

samyojana, kết
phược 結縛, kết sử
結使.

Saṅgāmaji, Tăng-ca-ma
僧迦摩.

saṅghānussati, tăng niệm
僧念.

saṅghārāma, tăng-già-lam
僧伽藍.

saṅghāṭī, tăng-già-lê
僧伽梨.

saṅghe aveccappasāde,
tăng chứng tịnh
僧證淨.

saṅghe pasannā, tịnh tín
tăng 淨信僧.

saṅjāti, xuất sinh 出生.

Saṅjaya-belaṭṭhiputta,
Tiên-tát-lô-trì 先畢盧
持.

Saṅjīva, Hoàn-hoạt 還活.

Saṅkassa, Tăng-ca-thi
僧迦尸 (nước).

saṅkhāra, hành 行.

saññā-vedayita-nirodha,
tưởng thọ diệt 想受滅.

saññāvedayita-nirodha-
samāpatti, tưởng thọ
diệt tận định
想受滅盡定.

saññojana = samyojana,
hệ phược 繫縛.

Sānti, San-đề 刪提, tức
息..

santutṭhi, tri túc 知足.

Santhāgārasālā, Phổ
nghĩa giảng đường
普義講堂, tập hội
đường 集會堂.

sapadānacārika, thứ đệ
khất thực 次第乞食.

sappi, đề hồ 醍醐.

sappi-maṇḍa, đề hồ vị
醍醐味.

sappurisa, thượng nhân
上人, chân nhân 真人,
thiện sĩ 善士.

sappurisa-samsevo, thân
cận thiện sĩ 親近善士.

sara, âm thanh 音聲.

saraṇa, quy y 歸依.

saraṇattaya, tam quy
三歸.

sārathi, ngự giả 御者.

sati, chánh niệm 正念.

sati-paṭṭhāna, niệm trụ
念住, niệm xử 念處, ý
chỉ 意止.

sati-sambojjhaṅga, niệm
giác ý 念覺意, niệm
giác chỉ 念覺支.

satta viññāṇaṭṭhitiyo, thất
thức trụ 七識住, thất
thức xử 七識處, thần
chỉ xử 神止處.

satta anusayā, thất sứ
七使.

satta, chúng sinh 衆生.

satta, thất 七.

sattaṭṭhānakusala, thất xử
thiện 七處善.

Sattisūla, Kinh cức 荊棘,
địa ngục.

Satthā devamanussānaṃ,

Thiên nhân sư 天人師.

satthā, tôn sư 尊師.

sattha, thương nhân 商人.

sāvaka, thanh văn 聲聞.
savitakka-savicāra, hữu
 giác hữu quán
 有覺有觀.
savyāpajjha-citta, sân
 nhuế tâm 瞋恚心.
sayana, ngoạ cụ 臥具,
 sàng tọa 床座.
sāyaṇha, nhật 日, bồ thời
 晡時.
sekha, hữu học 有學
sekhabhūmi, học địa
 學地.
Sela, Thi-la 施羅, tỳ-
 kheo.
Senagāma, đại tướng thôn
 大將村.
senāsana, ngoạ cụ 臥具.
Seniya, Tư-ni 斯尼.
setachattā, bạch tán cái
 白傘蓋.
Shindu, Tân-đầu 新頭.
Sīhaḷa, Sư tử quốc
 師子國.
Sīha-mukha, sư tử khẩu
 師子口.
Sīhasenāpati, Sư Tử
 師子(đại tướng).
Sikhi, Thức-cật 式詰
 (Phật).
sīla, giới 戒.

sīlabbata-parāmāsa, giới
 đạo kết 戒盜結, giới
 cấm thủ 戒禁取.
sīlabbatupādānaṃ, giới
 cấm thủ 戒禁取.
sīla-kathā, giới luận 戒論.
sīlamaya
puññakiriyavatthu,
 giới loại phước nghiệp
 sự 戒類福業事.
sīlānussati, niệm giới
 念戒.
sīla-visuddha, giới thanh
 tịnh 戒清淨.
simbala, thiết xoa thọ
 鐵叉樹.
sīṃha, sư tử 師子.
sīṃha-nāda, sư tử hống
 師子吼.
sīṃha-rāja, sư tử vương
 師子王.
Sindhū, Tân-đầu 新頭,
 Tư-đầu, 私頭.
sippaṭṭhāa, công xảo xứ
 工巧處, kỹ thuật 技術.
Sirigutta, Thi-lị-quật
 尸利掘, trường giả.
Sirimā, Thi-lị phu nhân
 尸利夫人.
sirīsa, thi-lị-sa thọ
 尸利沙樹.
Sītā, Tư-đà 私陀.
Sīvali, Thi-bà-la 尸婆羅.

Sodayin, Tu-đa 須陀.

soka, sầu ưu 愁憂.

soka-parideva-dukkha-
domanassupayāsā, sầu
ưu khổ não thống
愁憂苦惱痛, ưu bi khổ
não 憂悲苦惱.

Somā Therī, Tổ-Ma 素摩.

Soṇa Kolivīsa, Nhị thập
úc nhĩ 二十億耳.

soṇa, câu 狗.

Soṇā, Thâu-lô-ni 輸盧尼.

sosānika, trùng gian tọa
塚間坐.

sotāpanna, tu-đa-hoàn
須陀洹, Dự lưu 預流.

Sotthiya, Cát Tường 吉祥.

Subāhu, Tu-bà-hư
須婆休, Thiện Trừ
善肘 (tì-kheo).

Subhadda, Tu bát 修跋,
Tu-bạt-đa 須拔陀,
phạm chí.

Subhakinā devā, Biến
Tịnh [thiên] 遍淨[天]

Subhūti, Tu-bồ-
đề 須菩提, Thiện
Nghịệp.

Subhūti-devaputta, Tu-
bồ-đề thiên tử
須菩提天子.

Subrahmā, Tu-phạm-ma
修梵摩.

Subrahmī, Tu-phạm-việt
梵摩越.

sucarita, thiện hành 善行.

Sudanta, Tu-đàn 須檀.

Sudassana, Thiện Quán
善觀, Bích-chi-phật.

Sudatta-gahapati, Tu-đạt
trưởng giả 須達長者.

Suddhakālakāna, Thuần
Hắc 純黑.

Suddhāvāsa, Tịnh cư
thiên 淨居天.

Suddhodana, Chân Tịnh
vương 眞淨王.

sudhā, cam-lộ 甘露.

sudhamma, diệu pháp
妙法.

Sudhamma-sabhā, Pháp
giảng đường 法講堂,
Thiện pháp giảng
đường 善法 講堂.

sudhanna cam-lộ thực
甘露食.

Sugāta, Thiện lai 善來.

sugata, thiện thú 善趣.

sugati, thiện thú 善趣.

Sujātā, Thiện Sinh 善生.

sūkarā, trư 猪.

Sukkā, Thù-ca 守迦.

Sukkodana, Thúc Tịnh
Thích 叔淨釋.

sukhā paṭipadā

dandhābhiññā, lạc trì
thông hành 樂遲通行

sukhā paṭipadā

hippābhiññā, lạc tốc
thông hành 樂速通行.

sukhā vedanā, lạc thống
樂痛.

sukha, lạc 樂, khoái lạc
快樂.

Sumāgadhā, Tu-ma-già-
đề修摩迦提.

sumanā, tu-ma-na hoa, uu-
ma-na 須摩那 (hoa).

Sumeru-pabbata, Tu-di
sơn 須彌山.

Sundarī, Tôn-đa-lợi
孫陀利.

Sundarika-bhāradvāja,
Tôn-đa-la-đế-lợi
孫陀羅諦利.

Sunetta, Thiện Mục 善目.

Sunidha, Tu-ni-ma
須尼摩, đại thần.

Sunīta, Tu-nê-da 須泥多.

**suñña brahmaṇa-
vimāna**, Không Phạm
thiên 空梵天, Không
Phạm thiên xứ
空梵天處.

suñña, không 空.

suññatā, không tịch 空寂.

suññatā-vihāra, hành
không 行空.

suñña-vimokkha, không
giải thoát 空解脫.

supaṭipanna, thiện hành
善行.

surā, tửu 酒.

Surādha, Tu-la-đa
修羅陀.

**surā-meraya-majja-
ppamāda-
tṭhānānuyoga**, ẩm tửu
飲酒 (uống rượu)

Susima, Tu thâm 須深,
Tu-thâm-ma 須深摩.

suta, văn 聞.

suvanṇavaṇṇa, tử ma kim
紫磨金.

Suyāma, Tu-dạ-ma
須夜摩.

T

Tagarasikhī, Đa-ca-la-thi-
khī 多迦羅尸 棄, Thâm
Đế Trọng 審諦重辟,
Bích-Chi-phật.

tāla, đa-la, độc đỉnh thọ
多羅, 獨挺樹.

**taṇhā ponobhavikā
nandi-rāga-sahagatā**,
ái đương lai hữu câu
hữu hi tham
愛當來有俱有喜貪,
đương lai hữu ái hi
tham câu
當來有愛喜貪俱.

taṇhā, ái 愛.
tāṇhakkhayavimutti, ái
tận giải thoát
愛盡解脫.
taṇhā-saṃyojana, ái kết
愛結.
tatīyajjihāna, tam thiên
三禪.
Tathāgata, Đa-tát-a-kiệt
多薩阿竭, Như Lai
如來.
Tathāgata-arahān, Đa-
tát-a-kiệt-a-la-ha-tam-
da-tam Phật.
Tāvatisa devā,
Tāvatisā, Đạo-lợi
thiên 忉利天, Tam thập
tam thiên 三十三天.
tayo addhā, tam thế 三世
tayo akusala-vitakkā, tam
bất thiện tâm
三不善尋.
tayo kusa-lavitakkā, tam
thiện tâm 三善尋.
tayo rāsī, tam tụ 三聚.
tayo samādī, tam tam
muội 三三昧.
tecīvarika, trì tam y giả
持三衣者.
tejodhātu, hỏa giới 火界.
tejo-samādhi, hỏa quang
tam muội 火光三昧.
tela, du 油.

tevijjā, tam đạt 三達, tam
minh 三明.
thāna, xứ 處.
thānāthāna, xứ phi xứ處
非處.
thīti, thường trụ 常住.
tī, tayo, tissa, **tīṇi**, tam 三.
tīṇi akusala-mūlāni, tam
bất thiện căn 三不善根.
**tīṇi puñña-kiriya-
vatthunī**, tam phước
chi nghiệp sự
三福業事.
tīṇi saṃyojanāni, tam kết
三結.
tiparivattam
dvādasākāraṃ, tam
chuyển thập nhị hành
三轉十二行 (Pháp
luân).
tīracchānayoni, bàng sinh
傍生, súc sinh 畜生.
**tī-saḥassī mahāsahassī
lokadhātu**, tam thiên
thế giới 三千世界.
Tissa, Đế-xa 帝奢.
tisso vedanā, tam thống
三痛, tam thọ 三受.
tisso vijjā, tam đạt minh
三達明.
ttarā, Tới Thắng 最勝,
Ưu-đa-la 優多羅 (Tỳ-
kheo ni).

Tukhāra, Đâu-khư-lặc
quốc 兜佉勒國.

Tusita devā, Đâu-suất
thiên 兜率天.

thera, thượng tọa 上座,
trưởng lão 長老.

theyya, thâu đạo 偷盜.

theyya-citta, đạo tâm
盜心.

theyya-saṃvāsaka, tặc
trụ 賊住.

thīna, hôn trầm 昏沈.

thīna-middha, hôn trầm
thụy miên 昏沈 睡眠.

thūpa, thâu bà 偷婆, tháp.

U

Uccaṅgama, Ưu-thiền-
già-ma 優禪伽摩.

uccāra, thi 屎, phân;
uccāra-passāva, thi niệu
屎尿, phân và tiểu.

Udayabhadda, Ưu-đà-da
優陀耶 (thái tử).

Uḍāyi, Ưu-đà-di 優陀夷.

Uḍāyibhadda, Ưu-đà-da
優陀耶 (thái tử).

Uḍāyin, Ưu-đà-da 優陀耶.

Uddaka-Rāmaputta, Uất-
đầu Lam-phát
鬱頭藍弗, Ưu-đạp-
lam-phát-la 優蹋藍

弗羅, Uất-đà-la-la-ma-
tử 鬱陀羅羅摩子.

uddhacca, trạo cử 掉舉,
điều hý 調戲.

uddhacca-kukkucca, trạo
cử ó tác 掉舉惡作, trạo
hối 掉悔, điều hối
調悔.

Udena, Ưu-diên vương
優填王.

udumbara, ưu-đầu-bạt-la
優頭跋羅, ưu-đàm-bát-
la 優曇鉢羅 (cây, hoa).

Ugga-Vesālīka, Ưu-ca-tì-
xá-ly 優迦毘舍離, Úc-
già trưởng giả người
Tì-xá-li.

Ujjaṅgala, Ưu-xà-già sơn
優閼伽山.

ujugata, chánh hành 正行.

Ukaṭṭhā, Ưu-ca-chi
憂迦支.

Ukkamaṇika, Ưu-kiềm-
ma-ni 優鉗摩尼.

upādāna, thủ, thọ 取, 受.

upādānakkhandha, thịnh
âm 盛陰, thủ uẩn 取纏.

Upaka, Ưu-tì-già 優毘伽
(phạm-chí).

upakkilesa, tùy phiền não
隨煩惱.

Upāli, Ưu-ba-ly 優波離.

Upananda, Ưu-bàn-nan-
đà 優槃難陀 (long
vương).
Upanandā, Ưu-bát-nan-đà
優般難陀.
Uparit̐tha, Bà-lợi-tra
婆利吒.
Upāsabha, Cứu Cánh 究竟
(Bích-chi-phật).
upāsaka, ưu-bà-tắc
優婆塞, thanh tín sĩ
清信士.
upasamānussati, niệm
hưu tức 念休息.
upasampāda, cụ túc giới
具足戒.
Upasena-Vaṅgantaputta,
Ưu-ba-tiên-ca-lan-đà tử
優波先迦蘭陀子.
upāsikā, ưu-bà-tư 優婆斯.
Upatissa, Ưu-ba-đề-xá
憂波提舍.
upaṭṭhāna-sālā, Phổ Tập
giảng đường 普集講堂.
Upavāṇa, Ưu-đầu-bàn
優頭槃.
upavattana, bản sở sinh
 xứ 本所生處.
upekkā, hộ 護, xả 捨;
upekkhā sati
parisuddham, hộ niệm
thanh tịnh 護念清淨,
xả niệm thành tịnh
捨念清淨.

upekkhāsambojjhaṅga,
hộ giác ý 護覺意, xả
giác chi 捨覺支.
Uposatha, Bô-hô 菩呼
long vương.
uposatha, trai pháp 齋法.
Uposatha-kumāra, Vũ Hồ
Vương Tử
滿雨呼王子.
uppala, ưu-bát 優鉢, ưu-
bát hoa hương,
憂鉢華香.
Uppalaka, Ưu-bát địa
ngục 優鉢地獄.
Uppalavaṇṇā, Ưu-bát-
hoa-sắc 優鉢花色, Ưu-
bát-sắc, 優鉢色 (tỳ-
kheo-ni).
Uruvelā, Ưu-lưu-tì
優留毘.
Uruvela-Kassapa, Ưu-
lưu-tì-ca-diếp
優留毘迦葉, Ưu-tì-ca-
diếp 優毘迦葉, Ưu-
lâu-tần-loa-ca-diếp
優樓頻螺迦葉.
Usabhamukha, Ngưu đầu
khẩu 牛頭口.
uttara, bắc phương 北方.
Uttara, Ưu-đa-la 優多羅
(Tỳ-kheo).
uttara-patha, bắc phương
北方.

uttarimanussadhamma,
thượng nhân pháp
上人法.

V

vācā, ngữ 語, ngôn 言,
khẩu 口.

vacī, ngữ 語, ngôn 言.

vacīsaṃkhāra, khẩu hành
口行.

Vajirapāṇi Yakkha, Mật
Tích lực sĩ 密迹力士,
Mật Tích Kim cang lực
sĩ, 密迹金剛力士.

Vakkali, Bà-ca-lê, Bà-ca-
lợi 婆迦梨, 婆迦利.

Valāhaka, Bà-la-hàm
婆羅含, Mã vương
馬王.

Vāmanikā, Bà-ma-na
tượng 婆摩那象.

vana-saṇḍa, sơn lâm
山林.

Vaṅgīsa, Bằng-kì-xá
鵬耆舍.

Vappa, Bà-phá 婆破 (tỳ-
kheo).

Varaṇā, Bà-na quốc
婆那國.

Varuṇa, Bà-lưu-na
婆留那 (thủy thiên)

Vasabha, Bà-ta 婆嗟.

Vāsabhā-Khattiyā, Tát-
la-đa-sát-lợi chủng
薩羅陀利利種.

Vāsetṭha, Bà-tư-tra
婆私吒, Bạch y 白衣
(tỳ-kheo).

vassa, hạ 夏.

Vassakāra, Bà-lợi-ca
婆利迦, Vũ xá 雨舍
(bà-la-môn).

vassaṃ-vutṭha, hạ xuất
夏出, hạ khởi 夏起,
thọ tuế nhật 受歲日.

vassika, bà-sư hoa 婆師-
華.

vāta, phong 風.

vāta-bādhiko, phong
thống 風痛, tích thống
脊痛.

vatthu, xứ sở 處所, sự 事.

vaya, diệt 滅.

vaya-dhamma diệt pháp
滅法.

vāyamati, phương tiện
方便, tinh cần 精勤,
tinh tấn 精進.

Vebhāra, Phụ trọng sơn
負重山.

vedanā, thọ 受.

vedanīya, báo 報, thọ báo
受報.

vedayita, giác tri 覺知.

Vedehī, Tì-đề 毘提.

Vehapphalā Devā, Quả
Thật thiên 果實天.
Vejayanta-pāsāda, Tỏi
Thắng 最勝講堂.
Vejayant-avimāna, Tỏi
Thắng cung điện
最勝講堂宮殿.
Velāma, Tỳ-la-ma
毘羅摩.
Velukaṇḍiyā-
Nandamātar, Nan-đa
mẫu 難陀母.
veluriya, lưu-ly 琉璃.
Veḷuvana-Kalandaka-
nivāpa, Ca-la-đa trúc
viên 迦羅陀竹園, Ca-
lan-đa trúc viên
迦蘭陀竹園
Vepacitti, Tì-ma-chất-đa-
la 毘摩質多羅, vua a-
tu-la.
Vepulla, Quảng phổ sơn
廣普山.
Veroca, Tì-lô-giá 毘盧遮.
Vesāli, Tì-xá-li 毘舍離.
vessa, Tì-xá 毘舍, cư sĩ
居士, giai cấp.
Vessabhū, Tì-xá-bà
毘舍婆, Tì-xá-la-bà
毘舍羅婆, Phật.
Vessavaṇa, Tì-sa-môn
毘沙門, Đa Văn 多聞,
thiên vương.

vibhīṭaka, ti-hê-lặc quả
毘醯勒果.
vicikicchā, nghi 疑, nghi
kết 疑結.
vicikicchā-kathaṅkathā,
hoài nghi do dự
懷疑猶豫.
vicikicchā-nīvaraṇaṃ,
nghi cái 疑蓋.
vicikicchānusaya, nghi sử
疑使.
Vidhūra, Đẳng Thọ 等壽.
Viḍḍabha,
Viḍḍabha, Tì-lưu-bà-xoa
毘留婆叉, Tì-lưu-bác-
xoa 毘留博叉, Lưu-ly
thái tử 流離太子.
viggayha, đầu tránh 鬪諍.
vihāra, phòng xá 房舍,
tinh xá 精舍.
viharati, du 遊, tự ngu lạc
自娛樂.
vihiṃsā, hại 害.
vihiṃsaka, hại ý 害意.
vihiṃsā-saññā, hại tưởng
害想.
vihiṃsā-vitakko, hại tâm
害尋.
vijjā, minh 明.
vijjābhāgiyā, minh phân
明分, đạo phẩm pháp
道品法.

vijjā-caraṇa-sampanna,
 minh hành thành vi
 明行成爲, minh hành
 túc 明行足.
vikkhitta, tán lạc 散落
vikkhitta-citta, tán lạc
 tâm 散落心.
Vimalā, Vô Cấu 無垢.
vīmaṃsā, tư duy 思惟,
 quán 觀.
vīmaṃsā-iddhipāda, tư
 duy thần túc 思惟神足.
vīmaṃsā-samādhi-
padhāna-saṅkhāra-
samannāgata
iddhipāda, giới tam
 muội hành tận thần túc
 誠三昧行盡神足, quán
 tam-ma-địa thắng hành
 thần túc
 觀三摩地勝行神足.
vimāna, cung điện 宮殿.
vimutti, giải thoát 解脫.
vimutti-ñāṇadassana, giải
 thoát tri kiến 解脫知見.
viññāta, tri 知.
Vinataka, Tì-na sơn
 毘那山.
vinaya, luật 律, giới luật
 戒律.
viññāṇa, thức 識.
viññāṇadhātu, thức giới
 識界.

viññāṇaṃ āhāro, thức
 thực 識食.
Viññāṇañcāyatanūpagā,
 Thức xứ thiên 識處天.
vinodanā pahātabbā, trừ
 diệt đoạn 除滅斷.
vinodana, trừ diệt 除滅.
vinodeti, trừ khử 除去.
vipāka, báo 報, dị thực
 異熟.
vipāka-phala, báo 報, dị
 thực quả 異熟果.
vipassanā, quán 觀.
Vipassin, Tì-bà-thi
 毘婆尸, Phật.
virāga, vô dục 無欲, ly
 dục 離欲.
virāge dhamme pasannā,
 tịnh tín pháp ly dục
 淨信法離欲.
Vīrasena, Tì-la-tiên
 毘羅先.
vīriya, tinh tiến 精進;
 viriyam ārabhati, tinh
 tiến 精進.
vīriya-bala, tinh tiến lực
 精進力.
vīriyasamādhi-padhāna-
saṅkhāra-
samannāgata
iddhipāda, tinh tiến
 tam muội hành tận thần
 túc 精進三昧行盡

神足, tinh tấn tam-ma-
địa thắng hành thần túc
精進三摩地勝行神足.

Virūhaka, Tì-lũ-lặc-xoa
毘婁勒叉, thiên vương.

Visākhā, Tì-xá-khur
毘舍佉, Lôi Điện 雷電.

Visākha, Tì-xá-ngự
毘舍御.

visārada, vô sở úy
無所畏.

vitakka, giác 覺, tâm 尋.

vitakka-vicāra, giác quán
覺觀, tâm tứ 尋伺.

vivāha, **vivāhana**, giá 嫁,
thần 娠.

vivaṭṭa-kappa, thành kiếp
成劫.

viveka, viễn ly 遠離, tịch
tĩnh xứ 寂靜處.

vivekaja, viễn ly
sinh 遠離生.

vivekajaṃ pītisukhaṃ, ly
sinh hỉ lạc 離生喜樂,
hữu ý niệm lạc
有猗念樂.

vuḍḍha, **vuddha**, lão 老,
trưởng lão 長老.

vuddha-bhūmi, lão địa
老地

vuḍḍhi, **vuddhi**, tăng ích
增益.

vyañjana, vị 味, văn 文.

vyāpāda, sân nhuế 瞋恚.
vyāpāda-saññā, nhuế
tuồng 恚想.

Y

yācanaka daridra (Skt),
khất nhân bần quĩ giả
乞人貧匱者, người ăn
xin nghèo khổ.

Yakkhā bhumma, Địa
thần 地神.

yakkha, dạ-xoa 夜叉,
duyệt xoa 閱叉.

Yamaka, Dược-ba-ca
躍波迦.

Yama-rāja, Diêm-la
vương 閻羅王.

Yameḷakekuṭā, Dũng
Mãnh 勇猛.

Yaññadatta, Da-nhã-đạt
耶若達, phạm chí.

Yasassī, Thiện Quán 善觀,
Bích-chi-phật.

yāvanaka, khất nhân
乞人.

yodha, chiến sĩ 戰士.

yogakhema, an ổn 安穩.

yogakhemapatta, an xứ
安處, đến nơi an ổn.

yojana, do-tuần 由旬.

yonipamukkha, sinh loại
生類, tối thượng sinh
最上生.

yoniso, như lý 如理.

yoniso-manasikāro, như

lý tác ý 如理 作意.

yuddha, chiến đấu 戰鬪.

SÁCH DẪN TẮNG NHẤT A HÀM

* Số trang, theo bản Hán, Đại chánh.

A

- ác 惡 // 692b, 693b, 711a,
712b, 720a, 725a, 768c,
826c, 827b, 829a
- ác báo 惡報 // 826c
- ác bất thiện hành 惡不善行 //
811b
- ác bất thiện niệm 惡不善念 //
827a
- ác bất thiện pháp 惡不善法
pāpakā akusalā dhammā //
633c, 744a, 794c
- ác bất thiện tướng 惡不善想
// 784c, 794b
- ác căn nguyên 惡根元 // 811b
- ác cầu 惡狗 // 614a
- ác danh 惡名 // 796a
- ác duyên 惡緣 // 664c, 678a,
768c
- ác đạo 惡道 (= đường dữ)
duggati, apāyagāmin //
723c, 742c, 744a, 805b,
809c, 830b
- ác hành 惡行 duccharita //
579b, 580a, 595c, 596c,
603b, 608a, 625b, 626b,
636c, 655a, 674b, 676b,
689b, 696c, 715a, 804b,
829b
- ác kiến 惡見 pāpaka
diṭṭhigata // 812c, 824b
- ác khẩu 惡口 pharusa-vācā //
780c, 781a, 784a, 816b
- ác loạn tưởng 惡亂想 // 704b
- ác long 惡龍 // 619c, 620a,
703c
- ác lộ 惡露 asubha,
asubhanimittānuyoga //
558c, 559a
- ác lộ bất tịnh 惡露不淨
asubhanimitta // 559a,
742a
- ác lộ bất tịnh chi tướng
惡露不淨想 // 557c; 563a
- ác lộ bất tịnh tướng
惡露不淨想 // 557a,
563b, 581c
- ác mộng 惡夢 // 806a
- ác niệm 惡念 // 625b, 742c,
760a, 761b, 883b
- ác nghiệp 惡業 pāpaka
kamma, akusala kamma //
655c, 676b
- ác ngôn 惡言 (= lời dữ)
dovacassatā // 603c, 608a,
740c, 828b
- ác nguyên 惡源 // 828a
- ác nguyên 惡原 // 829b
- ác ngữ 惡語 // 625b

Tăng nhất A-hàm

ác nhân 惡因 // 796a
 ác pháp (chín) 惡法 // 769a
 ác pháp 惡法 asaddhamma //
 594c, 608c, 618c, 700c,
 771c, 778b, 795a
 ác quả báo 惡果報 // 763b,
 782c
 ác quỷ 惡鬼 // 615b*, 616a*,
 720c, 725c, 772c, 793b,
 821a
 ác sang 惡瘡 // 603b, 604a
 Ác Sinh (vương) 惡生
 Caṇḍappajjota,
 Caṇḍappajāta // 681c,
 682a, 698b, 708a, 727a,
 782b
 ác tặc 惡賊 // 669c
 ác tưởng 惡想 // 602b, 696b,
 774c, 826c
 ác tượng 惡象, voi dữ // 741a
 ác tỳ kheo 惡比丘 // 765a
 ác thú 惡趣 (= ác đạo),
 duggati, apāyagāmin //
 566a*, 567a, 571b, 573c,
 574b, 582b, 603c, 656a,
 674b, 696c, 697a, 700b,
 708b, 710c, 712b, 713b,
 726a, 757b, 772c, 776c,
 777a, 780c, 781a, 805b,
 806c, 816c, 818a, 821b,
 827b, 829a
 ác tri thức pháp 惡知識法 //
 585a*
 ác tri thức thân cận
 惡知識親近 // 771b
 ác tri thức 惡知識 // 584c*,
 596c, 597a, 614a, 625b*,
 741a, 757a

ác xà 惡蛇 // 813a
 ác xứ 惡處 apāyabhūmi //
 759c, 773b
 ác ý 惡意 palāso. // 804a
 ách nạn 厄難 // 693c
 A-chi-la hà 阿脂羅河
 Aciravatī // 693a
 A-di-sùỵ 阿夷耑 Ajita-
 Kesakambala/-lin // 727c,
 752b, 762a, 763b
 A-du-xà 阿喩闍 Ayojjhā //
 741b
 A-hàm 阿含 āgama // 550b
 ái 愛 taṇhā, Skt. trṣṇā // 586b,
 685a, 713c, 718b, 741b
 ái diệt 愛滅 // 713c
 ái dục tâm 愛欲心 // 568c*
 ái dục ý 愛欲意 // 599c
 ái dục 愛欲 kāma,
 kāmaccanda // 593c,
 594a*, 640b, 687b, 698a
 ái kết 愛結 taṇhasamyojana,
 anunaya-samyojana //
 632a, 643b
 ái kính niệm 愛敬念 // 605a
 ái kính 愛敬 piyā // 637c,
 764b, 821a
 ái lạc 愛樂 abhirati // 676b,
 727a, 811a
 Ai mẫn (vương) 哀愍(王) //
 665a
 ai mẫn 哀愍 anukampā //
 665a
 ái niệm tâm 愛念心 // 568c*
 Ái niệm thái tử 愛念(太子) //
 727a
 ái pháp 愛法 // 692c

ái tâm 愛心 // 644a, 712b,
727b, 776b
ái tận vô dục niết bàn
愛盡無欲 涅槃 (= ái tận
giải thoát), taṇhakkhaya-
nimutti // 701c
ái tích 愛惜 // 826a
ái trước 愛著 abhirati. //
601c, 719b, 728b, 825b,
825c
ái vông 愛網 (lưới ái) // 766b,
806c
a-khúc 阿曲 // 551c, 757a,
764b
A-la-hán đạo 阿羅漢道
Arahatta-magga // 580c,
609b, 610b, 647b, 656a,
721c, 751a, 754c, 757a,
782c, 788c
A-la-hán hân 阿羅漢行 //
652a
A-la-hán quả 阿羅漢果
Arahatta-phala // 653a,
724a
A-la-hán tòa 阿羅漢座 //
625c
A-la-hán tỳ kheo ni
阿羅漢比丘尼 // 810c
A-la-hán thân 阿羅漢身 //
816b
A-la-tì từ 阿羅毘祠 ālavī //
650a
A-la-tha-chi 阿羅(口+他)岐 //
807c
A-lợi-tra 阿利吒 (Bích-chi-
phật) Aritṭha // 723a

a-ma-lặc quả 阿摩勒果
ālamaka, ālamakī // 603b,
620b
a-mẫu 阿母 // 719c
Ăm-bà-bà-lợi-nữ 閼婆婆利-
女 Ambapālī gaṇikā //
596a
Ăm-bà-bà-lợi viên 閼婆婆利-
園 Ambapālī-vana // 596a
an 安 // 681b
an lặc 鞍勒 // 628a, 644c
an ổn 安隱 (an ổn, an lạc),
khemā, yogakhema //
573a, 576a, 596c, 611a,
624a, 626b, 629c, 727b,
735c, 741a, 802b
an ổn xứ 安隱處 (an lạc, an
ổn) // 552b*, 800b
an xứ 安處 (nơi an ổn),
yogakhemapatta. // 725c,
760a
A-na-bân-đề 阿那邠邸 (=Cấp
Cô Độc, 給孤獨)
Anāthapiṇḍika // 660a,
661a, 644b, 663c, 670a,
755a
A-na-bân-trì 阿那邠持,
(=Cấp Cô Độc 給孤獨)
Anāthapiṇḍika // 564c,
818b, 819b, 820a
A-na-hàm 阿那含 Anāgāmin
// 566b, 673c, 674a, 690a,
697a, 714a, 728b, 730a,
739b, 746a, 761c, 781b,
792a, 795b, 826b.
A-na-hàm đạo 阿那含道 //
590c, 609b, 751a, 754c

Tăng nhất A-hàm

A-na-hàm quả 阿那含果 P1 /
Skt. Anāgāmi-phala //
653a, 690a, 724a

A-na-luật 阿那律 Anuruddha
// 557b, 580c, 581a, 623c,
629a, 647a, 648b, 662a,
663a, 703c, 706a, 718c,
719a, 754a, 791c, 795b

A-na-luật tỷ kheo
阿那律比丘 Anurudha //
711b

A-nan Thích (= A-nan)
阿難釋 (=阿難) Ānanda
// 623c

a-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-
bồ-đề
阿耨多羅三藐三菩提
anuttara sammāsambodhi
// 773c

A-nậu-đạt long vương
阿耨達龍王 // 709a

A-nậu-đạt 阿耨達 Anotatta //
621a, 658b, 661b, 708c,
709a

an-ban 安般 ānāpāna // 550b,
556a, 558a, 582a, 581c.

an-ban niệm 安般念
ānāpānasati // 553c, 556b

An-đa viên 安陀園 Andha-
vana // 582a, 592b

A-nô-ba-ma 阿奴波摩
Anopamā // 559b

anh lạc 瓔珞, mālā,
maṇḍala // 565a, 578c,
807b

A-nhã-câu-lân 阿若拘隣
(=A-nhã-kiều-trần-như
阿若僑陳如) Añña-

koṇḍañña // 557a, 619b,
624b, 663b

a-phước hành 阿縛行 // 591a

a-phước-nhã 阿縛若 // 569c,
570a, 633b, 711a, 721a,
734a, 795a

a-phước-nhã hành 阿縛若行
// 571b, 633b, 734a

a-phước pháp 阿縛法 // 600b

A-phước tỷ kheo 阿縛比丘 //

600b
a-tăng-kỳ-kiếp 阿僧祇劫
asaṅkheyya kappa // 630a,
639c, 769a

A-tì địa ngục 阿毘地獄
Avīci // 582a

A-tị ngục 阿鼻獄 Avīci-
niraya // 570b, 726a,
747c, 748a, 785c, 793b,
804b, 805a, 806a, 810c.

A-tì-da-đa thiên 阿毘耶陀天
// 766a

A-tì-dàm 阿毘曇
Abhidhamma // 552b,
652b, 673b

A-tì-dàm kinh 阿毘曇經
Abhidhamma // 549c,
550c

A-tu-la, x. A-tu-luân.

A-tu-luân 阿須倫 (A-tu-la)
Asura // 550b, 552b, 560c,
565c, 569b, 574a, 580a,
592c, 594a, 624c, 625a,
640c, 642c, 650a, 657a,
697b, 705c, 717c, 730a,
736a, 774b, 752c, 753a,
769a, 806c, 823b.

A-tu-luân cung 阿須倫宮 // 697c
 A-tu-luân phẩm 阿須倫品 // 560c
 A-tu-luân vương 阿須倫王
 Asurinda // 798a
 A-tư-đà thiên sư 阿私陀天師
 Asita-devala-isi // 742b
 A-xà-thế 阿闍世 Ajātasattu // 560a, 570c, 590a, 614a, 649b, 649c, 725c, 738a, 725b, 762a, 763a, 759b, 802c, 726a, 763a, 764b, 774c, 782b, 803a, 834a
 Âm hưởng đại vương
 音響大王 // 814c
 âm hưởng thanh triệt
 音響清徹 // 765b
 âm mã tàng 陰馬藏 (= mã âm tàng) koso-vattha-guhya // 758a, 758b, 799c
 âm thanh 音聲 sara // 692a, 719a, 710a
 âm 陰 (=uẩn) khandha // 659b
 âm cái 陰蓋 (= triền cái) nivāraṇa // 604a
 âm nhập giới 陰入, uẩn xứ giới // 730c
 âm tán hoại 陰散壞 // 607c
 âm tửu (uống rượu) 飲酒 // 577a, 602b, 606c, 625b, 648a, 650a, 756c, 778a, 818b
 âm tửu 飲酒 (uống rượu) surā-meraya-majjappamādatṭhānānuyoga

ga // 576c, 591b, 602b, 625b
 ân 恩 // 601a, 735a, 735b
 ân ái 恩愛 tanhā // 605a, 637c, 745a, 814b, 825b
 ân ái biệt ly 恩愛別離 // 572a, 601c, 637c, 767a, 828b, 631a, 750c, 767a
 ân dưỡng 恩養 // 697b
 ẩn nặc 隱匿 // 765a, 765b

B

ba tiêu 芭蕉, cây chuối // 701c; 701b
 Bà-a-đà 婆阿陀 Bhadda // 751c
 bác cốt 膊骨 // 568b, 605c
 bác hí 博戲 (cờ bạc) // 571c; 794b
 bác học đa văn 博學多聞 // 652b*
 bạc phúc 薄福 // 683b
 bác thức 博識 // 557a
 bác yểm 博掩 // 679a
 Bà-ca-lê 婆迦梨 Vakkali // 642c, 643a; 557c, 558a
 Bà-câu 婆拘 Bākula, Bakkula // 558a, 614c
 Bà-câu-la 婆拘羅 Bākula, Bakkula // 557c
 Bà-câu-lô 婆拘盧 Bākula, Bakkula // 611c, 612a
 Bác-xoa 博叉 Vakṣu // 792a
 bạch cái (lọng trắng) 白蓋 // 623c, 624a
 bạch cốt tướng 白骨想 // 780a

Tăng nhất A-hàm

bạch cốt 白骨 // 724b, 780b
bạch điệp 白氈 // 573c, 648b,
649b, 660c, 664c, 678b,
684a

bạch mã 白馬 (ngựa trắng) //
596a, 623c

bạch phát (tóc bạc) 白髮 //
552a, 808a, 809c

bách quan 百官 // 830a

Bạch Tịnh vương 白淨王
Suddhodana // 616c

bạch tượng 白象 // 578b,
663b, 809a

bạch tượng vương 白象王 //
736a, 807b

bạch xa 白車 // 596a, 623c

bạch y (áo trắng, cư sĩ) 白衣 //
591b, 759c, 796a, 797a;
687c

Bạch y 白衣 Vāsetṭha // 549a,
578b, 601a, 612b, 624a,
662b, 687a, 688a, 689c,
700b

Bà-đa (ni) 婆陀(尼) Bhaddā-
Kapilānī // 647b, 823b,
825b

Bà-đa (tỳ-kheo) 婆陀Bhadda-
Pāṭaliputta // 557c

Ba-đa-lan-già-la tỳ-kheo-ni
波陀蘭遮羅比丘尼 //
822a

Bà-đa-tiên 婆陀先
Bhaddasena // 558a

Ba-đầu-lan-xà-na
波頭蘭闍那 // 559a

Bà-đê (trưởng giả) 婆提
Bhaddiya, Setṭhi-gahapati
// 612c, 613a

Bà-đê-ba-la 婆提波羅 // 558a
Bà-ê 婆醯 Bāhiya Dārucīriyā
// 558b

Bà-già phạm thiên 婆伽梵天
Bhagavat // 756a

Bà-già-bà 婆伽婆 Bhāgavā //
806c

Bà-già-lê (tỳ-kheo) 婆伽梨
Vakkali // 820a

Ba-già-tuần 波遮旬 // 575b

Ba-ha-la 波呵羅 Pahārāda //
752a

Bà-hòa-tu-mật 婆和須蜜 //
549a

Ba-hư-ca-chiên 波休迦施
Pakudha-Kaccāyana //
727c, 752b, 762b, 763b

bại hành luận 敗行論 // 781c
bại kiếp 敗劫 // 582b, 696c,
712b

Bà-kì (nước) 婆祇 Sāketa //
734c

Bà-la (thôn) 婆羅 Bārāṇasī //
772a, 772b

Bà-la (vườn) 婆羅園 // 610a,
772a

Bà-la 婆羅 // 819a

Bà-la-chá-la (tỳ-kheo-ni)
婆羅柘羅 // 821c

Bà-la-đa (di) 婆羅陀(夷) //
560b

Bà-la-đa (trưởng giả)
婆羅陀Bhadda // 750b

Bà-la-đọa 婆羅墮 // 790c

Ba-la-già-na 波羅遮那
Paṭacārā // 559a

Ba-la-lê quốc 波羅梨國
Pāṭaliputta // 679a
ba-la-lợi hoa thọ 波羅利華樹
pāṭali // 790c
Bà-la-lưu-chi 婆羅留支
Balaruci // 570b; 586c
ba-la-mật 六-波羅蜜 // 645b
bà-la-môn chú thuật
婆羅門呪術 // 607b
bà-la-môn chủng 婆羅門種 //
790b, 798b, 827c
bà-la-môn chúng 婆羅門衆 //
728c, 754c, 826a
bà-la-môn đạo sĩ 婆羅門道士
// 609c
bà-la-môn gia 婆羅門家 //
798b, 798c
bà-la-môn hành 婆羅門行 //
801c
bà-la-môn nữ chủng
婆羅門女種 // 605b
bà-la-môn pháp hành
婆羅門法行 // 802a
bà-la-môn phụ 婆羅門婦 //
589b
bà-la-môn tử 婆羅門子 //
826c
bà-la-môn thôn 婆羅門村 //
772c
bà-la-môn uy nghi
婆羅門威儀 // 605b,
606a, 606b
bà-la-môn yếu hành
婆羅門要行 // 802a
Ba-la-nại đại thành 波羅捺
Bārāṇasī // 824b, 824c;

550b, 593b, 618c, 619b,
626c, 665a; 724a, 770b
Bà-la-nại 婆羅捺 Bārāṇasī //
818c; 769c, 782c, 788a
Ba-la-nại 波羅捺(nước),
Bārāṇasī, Skt. Bārāṇasī,
Vārāṇasī // 618b, 628c
Ba-li 波離 Upālī // 558a
Bà-lợi-ca (bà-la-môn) (=Vũ
xá) 婆利迦 (=雨舍)
Vassakāra // 738a
Bà-lợi-tra 婆利吒 Upariṭṭha //
723a
Bà-lưu-na 婆留那 // 615a
Bà-ma-na (voi) 婆摩那象
Vāmanikā // 749c
bạn lữ 伴侶 sahāya,
sahāyaka, sahāyika,
dviṭīya // 676c
bán phạm hạnh 半梵行 // 768c
Bà-na quốc 婆那國 Varāṇa,
Mahāccāna // 595b
Bàn-đặc 槃特 Mahāpanthaka
// 601a, 769b
Ban-đặc 般特 Cūlapanthaka,
Cullapanthaka // 662b
Bàn-đầu-ma 槃頭摩
Bandhumatī // 685b, 823c
Ban-già-tuần 般遮旬
Pañcasikha // 663c
Ban-thố 般免 Mahā-Panthaka
// 558a
Ban-trù đại tạng (kho báu)
斑稠大藏 // 818c
Ban-trù long vương
般稠龍王 // 819a

Tăng nhất A-hàm

Ban-xà-lâu 般闍樓 // 736a,
737a
bành trưởng tướng (sinh
chương) 膨脹想 // 789b
bào (bong bóng) 泡 // 701b
bạo ác 暴惡 // 690b
báo ân 報恩 // 601a, 823a
bảo cái 寶蓋 // 823c
bảo châu 寶珠 // 686b, 686c
bảo đài 寶臺 // 758b
bảo đường 寶堂 // 594a
bảo liên hoa 寶蓮華 // 709a
Bảo nhac 寶岳 // 757a
bảo quan 寶冠 // 564b, 581a,
808c
Bảo Quang Phật 寶光佛 //
791b
Bảo Tạng (Như Lai)
寶藏如來 // 641a, 757a
bảo tạng 寶藏 // 732c
bào thai 胞胎 // 578c, 670b,
702b, 714a, 764b, 797a,
821c
bảo vũ xa 寶羽車 // 628a,
636a, 638a, 653a, 660b,
679b, 694a, 704b, 742b,
828a
Bà-phá (tỳ-kheo) 婆破 Vappa
// 557a, 624b
Bà-sa (bà-la-môn) 婆沙 //
762a
Ba-sa sơn 波沙山 // 659a
bà-sư (hoa) 婆師 vassika //
635c
bát 鉢 // 678a, 684b, 685c,
686a, 688a, 699c, 711c,
724a

bát ái 八愛 // 764b
bát bộ chúng 八部衆 // 754c
bát công đức 八功德 // 755b
bát chánh đạo 八正道 // 748c,
761c
bát chân hành 八眞行 // 561b
bát chủng đạo 八種道 aṭṭha-
aṅgika-magga // 745c,
800a
bát chủng đạo 八種道 //
746a, 756c
bát chủng nhân (người)
八種人 // 764c
bát chủng toà 八種座 // 625c
bát đại địa ngục 八大地獄 //
736a, 736b, 747c, 748a,
769a, 781a
bát đại nhân niệm 八大人念
// 754a
bát đạo phẩm 八道品 // 561a
bát địa ngục 八地獄 // 747c
bát giải thoát môn 八解脫門
// 721a
bát giải thoát thực 八解脫食
// 772b
bát giải thoát 八解脫 aṭṭha-
vimokkhā // 684a
bát giới 八戒 // 652a, 809b
bát hiền thánh đạo 八賢聖道
// 752b
bát khí 鉢器 // 591a, 683c,
694c, 768b, 775a, 826b
Bát nan phẩm 八難品 // 747a,
751c
bát nan xứ 八難處 // 686a,
747c, 747b, 748c, 757a

bát nạn 八難 atth' akkhaṇā //
625c, 733a, 747b, 751b,
764b
bát nhật trai nhật 八日齋日 //
624b
bát phạn 鉢飯 // 824c
bát quan Như Lai trai pháp
八關如來齋法 // 625b
bát quan trai 八關齋
atthaṅgasamannāgata
uposatha // 624b, 624c,
625a, 717c; 651c, 757a,
758c
bát sự 八事 // 755c
bát Thánh đạo 八聖道 Ariya-
atthaṅgika-magga // 762a
bát thập chủng hảo 八十種好
// 664a, 664b
bát thiên địa ngục 八千地獄
// 736c
Bà-ta 婆嗟 Vasabha // 557c
Bạt-đa 拔陀 // 559a, 560a
Bạt-đa-bà-la (ni)
拔陀婆羅(尼) Bhadrā //
559a
Bạt-đa-ca-tì-li (ni)
拔陀迦毘離(尼) Bhaddā
kāpilānī // 559a
Bát-đa-lan-chá (tỳ-kheo-ni)
鉢陀闍柘 // 821c
Bát-đa-ma (địa ngục)
鉢陀摩 // 810a
Bạt-đa-quân-đa-la-câu-di
(nước) 拔陀軍陀羅拘夷
Badda-Kuṇḍalakesā //
559c
Bạt-đa-sa-la-tu-diêm-ma
跋陀娑羅須焰摩

Bhaddasālāsuyāmā //
560b
Bát-đầu (địa ngục) 鉢頭
paduma // 748a
Bát-đầu-ma (đại quốc)
鉢頭摩 Padmāvati // 758a
Bát-đầu-ma chúng 鉢頭摩衆
// 749c
Bạt-đề (trưởng giả) 跋提-
長者 Bhaddiya // 647a
Bạt-đề (Ưu-bà-di) 拔提
Bhaddā // 560b
Bạt-đề-bà-la 跋提婆羅
Bhaddāli // 800c
Bạt-ki (= Bà-ki) 拔祇(=婆祇)
Bhagga // 573a, 615b;
710c, 738a
Bát-ma (đại quốc) 鉢摩
Padmāvati // 597b, 598a,
598b, 599a
bát-niết-bàn 般涅槃 // 551b,
580c, 593c, 594b, 595c,
610c, 611a, 614c, 619a,
625c, 639b, 640a, 641a,
642a, 643a, 644b, 650b,
651c, 653c, 673c, 677a,
697a, 723b, 727b, 730a,
746b, 752c, 761c, 764a,
772a, 784a, 789a, 790a,
797a, 804b, 812a, 815c,
816c, 822c
Bà-tu (ni) 婆須(尼) // 559b
Ba-tuần 波旬 Pāpimant //
760b, 761a; 699b; 670a
Bà-tu-đa 婆修陀 // 560b
Ba-tư-nặc 波斯匿 Pasenadi //
560a, 571c, 572a, 578a,
609a, 611a, 612c, 636a,

637b, 638a, 653a, 681c,
698b, 708a, 719b, 720b,
725b, 754a, 820c; 613a,
663c, 690a, 704b, 705a,
706a, 707a, 724b, 734c,
742b, 743a, 781a, 782c,
783a, 826c, 827b, 828a,
829b, 830b
Bà-tư-tra (tỳ-kheo)
婆私吒(比丘) Vāsetṭha //
558c
Bà-xoa (sông) 婆叉 // 658b,
658c, 736b
bắc môn 北門 // 675c
bắc phương 北方 // 696b
bằng hữu 朋友 // 603a
bằng hữu tri thức 朋友知識 //
612c
Bằng-ki-xá 鵬耆舍 Vaṅḡsa
// 557b
bần cùng 貧窮 // 809a;
貧窮家 // 655b
bần gia 貧家 // 644b, 755a
Bần kinh 貧窮經 // 649a
bần nhân 貧人 // 636c
bần quỹ 貧匱 (nghèo túng,
nhà nghèo) // 597c, 694c,
785c; 655a, 686a; / 606c,
636a
bần tiện 貧賤 (nhà, người) //
655a; 655c, 686b; 595a,
655b; 636c
bần tụ viên 貧聚園 // 762b
bân-đa-lợi-hoa 鉢陀利-華
puṇḍrika // 653c
bất nhuế 不悲
avyāpādavitaṅka // 614b

bất chi tức 不止息 Skt.
anupaśānta // 757a
bất dụng xứ (vô sở hữu xứ
định)
不用處(無所有處定)
ākīñcaññāyatana // 629b,
640a, 641c, 661b, 766b,
822a
Bất dụng xứ thiên 平洋捨天
ākīñcaññāyatanūpaga //
764c, 766a, 779c
bất định tụ 不定聚 aniyato
rāsi // 614b
bất giải nghĩa thú 不解義趣
Skt. amuktārtha, ajānat-
artha-gati // 771b
Bất hại 不害 ahimsaka //
720a
bất khi 不欺 // 650a
bất khổ bất lạc pháp
不苦不樂法 // 593c
bất khổ bất lạc thông (thọ)
不苦不樂痛 // 568b, 606a,
779a, 797c
bất lạc bản xứ 不樂本處 //
677c
bất nhiễm trước pháp
不染著法 // 631b
bất nhuế tưởng 不悲想 Skt.
akupya-samjñā // 614c
bất phóng dật 不放逸
appamāda // 635b
bất phóng dật báo 不放逸報 //
655a
bất quá thời thực // 756c,
757a

· bắt sát 不殺 ahimsā // 580a,
595c, 602b, 625b, 650a,
696b, 780c, 784a
bắt si thiện căn 不癡善根
Skt. amūḍha-kuśala-mūla
// 614b
bất tịnh 不淨 akappiya //
724a, 760a, 766c
bất tịnh hành 不淨行 anācāra,
abrahmacariya // 702a,
717a, 797a, 737a
bất tịnh lậu 不淨漏 // 678b
bất tịnh quán 不淨觀 // 688a
bất tịnh tịnh tưởng 不淨淨想
// 769a
bất tịnh tưởng 不淨想
asubhasaññā // 563c,
632b, 648b, 664c, 672c,
705c, 708b, 753b, 788c,
775a, 780b, 788b, 788c,
821a
bất tịnh tưởng 不淨想 //
665c, 737a, 780b; 667c,
688a
bất tịnh tưởng (quán)
觀不淨想 asubhanimitta
// 667c
bất tịnh vật 不淨物 // 724b
bất tử 不死 amata, amara //
699b, 752c, 823b
bất tướng niệm 不祥念 //
740b
bất tham thiện căn 鉢貪善根
Skt. anapekṣa-kuśaledriya
// 614b
bất tham 不貪 Skt. anapekṣa,
asleṣa, asakta, parāṇ-
mukha // 699b

bất thanh tịnh tỳ-kheo
不清淨比丘 Skt.
asuddha-bhikṣu // 633b
bất thất kinh hành 不失經行
jāgariyaṃ anuyutto //
603c
bất thủ đạo 不偷盜 Skt.
adattādāna-virati,
adattādāna-viramaṇa //
607a, 733a
bất thiện 不善 akusala //
580a, 633a, 633b, 681c,
753c
bất thiện hành 不善行 //
655c, 674b, 721c, 743b,
744b
bất thiện pháp 不善法
akusala-dhamma // 645b,
699c, 714c, 729c, 730a,
779b
Bất thiện phẩm 不善品 //
790a
bất thiện tội 不善罪 // 675a
bất thọ thai 不受胎 // 645c
bất thổ ác ngôn 不吐惡言 //
797a
bất thôi chuyển địa 不退轉地
// 755b
bất thôi chuyển pháp
不退轉法 // 653b, 673c,
677b
bất thôi chuyển 不退轉
anāvattin // 744a
bất vọng ngữ 妄語 // 574c,
576c, 580a, 602b, 606c,
625b, 642b, 648a, 696b,
713a, 733a, 756c, 784a

Tăng nhất A-hàm

Bất-lan-ca-diếp 不蘭迦葉
Purāṇa-kassapa // 727c,
752b, 762a, 763b
Bất-ni (trưởng giả) 不尼 //
560a
Bất-xa-mật (đại thần)
不奢蜜 // 638a
Bất-xa-mật-đa-la (trưởng giả)
不奢蜜多羅 // 695a
bệnh 病 // 679c, 680a, 692c,
697c, 718a, 719a, 821b,
828b
bệnh già 病者 // 677a
bệnh khổ 病苦 // 619a, 631a,
643b, 750c
bệnh lão tử hoạn 病老死患 //
785a
bệnh nguyên bản 病原本 //
767b
bệnh nhân 病人 // 674c,
680c, 766c, 767b, 829a
bệnh pháp 病法 // 697a
bi 悲 // 552a, 553c, 745b
bi giải thoát tâm 悲解脫心 //
669c
bi hi hộ tâm 悲喜護心 //
602b
bi hiệu đề khóc 悲號啼哭 //
640c
bi khắp 悲泣 // 601b
bi ngạn 彼岸 // 630a, 670a,
730a, 732c, 739c, 749a,
759a, 760a, 761b, 802b
bi tam-muội 悲三昧 // 558b,
761a
bi tâm 悲心 // 581c, 629c,
646b

Bi viên 悲園 // 669a
Bích-chi bộ 辟支部
paccekabuddha // 773b
Bích-chi La-hán đạo
辟支羅漢道 // 552b
Bích-chi-phật 辟支佛
Paccekabuddha // 551a,
570b, 583a, 609b, 613a*,
615c, 641a, 642a, 645b,
667c, 674a, 700b, 723a,
724a, 727a, 739b, 761b,
781b, 792a, 804c, 805b,
806a, 814a, 815c, 816a,
817a, 823b, 824c
Bích-chi-phật đạo 辟支佛道
// 681a, 723b, 751a, 757a
Bích-chi-phật quả 辟支佛果
// 653a
Bích-chi-phật quyết
辟支佛決 // 758b
Bích-chi-phật tòa 辟支佛座 //
625c
Bích-chi-phật thừa 辟支佛乘
// 792c
biến dịch pháp 變易法 //
640b, 715c; 607c, 618a,
716b
biến dịch vô thường
變易無常 // 605b
biến dịch 變易 // 617b, 727a
biên địa 邊地 // 625c
biên hiện tam-muội
遍現三昧 // 758c
biến hối tâm 變悔心 // 771a;
603c, 681a
biến hối 變悔 // 827c
biên kiến 邊見 antaggāhika-
diṭṭhi // 827a

- biện tài 辯才 patibhāna //
 557c, 645b, 657b, 679a
 Biến Tịnh (Thiên) 遍淨(天)
 Subhakinhā devā // 730c,
 764c, 766a, 766b, 779c
 biện thuyết 辯說 // 595b
 binh 兵 // 690c
 bánh (bánh) 餅 // 647a, 648c,
 649a
 binh chiến pháp 兵戰法 //
 765b
 binh chúng 兵衆 // 627a,
 691a, 693a, 698a, 719c,
 760b
 bình đẳng giải thoát
 平等解脫 sammadañña
 vimutta. // 766b
 bình đẳng pháp 平等法 //
 644a, 800b
 bình đẳng tâm 平等心 //
 565a, 753c
 bình đẳng thí 平等施 // 784a
 bình đẳng trí 平等智 // 677a
 bình đẳng ý 平等意 // 565b
 bình nhàn xứ 屏閑處 // 715a
 binh trượng 兵仗 // 714b
 bộ binh 步兵 // 605b, 627a
 bồ đào quả 蒲桃菓 // 583b
 bồ đào tửu (rượu nho)
 蒲桃酒 // 737a
 bộ kỵ 步騎 // 609a
 bổ nạp cố y 補納故衣
 paṃsukūliko // 793a
 bổ nạp tệ hoại y 補納弊壞衣
 // 721a
 bổ nạp y 補納衣
 paṃsukūliko // 711a,
 711b, 734a, 746b, 801b,
 802b
 bổ nạp y đức 補納衣德 //
 711b
 Bồ ngư thôn 捕魚村 // 693b
 bố thí 布施 dāna // 550a,
 576b, 595a, 602c, 613a,
 624b, 625a, 636c, 637a,
 644b, 647a, 649b, 655b,
 656a, 665a, 680c, 684c,
 727c, 809a, 824b, 826b,
 829a
 bố thí báo 布施報 // 663a
 bố thí bần pháp 布施貧乏 //
 565a
 bồ xứ Bồ-tát 補處菩薩 //
 749c
 bộc tòng 僕從 // 613a, 647a,
 723b, 829a
 bộc tòng nô tì 僕從奴婢 //
 612c, 636b, 644b
 bốc tướng 卜相 // 587b
 Bồ-hô-quốc 蒲呼-國 // 571b
 bối thanh (tù và) 貝聲 //
 731c, 819a
 bản bang 本邦 // 754a
 bản duyên 本緣 // 691b, 709b
 bản mạt 本末 // 635a, 657a,
 728c, 794b, 813a
 bản nguyên 本原 // 718a
 bản quốc 本國 // 691a, 718c
 bản yếu 本要 // 719a
 bổng lộc 俸祿 // 830b
 Bồ-tát 菩薩 Bodhi-satta //
 549c, 550a, 565a, 600b,
 616b, 718a, 749c, 753c,
 787c, 826b

Tăng nhất A-hàm

Bồ-tát hành 菩薩行 // 550a,
599a, 665b, 739a, 766c
Bồ-tát-ma-ha-tát 菩薩摩訶薩
Bodhi-satta mahā-satta //
600b, 645b
Bồ-tát tâm 菩薩心 // 565a,
699a, 826b
Bồ-tát ý 菩薩意 // 703b

C

Ca-chiên-diên (tỳ kheo)
迦栴延 Kaccāna // 743a
Ca-chiên-diên (tỳ kheo ni)
迦旃延 Singālakamātā //
559a, 611a, 821a
Ca-chiên-diên 迦旃延
(Mahā-) Kaccāna // 663a,
703c, 791c, 795b
Ca-chiên-diên-ni 迦旃延尼 //
559a
Ca-di-quốc 迦夷國 Kāsi //
704c
Ca-diên-na 迦延那 (Mahā-)
Kaccāna // 558a
Ca-diếp (=Ưu-lâu-tần-loa-ca-
diếp)
迦葉 (=優樓頻螺迦葉)
(Uruvela-) Kassapa //
619b
Ca-diếp 迦葉 (Mahā-)
Kassapa // 549b, 551a,
553c, 557b, 570b, 593c,
647a, 710c, 733b, 746a,
788c, 795c
Ca-diếp-huynh đệ 迦葉兄弟
// 557b
Ca-diếp-Như Lai tự
迦葉如來寺 // 708b

Ca-diếp-Như Lai 迦葉如來
Kassapa // 581b, 721c,
613a, 665a, 805a, 825a
Ca-diếp-vương 迦葉王
Kumāra-Kassapa // 558a
Ca-diếp-tỳ-kheo 迦葉 (Mahā)
Kassapa // 711a, 795b,
801b
Ca-già-diên 迦遮延 (Mahā-)
Kaccāna // 595c
Ca-la-đà-trúc viên
迦羅陀竹園 Veḷuvana-
Kalandaka-nivāpa // 597a
Ca-la-già 迦羅伽 // 559b
ca-la-lặc (voi) 迦羅勒
kāḷārikā // 749c
Ca-lam 迦藍 Mānavagāṇiyo
// 618b
Ca-lan-đà-trúc viên 迦蘭陀-
竹園 Veḷuvana-
Kalandakamivāpa // 567a,
570a, 586c, 589a, 590a,
613c, 614a, 632a, 633c,
639a, 646c, 659b, 668b,
694b, 699c, 701a, 725b,
726b, 733c, 738a, 759a,
766b, 767b, 773c, 778b,
784a, 791c, 793b, 798a
Ca-lê 迦淚 Kāmabhū // 557c
Ca-lưu-đà-di 迦留陀夷
Kāḷudāyin // 800c
Ca-lưu-la 迦留羅 garuḷa //
565c, 642c, 657a, 806c
ca hí 歌戲 // 627c
ca thanh 歌聲 // 731c
ca vũ 歌舞 // 625c, 628a

ca vũ hí nhạc 歌舞戲樂 nāṭa
// 777c
ca vũ thanh 歌舞聲 // 819a
cam giá 甘蔗 // 583b
cam giá tương 甘蔗漿 // 705a
cám lưu ly sắc 紺琉璃色 //
807c
cám mã vương 紺馬王 //
807b
cám mã 紺馬 // 807b
cam mỹ 甘美 // 815a
cam soạn 甘饌 // 564c, 664c
cam soạn ẩm thực 甘饌飲食
// 596b, 610c, 660b, 716c,
744c
cam soạn ẩm thực
種種甘饌飲食 // 683c,
685c, 686b, 767c
cam tương 甘漿 // 684c
cam thực 甘食 // 683a
Cam-lê viên 甘梨園
Ambasaṇḍa // 551c
cam-lộ 甘露 amata // 658b,
735a, 757c, 760b, 775b
cam-lộ 甘露 sudhā // 602b,
617c, 670c, 677c, 737a,
743c, 751a
cam-lộ báo 甘露報 // 700a,
712a
cam-lộ bảo 甘露寶 // 755c
cam-lộ diệt tận xứ
甘露滅盡處 // 758c,
765a, 819c
cam-lộ dược 甘露藥 amata-
osadha // 618c
cam-lộ đạo 甘露道 // 689b,
699b

cam-lộ pháp vị 甘露法味
madhupiṇḍika-pariyāyo //
564b, 565a, 569c, 735b,
740a, 743c
Cam-lộ Thích 甘露釋 // 623c
cam-lộ thiện 甘露善 // 619a
cam-lộ thực 甘露食 sudhanna
(sudhā-anna) // 731b
cam-lộ vị 甘露味 // 554a,
582a, 601a
cam-lộ vô vi xứ 甘露無爲處
// 761b
cam-lộ vũ 甘露雨 // 683b
cam-lộ xứ 甘露處 // 683b
can 肝 // 568a
can đảm ngũ tạng 肝膽五藏
// 700c
Càn-đà 乾陀 Nigaṇṭha-
nātaputta // 819a
Càn-đạp-hòa 乾沓和
Gandhabba // 550b, 552b,
558b, 683a, 717c, 742c,
774b, 806c, 822c, 823b;
590b, 623a, 642c, 647c,
667c
Càn-đà-vệ 乾陀衛 Skt.
Gandhavati = Gandhāra //
818c
Càn-đà-việt-quốc 乾陀越國
Skt. gandhavati =
gandhāra // 788a
Càn-đề (Kiện-đề-a-lam chi di
dịch)
乾提(健提阿藍異譯) //
559c
ca-nê-lưu (voi) 迦泥留
kaṇeru // 749c

ca-ni-(cây) 迦尼 kaṇika //
672c
Cần-trà 乾茶 // 662a
cánh (=xúc) 更(=觸) phassa //
778c
cánh cốt 頸骨 // 606a
canh dạ 更夜 // 612a
cảnh giới 境界 // 725a
cánh lạc thực (=xúc
thực) 更樂食(=觸食)
phassa āhāra // 656c, 772b
canh lương 粳糧 sāli-
mamsodana // 573c
canh mễ 粳米 aṭṭhapākasālī //
584a, 705a, 737b, 788a
canh ngư 耕牛 // 647b
cảnh 頸 // 713b
Cao đài tự 高臺寺
Kūṭagārasālā (Kūṭagāra-
vihāra?) // 821b
cao đài 高臺 // 684b, 696a
cao điện 高殿 // 726a, 727a
cao đức 高德 // 710c, 819a
cao đức pháp sư dụ
高德法師喻 // 645a
cao đức tỷ kheo 高德比丘 //
794b
cao đức-bà-la-môn 高德//
595c
cao lâu 高樓 // 571c, 627c,
661a, 662b, 665a, 726b,
814c
cao quảng giảng đường
高廣講堂 // 695c
cao tài bác học 高才博學 //
585c

cao tài cái thế 高才蓋世 //
725a
cao tài pháp sư 高才法師 //
749a
cao tài trí 高才智 // 550c
cao tuần 高峻 // 730b
cao tràng 高幢 // 686c, 687a,
732b
Cao tràng phẩm 高幢品 //
615a, 620a, 624b
cáp sắc 鴿色 // 606a
cà-sa 袈裟 kāsāya // 623b,
700a, 802b, 805c
cát hung 吉凶 // 559c
cát tường 吉祥 maṅgala,
abhimāṅgala // 565b
cát tường bình 吉祥瓶 // 555a,
564c
Cát Tường phạm chí
吉祥梵志 Soṭṭhiya //
671c, 791a
cát tường thọ 吉祥樹 asattha
// 790c
Ca-tì-la 迦毘羅 Kapila //
647b
Ca-tì-la-quốc 迦毘羅 Kapila
// 690a
Ca-tì-la-vệ 迦毘羅衛
Kapilavatthu // 623a,
623b, 647b, 680b, 690b
Ca-tì-la-việt 迦毘羅 // 592c,
690c, 727a, 743a; 585c;
691a, 692a, 692c
Ca-thất-na 迦匹那 (Mahā-)
Kappina // 662c
Ca-thi 迦尸 Kāsika // 572c

Ca-thi-quốc 迦尸 Kāsi //
550b, 708a
Ca-tri-lợi 迦持利 // 558a
căn 根 // 559a, 736a, 767a,
829a
căn ám độn 根闇鈍 // 757b
căn bất loạn 根不亂 // 634a
căn cụ túc 根具足 // 700c,
745b
căn môn 根門 // 687c, 817b
căn tài 根栽 // 698a
căn tán hoại 根散壞 // 556c
căn tịch tịnh hành 根寂淨行
// 599a
căn tịch tịnh 根寂淨 // 557c,
579a, 603c, 604a, 615c,
645b, 664b, 686b, 795a,
802a
căn tử 根子 // 737c
căn thác loạn 根錯亂 // 634b,
636a
căn thuần thực 根純熟 //
619b
cấm chế 禁制 // 688a
cấm giới 禁戒 // 555a, 558a,
567c, 574c, 579c, 581a,
599a, 606c, 624c, 625b,
634b, 645b, 652b, 662c,
665a, 687a, 688a, 699b,
700b, 708c, 713c, 742c,
753a, 775c, 777c, 778a,
779b, 786b, 787a, 789c,
796c, 799a, 801b, 806a,
813b
cấm giới hoàn cụ 禁戒完具 //
651b

cấm giới pháp 禁戒法 //
581b, 761b
cấm kỵ 禁忌 // 713a
cấm kinh 禁經 Pāṭimokkha //
549b
cấm luật 禁律 // 549a, 552b;
795c
cầm 琴 // 575c, 578c, 612b
cầm sư 琴師 // 627c
cầm thanh 琴聲 // 819a
cân 斤 // 722a
cân cốt 筋骨 // 568a, 652a;
714a; 714b
cần gia tinh tiến giả
勤加精進者 // 719a
cần hành tinh tiến 勤行精進
// 771b
cần khổ 慙苦 dukkha // 605a,
718a
cân mạch 筋脉 // 711a
cần tinh tiến 勤精進 // 714b
cấu bộn 垢仞 // 632b
cấu tận 垢盡 // 581b
câu toà 拘瓊 // 693b
cẩu 狗 (chó) soṇā // 587b,
605c, 723c, 741a
Câu-bàn-trà 拘槃荼
Kumbhaṇḍa // 590b, 823a
Câu-da-ni 拘耶尼 Godānīya
// 706b
Câu-di-quốc (=Câu-thi-na-
kiệt-thành) 拘夷-
國(=拘尸那竭城)
Kusinārā // 549b, 559c
Câu-di-la-việt 拘夷羅越
Kusinārā // 707a

Câu-di-na-kiệt 拘夷那竭
Kusinārā // 821c
Câu-di-na-ma-la 拘夷那摩羅
Kusināgara-Malla // 560a
Câu-dực 拘翼 Kosika
(Kosiya) // 575c, 593c,
594b, 611c, 640c
Câu-hi-la 拘絺羅
Mahākotṭhika // 595a,
595b, 657a
Câu-lân-đa 拘隣陀 Añña-
Koṇḍañña // 557b
Câu-lân-nhã 拘鄰若 Añña-
Koṇḍañña // 790c
Câu-lâu-tôn (Phật) 拘樓孫
Krakucchanda,
Kakusandha // 805a; 814a
Câu-lợi-đa 拘利陀 Kolita //
603b
Câu-luật 拘律 Kolita // 557b
Câu-lũ-tôn (Phật) 拘廬孫
Kakusandha ; 790b, 790c,
791a; 793b
Câu-lưu-sa 拘留沙 Kuru //
797a
Câu-lưu-sa pháp hành thành
拘留沙法行城
Kammāsadhmma // 796a
Câu-lưu-sa-quốc 拘留沙-國
Kuru (Karuṣa?) // 782b
Câu-lưu-tôn (Phật) 拘留孫
Krakucchanda,
Kakusandha // 551b
Câu-ma-la-ca-diếp
拘摩羅迦葉 Kumāra-
Kassapa // 558a
câu-mâu-đa (voi) 拘牟陀
kumuda // 749c

Câu-mâu-đầu-(địa ngục)
拘牟頭 Kumuda // 748a
câu-mâu-đầu-hoa 拘牟頭華
kumuda // 593b, 640c,
736a, 802c
Câu-na-hàm-mâu-ni-Như
Lai 拘那含牟尼-如來
Kanakamuni,
Koṇāgamana // // 551b,
551c, 791a; 87a, 790b,
790c; 805a, 814a, 825a
Câu-na-la 拘那羅 Kuṇāla //
559b, 798a
câu-sí-la-chim 拘翅羅
kokila // 634c
Câu-tát 拘薩 Kosala // 550b
Câu-tát-la 拘薩羅 Kosala //
572c
Câu-tì-la 拘毘羅 Kuvena //
590b
Câu-thâm 拘深 Kosambī //
629a, 782b, 782c
Câu-thâm-thành 拘深-城
Kosambī // 626b
Câu-thâm-vườn 拘深
Kosambī // 667a
Câu-thâm-cù-sư-viên
拘深瞿師-園
Ghositārāma // 667a
Câu-thi-thành (=Câu-thi-na-
kiệt thành) 拘尸-城
(=拘尸那竭城) Kusinārā
// 550b, 749b, 751c, 752a
Câu-thi-na-kiệt-nước
拘尸那竭 Kusinārā //
580c, 749a
câu-vật-đầu-hoa 拘勿頭-花
kumuda // 818c

cô chương 姑嫜 // 820c
 cô độc giả 孤獨者 // 602b
 Cô độc trưởng giả 孤獨長者
 Anāthapiṇḍika // 550b
 cổ giác thanh 鼓角聲 // 687c
 cổ khách 賈客 (khách buôn) //
 650a; 686b
 cổ Phật 古佛 // 714a
 cổ thanh 鼓聲 (tiếng trống) //
 731c, 819a
 cổ thời thánh nhân 古時聖人
 // 746a
 cố y 故衣 (y cũ) // 611c
 cổ 鼓 (trống) // 649b, 722a
 cốc mạch 穀麥 (thóc lúa) //
 728b; 730b, 818c; 587a,
 827c
 công báo 功報 // 825b
 công đức 功德 Skt. guṇ //
 550b, 554b, 554c, 555a,
 555b, 555c, 556a, 556b,
 556c, 557a, 558a, 569c,
 575b, 587c, 599a, 600b,
 607b, 611a, 611b, 613a,
 614a, 615c, 625c, 635c,
 647a, 649b, 655c, 656b,
 663a, 663c, 665a, 681a,
 684c, 686b, 686c, 688b, -
 721c, 741b, 741c, 744c,
 755c, 757a, 759a, 761a,
 761b, 763b, 773b, 791c,
 809b, 815a, 819a, 819b,
 820b, 824b, 824c, 825a,
 826c, 829a
 công đức cụ túc 功德具足 //
 655c
 công đức nghiệp 功德業 //
 824a

công đức phúc nghiệp
 功德福業 // 565c, 613a,
 757b
 công khanh 公卿 // 829b,
 830a
 công phạt 攻伐 // 719c
 công sư (chủng tộc) 工師種 //
 636a, 655a
 cốt nhục 骨肉 (xương, thịt) //
 748b; 639b; 568b, 671b,
 829a; 578c; 745a
 cơ (thể pháp) 譏 // 764b
 cơ hàn 飢寒 // 740c, 741a
 cơ kiệm 饑儉 // 750a
 cơ khát 飢渴 // 692c, 728b,
 731c, 748c, 817c
 cơ khôn 飢困 // 676a
 cơ nga 飢餓 dubbhikkha. //
 651b
 cơ thú 機趣 // 728c
 Cơ-đàm-di (=Cơ-lê-xá-cù-
 đàm-di)
 機曇彌(=機梨舍瞿曇彌)
 Kisā-Gotamī // 559a
 Cơ-lê-thí-cù-đàm-di (tỳ kheo
 ni) 基梨施瞿曇彌 Kisā-
 Gotamī // 822a
 Cơ-lê-xá-cù-đàm-di
 機梨舍瞿曇彌 Kisā-
 Gotamī. // 558c
 Cơ-lợi-thí (tỳ kheo ni)
 基利施比丘尼 Kisā-
 Gotamī // 821c
 cụ túc giới 具足戒
 upasampāda // 574c,
 745b, 759a

Cù-ba-li-ti-kheo 瞿波離比丘
Kokālika // 603b, 810b

Cù-da-lâu 瞿耶樓 Makkhali-
Gosāla // 727c, 752b,
762b, 763b

Cù-da-ni (châu lục) 瞿耶尼
Aparagoyāna // 590b,
611b, 620b, 656b, 706b,
737a, 784b; 583c

Cù-dực 瞿翼 Kosika, Kosiya
// 772c

Cù-đam 瞿曇 Gotama //
575a, 584c, 617b, 619a,
623a, 673c, 681c, 698a,
714b, 715c, 717a, 744b,
790b, 799b

Cù-đam-di 瞿曇彌
Mahāpajāpatī-Gotamī //
558c

Cù-đam-đệ tử 瞿曇-弟子 //
639b

cù-đam-pháp 瞿曇-法 //
676c

Cù-đam Sa-môn 瞿曇沙門 //
571c, 574c, 619c, 620a,
715b, 727c, 752a, 752b

Cù-đam-sư chủ 瞿曇-師主 //
618c

Cù-đam Thích—(chúng tộc)
瞿曇釋-種 // 767c; 585c

Cù-lưu 句留 Kuru // 550b
cung 弓 // 691b

cùng ách 窮厄 // 744c

cúng dường (cung dưỡng)
供養 // 550c, 564b, 564c,
569b, 588a, 597c, 599c,
600a, 607a, 609a, 610c,
613a, 621a, -623b, 633b,

633c, 637c, 640b, 642a,
643b, 659b, 660a, 690b,
725b, 727b, 727c, 728a,
759b, 767b, 769b, 789b,
823a, 824b

cúng dường cụ 供養具 // 585b

cúng dường chúng tăng
供養衆僧 // 560b, 668a

cúng dường Như lai
供養如來 // 560b

cung dưỡng phụ mẫu
供養父母 // 601a

cung dưỡng vong mẫu
供養亡母 // 638b

cung điện 宮殿 vimāna //
591c, 594b, 677c,
693b704c, 705a, 736c,
756a

cùng gia 窮家 // 636b

cung huyền (dây cung) 弓弦
// 691b

cung kính 恭敬 // 554c, 600b,
689a

cung kính lễ bái 恭敬禮拜 //
725a

cung kính phụ mẫu huynh đệ
恭敬父母兄弟 // 595a

cung kính tâm 恭敬心 // 636b,
636c, 659c, 725b, 765b,
794b, 806a

cung môn 宮門 // 571c, 609b,
694b, 719b, 815c

cung nhân 宮人 // 609c,
610c, 727a, 815b

cung sư 弓師 (thợ làm cung)
// 721b

cung tiễn 弓箭 (cung tên) //
686c, 687a

cung trung 宮中 // 694b
 Cùng-tị-ni 窮鼻尼 Kumbhinī
 // 809b
 cuồng hoặc tâm ý 狂惑心意
 // 657c
 cuồng hoặc 狂惑 // 628c
 cuồng hoặc 誑惑 māyā //
 660a
 cuồng si 狂癡 // 829c
 Cù-sư— vườn 瞿師-園
 Ghositārāma // 667b;
 626b
 Cù-ti 瞿卑 Gopikā // 559a
 cư gia hành 居家行 // 591b
 cư gia 居家 // 687a, 714b
 cư sĩ 居士 vessa, gahapati //
 725a, 750a, 751b, 797a,
 818a, 824b
 cư sĩ - chủng tộc 居士 //
 653a, 658c
 cư sĩ bảo 居士寶 gahapati-
 ratanam // 583b, 584b,
 609c, 617b, 731a, 732b
 cư sĩ phụ 居士婦 gahapatāni
 // 823c
 cực ác (người) 極惡人 //
 720c, 725b
 cực ác hành 極惡行 // 764a
 cực bản cùng (người)
 極貧窮者 // 602b
 cực diệu pháp 極妙法 //
 581a, 596a, 768b; 823c
 cực độc xà (rắn) 極毒蛇 //
 813a
 cực luy (mệt mỏi) 極羸 //
 761c
 cực phú gia 極富家 // 655a

Cực thanh diệu (=Ma-da)
 極清妙(=摩耶) Māyā //
 637b
 cước cốt 脚骨 // 605c
 cước 脚 (gót chân) // 691c
 cường kiện 强健 // 777c
 cựu ân 舊恩 // 627a
 cứu cánh an 安處
 究竟安隱處 // 552b, 593c
 Cứu cánh Bích-chi-phật
 究竟辟支佛 Upāsabha,
 Nīta, Nīṭṭha, Piṇḍola,
 Gandhāra, Piyadassī //
 723a
 cứu cánh giả 究竟者 // 643c,
 644a
 cứu cánh xứ 究竟處 // 681a,
 804a
 cứu hộ 救護 // 766c, 816c
 Cửu-thọ-đa-la 久壽多羅
 khujjuttarā // 560b
 cư-tra-già-la 鳩吒伽羅
 kūṭāgāra // 749c
 chá cực 柘棘 // 741a
 chánh chân pháp 正眞法 //
 668a; 747b
 chánh đạo 正道 // 661c, 24,
 678a
 chánh đề đạo 正諦道 // 715b
 chánh định 正定 samahitassa
 ñāṇaṃ, sammā-samādhi //
 568a, 586b, 643b, 670a,
 755c, 758c, 759c, 761a,
 800a
 chánh giác 正覺 Sambodha,
 Bodhi // 552b, 593b, 593c
 chánh giác lạc 正覺樂 // 673c

chánh giáo 正教 // 552a
chánh hành 正行 ujugata,
sammā-paṭipadā,
sammākammamta // 586b,
589a, 631a, 634a, 659c,
771c, 777c
chánh kiến 正見 sammāditṭhi
// 568a, 578a, 580b, 582b,
586b, 589a, 608a, 614a,
631a, 636c, 637a, 642b,
643b, 666c, 670a, 713c,
725a, 742c, 747b, 755c,
756b, 758c, 759c, 761a,
781b, 784b, 800a, 816b
chánh kiến chúng sinh
正見衆生 // 583b
chánh kiến gia 正見家 //
693c
chánh kiến hành 正見行 //
582b
chánh lộ tà lộ tưởng
正路邪路想 // 769a
chánh lộ 正路 // 760c
chánh lý 正理 // 700c, 763b
chánh mạng 正命 jīvita,
sammā-ājiva // 568a,
580b, 586b, 589a, 631a,
643b, 670a, 755c, 756b,
758c, 759c, 761a, 800a
chánh niệm 正念 sati,
sammā-sati // 568a, 580b,
586b, 589a, 631a, 643b,
670a, 755c, 756b, 758c,
759c, 761a, 800a
chánh nghiệp 正業 sammā-
kammanta // 568a, 580b,
586b, 589a, 631a, 643b,

670a, 755c, 756b, 758c,
759c, 761a, 800a
chánh ngữ 正語 sammāvācā
// 568a, 580b, 586b, 589a,
631a, 643b, 670a, 755c,
756b, 758c, 759c, 761a,
800a
chánh pháp đạo giáo
正法道教 // 730b
chánh pháp hành 正法行 //
587a
chánh pháp nghĩa 正法義 //
813a
chánh pháp nghiệp 正法業 //
812c
chánh pháp thánh chúng
正法聖衆 // 818b
chánh pháp thành tựu
正法成就 // 806c
chánh pháp vương trị
正法王治 // 617b
chánh Phật đạo 正佛道 //
702a
chánh phương tiện 正方便
sammāvayāma // 568a,
580b, 586b, 589a, 631a,
643b, 670a, 755c, 756b,
758c, 759c, 761a, 800a
chánh quán 正觀 // 710c
chánh sử--bà-la-môn 正使-
婆羅門 // 595c
chánh tam-muội 正三昧 //
580b, 589a, 631a, 756b
chánh thân 正身 // 581c,
589c, 592b, 593c, 615c,
619c, 628b, 629a, 633b,
640a, 641c, 661b, 667a,
671c, 706c, 711c, 717c,

720c, 734a, 752c, 788c,
822a
chánh thân chánh ý 正身正意
// 556a
chánh thú luận 正趣論 //
781c
chánh trị 正治 (= đẳng trị) //
568a, 580b, 589a, 631a,
643b, 670a, 755c, 756b,
758c, 759c, 761a, 800a
chánh trung thực 正中食
khalupacchābhattika //
570a, 570b, 571b, 795a
châm đồng 鍼筒 // 564c
châm tứ 針筭 // 611b
châm 枕 (gối) // 628a
châm 針(kim) // 719a, 719b
chân bệnh 疹病 // 651a, 651b
chân chánh pháp 真正法 //
756b
chân châu 眞珠 // 615b, 644c,
647a, 660a, 685c, 753a,
788a, 807b, 808a
chân đế thật 眞諦實 sacca //
721b
chân ngôn 眞言 // 777c
chân ngy 眞僞 // 796a, 828a
chân nhân 眞人 arahata //
565b, 599a, 625b, 742b,
804a, 824c, 825a
chân nhân đắc đạo 眞人得道
// 752b
chân nhân giáo 眞人教 //
757a
chân nhân-la-hán 眞人-羅漢
// 722c, 791c

chân pháp 眞法 // 593a, 671c,
719b
chân pháp tụ 眞法聚 // 708a
chân Phật đệ tử 眞佛弟子 //
702c
chân Phật tử 眞佛子 // 762c
chân sa môn 眞沙門 // 810b
chân tịnh vương pháp
眞淨王法 // 760b
Chân Tịnh vương 眞淨王
Suddhodana // 623a, 624a,
624b, 637b, 769b
chân thật 眞實 bhūta,
apaṇṇaka // 715c
chân thật hành 眞實行 // 742b
chân-đa-la 甄陀羅 kinnara //
550c, 552b, 657a, 806c
Chấp Trượng Thích chủng
執杖釋種 Daṇḍapani-
Sakka // 743a
chất thuật pháp 質術法 //
558c
Chất-đa 質多 Citta-gahapati
// 559c, 562a, 647b
Chất-đa-xá-lợi-phất
質多舍利弗 Citta-
Hatthiohaputta, Citta-
Hatthisāriputta, Citta-
Hatthasāriputta // 558b
chỉ cao 脂膏 // 568a; 604a,
696c
chỉ diệp 枝葉 // 691a, 743b,
759b
chỉ điều 鷺鳥 // 634c
chỉ quán 止觀 samatha
vipassanā // 578a, 711b,
712a, 728c

chi tiết 支節 // 714a, 828b
 chi tiết viên âm 枝節遠蔭 // 812b
 chi túc 止宿 // 684c, 741c
 chi tử 枝子 // 738a
 chí thành 至誠 // 606c
 chí thành ngữ 至誠語 // 727b
 chí thành pháp 至誠法 // 727b
 chí thành tăng 至誠僧 // 727b
 chỉ 指 aṅgula // 720b
 chỉ 止 samatha // 728c
 chiêm bệnh 瞻病 // 680c, 681c, 731a, 767b
 chiêm thị 瞻視 // 766b, 767b
 Chiêm-ba 瞻波 // 550b
 Chiêm-ba-nước 占波 Campā // 612a
 chiêm-bạc 瞻蔔 Campa, Camka // 635c
 chiến cò 戰鼓 // 824a
 chiến cụ 戰具 // 722b
 chiến đấu 戰鬪 // 638b, 687c, 828b; 687b; 686c, 687a
 chiêm-đa-la-chùng tộc 旃陀羅 // 636a; 636b
 chiêm-đa-la-nữ 旃陀羅-女 // 713a
 chiêm-đàn 栴檀
 Candanaṅgalika // 613c, 695b
 chiêm-đàn (cây) 栴檀 // 823a
 chiêm-đàn hương 栴檀-香 // 609c, 640c, 724a, 732b, 762c, 788a, 807c
 chiêm-đàn lâm 栴檀-林 // 695b, 823a

Chiếu Diệu 照曜 // 560b
 chiêu đề tăng 招提僧
 cātuddisa-saṅgha // 557b, 616b, 644c
 chiếu minh 照明 // 694c, 736a
 Chi-man (=Ương-cù-lợi-ma-la) 指鬘 (=央瞿利摩羅)
 Aṅgulimāla // 719b
 chu bảo 珠寶 // 552a, 583b, 584b, 609c, 617b, 707c, 731a, 732b, 807c
 chu mao vĩ 朱毛尾 // 663b
 chú nguyện 呪願 Skt.
 kautūhala, japa-homa, mantra // 596c, 598b, 648b, 768b
 chú thuật 呪術 // 589c, 597b, 607c, 638b, 714b, 744c, 758a, 796b, 828b
 chu thuyền 舟船 (ghe thuyền) // 756b
 chúc hòa ma du (đuốc) 燭火麻油 // 757b
 chúc luy 囑累 // 551b, 552b
 chúc minh pháp 燭明法 // 580b
 Chu-lợi-bàn-đặc 朱利槃特
 Cūḷapanthaka,
 Cullapanthaka // 585c, 601a, 662b, 767c
 Chu-lợi-ban-thố 周利般兔
 Cūḷapanthaka,
 Cullapanthaka // 558a
 chung 鐘 (chuông) // 649b, 722a
 chúng đa túc 衆多足 // 602a
 chúng đức 衆德 // 681b

Chúng Hựu 衆祐 Bhagavant
// 551b, 757a, 772b, 779a,
798b, 819a

chúng não 衆惱 // 710a

chúng nhân 衆人 // 677a,
679b

chúng sinh 衆生 satta, pājā //
125-1, 549c, 559b, 561a,
574b, 575a, 602a, 603a,
631b, 674b, 676b, 682b,
691c, 697a, 711a, 712b,
717b719b, 725a, 735b,
736c, 739b, 748b, 763b,
768b, 786a, 817a

chúng sinh bất khả tư nghị
衆生不可思議 // 640a

chúng sinh căn nguyên sở thú
衆生根原所趣 // 565b;
593b

chúng sinh căn 衆生根 //
611c

chúng sinh cư (chín) 衆生居
nava sattāvāsā // 561a;
764c; 764c, 765a

chúng sinh loại 衆生類 //
608c, 611c, 619b, 624a,
645b, 682c, 727c, 735c,
769a; 565a, 593b, 631c,
682b, 683a, 696c, 710c,
712b, 721a

chúng sinh tưởng 衆生想 //
630a

chung thanh 鐘聲 // 731c

chùng tính 種姓 // 617a

chùng tính nhân (Thánh giả)
種性人 gotrabhū // 767a

chúng trung giả 衆中者 //
754c

chúng tưởng 衆想 // 743a

Chuyển Luân Thánh Vương

轉輪聖王 Cakkavattin
(rāja) // 552a, 582c, 583b,
598c, 607a, 609c, 617a,
625c, 626a, 637c, 641a,
642a, 650b, 653a, 669a,
677a, 679a, 680b, 705a,
707c, 708a, 715c, 716a,
726c, 727b, 731b, 732a*,
733a, 736a, 742c, 749c,
751b, 757c, 760c, 769b,
773a, 783c, 799c, 806c,
808c, -809a, 816b, 821b,
823b; 637b, 763c; 804b;
565c, 635b, 663b

chuyển pháp luân 轉法輪
dhammacakkapavattana
// 656b

chuyên tinh 專精 // 717b

chư Phật 佛 // 678c

chư Phật pháp 佛法 // 676c

chư thiên 諸天 devacārika //
729b, 826b

chức vị 職位 // 825a

chúng đắc 證得 adhigama //
747b

chứng quả 證果 // 804b, 811b

chường hộ tam bảo 掌護三寶
// 806c

D

dã hồ 野狐(chồn) // 723c

dã ly 野狸 // 761b

Dã mã thành 野馬城 // 611a,
757b, 824a

Dã mã thế giới 野馬世界
 Marīcika-lokadhātu //
 611a, 686a, 766c, 824a
 dã mã 野馬 marīcika // 638c,
 670c, 701b
 Da-la 耶羅 // 586b, 627c,
 640c, 727b, 822b
 danh 名 // 691c, 778c
 danh dự 名譽 // 554a, 556a,
 764a
 danh hương 名香 // 690c
 danh sắc 名色 nāma-rūpa //
 713c, 718a, 776a, 819c
 danh tự 名字 // 586a, 609c,
 610a, 625b, 690a, 756c
 danh văn 名聞 // 614a
 danh xưng 名稱 // 565a, 581c,
 588a, 617a, 725a
 Da-nhã-đạt-phạm chí
 耶若達梵志 Yaññadatta //
 597b, 599b, 685c, 825a
 Da-thâu-đề (tỳ-kheo)
 耶輸提比丘 // 820a
 Da-thâu-đề-Đại tướng
 耶輸提-大將 // 822b
 dâm (tham, dục) // 717a,
 761c, 781a; 812c; 813a
 dâm chủng 姪種 // 722a
 dâm dật gia 姪佚家 // 636a
 dâm dật 姪(女+失) // 580a,
 607a, 608a, 625b, 675b,
 696b, 715a, 732a, 733a,
 765a, 748a, 775a, 780c,
 781a, 830a
 dâm dục 姪欲 // 591b, 595c,
 744a

dâm hòa khanh 姪火坑 //
 578b
 dâm hỏa 姪火 // 578c
 dâm nộ si 姪怒癡 // 578c,
 591c, 592c, 650b, 653b,
 653c, 715a, 766b; 607a,
 615b, 802b
 dâm nữ 姪女 // 699a, 722a,
 722c
 dâm pháp 姪法 // 595c, 737a
 dâm tật si hành 姪嫉癡行 //
 809a
 dị danh 異名 // 723a
 di dư pháp 遺餘法 // 588a
 Di hầu lâm 彌猴林 // 680c
 Di Hầu trì 彌猴池 // 727c,
 739b
 di hầu 彌猴 // 562c, 723c
 dị học 異學 // 643c
 Dị học phạm chí 異學梵志
 Aññatitthiya-paribbājaka
 // 604c
 di mẫu nhi 姨母兒 // 591c,
 592a
 Di-đa-na-ni 彌多那尼
 Mantānī // 735a
 Di-đê-la-nước 彌梯羅-國
 Mithilā // 788a
 diệm quang tam-muội
 焰光三昧 // 559b, 619c
 Diệm quang-Nê-lê 焰光-
 泥黎 // 810c
 Diễm thiên 艷天 // 619b,
 626a, 639c, 653a, 756b
 Diễm thiên phúc 豔天福 //
 656b

diêm thịnh tam-muội
焰盛三昧 // 558b
Diêm-la-vương 閼羅-王
Yama-rāja // 638a, 674c,
675a, 676b, 748c
Diêm-phù-địa 閼浮地 Jambu
// 609b, 656b, 706b, 707a,
709b, 750b, 785b, 787c,
788a, 792a, 814b, 818c,
830b
Diêm-phù 閼浮 Jambu //
758a, 770a
diêm-phù-cây 閼浮 jambu //
620a; 709a
Diêm-phù-đề 閼浮提
Jambudīpa // 593b, 686c,
707c, 721c, 722b, 737a,
740a, 757a, 770a, 784b
Diêm-phù-đề-địa 閼浮提-地
Jambudīpa // 583c
Diêm-phù-đề-giới 閼浮提-
界 Jambudīpa // 620a
Diêm-phù-lợi-địa (=Diêm-
phù-đề châu) 閼浮利-
地(=閼浮提洲)
Jambudīpa // 564a, 749b
Diêm-phù-lý 閼浮里
Jambudīpa // 590b, -609c,
703a, 704a, 705a, 706a,
774b
Diêm-phù-lý-địa 閼浮里-地
Jambudīpa // 584b, 609b,
656b, 726c, 731c, 736a,
750b, 753c
diên thóa 涎唾 (đàm dãi) //
703a
diễn thuyết 演說 // 579b

Diện vương 面王 Mogharāja,
Mogharājāti // 558a, 801b
Diệp hoa 葉華 Erakapatta //
787c
diệt 滅 nirodha // 693a, 718b
diệt độ 滅度 // 607b, 639a,
641b, 650c, 670b, 723b,
735a, 746b, 749a, 750b,
751a, 752a, 754b, 755c,
768b, 806a, 821c, 822b,
823a
diệt tận 滅盡 // 577c, 602c,
607c, 741b
diệt tận định 滅盡定
saññāvedayita-
nirodhasamāpatti // 629b,
640a
diệt tận nê-hoàn 滅盡泥洹 //
578a
diệt tận niết-bàn 滅盡涅槃 //
602a, 640b, 657a, 668c
diệt tận niết-bàn xứ
滅盡涅槃處 // 781c, 782a
diệt tận pháp 滅盡法 // 697a,
697c
diệt tận vô vi xứ 滅盡無爲處
// 781c
diệt tận xứ 滅盡處 // 721b
diệt xứ 滅處 // 713c
diệu pháp 妙法 dhammā
sukhā, sudhamma // 589c,
593a, 604a, 644a, 766a
Di-hè 彌奚 Meghiya // 558c
Di-lặc 彌勒 Maitreya,
Metteyya // 549a, 550a,
645b, 756b, 757a, 758a,
791b, 818c

Tăng nhất A-hàm

Di-lặc-Đại sĩ 彌勒-大士 //
550c

Di-lặc-Như Lai 彌勒-如來
Maitreya, Metteyya //
789a, 814a

Di-lặc-bồ-tát 彌勒菩薩
Maitreya, Metteyya //
645a, 754b, 788a

Di-lặc-bồ-tát-Kinh
彌勒菩薩-經 // 600a

Di-lặc Phật 彌勒佛 Maitreya,
Metteyya // 717a, 723b,
746c

do diên 由延 // 660b

do dự 猶豫
vicikicchākathāṅkathāsall
am // 550b, 554a, 557c,
567b, 581b, 648b, 649b,
734c, 735a, 824a

do dự tưởng 猶豫想 // 567c

do-tuần 由旬 yojana // 560c,
599b, 600a, 609b, 610c,
642a, 647b, 656b, 676a,
680b, 691b, 695b, 724c,
729b, 729c, 735c, 736a,
787c

du 油 (dầu) // 604b, 822b

Du bà 輸婆 // 586b

du đăng (đèn dầu) 油燈 //
609b

du hành 遊行 viharati // 718c

du hóa 遊化 // 687b, 725c,
727c

du siểm (người) 遊諂人 //
697b

du tô 油酥 // 653b

dụ 喻 // 601b

dục 欲 kāma // 584c, 589b,
604c, 610a, 616a, 631a,
648b, 664c, 672c, 678b,
687b, 688a, 693a, 701b,
705c, 717a, 727a, 753b,
770c, 779a, 780b, 788b,
800a, 806b, 821a

dục ái 欲愛 kāmachanda //
554b, 583b, 589c, 670a,
756b, 759a, 797a, 816c;
700c, 717c, 724a, 780c,
797c, 814b

dục ái kết 欲愛結 // 664c

dục ái sử 欲愛使 // 607b

dục ái tâm 欲愛心 // 804a

dục ái tưởng 欲愛想 // 583b

dục ái thích 欲愛刺 // 677b

dục bất tịnh hành 欲不淨行 //
623c

dục bất tịnh tưởng 欲不淨想
asubhasaññā // 616c,
629a, 648b, 649a, 664c,
673c, 688b, 696c

dục bản 欲本 // 605b

dục chi ác lộ bất tịnh
欲惡露不淨 // 688a

dục giới 欲界 kāmādhātu //
650b, 664b, 739a, 751a,
760b, 760b, 788b, 797a,
822a

dục giới ái 欲界愛 // 673c,
717c

Dục giới thiên 欲界天 //
658c; 653a

dục hòa 欲火 // 701a

dục hữu 欲有 kāma-bhava //
672b, 797c

dục hữu kiến 欲有見 // 577b

dục kết 欲結 // 650a
 dục lậu pháp 欲漏法 // 612a
 dục lậu tâm 欲漏心 // 563c,
 574c, 582c, 600b, 601b,
 612a, 687b, 697a, 802a
 dục lậu 欲漏 kāmāsava //
 666c, 723c
 dục luận 欲論 // 604c
 dục ma 欲魔 // 827a
 dục niệm 欲念 // 824a
 dục nộ sân nhuế độc
 欲怒瞋恚毒 // 775a
 dục nhuế 欲恚 // 657b
 dục tâm 欲心 // 579a, 591b,
 632b, 644a, 658a, 666c,
 670c, 688a, 712a, 717c,
 722b, 724a, 776b, 780b
 dục tâm sở lạc 欲心所樂 //
 658a
 dục tình tưởng 欲情想 //
 796b
 dục thất 浴室 // 703a
 dục thế giới sử 欲世界使 //
 738c, 743b
 dục thiên 欲天 // 626a, 639c,
 640c
 dục thọ (thù) 欲受 // 644a,
 797c
 dục trì 浴池 pokkharani //
 609b, 610c, 621b, 668c,
 684b, 716b, 718b, 731c,
 774b
 dục vị 欲味 kāmānaṃ assādo
 // 605a
 dục ý 欲意 // 554a, 591c,
 599c, 602c, 618a, 650b,

682b, 687c, 701a, 724b,
 737a
 dũng hân cương cường
 勇悍剛強 // 609c
 Dũng Kiện 勇健 Sūra-
 ambatṭha // 559c
 dũng mãnh cương kiện
 勇猛剛健 // 626c
 dũng mãnh tam-muội
 勇猛三昧 // 802c
 dũng mãnh tâm 勇猛三 //
 600a
 dũng mãnh tâm 勇猛心 //
 592c, 680c, 759b, 781c,
 782a
 dũng mãnh tinh tiến
 勇猛精進 // 557b, 603c,
 645b
 dũng mãnh ý 勇猛意 // 658a
 Dũng Mãnh 勇猛
 Yamelakekuṭā // 633c,
 734a
 dung mạo đoan chính
 容貌端正 // 687a, 686b
 duyên 緣 paccaya // 736c
 duyên bản 緣本 // 680a
 duyệt dự 悅豫 // 563c
 duyệt lạc 悅樂 // 710c
 Duyệt xoa 閱叉 // 550c,
 558b, 623a, 642c, 717c,
 735c, 774b, 822c
 duy-na pháp 維那法 // 786c
 được thảo quả thần 藥草果神
 // 814c
 Được-ba-ca 躍波迦 Yamaka
 // 558b

Tăng nhất A-hàm

dương chi 楊枝 dantakaṭṭha,
dantapoṇa // 703a
dưỡng sinh cụ 養生具 // 616b
dương 羊 aja // 587b, 599c,
636b, 703a, 748a

Đ

đa bảo 多寶 // 683a
đa dục giả 多欲者 // 754c
đa tài nhiều bảo 多財饒寶 //
655a, 655c, 674a, 674b
Đa tài trưởng giả 多財長者 //
686b
đa văn (người) 多聞 // 564b,
754c
Đa Văn (Thiên vương) 多聞
Vessavaṇa // 754b
đa văn đệ nhất 多聞第一
bahussutāna // 820b
đa văn đệ nhất sở thụ bất
vong 多聞第一所受不忘
// 795c
đa văn thành tựu 多聞成就 //
754b
Đại Ái Đạo (tỳ kheo ni)
大愛道 (比丘尼)
Mahāpajāpatī-Gotamī //
Đại Ái Đạo Cù-đàm-di
大愛道-瞿曇彌
Mahāpajāpatī-Gotamī //
592c; 869b; 559a; 593c,
821b, 821c, 822b, 822c,
823b
Đại Ái Đạo-Bát-niết-
bàn-大愛道-般涅槃//
825c; 821b
đại bi 大悲 // 717b

Đại Ca-diếp 大迦葉 Mahā-
Kassapa // 549c, 551a,
570a, 589a, 647b, 662a,
663b, 710c, 746c, 791c,
795b, 825b
Đại Câu-hy-la 大拘絺羅
Mahā-Koṭṭhika // 595a
đại cổ 大鼓 Skt. bherī // 785b
đại công đức 大功德 // 601a,
712a
đại cực khổ não 大極苦惱 //
829a
đại chúng 大衆 // 645c, 728c,
729a
Đại Đạo Sư // 791a
đại đạo 大道 // 718b
đại đậu 大豆 // 603b
đại địa 大地 Skt. maha-
pṛthivī, mahā-bhūmi //
675c
đại địa ngục 大地獄 Skt.
mahā-naraka, mahā-
niraya // 632a
đại điện 大殿 // 623a, 731c
đại hải 大海 mahāsamudda //
597a, 599b, 620a, 673a,
752c, 753a
đại hoạn 大患 // 604b, 605a,
606a, 678b, 708b
đại kiếp 大劫 // 814a
đại khanh 大坑 // 749a
đại Khê thủy lưu 大溪水流 //
830b
đại long 大龍 nāga, mahanta
sapparājā // 616a
đại lợi 大利 // 679b
đại lực 大力 // 657b

Đại Lực (vương tử) 大力//
721c
đại lực thế 大力勢 // 721c
đại mạn 大慢 // 627a
Đại Mục-kiền-liên 大目乾連
Mahāmoggallāna // 557b,
593c, 594a, 639b, 641b,
647a, 663b, 691a, 705a,
710c, 786b, 791c, 795b,
804c; 662a, 663b, 704a,
709a, 710b, 711a
đại nhân bát niệm 大人八念
// 755c
đại nhân 大人 mahāpurisa //
735b
Đại nhiệt hôi (địa ngục)
大熱灰 // 676a
Đại nhiệt thiết hoàn
大熱鐵丸 // 676a
đại oán 大怨 // 628a
Đại Phạm 大梵 Atibrahmā //
658c, 766a
đại phạm chí 大梵志 // 647b,
660c
Đại phạm thần thiên
大梵神天 // 598a
Đại phạm thiên 大梵天
Mahābrahmā // 565c
đại pháp 大法 māyāsaha-
dhammarūpa, mahā-
dhamma // 673c
đại phước nghiệp 大福業 //
646b
đại phước 大福// 575b, 699a
đại quả báo 大果報// 582a,
601a, 603a, 720a

Đại Quả vương 大果王 //
721c, 722c
đại quả 大果// 720b
đại quang minh 大光明//
560b;
đại quân 大軍 // 688a
Đại Quân-đầu 大-均頭
Mahācunda // 741b, 784a
đại quốc vương 大國王 //
742b
đại quỷ thần vương 大鬼神王
// 590c
đại quỷ thần 大鬼神 Skt.
caṇḍika // 657a
Đại Sa-môn 大沙門 // 621a,
679a, 683b, 690a
Đại sư 大師// 717a
đại tặc 大賊 mahācorā //
653a, 721b
đại tâm 大心// 569a, 658a
đại tiểu tiện 大小便 pūtimutta
// 642c, 671a, 746b, 766b
đại tính gia 大姓家 // 655a
đại tính 大姓 // 690a
đại từ bi 大慈悲 // 717b, 725c
đại từ đại bi 大慈大悲 //
577c, 805b
Đại tướng (thôn) 大將
Senagāma // 629c, 677b,
822b, 823b, 826a
đại tướng quân 大將軍 //
808a
đại tượng 大象, voi // 616a,
690b, 703a, 703b, 716a,
716b
đại thành 大城 // 725b
đại thần gia 大臣家 // 636b

Tăng nhất A-hàm

đại thần lực 大神力 // 560c,
767c, 796b, 803c
đại thần túc tỉ kheo
大神足比丘 // 753c
đại thần túc 大神足 // 594b,
679a, 710a, 711a, 728a,
754a
đại thần tự 大神寺 // 764a
đại thần từ 大神祠 // 727b
đại thần 大臣 // 610c, 627a,
627b, 628b, 638a, 669c,
674c, 675a, 676b, 690a,
707c, 773c, 777a, 782c,
787c, 815c, 820c, 829b,
829c, 830a, 830b
đại thí 大施 mahāyāga //
555b, 674b, 685a
Đại Thiên viên 大天園
Makhādevam-bavana //
806c
Đại thiên 大天 Mahādeva //
807a
Đại Thiết vi sơn 大鐵圍山
Cakkavāla // 736a
đại thừa 大乘 // 550a
đại thương khách 大商客 //
686a
đại trí tuệ 大智慧 // 594c
Đại Trí 大智 // 793b, 793c
đại trưởng giả 大長者 //
695a, 725c, 726a, 739b;
670a, 673a, 678a, 724a
đại uế 大穢 // 821a
đại uy đức đại trí tuệ giả
大威德大智慧者 // 620b,
759b, 768a, 793a
đại uy đức 大威德 // 624b

Đại úy sơn 大畏山 // 670c
đại uy thần 大威神 // 620a,
621b, 647b, 728a
đại vân 大雲 // 684c, 736c
Đại viêm địa ngục 大炎地獄
// 747c, 748a
đại vũ 大雨 // 621c
đại vương 大王 // 623c, 638c,
675a, 679a, 680a, 682b,
683a, 691b, 694c, 716a,
720c, 722b, 723b, 725b,
726a, 732a, 742b, 762b,
764a, 785b, 824c, 826c,
827a, 828a, 829b
đại vương giáo 大王教 //
624b, 627a, 674c
Đại y vương 大醫王 // 615c,
677a, 816c
đa-la 多羅 tāla // 807a, 809a
Đà-la-bà-ma-la 陀羅婆摩羅
Dabba-Mallaputta // 557b
dàm 痰 // 604b
Đà-ma (tỳ kheo ni) 陀摩 //
559a
Đà-ma (tỳ kheo) 陀摩 Dāma //
558c
Đàm-ma-đề-na 曇摩提那
Dhammadinnā // 559a
Đàm-ma-ma-đề 曇摩摩提 //
559b
Đàm-ma-nan-đề 曇摩難提 //
549a
đàn ba la mật 檀波羅蜜 dāna-
pāramitā // 645a
đàn cầm sư 彈琴師 // 627c
đàn cầm 彈琴 // 627c

đàn chỉ 彈指 // 603b, 768a;
644c, 645a, 756b
đàn độ 檀度 dāna-pāramitā //
550a
đàn hội 檀會 // 559b
đàn檀 dāna // 550a, 645b
đàn檀 // 559b
Đàn-đa 檀多 Dantikā // 559a
đàn-việt 檀越 dānapati //
559c, 633a, 689b, 751a
đàn-việt gia 檀越家 // 800c
đàn-việt chủ nhân 檀越主人
// 686a
đàn-việt thí chủ 檀越施主
564a, 645a, 658b, 681a,
681b, 712a, 746b, 750c,
757c, 765a
đảnh cốt 頂骨 // 568b
Đảnh sanh (vương) 頂生(王)
Mandhātā // 583b, 584a
đạo chân 道眞 arahant //
620a, 621a
đào gia 陶家 // 550b, 736b
đạo giáo 道教 // 733b
đào hoa sắc 桃華色 // 636b,
673a, 685b, 687a, 721c,
724a, 726c, 732b, 757b,
820c
đạo kiếm pháp 刀劍法 //
626c
đạo kiếm thọ 刀劍樹 // 675b
đạo kiếm 刀劍 // 616a, 661b,
669c, 670a, 691c, 704c,
705a, 760c, 773b
đạo kiếp 盜劫 (cướp) // 780c
đạo lộ 道路 addhāna-magga
// 581c, 675a, 699c, 725c

đạo lực 道力 // 710a
đạo lý 道理 // 724c
đạo ma tùng lâm 稻麻叢林 //
590b
đạo ma 稻麻 // 671b
đạo nhai 刀刃 // 754a
đạo nhân 道人 // 643c, 667b,
700a, 701c, 829c
Đạo pháp ngự 道法御 //
551b, 574a, 597b, 603a,
611a, 615a, 646c, 665b,
667c, 685b, 686b, 757a,
772b, 779a, 798b, 819a,
823c
đạo pháp 道法 // 649c, 666b,
714c
đạo phẩm pháp 道品法 //
555a, 817a
đạo phẩm 道品 // 604a, 817b;
558a
đạo phong 刀風 // 591a
đạo quả 道果 // 550a, 625c,
699c, 723b, 744a, 765b,
768c, 790c
đạo sĩ 道士 // 624b, 637a,
727a, 777a
Đạo sơn địa ngục 刀山地獄
Khuradhāra-niraya //
748a
Đạo sơn kiếm thọ 刀山劍樹
// 767a
Đạo sơn 刀山 // 675b, 748b,
828c
đạo sư 導師 samādapetā //
677b, 723b, 791a

đạo tặc 盜賊 // 661a, 693a,
714b, 718c, 722a, 730b,
767b, 777b, 817c
đạo tâm 盜心 theyyasankhāta
// 696b
đạo tâm 道心 // 745b
đạo thanh tịnh 道清淨 //
734c, 735a
Đạo thích địa ngục 刀刺地獄
// 676a
đạo thiết 盜竊 // 602b, 607a
Đạo thọ địa ngục 刀樹地獄 //
828c
đạo thọ 道樹 // 788b
đạo thuật 道術 // 652a
đạo tri kiến thanh tịnh
道知見清淨 // 734c
đạo trường thọ hạ 道場樹下
// 618a
đạo trượng 刀杖 // 555b,
583b, 606c, 609b, 626b,
669b, 696b, 721b, 737c,
743b, 773b
đạo trường 道場 // 580c
đạo ý 道意 // 550b, 677a
đạo 刀 // 698a, 721a, 780b,
820a
đạo 盜 (trộm) // 781a
đạo 道 // 715a, 735a
Đạo-lợi thiên 仞利-天
Tāvātimsa devā // 624c
đạt sản 達(口+親) dakkhinā
// 589b, 685b, 765a
Đa-tát-a-kiệt 多薩阿竭
Tathāgata // 560c, 631c,
656b, 701c

Đa-tát-a-kiệt-a-la-ha-tam-da-
tam Phật
多薩阿竭阿羅呵三耶三
佛 Tathāgata-arahan //
561a, 569b, 600a, 600b,
751b
Đa-tì-xá 多毘舍 // 559b
Đà-tô (=Đà-tổ) 陀蘇(=陀素)
Dāsaka // 557c
Đà-tổ 陀素 Dāsaka // 557c
đắc A-na-hàm 得-阿那含 //
755b, 764c, 767a, 792a;
650b
đắc A-la-hán 得-阿羅漢 Skt.
arhattva-prāpta, arhat-
phalī-bhū // 755b, 764c,
767a, 792a
đắc bất khởi tam-muội
得不起三昧 // 753b
đắc đạo La-hán 得道-羅漢 //
662a, 723a
đắc đạo 得道 // 593a, 747b;
783a; 636b
đắc Tu-đà-hoàn 得-須陀洹
Skt. srota-āpatti-phala-
sākṣātkāra // 650b, 755b,
764c, 767a, 792c
đắc Tư-đà-hàm 得-斯陀含 //
650b, 755b, 764c, 767a,
792a
đẳng chánh giác 等正覺
araham sammāsambuddho
// 551b, 574a, 593b, 595c,
597b, 598b, 599a, 599b,
600a, 603a, 605a, 607a,
609b, 610c, 611a, 615a,
619a, 646c, 661c, 667c,
674a, 678b, 685b, 686b,

724c733c, 757a, 758b,
766b, 772b, 776c, 779a,
798b, 806c, 818b, 819a,
823b
đăng chụ 燈炷 (bắc đèn) //
641c
đăng định 等定 // 564a, 593c,
614b, 619a
Đăng hại địa ngục 等害地獄
// 747c, 748a, 810c
đăng kiến 等見 sammāditthi
// 593c, 614b, 619a, 752b,
759c
đăng mạng 等命 // 564a,
593c, 614b, 619a, 746a,
752b
đăng minh 燈明 // 610c
đăng niệm 等念 // 564a,
593c, 614b, 619a, 746a,
752b
đăng nghiệp 等業 //
573c614b, 619a, 752b
đăng ngữ 等語 // 564a, 593c,
614b, 619a, 752b
đăng phương tiện 等方便 //
564a, 593c, 614b, 619a,
746a, 752b
Đăng Quang Như Lai
燈光如來 Dīpaṅkara //
609c, 610a, 757c; 758a,
768c
đăng tam-muội 等三昧
sammāsamādhī // 614c, -
746a, 752b
đăng tụ 等聚 // 614b
đăng tụ 等聚 // 614b
Đăng Thọ 等壽 Vidhūra //
793b

đăng trị 等治 // 564a, 593c,
614b, 619a752b
đăng 燈 (đèn) // 762c
đầu diện 頭面 // 677a, 682a,
716c, 724c
đầu loạn 鬪亂 // 576c, 694a,
781a
đầu mục 頭目 // 721a
đầu não 頭腦 // 634b
đầu nhân 鬪人 // 687a
đầu phát 頭髮 // 692a, 694a
đầu phong 頭風 // 652b
đầu tụng 鬪訟 // 626b, 717c,
743b
đầu thống 頭痛 // 693c
đấu tránh 鬪諍 viggaya,
adhikaraṇa // 626b, 717c
đầu-đà hành giả 頭陀行者 //
570a;795c
đầu-đà hành 頭陀-行
dhutaṅga //612a, 647c,
663b, 746c, 802a
đầu-đà khổ hành 頭陀苦行 //
789a
đầu-đà pháp 頭陀法 //568c,
746b
đầu-đà 頭陀 dhūta // 570b,
571b, 591b, 592c, 711a
Đầu-ma Lệ-xa Tử
頭摩隸車子 // 716b
Đầu-ma 頭摩 Dumumkha //
560a
Đầu-na 頭那 Doṇa // 558c
Đâu-suất thiên 兜率天 tusita
devā // 788b, 804c, 805b
Đâu-thuật thiên vương 兜術-
天王 // 550c

Đâu-thuật thiên 兜術-天 //
 590b, 619b, 626a, 636c,
 639c, 653a, 656b, 706b,
 708b, 723a, 726a, 737a,
 740a, 751a, 753c
 đề hồ 醯醐 sappi-maṇḍa //
 602a, 613b, 729b, 754b
 đệ lục Như Lai công đức
 第六如來功德 // 725b
 đệ nhị thiên 第二禪 // 661b
 đệ tam thiên 第三禪 // 661b
 đệ tứ thiên 第四禪
 catutthajjhana // 661b,
 822a
 đệ tử 弟子 antevāsika // 559c,
 560a, 564c, 579a, 592a,
 603b, 612b, 619c, 673b,
 676c, 677b, 678b, 710b,
 715b, 717a, 728a, 740c,
 744b, 745a, 749c, 752a,
 754a, 757b, 761c, 763a,
 764a, 767b, 775a, 789a,
 820a, 827b
 Đệ thất Tiên nhân 第七仙人
 Isi-sattama // 775b
 Đế Thích 帝釋 // 549c, 594a,
 612a, 624c, 625a, 754a,
 757c, 772c809b
 Đế Thích Phạm thiên
 帝釋梵天 // 727b
 đế thính 諦聽 // 556a
 đế vương 帝王 // 830b
 Đề-ba-diên-na (vương)
 提波延那 // 758a
 Đề-bà-đạt 提婆達 Devadatta
 // 764c
 Đề-bà-đạt-da, x. Đề-bà-đạt-
 đầu.

Đề-bà-đạt-đầu 提婆達兜
 Devadatta // 567a, 570b,
 586c, 590a, 597a, 599b,
 613c, 614a, 623c, 759b,
 782b, 795b, 796a, 802b,
 803a, 804a, 810b, 811a
 Đề-bà-tu (tỳ kheo ni)
 提婆修 // 559b
 Đề-đầu-lại-tra thiên vương
 提頭賴吒-天王
 Dhataratta // 550c, 590b,
 735c; 822c
 Đế-xa 帝奢 Tissa // 751c
 Đế-xá 帝舍 // 810b, 810c
 địa 地 bhūmi // 691b
 Địa Chủ (vương) 地主(王)
 disampati // 609b, 614c
 Địa Chủ Đại vương
 地主大王 disampati //
 610a
 địa chủng tướng 地種想 //
 766b
 địa chủng 地種 // 556c, 568a,
 652b, 670a, 701b, 766a
 địa động 地動 // 755c
 địa giới 地界 pathavīdhātu //
 652a, 710b
 địa lý 地理 // 587b
 địa ngục 地獄 // 552c, 562c,
 567c, 571a, 577a, 580a,
 584c, 590c, 592a, 595a,
 608c, 603b, 614b*, 624c,
 625c, 636b, 637a, 638c,
 649c, 655b, 666c, 670a,
 673a, 674a, 675b, 676b,
 689a*, 691c, 693b, 697a,
 701a, 711a, 712b, 713b,
 717c, 723b, 730a, 733a,

736a, 739a, 746b, 747a,
748a, 751a, 757a, 758b,
767a, 768b, 777c, 784c,
785c, 793b, 801b, 804a,
805b, 811b, 818a, 821a,
828b
địa ngục chúng sinh
地獄衆生 // 736c
địa ngục đạo 地獄道 // 656a
địa ngục hành 地獄行 // 576a
địa ngục khổ 地獄苦 // 769a,
720a, 723b, 796c, 804b;
689b, 723b
địa ngục tội 地獄罪 // 703b,
786a
địa phì 地肥 bhūmipappaṭaka
// 737a
Địa ti kheo 地比丘 Bhūmija
// 558c
địa tưởng 地想 // 754a
Địa thần 地神 yakkhā
bhummā // 615b, 619b,
683a, 761a
địa thủy hỏa phong 地水火風
Skt. pṛthivy-ap-tejo-vāyu,
tejo' nila-vāri-bhū // 652a,
760a, 766a
điền bảo thần 典寶臣 // 808a
điền binh bảo 典兵寶 // 552a,
583b, 584b, 609c, 617b,
707c, 731a, 732c
điền binh sư 典兵師 // 762b
điền binh tướng quân
典兵將軍 // 808a
điền chủ 田主 khattānam
adhipati // 737b
điên đảo pháp 顛倒法 // 701a

điên đảo tưởng 顛倒想 769a,
810b
điền gia 田家 // 612c
điền gia nông phu 田家農夫
// 564c
điền gia tử 田家子 // 613a,
827c
điền nghiệp 田業 // 564c,
644b, 683c, 699b, 702a,
808b, 810a
điền tác 田作 kasigorakkha //
587b, 605a, 645a, 647b,
649b
điền tạng bảo 典藏寶 // 552a,
707c
điền tạng chủ 典藏主 // 819b
điền tạng nhân 典藏人 //
819b
điên tâm 顛倒心 // 715b
điện 電 // 745a
Điều Đạt 調達 Devadatta //
567b, 576a
điệu hí cái 調戲蓋 // 568a,
673c, 674a, 719a
điệu hí tâm kết 調戲心結 //
573c, 574a
điệu hí tưởng 調戲想 // 563b
điệu hí 調戲 papañca-saññā-
saṃkhā // 608c, 687a,
687c
điều tượng 調象 // 707b
điều thú 鳥獸 // 651c
điều 鳥 (chim) sakunaḡghī //
568b
định căn 定根 // 668a, 668b,
673c, 697a, 779a
định chúng 定衆 // 614c

Tăng nhất A-hàm

định giả 定者 // 754c
định giác ý (định giác chi)
定覺意 // 602c, 731a,
731b, 739a, 741b, 746a
định huệ thân 定慧身 // 712b
định huệ 定慧 // 830b
Định Quang Như Lai
定光如來 Dīpaṅkara //
598a, 599a, // 641a
định tâm // 658a, 776c
định thân 定身 // 641a, 689b
định ý 定意 samāhita citta //
688c, 754b
đoạn ái 斷愛 // 596c
đoan chánh vô song
端正無雙 // 687a, 687c,
688a
đoan chính 端政 // 727a
đoan tự 端緒 // 827b
đoàn thực 搏食 kabalikāra //
656c, 772b
đố tâm kết 妬心結 // 574a
đố tật tâm 妬嫉心 // 713b,
573c
đô thị 都市 // 627a, 680c
độ tri kiến thành tựu
度知見成就 // 554c
độc 毒 // 700c
độc dược 毒藥 // 575c, 578b
độc đỉnh thọ 獨挺樹 tāla //
807a
độc hại dược 毒害藥 // 578b
độc hoa quả 毒華菓 // 578b
độc long 毒龍 // 619c
đốc tín (chí tín) 篤信 // 562a,
566a, 572c, 593b, 647a,

652b, 665a; 649a; 782c,
783a 646c
đốc tín ý 篤信意 603a
độc tử 犢子 // 670c771a,
829c, 830a
độc thọ 毒樹 // 578c
độc thực 毒食 // 774a, 775b
độc xà 毒蛇 alagadda // 669c,
670a, 780b
độc xử tịnh tọa 獨處靖坐 //
557b
Đồ-la Hệ-đầu (tỳ-kheo-ni)
荼羅繫頭 // 750b
độn căn 鈍根 dandha
satuppāda // 826b
Đồng Chân Ca-diếp 童眞-
迦葉 Kumāra-Kassapa //
733b
đồng điệp 銅鑠 // 805c
đông đường 東堂 // 722a
đông giới 東界 // 807a
đồng học 同學 sahaṇvita //
580a, 599b
đồng khí 銅器 // 632b, 632c
đông môn 東門 // 676a
đông phương Phật độ
東方佛土 // 710a
đông phương thế giới
東方世界 // 710b
đông phương 東方 // 696a,
696b, 710a
đông tây nam bắc tứ duy
thượng hạ
東西南北四維上下 //
643a
đông tây nam bắc 東西南北
// 715b, 723c, 736a

đông tây 東西 // 590b, 619c,
627b, 641a, 669c, 683a,
716a, 787c

đồng tử thân 童子身 // 551c

đồng tử 童子 // 716a, 750a

Đông uyển Lộc mẫu viên

東苑鹿母園

Migāramātupāsāda //

676b

đức bản 德本 // 726a, 727b,
799a, 811b

đức sĩ 德士 // 792b

đức 德 // 680c, 689b, 690a,
692b, 698b, 717a, 727b,
768c, 773a, 799a, 817b

đường xá 堂舍 // 610c

đường 堂 Skt. prāsāda, śālā,
sabhā // 735c

G

gia nghiệp 家業 // 612a,
623c, 687a, 737c, 742b,
746b

gia sự 家事 // 732b

gia tài 家財 // 746a

già vũ y 遮雨衣 // 741c

giá xa 駕車 // 724c

Già-ba-la 遮波羅 Cāpā //
559c

giác đạo 覺道 // 798a

giác ngộ 覺寤 // 723c, 728c

giác quán 覺觀 vitakkavicāra
// 669b

giác tri 覺知 vedayita // 681c

Già-di-ca-diếp 伽夷迦葉
gayākassapa // 622a

Già-già 伽伽 Gagga // 720c

giải đãi (người) 懈怠 // 754b

giải đãi tưởng 懈怠想 // 709c

giải đãi 懈怠 Skt. kausīdya,
kusīda // 588b, 190c, 353c

giải không (Tu bồ đề)

解空(須菩提) // 663a

giải không đệ nhất 解空第一
// 795c, 820a

giải mạn tâm 懈慢心 // 600b

giải mạn ý 懈慢意 // 829a

giải mạn 懈慢 // 600b, 755c

giải thoát 解脫 vimutti //

552a, 554b, 563c, 567c,

574b, 578b, 582b, 593c,

594b, 595b, 601b, 603c,

611a, 612a, 613c, 618a,

631b, 641b, 642c, 643a,

666c, 674a, 681c, 685a,

686c, 687b, 688a, 690a,

697a, 701b, 720b, 721a,

722c, 733b, 734a, 735c,

739a, 743b, 746a, 752c,

754b, 773b, 775b, 776a,

778c, 780b, 790a, 791b,

796c, 799c, 802a, 806a,

810b, 817a, 820a

giải thoát chân đạo 解脫眞道
// 810b

giải thoát huệ thí 解脫惠施
muttacāga // 755b

giải thoát hữu lậu tâm

解脫有漏心 // 600b

giải thoát kiến huệ thành tựu

解脫見慧成就 // 603a,

615a, 677a, 711a, 725a,

734a, 781c782a, 783b,

795a, 806c

giải thoát kiến huệ 解脫見慧
// 574b, 734a, 790a
giải thoát môn 解脫門 // 561a
giải thoát quan 解脫冠 //
618b
giải thoát sở kiến thân
解脫所見身 // 641a, 689b
giải thoát sở tri kiến thân
解脫所知見身 // 641b
giải thoát tâm 解脫心 // 712b,
776c
giải thoát thành tựu 解脫成就
// 554b, 603a, 615a, 668a,
711a, 725a, 734a, 754b,
781c, 782a, 783b, 795a,
806c, 819b
giải thoát thân 解脫身 //
689b, 712b
giải thoát trí 解脫智 // 563c,
574c, 582c, 600b, 601b,
618a, 666c, 687b, 697a
giải thoát trì (ao) 解脫池 //
552a
giải thoát tri kiến 解脫知見
vimuttiñāṇadassana //
712b
giải thoát tri kiến thành tựu
解脫知見成就 // 668a
giải thoát tri kiến thân
解脫知見身 // 712b
Già-la (quỷ) 伽羅(鬼) Khara
// 79a
Già-lưu-la 伽留羅 Garuḍa,
Garuḷa // 550c, 552b
gian dâm 姦淫 // 576b
gian tà (người) 姦邪 // 697b

gian tà ác khẩu 姦邪惡口 //
697b
gian tà 姦邪 // 714b
gian tâm kết 姦心結 // 573c
gian tâm kết 姦心結 // 574a
gian vòng 奸罔 // 583b
Gian-trà (bà-la-môn)
姦荼婆羅門 Kaṇḍarāyana
// 595b
Giang Ca-diếp 江迦葉 Nadi-
Kassapa // 557a, 624b
giảng đường 講堂 // 609b,
610c, 617c, 636a, 638a,
690b, 695c, 696a, 715b,
724c, 735b
giảng luận 講論 // 726a
Giang-trắc (bà-la-môn)
江側婆羅門 // 573c, 574c
giáo giới 教誡 anusāsana //
715b, 719b, 745c, 752c,
766b, 771c, 785b, 792c,
801b, 812c, 825c
giáo hóa (thị đạo) 教化
paṭihāriya // 558a, 578a,
673b, 717a
giáo hối 教誨 // 601b, 604c,
616c, 730a, 731a, 771a
giáo huấn 教訓 desanā //
711a, 714b, 715b
giáo lệnh 教令 // 690c
giao lộ đài 交露臺 // 696b,
758b
giáo sắc 教勅 // 582a, 606b,
628b, 726a, 822c
giao tiếp 交接 // 799b, 812c,
815a, 818a
giáo thọ sư 教授師 // 757a

giáo thọ 教授 ovadati, ovāda,
ovādaka // 690b; 625b

giao thông 交通 // 692a, 751b

giáo 教 // 735a

Gia-thi 加尸 Kāsi // 638c

Gia-thi (nước) 加尸 Kāsi //
618c, 638b

giới 戒 sīla // 555a, 561c,
562a, 564a, 574b, 581a,
614a, 689c, 699b, 700a,
754b, 799a, 817c

giới cụ túc sĩ 戒具足士 //
795c

giới cụ thanh tịnh 戒具清淨
// 685c, 734a

giới cụ 戒具 // 551a, 602b

giới đạo kết 戒道結
sīlabbataparāmāsa // 630a

giới đức 戒德 // 554a, 711a,
772c

giới đức cụ túc tâm
戒德具足心 // 714c

giới đức cụ túc 戒德具足 Skt.
śīla-puṇya-vipanna //
614a, 712b, 778a

giới đức hương 戒德香 //
729c

giới đức thành tựu 戒德成就
// 712a

giới đức trí huệ thành tựu
戒德智慧成就 // 754a

giới giáo 戒教 // 778c

giới hành 戒行 Skt. śīla-
saṃvara, śīla-caryā //
689b

giới khế kinh 戒契經 // 789b

giới luận 戒論 // 589b, 610a,
616a, 623c, 648b, 664c,
672c, 678b, 683c, 693a,
694c, 705c, 708b, 717a,
753b, 775a, 788b, 800a,
821a

giới luật 戒律 // 552b, 557c,
589c, 634b, 714c, 754a,
759b, 777c, 818a

giới luật cụ túc 戒律具足 //
634c, 753a, 781c, 782a,
783a

giới luật thành tựu 戒律成就
// 600b

giới niệm (=niệm giới)
戒念(=念戒) sīlānussati //
550b, 555a

giới pháp thành tựu 戒法成就
// 783b

giới tam-muội hành tận thân
túc 戒三昧行盡神足
vīmaṃsāsamādhīpadhāna-
saṅkhārasamannāgata
iddhipāda // 658a

giới tính cụ túc 戒性具足 //
693c

giới tử 戒子 upasampanna //
603b, 640b, 751a, 825b

giới thanh tịnh 戒清淨
sīlavissuddhattha // 735a

giới thành tựu 戒成就 //
554c, 603a, 615a, 616b,
668a, 677a, 725a, 754b,
765a, 793c, 795a, 806c,
819b

giới thành tựu 戒成就 // 596c

giới thân 戒身 // 641a, 689b

giới thọ (thù) 戒受 // 644a

Tăng nhất A-hàm

giới trưởng ích 戒長益 //
812b

H

hạ liệt (gia đình) 下劣家 //
694b

hạ ngũ kết 下五結 // 730a

hạ ti phẩm tiện pháp
下卑凡賤法 // 593b

hạ ti 下卑 // 826b

hạ tiện 下賤 // 632a

hạ tọa 夏坐 // 639a, 684b,
725b, 734a, 754a

Hà thần 河神 // 726c

hà uế 瑕穢 // 677b, 678c,
712a, 713b, 718c, 762c,
789c, 819b

hải biểu 海表 sāgara-
pariyanta // 760b, 761a

hải cốt 骸骨 atthi-kaṅkala //
605c, 615b

hại tâm thức 害心識 // 721b

hại tâm 害心 // 581c, 713b,
744a, 774b, 806a, 821a

hại tưởng 害想 vihiṃsāsāññā
// 614c, 794c

hải thủy 海水 // 646a, 737a,
792a, 798a, 811a

hại ý 害意 vihiṃsaka // 786a

hải 海 aṇṇava // 684a, 694c,
717a, 775b

ha-lê-lặc-quả 呵梨勒-果 //
620c, 650c

hàng phục ác nhân 降伏惡人
// 775c

hàng phục ngoại đạo dị học
降伏外道異學 // 806c

hành 行 saṅkhāra // 673c,
728c, 819c, 827b; 701b,
701c, 707b

hành âm (uẩn) 行陰 // 631c,
670a, 689c, 707b

hành bi 行悲 // 739a

hành cụ 行具 // 725c

hành dâm 行姪 // 733a

hành diệt 行滅 // 713c

hành đạo 行道 // 727b

hành hi 行喜 // 739a

hành hộ 行護 // 739a

hành khát 行乞 bhikkhaka //
559a

hành không 行空
suññatāvihāra // 739a

hành nghiệp 行業 // 714b

hành pháp 行法 // 588b,
607b, 725a

hành tích thanh tịnh
行跡清淨 // 734c, 735a

hành tích 行跡 // 735a

hành từ 行慈 // 739a

hành trí 行智 // 794a

hành vô nguyện 行無願 //
739a

hành vô tưởng 行無想 // 739a

hào đạo 好道 // 768c

hào địa 好地 // 731b

Hảo Khổ (phạm chí)
好苦 Dīghakārāyaṇa //
690c; 691a, 693a

hào quý gia 豪貴家 // 821b

hào quý 豪貴 // 585c; 699b;
798b

hào soạn 餽饌 // 573c

hào tính 豪姓 // 617a
 hào tộc 豪族 // 558a, 595a,
 625b, 637b, 820c; 699c;
 585b, 595a, 636b, 669b,
 812b
 hào tôn 豪尊 // 821a; 699a
 Ha-xi-a-la-bà 呵侈阿羅婆
 Haṭṭhaka-Ālavaka // 559c
 hắc báo 黑報 // 271b
 Hắc phạm chí 黑梵志 // 742b
 Hắc 黑 Kālī // 726c
 hằng cần tinh tiến 恒勤精進
 // 711c
 hằng sa 恒-沙 // 600a, 676c,
 708b, 751b752c, 756b,
 774b, 791b; 813c; 619c
 Hằng-già 恒伽 Gaṅgā //
 658b, 658c, 736b, 792a; //
 727c, 761b, 814b
 hậu cung 後宮 ante-pura //
 739b
 hậu hối 後悔 // 714b, 741b,
 813b
 hậu sinh thiên tử 後生天子 //
 736c
 hậu thế 後世 paraloka //
 655a, 681a, 684c,
 689b724b, 727c, 747b,
 763b; 689b
 hệ phục 繫縛 saññojana //
 769b
 Hê-ma-xà 醯摩闍 // 559a
 hi (vô lượng tâm) 喜 pīti //
 552a, 553c, 745b
 hi an 喜安 // 653b
 hi duyệt 喜悅 // 592a, 625a,
 732b, 824c

hi dự chi ý 喜預意 // 758b
 hi giác ý (giác chi) 喜覺意
 pītisambojjhaṅga // 731a,
 739a, 741b, 746a
 hi hành 喜行 // 558b
 hi lạc 喜樂 pīti // 608a, 666b
 hi niệm 喜念 // 582b
 hi tâm 喜心 // 560a, 595b,
 629c, 653b
 hi thực 喜食 pītibhakkhā //
 772b
 Hi viên 喜園 Nandanavana //
 669a
 hiện báo 現報 // 692b, 763b,
 764a
 hiện kiếp 賢劫 // 550c, 551b,
 641a, 653a, 665a, 721c,
 825a
 hiện lương phụ (vợ) 賢良婦 //
 821a
 hiện pháp báo 現法報 // 688a
 hiện pháp 現法 // 603c, 604a,
 653c, 666b, 728b
 hiện pháp 賢者法 // 649c
 hiền sĩ 賢士 // 717c, 795c
 hiện tại pháp 現在法 // 669b
 hiện tại Phật 現在佛 // 707c
 Hiền Thánh 賢聖 Ariya //
 558c, 574b, 649b, 653b,
 666a, 674b, 696c, 697a,
 708c, 711a, 712b, 713c,
 718c, 721a, 723b, 727b,
 740c, 744b, 747a, 753a,
 768b, 811a
 hiền thánh bát đạo 賢聖八道
 // 753b; 564a; 761c; 568a,
 586c, 589a, 593c, 614c,

Tăng nhất A-hàm

619a, 631a, 643b, 670a,
702b, 752b, 756c, 764b,
779a, 794b
hiền thánh bát quan trai pháp
 賢聖八關齋法 // 756c
hiền thánh cấm giới
 賢聖禁戒 // 608b
hiền thánh chúng **賢聖衆** //
 602b
hiền thánh chúng **賢聖衆** //
 755a
hiền thánh chứng **賢聖證** //
 559c
hiền thánh đạo **賢聖道** //
 761c, 767a
hiền thánh đệ tử **賢聖弟子** //
 573b, 574c, 679c, 699b,
 728b, 729c
hiền thánh giải thoát
 賢聖解脫 // 637c, 671b
hiền thánh giáo **賢聖教** //
 766a
hiền thánh giới luật **賢聖戒律**
 // 618a, 671b
hiền thánh giới **賢聖戒** //
 608b, 614b
hiền thánh mặc nhiên
 賢聖默然 // 611c, 735c
hiền thánh nan giải **賢聖難解**
 // 564b, 648b, 655b
hiền thánh nhân **賢聖人** //
 647c
hiền thánh pháp luật
 賢聖法律 // 668a
hiền thánh pháp **賢聖法** //
 740b

hiền thánh pháp **賢聖法** //
 752b
hiền thánh tài **賢聖財** // 746a
hiền thánh tam-muội
 賢聖三昧 // 608b, 614b,
 637c, 671b
hiền thánh tứ đế **賢聖四諦** //
 746a
hiền thánh trí huệ **賢聖智慧**
 // 608b, 614b, 637c, 671b
hiền thánh xuất yếu pháp
 賢聖出要法 // 645c
hiện thân **現身** // 681a
hiện thế báo **現世報** // 763b
hiện thế thọ báo **現世受報** //
 763b
hiền thiện tỷ kheo **賢善比丘**
 // 765b
hiền triết tỷ kheo **賢哲比丘** //
 765b
hiệp tập **合集** // 657a
hiệp hội biệt ly **合會別離** //
 692c
hiếu thuận **孝順** assava //
 601a; 564a, 624b, 625a
hình tội **刑罪** // 660b
hình thể suy lão **形體衰老** //
 637c
hình thọ **形壽** // 606c, 610b,
 610c, 648a, 694b, 716c,
 720c
hoa **華** // 780b
hỏa **火** (lửa) // 675a, 693b,
 694c, 736c
họa bình **畫瓶** // 701b, 724b,
 780b
hoa cái **花蓋** // 550c

hóa chủng long 化種龍 //
646b
hỏa chủng 火種 Aggivessana
// 556c, 670a
hỏa diễm 火焰 agga-sikha //
636b, 649a, 805a
hoa diệp 華葉 // 729b
hỏa duyệt tâm 和悅心 // 804c
hỏa độc 火毒 // 619c
hỏa giới 火界 tejodhātu //
652a, 710b
hỏa hợp chúng 和合衆 // 817a
hỏa hợp tương thuận
和合將順 775c
hỏa hợp thánh chúng
和合聖衆 // 656b
hoa hương 花香
pupphagandha // 671b
hỏa khanh 火坑 āṅgāra-kāsu
// 590c, 774a
hỏa mẫu 火母 // 578a
hỏa nhã 和雅 // 725a
hoa phát 華髮 // 719c
hỏa quang 火光 // 619c732b,
760c, 811c
hỏa quang tam-muội
火光三昧 tejo-samādhī //
641c, 663c
hóa sinh (từ sinh) 化生 (sattā)
opapātikā // 704a
hóa sinh kim sí điều
化生金翅鳥 // 646a
hóa sinh long 化生龍 // 646a
Hỏa sơn 火山 // 675b, 805c
Hỏa sơn địa ngục 火山地獄 //
748a
hỏa tam-muội 火三昧 // 558b

Hóa Tự tại thiên 化自在天
Nimmānarati // 550c,
590b, 626a, 639c, 653a,
656b, 706b, 726a, 737a,
740a, 751a, 804c, 805b
hoa tử 華子 // 738a
Hoa tượng (ao) 華象池 //
578b
Hỏa thần (tứ đại thiên thần)
Aggi. 火神 // 597b
hoa thật 華實 // 279b
hoa thụ 華樹 // 768a
hỏa thuận 和順 // 725a
hỏa viêm 火炎 // 686a, 736c
hoài nhâm (hoài thai) // 683a,
651a, 681a, 683a, 690b,
721c, 726c, 737b, 800b,
815a
Hoan duyệt dục trì (ao tắm)
歡悅浴池 // 668c
hoan duyệt tâm 歡悅心 //
820a
Hoan duyệt thiên 歡悅天 //
735c
hoạn giả 患者 // 604b
hoan hi 歡喜 adhiceto,
abhibhāsana // 587b,
603a, 623a, 625a, 627a,
628a, 645b, 682a, 717a
hoan hi tâm 歡喜心 // 560a,
599a, 600b, 603b, 609b,
611b, 630a, 644c, 674b,
803a, 826a; 615c, 623b,
673c684a, 686b, 694c,
695c, 698b, 764b, 771c
Hoàn hoạt địa ngục 還活地獄
// 747c, 785b828a

Tăng nhất A-hàm

Hoàn hoạt 還活 Sañjīva // 793c
 hoan lạc 歡樂 // 696c
 hoan tâm 歡心 // 789b
 hoàng lam hoa 黃藍花 // 653c
 hoang loạn 荒亂 // 778a
 học đạo 學道 // 552a, 593b, 626b, 693c, 718c, 719a, 720c, 721a, 723b, 727a, 744a, 752b, 767b, 809c
 học địa 學地 sekhabhūmi // 662a
 học vấn 學問 // 635a
 hồ đào 胡桃 // 603b
 hộ giác ý (xả giác chi) 護覺意 Pl
 upekkhāsambojjhaṅga // , 731a, 739a, 746a
 hộ niệm dục trì 護念浴池 // 669b
 hộ niệm thiền 護念禪 // 670b
 hồ nghi kết 狐疑結 // 758b
 Hồ nghi Ly-viết-tì-khuru 狐疑-離曰比丘 Kaṅkhā-Revata // 557c
 hồ nghi tâm 狐疑心 // 817a
 hồ nghi 狐疑 // 550b, 578c, 589b, 590a, 597b, 616a, 639b, 648b, 665a, 678c, 684a, 713a, 731b, 743a, 746a, 752a, 754b, 762c, 797a
 hồ phách 虎珀 // 644c, 788a; 647a, 660a; 731c, 753a
 hộ tam-muội 護三昧 // 761a

hộ tâm 護心 // 646b, 670c, 745b
 Hộ thế chủ 護世主 // 766c
 Hộ thế tứ vương 護世四王 // 549c
 Hộ viên 護園 // 669a
 hồ 狐 // 605c
 hổ 虎 // , 605c, 663a, 741a, 760c
 Hộc Tịnh 斛淨 Dhotodana // 623c, 647b
 hồi chuyển ngũ đạo 迴轉五道 // 563a, 563b
 Hồi hà địa ngục 灰河地獄 Khārodakanadī // 748a
 hồi quá 悔過 pāṭidesanīyā // 579b, 592b, 611a, 616b, 621c, 673c, 724b, 764a
 hồi tâm 悔心 // 555b, 600c, 613a, 692a, 712a, 804a
 huấn giáo 訓教 // 741b
 huệ căn 慧根 // 560b, 668a, 673c, 697a, 779a
 huệ thí tâm 惠施心 // 739b; 777b
 huệ thí thanh tịnh 惠施清淨 // 783c
 huệ thí 惠施 cāga // 565a, 587c, 595a, 606c, 612a, 613b, 617c, 636b, 637a, 645b, 646b, 670b, 681a, 684c, 746b, 755a, 777b, 783c, 809a, 809b, 825a, 826c, 827b, 829a; 755b
 hung bạo 凶暴 // 615b
 hung tệ xứ 凶弊處 // 757a
 huỷ (thế bát pháp) 毀 // 764b

huỷ dự 毀譽 // 718c
 huỷ nhục tam tôn 毀辱三尊 // 636b
 huỷ nhục 毀辱 // 690c
 huyện áp 縣邑 // 629c
 huyền ca 絃歌 // 578c
 Huyền Giám 玄鑒 // 787c
 huyền hóa 幻化 // 638c, 647c, 742a
 huyền hoặc chú 幻惑呪 // 803c
 huyền ngụy 幻僞 // 634a, 724a, 727a; 588c
 huyện quan đạo tặc 縣官盜賊 // 661a
 huyền tâm kết 幻心結 // 573c
 huyền tâm kết 幻心結 // 574a
 Huyền thuật 幻術
 Sambarimāyā // 647b, 781b
 huyền thủy 玄邃 761b
 huyền 幻 // 701b
 huyết mạch 血脈 // 568a
 huyết tủy 血髓 // 652a
 huyết tưởng 血想 // 780a, 789b
 huynh đệ 兄弟 // 603a, 660c, 752c, 768c, 829b
 hư khát tưởng 虛渴想 // 706c
 hư không 虛空 ākāsa // 552b, 578c, 591a, 612b, 613a, 618b, 623b, 683b, 691b, 696b, 704c, 723a, 724b, 726c, 727a, 728a, 732a, 736c, 745a, 749b, 750c, 753c, 755a, 756b, 768b, 770a, 793a, 805a, 809a,

815c820a, 822a, 824b, 826b
 hư không tam-muội 虛空三昧 // 773b
 hư không thần thiên 虛空神天 // 671c, 685a
 hư vọng 虛妄 papañca-saññā-samkhā, abhūta // 603b, 717b, 726a, 786a
 hưng cư khinh lợi 興居輕利 // 610a
 hương 香 gandha // 603c, 676c, 681c, 696b, 719a, 729c, 741a, 743b, 819c
 hướng A-la-hán 向阿羅漢 // 609b, 755b, 767a, 792a, 826b
 hướng A-na-hàm 向阿那含 // 609b, 650b, 755b, 767a, 792a, 826b
 hướng Bích-chi-phật 向辟支佛 // 609b
 hương hoa cúng dường 香華供養 // 610c
 hương hoa chi phấn 香華脂粉 // 625c; 625c
 hương hoa 香花 // 678b, 745a, 823a; 642a, 678b, 680c, 699c, 764a, 809a, 817a
 Hương sơn 香山
 Gandhamādana // 591c, 736a
 Hương tích sơn 香積山
 Gandhamādana // 726a, 737a
 hướng Tu-đà-hoàn đạo 向須陀洹道 // 826b

Tăng nhất A-hàm

hướng Tư-đà-hàm đạo
向斯陀含-道 // 826b
hướng Tư-đà-hàm 向斯陀含//
609b, 650b, 755b, 767a,
792a
hương tượng 香象
gandhagaja // 749c
hương thành tựu 香成就 //
765a
hướng Tu-đà-hoàn 向須陀洹
// 609b, 650b, 755b, 767a,
792a
hữu (duyên khởi chi) 有
bhava // 713c, 718a, 766b,
797b, 819c, 821b
hữu 有 bhava, atthitā // 574c,
594b, 690a, 776c
hữu ái cứu cánh 有愛究竟 //
643c
hữu ái 有愛 bhavarāga //
797c
hữu ái 有愛 bhavatanhā //
797c
hữu biên kiến 有邊見 // 577b
hữu căn nguyên 有根原 //
663c
hữu cước 右脚 // 710a
hữu diệt 有滅 // 713c
hữu dư Niết-bàn giới
有餘涅槃界 // 579a
hữu định 有定 // 784b
hữu đoạn diệt kiến 有斷滅見
// 577b
hữu đức (người) 有德人 //
717a
hữu giác 有覺 // 653b, 666b

hữu giác hữu quán 有覺有觀
savitakka-savicāra // 671c
hữu giác hữu quán dục trì
有覺有觀浴池 // 669b
hữu giác hữu quán thiền
有覺有觀禪 savitakkam
savicāram // 670b
hữu hình (loại) 有形類 //
587a, 712a, 819b, 827c
hữu kiến 有見 bhavaditthi //
577a, 644a
hữu lậu 有漏 bhavāsava //
563c, 602a, 611b, 642c,
654a, 666c, 668b, 669b,
670b, 673a, 694a, 697a,
711c, 712b, 723c, 729c,
730a, 733c, 740b, 748c,
761c, 764a, 773a, 775c,
780a, 789b, 796b, 801c,
804b, 811b, 812a
hữu lậu hành 有漏行 // 740cl
771c
hữu lậu hoạn 有漏患 // 741a
hữu lậu nghĩa 有漏義 // 659a
hữu lậu pháp 有漏法 // 741b
hữu lậu tâm giải thoát
有漏心解脫 // 581b
hữu lậu tâm 有漏心 // 574c,
581b, 601b, 642c, 643a,
687b, 688a, 690a, 697a,
701b, 711c, 746a, 773b,
780b, 802a
hữu lậu tận 有漏盡 // 653c
hữu lượng tâm 有量心 //
776c
hữu lưu 有流 bhavogha //
578b, 670a, 672b

hữu mạng kiến 有命見 //
577b
hữu minh vô minh pháp
有明無明法 // 631c
hữu ngã 有我 asmīti sati //
784b
hữu nhãn (người) 有眼人 //
711b
hữu pháp nghiệp 有法業 //
577b
hữu quán 有觀 // 653b, 666b
hữu tâm hữu quý 有慚有愧
hirī ca ottapañca // 587b,
838b
hữu tín (có tín) 有信 // 600c
hưu tức 休息
upasamānussati, assānīya-
dhamma // 593c, 829a
hưu tức lạc 休息樂 Skt.
pratiprasābdha-sukha
578c
hữu tướng vô tướng định
有想無想定
nevasaññāpāsāññāyatana-
samādhī // 641c
hữu tướng vô tướng thiên
有想無想定天 // 656c, 779c
hữu tướng vô tướng xứ
有想無想定處 nevasaññā-
nāsaññāyatana // 629b,
640a, 641c, 661b, 822a;
595a, 766b; 764c, 766a
hữu tướng vô tướng
有想無想 // 602a; 631a
hữu thân kiến 有身見 sakāya,
sakkāyadiṭṭhi // 577b
hữu thọ cứu cánh 有受究竟 //
644a

hữu thủ 右手 Skt. dakṣiṇa-
pāṇi, dakṣiṇa-hasta,
dakṣiṇa // 719c, 724a
hữu thường kiến 有常見 //
577b
hữu thường sắc 有常色 //
659a
hữu thường vô thường tướng
有常無常想 // 780a
hữu thường vô thường
有常無常 // 652b
hữu trí (có trí) 有智 // 768b;
613a; 681c; 756c
hữu vi pháp 有爲法 // 657a
hữu vi 有爲 // 602a, 775c

K

kappaka, nāpita //
kế toán 計算 // 587b
kệ tụng 偈頌 // 557b, 575a
kế tự 繼嗣 // 814c; 726c
Kê-đầu (vương tử)
雞頭(王子) // 560a
Kê-đầu phạm chí 雞頭梵志 //
694c, 695a, 696a, 697a
Kê-đầu thành 雞頭成
Ketumatī // 787c, 818c,
819a; 789c
Kê-đầu 雞頭 // 751c
Kết Cấm phẩm 結禁品 //
775c
kết phược 結縛 samyojana //
554b, 698a, 727a
kết sử 結使 samyojana //
550b, 589a, 633c, 642b,
658c, 662a, 663a, 666b,
673a, 697c, 751a, 761c

Kết sử ma 結使魔 // 697c
 kết sử tham dục 結使貪欲 // 632c
 kết triển 結纏 // 669b
 kết yết ma 結羯磨 // 783c
 kết 結 // 762c
 Kì-bà-già vương tử
 耆婆伽王子 Jivaka-
 Komārabhacca // 762b,
 774c
 Kì-bà-già 耆婆伽
 Komārabhacca // 762c,
 763a
 Kì-bà-già-lê (vườn)
 耆婆伽梨園
 Jivakambavana // 762a
 kì-dạ 祇夜 geyya. // 635a,
 657a, 728c, 794b, 813a
 Kì-di-dà sơn 祇彌陀-山 // 736c
 Kì-đa thái tử 祇陀太子 Jeta // 692a; 692b
 Kiếm thọ địa ngục 劍樹地獄
 Asipattavana // 578b,
 675b, 748b, 828c.
 kiếm 劍 // 609a, 689a, 692b,
 719c, 828a
 kiến 見 ditṭha, ditṭhigata // 728c; 784a
 kiến đạo (Thánh giả) 見到
 ditṭhipatta // 646b, 646c
 kiến huệ thành tựu 見慧成就
 // 819b
 Kiên Lao 堅牢 // 557b
 kiến lưu 見流 ditṭhagha // 578b, 670a, 673b
 kiến sử 見使 ditṭha // 738c

kiến thanh tịnh 見清淨
 ditṭhipārisuddhi // 734c,
 735a
 kiến thọ (thù) 見受 // 644a
 kiên trượng phu 健丈夫 // 715b
 kiên-chùy 鍵椎 // 549b, 676c,
 677a, 767b, 783c
 Kiên-đề-a-lam 鍵提阿藍 // 559c
 kiếp thành bại 劫成敗 // 738a
 kiếp 劫 // 550a, 551b, 559a,
 600a, 611a, 639c, 678c,
 68a, 700b, 726a, 736c
 kiếp-ba-dục y 劫波育衣 // 584a, 816c
 Kiếp-bắc (thợ hót tóc)
 (=Kiếp-tì) 劫北(=劫比)
 Kappaka // 551c, 627b,
 808a
 Kiếp-tì-la (bà-la-môn)
 劫毘羅婆羅門 Kapila // 825a
 Kiếp-tì-la (tỳ-kheo-ni)
 劫毘羅比丘尼
 Bhaddākapilānī // 825b
 kiệt chi đới 竭支帶
 samkacchika // 709a
 kết 結 // 574b, 575b, 578b,
 589c, 601b, 630b, 635b,
 700a, 719a, 741b, 746a
 kiều lương 橋梁 // 596c,
 616b, 644c, 699a
 kiều mạn kết 憍慢結 // 581a
 kiều mạn sử 憍慢使 // 738c,
 739a, 743b
 kiều mạn tâm 憍慢心 // 750a

kiêu mạn thượng hạ tướng
 憍慢上下想 // 669a
 kiêu mạn 憍慢 // 588c, 672c,
 673a, 716b, 717c, 724a,
 724b, 733c, 760a, 761a,
 784c, 817a
 kiêu ngạo 憍傲 // 717b
 kiêu tâm kết 憍心結 // 574a;
 573c
 Kì-hoàn 祇桓 Jetavana //
 560a, 705b; 820a; 662a;
 571c, 572a, 597b, 601a,
 609a, 636a, 637c, 709a,
 710a, 719b, 720b, 783c,
 828a, 829c; 550b, 581c,
 684b; 663a; 661c
 Kì-lợi-ma-nan 耆利摩難
 Girimānanda // 558b
 kim 金 // 610c, 685c, 695b,
 707b, 731c, 735c, 736a,
 773c, 788a
 kim bảo 金寶 // 731c
 kim bảo vũ xa 金寶羽車 //
 819a
 kim bát 金鉢 // 644c, 732a
 Kim cang (THét vi) 金剛
 Cakkavāla // 550a, 554a,
 751a
 kim cang chi tòa 金剛座 //
 551c
 kim cang số 金剛數 // 859a
 kim cang tam-muội
 金剛三昧 // 753b, 793a
 kim cang xử 金剛杵 // 663c
 kim quang tam-muội
 金光三昧 // 558b

Kim sí điều 金翅鳥 garuḷā,
 garuḍā // 616a, 646a,
 662c, 673a
 kim sí điều vương
 五百金翅鳥王 // 837a
 kim sơn tụ 金山聚 // 825a
 kim tiền 金錢 // 694c, 695a,
 824c
 kim thành 金城 // 735c, 736a
 kim thân 今身 // 681b, 726a
 kim thế 今世 idhaloka //
 724b, 727c, 747b, 763b
 kim thế hậu 今世後 // 630a
 kim thế hậu thế 今世後世 //
 561b, 636b, 642c, 646c,
 655b, 700a
 kim thế hậu thế báo
 今世後世報 // 655a;
 647a, 655b
 kim thế phúc 今世福 // 703b
 kim trì thủy 金池水 // 818c
 kim trượng 金杖 // 598a
 kim-tì-la 金毘羅 kumbhīra //
 629a
 Kim-tì-la quỷ 金毘羅-鬼 //
 803b
 Kim-tì-la 今毘羅 kimbila //
 557b
 kinh cức 荊棘 // 671b, 781a
 Kinh cức địa ngục 荊棘地獄
 Sattisūla // 748a
 kinh giới 經戒 // 757b
 kinh hành 經行 caṅkamma //
 604a, 612a, 650a, 666b,
 671c, 693c, 696c, 724c,
 728c, 742b, 750c, 765c

Tăng nhất A-hàm

kinh lịch sinh tử 經歷生死 //
608b, 814b
kinh nghĩa 經義 // 560b, 768b
kinh pháp bản 經法本 // 651c
kinh pháp 經法 // 621b
kinh tạng 經藏 // 758a
kinh tịch 經籍 // 598b, 799c
kinh thư 經書 // 768b, 799a
Kì-vực 耆域 Jivaka-
Komārabhacca // 719a;
662b
Kì-xà-quật sơn 耆闍崛山 //
570c, 575a, 611c, 650c,
707c, 723a, 736a, 769a,
793a, 803b, 810c, 813c,
814a; 684b
ky mã 騎馬 // 698b
kỹ nữ 妓女 // 564b, 628a,
638a, 692a
kỹ nhạc 伎樂 naṭa // 565a ,
707c, 765c
Kỳ Quang Như Lai
奇光如來 // 710a
ky tâm kết 忌心結 // 574a
kỹ thuật pháp // 597c
kỹ thuật 技術 sippatṭhanena //
628a, 744c
kỹ thuật 技術 kalā // 585c,
587b, 714b, 799a
ky vi tâm kết 忌爲心結 //
573c
khả khởi tri khởi 可起知起 //
765c
khai giải 開解 // 649a, 650a,
801a
kham nhậm 堪任 // 588a

kham nhẫn tu nghiệp
堪忍修業 // 729a
khát ái tâm 渴愛心 // 554b
khát ái tưởng 渴愛想 // 806b
khất thực 乞食 // 557b, 558a,
569c, 571b, 581c, 586c,
589a, 590a, 591a, 604c,
611a, 613c, 619b, 629a,
633a, 637b, 640b, 642a,
643c, 647b, 658b, 661b,
667a, 678a, 684b, 687a,
688a, 711b, 719b, 724a,
734a, 739b, 741a, 742a,
746b, 750a, 772a, 782a,
795a, 796b, 800c, 802b,
824c
khất thực pháp 乞食法 // 801a
khẩu 口 // 724b
khẩu ác hành 口惡行 // 604b
khẩu giới cụ túc 口戒具足 //
713b
khẩu hành 口行
vacīsaṃkhāra // 708c,
779b, 827b
khẩu hành từ 口行慈 // 713b
khẩu hành thân hành cái
口行身行蓋 // 827b
khẩu nhập 口入 // 670a
khẩu quá 口過 // 813a
khẩu thiện hành 口善行 Skt.
vāk-sucarita // 604b
khế kinh pháp 契經法 // 552b
khế kinh 契經 // 549c, 550b,
552b, 635a, 652b, 657a,
673b, 728c, 794c, 813a
khi cuồng ngôn 欺誑言 //
602b

khí lực hư kiệt 氣力虛竭 // 651b
 khí lực kiệt tận 氣力竭盡 // 607c
 khí lực 氣力 // 588a, 800c, 801b, 828b
 khiếp nhược tâm 怯弱心 // 641b
 khinh mạn tưởng 輕慢想 // 709c
 khinh mạn ý 輕慢意 // 710a
 khinh mạn 輕慢 // 828b
 khinh tiện trí 輕便智 // 641b
 khinh tiện gia 輕賤家 // 794b
 khoái lạc 快樂 // 714c, 718c, 744c, 711a
 khoan nhân 寬仁 // 557a
 Khoáng dã 曠野 atavī // 741c, 823a
 khổ 苦 agha // 594b, 678c, 679a, 688a, 689c, 690a, 697a, 702b, 715b, 717c, 718b, 719a, 720b, 728b, 741b, 745c, 756a, 761a, 764b, 784a, 827b, 828b
 khổ âm (uẩn) 苦陰 // 713c
 khổ bản 苦本 // 617b, 713c
 khổ đế 苦諦 // 619a, 631a, 643b, 801a, 802a, 826a
 khổ đế pháp 苦諦法 // 643a
 khổ đế tập tận đạo đế 苦諦習盡道諦 // 776a
 khổ hành 苦行 dukkarakārikāya // 557b, 580c, 598b, 619a, 671a, 671b, 744b, 744c, 801b

khổ hành tinh tiến 苦行精進 // 612a
 khổ hoạn 苦患 // 688a, 745b, 767a
 khổ lạc 苦樂 // 618a, 763a, 813c
 khổ lạc báo 苦樂報 // 692c, 811c
 khổ lạc diệt thiền 苦樂滅禪 // 670b
 khổ lạc tâm 苦樂心 // 569b, 605a
 khổ lạc tưởng 苦樂想 // 605c, 606a
 khổ não 苦惱 // 592a, 597b, 605a, 621c, 642c, 673a, 679a, 692c, 697c, 740c, 742b, 744a, 745a, 760c, 761b, 805c, 813c, 814a
 khổ nghiệp 苦業 // 746a
 khổ nguyên bản 苦元本 // 644a
 khổ nguyên tế 苦原際 // 750a
 khổ nguyên 苦原 // 800a
 khổ pháp 苦法 dukkhadhamma // 776b.
 khổ quả 苦果 // 583a
 khổ tàng 庫藏 // 809a
 khổ tận 苦盡 dukkhakkhaya // 600b, 681a, 802a, 826a
 khổ tận đế 苦盡諦 // 619a, 631a, 779a, 801a
 khổ tập (Thánh đế) 苦集(聖諦) // 681a
 khổ tập đế 苦集諦 // 619a, 631a, 643b, 801a

Tăng nhất A-hàm

khổ tập tận đạo 苦集盡道 //
589b, 589c, 610a, 616a,
623c, 648b, 649b, 664c,
678c, 684a, 693a, 694c,
705c, 708b, 753b, 776a,
788b, 800a, 821a; 717a
khổ tập 苦集 // 600b, 802a,
826a
khổ tế 苦際 // 595a, 595b,
617b, 640b, 645c, 653c,
653c, 673c, 697c, 717a,
718a, 720c, 733b, 738a,
740a, 761c, 778c, -819a,
819b
khổ tức thị vô ngã
苦即是無我 // 715b, 715c
khổ thanh âm (thuần khổ tụ)
苦盛陰 kevala-
dukkhakkhanda // 718b
khổ thông (khổ thọ) 苦痛
dukkhā vadanā // 606a,
606b, 607b, 689a, 721a,
743b, 748a, 779a, 797c
khổ thông lạc thông (khổ thọ
lạc thọ) 苦痛樂痛 dukkhā
vedanā sukhāvanā //
779a, 811c
khổ xuất yếu 苦出要 // 582c,
600b, 681a, 802a
khổ xuất yếu đế 苦出要諦 //
619a, 631a, 801a
khổ xứ 苦處 // 809c
khổ yếu đế 苦要諦 // 779a
không 空 // 592a, 678c, 689c,
702b, 715c, 728b, 745b;
691b
không bình 空瓶 // 797a
không định 空定 // 558b

không giới 空界 ākāśadhū //
710b
không hành đệ nhất pháp
空行第一法 // 819c
không lý 空理 // 550a
không nhân xứ 空閑處
arañña // 570b, 712a;
669c, 723b; 569c, 570a,
570b
Không Phạm thiên 空梵天
Suññam
brahmaṇavimāṇam //
565c
không pháp 空法 // 593c,
707c, 714b
không pháp 空法 // 714b
không tam-muội 空三昧//
560b, 630b, 761a, 773b,
793c
không tịch (không tính) 空寂
suññatā // 714b, 724b
không tịch (không tính) 空跡
suññatā // 702b
không tước 孔雀 // 632a,
662b, 769b; 634c, 765b
không trung 空中 // 685a,
723b
không vô giải thoát môn
空無解脫門 // 707a
không vô pháp 空無法 //
708a
không vô tướng nguyên
空無相願 // 664b, 754b,
842a
không xứ (=không vô biên xứ
(định)
空處(=空無邊處(定)) //

629b, 640a, 641c, 661b,
822a
Không xứ thiên 空處天
Asaññasattā devā //
730c, 764c, 766a, 779c
không xứ trụ 空處住 // 766b
khuê môn dâm loạn
閨門姪亂 // 576b
khùng bố tâm 恐怖心 // 716c
khùng bố 恐怖 bhimsanaka //
593c, 594b, 615a, 619c,
620a, 623a, 634b, 686c,
687b, 691b, 693a, 713b,
720c, 722a, 830b
khùng cụ úy 恐懼畏 // 736c
khùng cụ 恐懼 // 592a, 611a,
634b, 644b, 687a, 688b,
693a, 726a, 736c, 739c,
766c, 773b, 797a
khùng nạn xứ 恐難處 // 760a
khuyến hóa 勸化 // 557a
khuyết lậu 缺漏 // 708c,
730b, 741a
Khu-la sơn 佉羅山 karavīka
// 736a
khước thiêu 却燒 // 736c

L

la võng 羅網 // 664c, 729c
La-bà (=Ha-xi-a-la-bà)
羅婆 (=呵侈阿羅婆) //
559c
La-bà (=La-bà-na-bà-đề)
羅婆 (=羅婆那婆提) //
588b
La-bà-na-bà-đề 羅婆那婆提
Lakuṇṭaka-Bhaddiya //
558a

lạc 樂 sukha // 713c, 717a,
728b, 746c
lạc 酪 // 602a, 613b, 685c,
686a, 729a
lạc diệt 樂滅 // 713c
lạc đà 駱駝 // 615b, 671a,
741a, 744a, 749b, 751a
lạc không nhân 樂空閑 //
557c
lạc thông (lạc thọ) 樂痛 //
606a, 606b, 607b, 707b,
779a, 796c, 811c
lạc xứ 樂處 // 809c
lai xứ 來處 // 713c
La-lạc-ca-lam 羅勒迦藍
Ālāra-Kālāma // 595a,
618b
Lam 藍 (優婆夷) // 560c
Lan-xà (=Ba-đầu-lan-xà-na)
蘭闍 (=波頭蘭闍那) //
559a
lão 老 jarā // 697c, 718a,
797c
lão bệnh tử 老病死 //
637b, 716b, 771c
lão bệnh tử ưu bi não khổ căn
bốn
老病死憂悲惱苦根本 //
719a
lão khổ 老苦 // 619a, 631a,
643b, 750c
lão mạo pháp 老耄法 // 643a
lão mẫu 老母 // 572a, 638a,
702a
lao ngục 牢獄 // 563a, 563b,
586c, 675a, 777c
lão pháp 老法 // 697a; 679b

la-sát 羅刹 Rakkha // 550c,
615b, 623a, 647c, 683a,
725b, 726b, 742c, 769c,
770a

La-sát chúng 羅刹衆 // 760b

La-sát nữ 羅刹女 // 770b

La-sát quỷ 羅刹鬼 // 787c

La-sát quỷ chúng 羅刹鬼衆 //
590b

La-sát thôn 羅刹村 // 780b

la-tứ 羅伺 // 563a

La-tra-bà-la 羅吒婆羅
Ratthapāla // 557b

La-vân 羅雲 Rāhula // 558a,
581b, 582a; 593c, 662a,
783b, 789a, 791c, 795b,
823a

lận hồi tâm (bùn xin) 惛悔心
// 565a

lận tâm 惛心 // 679b

lận tích 惛惜 // 637a

lận tưởng 惛想 // 708c

lậu 漏 // 571b, 678b, 728b,
753b

lậu bất tịnh hành 漏不淨行 //
610a, 616a

lâu các 樓閣 // 594a

lậu tâm 漏心 // 612b, 666c,
739a

lậu tận 漏盡 // 583a, 604a

lậu tận 漏盡 // 645c

Lậu tận A-la-hán 漏盡阿羅漢
// 589a, 594c, 607a, 615c,
642a, 662a, 696a

lậu tận thông 漏盡通 // 558c,
618c

lậu tận ý giải 漏盡意解
āsavāṃ khayā anāsavaṃ
cetovimuttim // 689c

lậu thoát 漏脫 // 653a

lễ bái cung kính 禮拜恭敬 //
689a; 609a

lễ bái 禮拜 abhivandati,
abhivādana // 588b, 660c,
725a

lễ kính đức 禮敬德 // 689b

lễ Phật 禮佛 // 681c

lễ Phật công đức 禮佛功德 //
674c

lễ thứ 黎庶 // 549b

Lê viên 梨園 Amba-vana //
762c

lễ梨 // 763b; 719c

lệ淚 // 549c, 568a, 601a,
640c, 652a, 749a, 780b,
814a, 822b

liên châu 連珠 // 550a

liên hoa 蓮花 // 575b, 774b;
764b

Liên-nhã (Ni-liên-thiền, sông)
連若河(尼連禪河)
Nerañjarā // 619b

liệu trị 療治 // 697b, 730a,
740c; 650c

linh 鈴 // 818c; 695b

loa 騾 // 615b

lỏa hình bà-la-môn
裸形婆羅門 // 742b

lỏa hình lộ thể 裸形露體 //
742b; 742b

loa lư 騾驢 // 751a

loạn giả 亂者 // 754a

loạn niệm tâm 亂念心 // 568c

loạn niệm 亂念 // 568c, 569a, 599c
 loạn tâm 亂心 // 569a, 658a, 712b, 776b
 loạn tưởng 亂想 // 522c, 553a, 554a, 555a, 556a, 557a, 563b, 569b, 579b, 588b, 606a, 616a, 688a, 701b, 715a, 730b, 743b, 763a, 783a, 794b, 802b, 818a
 loạn tưởng niệm 亂想念 Skt. vikṣipta-smaraṇa // 588b
 loạn ý 亂意 // 681b
 loạn ý tâm 亂意心 // 666a
 long 龍 // 552b, 558b, 574a, 593c, 615c, 616c, 623a, 629c, 642c, 659c, 661b, 667c, 673a, 677b, 686b, 704a, 717c, 725c, 726b, 733b, 743a, 803c, 806c823a
 Long (ni) 龍(尼) // 559b
 long bất khả tư nghị 龍不可思議 // 640a
 long cung 龍宮 // 550b, 640a
 long giới 龍界 // 657b
 Long hoa 龍華 // 788b
 Long hỏa 龍火 // 619c
 long quỷ 龍鬼 // 640c
 long tượng 龍象 // 590c, 644c, 803c
 Long thần 龍神 // 574a, 735c, 814c, 823a
 Long Ưu-đa-la 龍-優多羅 Nāgottara // 551b, 646b, 661c, 704b, 704c, 709a
 long xà hình 龍蛇形 // 673a

lộ địa 露地 abbhokā, ajjhokāsa // 559b, 575b, 641c, 642a, 676c, 724c, 742b, 822a
 lộ địa kinh hành 露地經行 // 742b
 lộ tọa 露坐 abbhokāsika // 557c, 670c, 721a
 lộ tọa giả 露坐者 abbhokāsika // 569c
 lộ tọa nhàn tĩnh xứ 露坐閑靜處 // 795a
 lộc (hươu nai) 鹿 // 627a, 667a, 681a, 703a, 728a, 814b
 Lộc dã 鹿野 // 744c; 752c; 724a
 Lộc Đầu 鹿頭 Migasīsa // 558c, 650c, 652a, 654a
 Lộc đường thôn 鹿堂村 // 724c
 Lô-ca-diên (phạm chí) 盧迦延梵志 Lokāyatika // 767c
 Lô-hê-ninh 盧醯寧 Rohiṇī // 557c
 Lôi âm trì 雷音池 Gaggarā pokkharāṇī // 612b
 lôi chấn (sấm) 雷震 // 560b
 Lôi Diễm 雷焰 // 560b
 lôi điện tam-muội 雷電三昧 // 558c
 lôi điện tích lịch 雷電霹靂 // 594c, 616a, 704a
 Lôi điện Ưu-bà-la 雷電-優婆羅 // 551b

Lôi Điện 雷電 Visākhā // 560b
 Lôi thanh trì (ao) 雷聲池
 Gaggārā pokkharapī // 612a
 lôi 雷 // 635a
 lợi (thế pháp) 利lābha // 764b, 779c
 lợi căn 利根 // 826b
 lợi cơ trí 利機智 // 641b
 lợi dưỡng cụ 利養具 // 708c
 lợi dưỡng tâm 利養心 // 567b, 567c, 570b, 571a, 777c; 759c, 772c
 lợi dưỡng 利養 // 795a
 lợi dưỡng 利養 // 570c, 571a, 571b, 585b, 587c, 588b, 599c, 650a, 759b, 759c, 773c, 803a, 806a, 827c
 lợi đao 利刀 // 572b, 810a
 lợi kiếm 利劍 // 590c, 720b, 738a
 lợi nhân 利人 // 665a, 670b, 676b, 789a
 lợi phù 利斧 // 675b, 748b
 Lợi-sur-la 利師羅 // 576a
 luân bảo 輪寶 // 552a, 583b, 584b, 609c, 617b, 707c, 731a, 732a
 luân chuyển ngũ đạo 輪轉五道 // 631a
 luân chuyển sanh tử 輪轉生死 // 631b
 luận nghị 論議 // 585c, 618c, 661a, 668b, 715b, 725a, 735b, 755a
 luận quốc sự 論國事 // 782c

luật giáo 律教 // 559a
 luật hành 律行 // 591a
 luật 律 vinaya // 549c, 550c, 652b, 673b; 588a
 lung giả (điếc) 聾者 // 714c, 716c, 797a
 lung mạnh âm á giả (đui điếc câm ngọng) 聾盲瘡瘻者 // 623b; 828b
 lư (lừa) 驢 // 579b, 615b, 722b
 lư mã (lừa ngựa) 驢馬 // 798b
 lực biện 力辯 // 681b
 Lực Sĩ (= Mạt-la tộc) 力士(=末羅族) Malla // 749a; 715b, 756a
 Lực thanh thiên 力盛天 Baladhara // 735c
 lực 力 // 577c
 lương dược 良藥 // 604b, 680c, 731b
 lương điền 良田 // 648b, 792b
 lương hữu phước điền 良祐福田 // 615c, 616c
 lương hữu 良友 // 693c, 746b
 lương nhân 良人 // 824c
 lương phước điền 良福田 // 602b, 663a, 575a
 lượng tâm 量心 // 658a, 712b
 lưỡng thiệt ngư (cá hai lưỡi) 兩舌魚 // 693b
 lưỡng thiệt 兩舌 // 580a, 607a, 780c, 810a
 lương y 良醫 // 680c
 lưu chuyển ngũ đạo 流轉五道 // 756b

lưu chuyển sanh tử 流轉生死
// 637c, 656c, 728b, 764c,
814a, 825b

lưu chuyển 流轉 // 727b

lưu huyết 流血 // 692a, 721a

lưu-ly 琉璃 veḷuriya // 572b

Lưu-ly 琉璃 Viḍḍabha //
554a, 610c, 636b, 644c,
660a, 695b, 731c, 735c,
753a

lưu-ly sơn 琉璃-山 // 662c

lưu-ly bảo 琉璃寶 // 764b

lưu-ly cầm (đàn) 琉璃琴
beluvapaṇḍuvīna // 575b,
663c

lưu-ly sắc 琉璃-色 // 662c,
664b, 818c

Lưu-ly Thái tử 流離太子
Viḍḍabha // 690b

lưu-ly thành 琉璃城 // 735c,
736a

lưu-ly trì (a) 琉璃池 // 818c

Ly-na 離那 // 559b

Ly-viết 離曰 Kaṅkhā-Revata
// 557b

Ly-việt 離越 // 662a, 663a,
710c, 791c, 795b

M

Ma 魔 Māra // 558b, 575b,
616c, 677b, 702c, 743c,
755a, 760c, 778c, 816c

mã 馬 // 605b, 636b, 741a

mã bảo 馬寶 // 609c, 617b,
707c, 731c, 732a

Ma Ba-tuần 魔波旬 Māra-
pāpimant // 565c, 643a,
760c, 766b, 772c

mã binh 馬兵 // 627a, 830b

Ma cảnh giới 魔境界 // 697c,
699b, 761c

Ma cung 魔宮 // 559c

ma diệt pháp 磨滅法 // 697c,
715c; 697c

ma du 麻油 (dầu mè) // 676a,
679a; 757b

Mã đầu sơn 馬頭山
Assakaṇṇa // 736b, 737a

Ma giới 魔界 // 697c

Ma hành-thiên nhân
魔行天人 Mārapakkha //
678c

Mã huyết thiên tử 馬血天子
Rohitassa devaputta //
756a

Mã Huyết 馬血 Rohitassa //
764c

mã khẩu 馬口 Asamukha //
830a

mạ lị 罵詈 // 636c

ma lực 魔力 // 699b

ma mẽ 麻米 piñṇāka // 670c

mã não môn 瑪瑙門 // 731c

mã não 明瑙 // 636b

mã não 瑪瑙 // 644c, 647a,
731c, 753a, 788a

mã não 馬瑙 // 615b, 660a,
685c, 695b

mã não 馬腦 // 773c

mạ nhục 罵辱 // 740c

ma oán thuộc 魔怨屬 // 618b

ma oán 魔怨 // 580c, 600b

ma quan thuộc 魔官屬 //
773b, 829a
Mã Sư 馬師 Assaji // 557b,
715a, 786b
Ma thiên nhân 魔天人 // 760c
Ma thiên 魔天 devaputtamāra
// 569b, 604c, 607a, 615c,
616c, 619b, 645c, 651c,
677b, 690b, 738b, 743c,
755a, 776c, 777a, 778c,
800b, 816c
Ma thuộc 魔屬 // 702c
Ma vương 魔王 // 738c,
757c, 761a, 788b
Ma vương giáo lệnh
魔王教令 788b
mã vương 馬王 Valāhaka //
770a
Ma-ca Câu-hi-la 摩迦拘絺羅
Mahākotṭhika // 557b
mạch 脈 // 714a
Ma-da (Phật mẫu) 摩耶Māyā
// 705c
Ma-đa (= Ma-đa-lợi)
摩陀(=摩陀利) // 559b
Ma-đa-ao 摩陀池水 // 736a
Ma-đa-lợi (ni) 摩陀利(尼) //
559b
Ma-đặc 摩特 // 762b
Mã-đề quốc 馬提國 // 661c
Ma-ha-a-tì-địa ngục
摩訶阿鼻地獄 Avīci //
570b
Ma-ha-bà-na-rùng 摩訶婆那
Mahāvana // 826a
Ma-ha-ca-diên-na
摩訶迦延那

Mahākaccāna,
Mahākaccāyana // 558a
Ma-ha-ca-diếp 摩訶哥葉
Mahākassapa // 168a
Ma-ha-ca-già-diên
摩訶迦遮延
Mahākaccāna,
Mahākaccāyana // 595b
Ma-ha-ca-thất-na
摩訶哥匹那
Mahākappina // 662a
Ma-ha-câu-hi-la 摩訶拘絺羅
Mahākotṭhika // 657a
Ma-ha-đề-bà 摩訶提婆
Mahādeva, Makkhādeva //
551b, 552a, 553c
ma-ha-na-cực-voi 摩呵那極
mahānagna // 749c
Ma-ha-nam (tỳ-kheo) 摩訶男
Mahānāma // 557a, 624b
Ma-ha-nam Thích 摩訶男釋
Mahānāma-Sakka // 744a
Ma-ha-nam 摩訶男
Mahānāma // 690b
Ma-ha-nạp 摩訶納
Mahānāma // 560a
Ma-hành-thiên tử 魔行-天子
Mārapakkha // 578a
Ma-ha-quang (di) 摩訶光(夷)
// 560b
ma-hầu-lặc 摩睺勒 mahoraga
// 550c
Ma-hê-đề-lợi 摩醯提利 //
769b
ma-huru-lặc 摩休勒 mahoraga
// 552b, 565c, 642c, 806c

ma-kiệt--cá kinh 摩竭-魚
Makara // 638a, 762c;
642b
Ma-kiệt--đại quốc 摩竭-大國
Magadha // 629c
Ma-kiệt--nước 摩竭-國
Magadha // 549b, 550a,
586c, 593a, 596a, 618a,
623b, 659a, 678a689a,
694b, 695b, 708a, 717c,
738a, 758c, 761b, 782b,
789a, 799b, 806c
Ma-la (=Mạt-la) 摩羅(=末羅)
Malla // 752a
Ma-lợi 摩利 Mallikā // 829b
Ma-lợi--phu nhân 摩利-夫人
Mallikā // 560b, 571c,
572a
man 鬘 // 661c, 719b
Mãn (Mãn Nguyên Tử)
滿(滿願子) // 558a
mạn 慢 māna // 806b
Mãn Nguyên (thị giả Phật)
滿願 // 757b
Mãn Nguyên Thanh Minh
滿願盛明 Puṇṇa // 558c
mãn nguyệt 滿月 // 590b
Mãn Tài (trưởng giả)
滿財長者 Mūsila // 660a,
664a
mạn tâm kết 慢心結 // 573c ;
574a
Mãn Túc 滿宿 Punabbasu,
Punabbasuka // 786c
Mãn Túc 滿足 Mantāṇī //
720c
mạn trung mạn 慢中慢 //
760b, 761a

ma-na-bà 摩那婆 māṇavaka
// 559b
Ma-nan 摩難 Girimānanda //
558b
ma-nạp 摩納 māṇava // 559b,
758b
ma-ni bảo 摩尼寶 // 732b
ma-ni châu 摩尼珠 // 683a
ma-ni 摩尼 maṇi // 732b
Mạn-na-ha-lợi--Nữ
曼那呵利-女 Skt.
Mānohārī ? // 807c
Ma-nộ-ha-lợi 摩怒呵利 //
559a
Mãn-phú--thành 滿富-城
Puṇḍavardhana // 660a,
661a, 662a, 664b
mạng căn đoạn tuyệt
命根斷絕 // 607c
mạng căn thanh tịnh
命根清淨 // 713b
mạng căn 命根 // 556c, 628a,
660c, 661b, 687b, 688a,
689a, 744c, 755a, 757c,
766c, 773b, 828b
mạng chung 命終 Skt.
maraṇa // 584b, 636c,
679c, 680a, 689b, 690c,
692a, 693b, 717a, 720b,
725a, 726a*, 733a,
736b739c, 740a, 742a,
744a, 764a, 785b, 817c,
824b, 829a
mạng dị thân dị 命異身異 //
784b
mạng quá 命過 // 607c
manh (mù) 盲 andha // 552b,
574c; 618c; 586a

mãnh tượng 猛象 // 715b
 mãnh thú 猛獸 // 716c
 Ma-sấu-nước 摩瘦-國
 Madhurā, Mathurā // 640b
 Ma-sấu-thôn 摩瘦-村
 Madhurā, Mathurā // 641c
 Ma-sư-núi 摩師-山
 Macchikasāṇḍa 647b
 Mạt-khur-lê 末佉梨
 Makkhali-Gosāla // 810b;
 811a
 Mạt-na-bà 末那婆 // 559b
 Mẫn Thố 泯兔 Meṇḍaka //
 559c
 mật 蜜 // 578b, 578c, 650c,
 780b
 mật bình 蜜瓶 // 797a
 mật phong (ong mật) 蜜蜂 //
 774b
 Mật tích Kim cang lực sĩ
 密迹金剛力士 Vajirapāṇi
 yakkha // 663c; 716a;
 661c
 Mật-đề-la-cung điện
 蜜提羅-宮 Mithilā // 809c
 Mật-đề-la-nước 蜜締羅-國
 Mithilā // 818c
 Mật-đề-la-thành 蜜提羅-城
 Mithilā // 806c, 807b,
 809b
 Mật-hi 蜜締 Mithilā // 819a
 Mật-hi-la-nước 蜜締羅-國
 Mithilā // 726c
 Mật-hi-la-thành 蜜締羅-城
 Mithilā // 727a
 mẫu 母 ambā, ambakā //
 683a, 720b, 725c, 735a

mẫu bào thai 母胞胎 // 686b
 mẫu tính 母姓 // 735a
 mẫu thai 母胎 // 685b, 713a,
 753c
 Mâu-đề-thâu-thiên tử
 牟提輸-天子 Pahārada
 asurindo // 752c
 Mậu-la-phá-quận (tỳ-kheo)
 茂羅破郡比丘 Moliya-
 phagguna // 812c
 Mâu-ni (Vương nữ)
 牟尼(王女) // 757c
 Mâu-ni 牟尼 Muni // 791b
 mê giả 迷者 // 677a
 mê hoặc tâm 迷惑心 // 717c
 miên thụy (thụy miên) 眠睡//
 568a
 miếu tự 廟寺 // 610c
 Minh 明 // 559b
 minh đán 明旦 // 625c
 minh hành túc vi 明行足爲 //
 574a
 minh hành thành vi 明行成爲
 Pl vijjācaranāsaṃpanno //
 , 597b, 603a, 611a, 615a,
 646c, 665a, 667c, 685b,
 686b, 757a, 772b, 779a,
 798b, 819a, 823c
 minh kinh đạo sĩ 明經道士 //
 830b
 minh trí đạo sĩ 明智道士 //
 829b
 mộc dục 沐浴 (tắm gội) //
 690b, 731c, 732a, 745a,
 767a, 798a, 802b, 809a,
 812b
 mộc mật 木蜜 // 613c

mộc thật 木實 (lõi cây) //

671b

môn 門 // 691c

môn hộ 門戶 // 815c

môn quắc 門闕 // 818c

môn tộc 門族 // 559c, 814c

mộng kiến 夢見 (chiêm bao)

// 829c; 829b

mục dương nhân (chăn dê)

牧羊人 ajapāla // 793b

mục ngưu (chăn bò) 牧牛

gokula // 764c, 795a;

761b; 762a; gopālaka //

758c, 759a, 793b, 794c

Mục-kiền-liên 目乾連 Pl

Mahāmoggallāna //

770c, 793b, 803a, 810c;

603b, 632a, 639a, 642a,

771a; 562a, 594b, 643b,

749c; 594a, 603b, 632b,

639c, 641c, 647c, 673b,

691b, 703c, 706c, 709a,

711a, 712c, 750a,

770c, 771b, 786c, 795c,

805a

mỹ vị 美味 // 744a

N

Na-ca (=Na-già-ba-la)

那迦 (=那迦波羅)

Nāgasamāla // 558c

Na-già-bà-la 那伽婆羅

Nāgasamāla // 745a

Na-già-ba-la 那伽波羅

Nāgapāla // 558c, 744c

nại nhục (nhẫn nhục) 耐辱 //

765a, 765b

Na-la (=Na-la-a)

那羅 (=那羅阿) // 558b,

559a

Na-la-diên (thiên) 那羅延 (天)

Nārāyaṇa // 749c

Na-la-đà 那羅陀 Nārada //

558b, 679a, 680b

Na-la-đà-thôn 那羅陀-村

Nālaka // 642a

Na-la-ki-lê 那羅祇梨

Nālāgiri (Dhanapāla) //

590a

Nam (=Ma-ha-nam)

男 (=摩訶男) Mahānāma

// 557b

Nam giới 南界 // 807a

Nam hải chủ 南海主 // 708a

nam nhi 男兒 // 673a, 683a

Nam phương 南方 // 696a

nam-mô 南無 namo // 804a,

804c, 805b

Nam-mô-Như Lai 南無-

如來 // 674b

Nam-mô Phật 南無佛 //

789c, 805c

Nan-đà (chăn bò)

難陀 (牧牛人) Nanda

gopālaka // 758c

Nan-đà (Sa-di ni)

難陀 (沙彌尼) // 822c

Nan-đà đánh - ao 難陀-

頂浴 (池) Nandā // 669a

Nan-đà Mẫu 難陀-母

Velukaṇḍiyā-Nandamātar

// 560b

Nan-đà Thích 難陀釋 // 623c

Tăng nhất A-hàm

Nan-đa 難陀 Nanda // 703c,
704c, 705b; 557c, 558a,
560b, 578a, 579a, 581b,
591a, 592a, 624a, 758c,
764c, 823a
Nan-đa 難陀 // 647a, 648c,
649a
Nan-đa-ao 難陀-浴池
Nandā-pokkharanī //
668c, 669a
Nan-đa-long vương 難陀-
龍王 Nanda // 663b
Nan-đa-ca 難陀迦 Nandaka //
558a
Nan-đa-nan-đa-bà-la
難陀難陀婆羅 // 560b
Nan-đan-bàn-na-rùng
難檀槃那 Nandanavana //
673b; 668c
Nan-đề 難提 Nandiya //
557b, 629a
Nan-đề-bà-la 難提婆羅
Nandipāla // 560a
nảo 惱 // 689c, 690a, 693b,
697c, 717c, 719a, 720b,
756a, 761a, 828b
nảo 腦 // 675b
nảo loạn tướng
niệm 惱亂想念 // 761b
nảo loạn 惱亂 // 744a
nảo tâm kết 惱心結 // 574a;
573c
na-thuật 那術 // 708a
Na-uru-la 那優羅 Nakulapita
// 615b; 616c; 573a, 573b.

Năng Nhân Đệ Thất Tiên
能仁第七仙 Isi-sattama //
549b
nê-hoàn 泥洹 nibbāna //
566a, 568c, 578b; 822b
nê-hoàn-chúng 泥洹-證 //
568a, 576a, 577a
Nê-hoàn-thành 泥洹-城 //
564c
Nê-hoàn-xứ 泥洹-處 // 564a
Nê-la 泥羅 // 560b
nê-lê 泥犁 niraya // 755c;
755c
Nê-viết 泥曰 nibbāna // 549b
ni-sư-dàn 尼師壇 nisīdana //
564c, 570c
Ni-bà 尼婆 // 557c
ni-câu-loại-cây 尼拘類-樹
nigrodha // 623b
Ni-câu-lũ-vườn 尼拘屢-園
Nigrodhārāma // 743a,
744a, 745b
ni-câu-lưu 尼拘留 nigrodha //
558c; 691a, 790c
Ni-câu-lưu-vườn 尼拘留-園
Nigrodhārāma // 592c,
692a, 693a, 802b
Ni-di-đa-núi 尼彌陀-山
Nemindhara // 736a
Ni-duy-tiên-trời 尼維先-天
Nevasaññināsaññino //
602a
niệm 念 anussati // 575b,
718a, 797b
niệm an-ban 念安般
anāpānasati // 553b, 556a,

740a, 779c, 780c, 781a,
827b
niệm căn 念根 // 668a, 673a,
697a, 779a
niệm chánh quán 念正觀 //
780c
niệm giác ý (giác chi) 念覺意
satisambojjhaṅga // 569a,
602a, 731a, 731b, 739a,
741b, 746a
niệm giới 念戒 sīlānussati //
553a, 555a, 740a, 779c,
780c, 781a
niệm hưu tức 念休息
upasamānussati // 555c,
556a, 740a, 779c, 781a
niệm pháp 念法
dhammānussati // 552b,
554b, 740a, 779c, 780c,
781a, 819b
niệm Phật 念佛
buddhānussati // 550b,
552c, 554a, 740a, 779c,
780c, 781a, 819b
niệm tăng 念僧 saṅghānussati
// 554c
niệm tu hành 念修行 // 740a
niệm tử 念死 maraṇassati //
556c, 740a, 779c, 780c,
781a
niệm tưởng 念想 // 824a
niệm tỷ-kheo tăng 念比丘僧
// 740a, 779c, 780c, 781a,
819c
niệm thanh tịnh 念清淨 //
671b

niệm thân 念身 kāyagatāsati
// 553b, 556b, 556c, 740a,
779c, 780c, 781a
niệm thí 念施 cāgānussati //
552a, 555b, 740a, 779c,
780c, 781a
niệm thiên 念天 devānussati
// 553a, 555c, 740a, 779c,
780c, 781a
niệm thông tưởng hành thức
vô thường
念痛想行識無常 // 581c
niệm thực 念食 // 656c, 772b
niệm trì hi an 念持喜安 //
582b, 629a
niết-bàn 涅槃處 // 657c, 806a
niết-bàn diệt tận 涅槃滅盡 //
749a
niết-bàn đạo 涅槃道 // 587c,
611b, 756a, 707b, 740c,
755c, 812b
niết-bàn thú 涅槃趣 // 811b
niết-bàn xứ 涅槃處 // 713b,
758c
niết-bàn chứng 涅槃證
nibbānassa sacchikiriya //
569b
niết-bàn giới 涅槃界 // 602b,
607b, 608b, 714b, 727b,
735a, 800a, 806c, 821c
niết-bàn hưu tức 涅槃-休息 //
639a
niết-bàn môn 涅槃門 // 775c
niết-bàn nghĩa 涅槃義 // 734c
niết-bàn pháp 涅槃法 // 602a
niết-bàn pháp 涅槃法 // 659a

Tăng nhất A-hàm

niết-bàn tưởng 涅槃想 //
766b

Niết-bàn thành 涅槃城 //
626a, 669b, 687b, 760c

niết-bàn vĩnh tịch 涅槃永寂
// 640b

Ni-kiền Từ Tát-già
薩遮尼健子 Saccaka-
Niganthaputta // 715b,
716a, 717a

Ni-kiền Từ // 727c, 752b,
762a; 683b

ni-kiền 尼健 // 742b

Ni-liên-sông 尼連水
Nerañjarā // 622c

nịnh siểm 佞諂 // 830a

noãn sanh kim sí minh
卵生金翅鳴 // 646a

noãn sanh long 卵生龍 Skt.
aṇḍa-jo nāgaḥ // 646a

noãn sanh 卵生 // 704a; 632a

nô bộc 奴僕 // 613a

nộ tâm kết 怒心結 // 574a;
573c

nô tì 奴婢 // 587c, 625c,
647a, 695a, 702a, 828c,
829b, 830a; 60a; 644c

nộ 怒 // 761c

nội cung 內宮 // 628a

nội địa chủng (đại chủng)
內地種 // 652a, 652b

nội hỏa 內火 // 652a

nội lục nhập (xứ) 內六入 Skt.
ādhāyānikāyatana // 670a

nội ngoại quán

pháp 內外觀法 // 607b

nội phong 內風 // 652a, 652b

nội quán pháp ngoại quán
pháp 內觀法外觀法 //
607b

nội tự tư duy 內自思惟
bhikkhu kāye āyānupassī
vaharti // 577c, 578a

nội thủy chủng (đại chủng)
內水種 // 652a

ông phu 農夫 // 564c

nữ nhân 女人 // 607c, 687a,
687c, 688a, 699b, 724a;
769c; 769c; 769c; 769c;
738b; 769c; 769c; 769c;
769c

nữ sắc 女色 // 608a

nữ tâm 女心 // 693a

ngã kiến 我見 // 720b, 740b

ngã mạn 我慢 asmimāna //
589a

ngã phi bì hữu 我非彼有 //
715b, 715c

ngạ quỷ hành 餓鬼行 // 576a

ngạ quỷ hình 餓鬼形 // 767a

ngạ quỷ súc sinh hành
餓鬼畜生行 // 576c,

ngạ quỷ súc sinh- khổ
餓鬼畜生 // 723b

ngạ quỷ 餓鬼 // 552c, 580a,
614b, 625c, 632a, 651a,
656a, 674a, 717c, 723b,
733a, 739a, 747a, 751a,
757a758b, 767a,
784c785c, 811b, 818a

ngã sở 我所 attaniya // 573b,
611c

ngã thọ (thù) 我受(四受一) //
644a

ngã vô ngã tưởng 我無我想 // 789b
 ngân (bạc) 銀 // 610c, 636b, 647a, 660a, 685c, 695b, 707b, 731c, 735c, 736a, 773c, 788a
 ngân bảo 銀寶 // 731c
 ngân bát 銀鉢 // 644c, 732a
 ngân môn 銀門 // 731c
 ngân sắc 銀色 // 818c
 ngân thành 銀城 // 735c
 ngân thủy 銀水 // 818c
 ngân trì thủy 銀池水 // 818c
 ngẫu căn 藕根 // 657c
 nghi 疑 vicikicchā // 557b, 592c, 630a, 682b, 685a, 733c, 740c, 827a
 nghi cái 疑蓋 // 568a, 673c, 674a
 nghi kết 疑結 vicikicchā // 630a, 657c, 664c
 nghi nan 疑難 // 646c, 677b, 682b, 685b, 711b, 826a, 827c
 nghi sử 疑使 vicikicchānusaya // 738c, 739a, 743b
 nghi tâm kết 疑心結 // 574a; 573c
 nghĩ từ (kiến, sâu) 蟻子 // 632a
 nghi tưởng 疑想 // 563b
 nghĩa 義 attha // 725b
 nghĩa biện (biện tài) 義辯 atthapaṭisambhidā // 639a, 656c, 657a

nghĩa lý 義理 attha // 716b, 740a, 756a, 765c, 830b
 nghĩa thuyết 義說 atthavādī // 719b
 nghịch phong thuận phong 逆風順風 // 688b
 nghịch phong 逆風 // 613b
 Nghịch thích địa ngục 逆刺地獄 // 748b
 nghiêm giá 嚴駕 bhaddāni yāni // 725b
 nghiệp 業 // 721b
 ngoại cụ 臥具 senāsana, sayana // 644c
 ngoại cụ 臥具 // 564a, 829b
 ngoại đạo 外道 añña-titthiya // 557b, 558b, 559a, 560b, 586b, 642a, 664a, 685a, 728a, 752b
 ngoại đạo dị học kinh tịch 外道異學經籍 // 798a
 ngoại đạo dị học thôn 外道異學村 // 643c
 ngoại đạo dị học 外道異學 vādin // 611c, 613a, 641b, 660a, 661a, 707a, 774a, 767c, 775b, 777a, 778c, 780a, 781b, 797a803c, 827c
 ngoại đạo kinh thuật 外道經術 // 769b
 ngoại đạo ngữ 外道語 // 646c
 Ngoại đạo Phạm chí 外道梵志 aññatiṭṭhiya paribbājaka // 604c, 684c, 762c, 774c, 815a

ngoại đạo pháp 外道法 //
801a
ngoại đạo thuật 外道術 //
552b, 797a
ngoại địa chủng (đại chủng)
外地種 // 652a; 652b
ngoại địch 外敵 // 778a,
827a, 827c
ngoại hỏa chủng (đại chủng)
外火種 // 652a
ngoại khẩu 外寇 // 688b
ngoại khẩu 外寇 // 730c,
731c, 738a
ngoại lộ 外露 // 741a
ngoại nhân 外人 // 691a,
738b
ngoại oán 外怨 // 590a
ngoại phong 外風 // 652a,
652b
ngoại thủy chủng (đại chủng)
外水種 // 652a
ngọc nữ 玉女 // 591c, 594a,
673a, 681a; 769b, 769c
ngọc nữ bảo 玉女寶 itthi-
ratanam // 552a, 583b,
584b609c, 617b, 707c,
731a, 732b
ngọc nữ chúng 玉女衆 //
673a
ngô ngã 吾我 // 581a
ngô ngã tưởng 吾我想 // 630a
ngôn giáo 言教 ādesanā-
pāṭihāriya // 726b
ngôn ngữ 言語 vacīparama //
638c, 687a, 688a, 721b,
727c
ngôn ngữ báo 言語報 // 727c

ngu (người) 愚人 // 579c,
603c, 607c, 626c, 813a;
638b; 802b
ngu (người) 愚者 // 608a,
614a, 675c, 754c
ngu ám pháp 愚闇法 // 645c
ngũ âm (uẩn) 五陰 Skt.
pañca-skandha // 564a,
692c, 701c, 797c
ngũ âm khổ 五陰苦 // 625c
ngũ âm thành bại 五陰成敗 //
692c
ngũ âm thân 五陰身 Skt.
pañca-skandha-kāya //
797c, 815c
ngũ âm thân 五陰身 // 625c,
776a, 797b
ngũ dục 五欲 pañca
kāmaguṇā // 577b, 579b,
584b, 605a, 626b, 644b,
672c, 673b, 681c, 682a,
690a, 692c, 694a, 699b,
718a, 721c, 722a, 727b,
733c, 739c, 759c, 762a,
770a, 796c, 808b, 808c,
809c, 820a, 825b
ngũ dục tưởng 五欲想 Skt.
pañca-kāma-saṃjñā //
699b
ngũ đại quốc 五大國 Skt.
pañca-mahā-janapada //
681c
ngũ đại thí 五大施 Skt.
pañca-mahā-dāna // 648a
Ngũ đạo đại thần 五道大神 //
700a
ngũ đạo thần 五道神 Skt.
pañca-devatā // 683a

ngũ đạo 五道 // 549b, 631b,
 723b, 756b
 ngũ giới tam quy 五戒三歸 //
 798b
 ngũ giới 五戒 pañca sīla //
 589b, 590a, 616a, 616c,
 626a, 644c, 648b, 649b,
 650a, 651b, 665a, 667a,
 684a, 704b, 752a, 775b,
 821a
 ngũ hạ kết 五下結 // 761c
 ngũ hạ phân kết 五下分結
 pañcorambhāgiyānisamyo
 jana // 653c
 ngu hành 愚行 // 659c, 830b
 ngu hoặc 愚惑 // 577a, 604c,
 605a, 627b, 717c; 614a;
 802b
 Ngu hoặc địa ngục 愚惑地獄
 Ababa // 748a
 ngu lạc 娛樂 // 591c, 592a,
 592b, 766a
 ngũ nghịch ác 五逆惡 // 567c,
 570b, 804b
 ngũ nghịch tội 五逆罪 // 567a,
 806a, 818a
 ngũ nghịch 五逆 // 664c,
 719c, 747c
 ngũ nhạc âm 五樂音 // 819a
 ngu si 愚癡 // 567c, 579a,
 589c, 604b, 621c, 625b,
 632c, 650a, 668a, 796c,
 816c, 830a
 ngu si ám 愚癡闇 // 666a;
 667c; 608a, 618c, 689b,
 699b
 ngu si sân nhuế tâm
 愚癡瞋恚心 // 644a

ngu si tâm 愚癡心 // 568c,
 629a, 644a, 658a, 712a,
 776b
 ngu tâm 愚心 // 666c
 ngũ tỷ-kheo 五比丘 Skt.
 pañca bhikṣavaḥ // 618b,
 618c, 619a, 671c
 ngũ thanh âm (thủ uẩn)
 五盛陰 pañca
 upādānakhandhā // 586a,
 586b, 631c, 642c, 643a,
 643b, 670a, 679a,
 689c690a, 692c, 697c,
 701b, 702b, 707b, 715b,
 715b, 715c, 716c, 718a,
 718b, 723b, 745c
 ngũ thể đầu địa 五體投地 //
 611a
 ngũ thông tiên nhân
 五通仙人 // 797a
 ngũ thú 五趣 // 561a, 690a,
 692c, 701a
 ngục tốt 獄卒 // 592a, 674c,
 675a, 676a, 748b, 805a,
 810c
 ngục trung 獄中 // 675c
 nguy tâm kết 偽心結 // 574a;
 573c
 nguyên bản 原本 // 718c
 nguyện thệ quả báo 願誓果報
 // 664c
 nguyện thực 願食 // 772b
 nguyên xà 蚊蛇 // 723b
 nguyện 願 // 692a, 716b,
 722c
 Nguyệt Quang 月光
 Candapabha // 558a,
 558b; 560a

Tăng nhất A-hàm

nguyệt quang 月光 Jotika
(Jotiya) // 635b

Nguyệt Quang phu nhân
月光夫人 Komudī //
560b, 762a

Nguyệt Quang trưởng giả
月光長者 // 683a, 824b

nguyệt 月 // 683a, 684a

nguyệt vân 月雲 // 721b

ngư (cá) 魚 ambucārin,
ambuja // 632a

ngự giả 御者 // 692b

ngự mã 御馬 assāroha //
559c, 560a

ngư nhục 魚肉 // 647b

ngư thân 魚身 // 597a

ngự xa nhân 御車人 // 724b

ngưu (bò) 牛 // 579b, 587b,
602a, 670c, 673b, 729a,
741a, 748a

ngưu dương (bò dê) 牛羊 //
719c

Ngưu sư tử viên 牛師子園 //

710b

Ngưu Tịch 牛跡 Gavāṃpati //

557a

ngưu trư 牛猪 // 679a

Nhã-án-tra-thôn 若案吒-村
// 670c

nhãn (mắt) 眼 (六根一) akkhi
// 681c, 723c, 728b, 743b

nhãn căn 眼根 // 579c, 580a,
603c, 696b, 714c, 719a,
730b, 741a, 827a

nhàn cư thanh tịnh xứ
閑居清淨處 // 655c;
741b, 730a

nhãn nhập (xứ) 眼入 // 670a,
710b; 657b; 707b, 724a,
772b; 556c; 728b

nhãn phong 眼風 // 652a

nhãn sắc tướng 眼色想 //

673b

nhãn sắc 眼色 // 724b

nhãn sinh 眼生 // 593c

nhàn tĩnh đức 閑靜德 // 711a

nhàn tĩnh xứ 閑靜處 araṇña //

629a, 633b, 641b, 652a,

655c, 697c, 710c, 711a,

714b, 721a, 733b, 734a,

759a, 770c, 796a

nhàn tĩnh xứ 閑靜處 viveka,
araṇña // 578a, 592b,
600b, 612b, 613b, 678c,
694b, 702a, 745b

nhãn thức 眼識 // 605a, 618a,
710b; 710b

nhàn xứ 閑處 // 712b

Nhẫm (vương) 荏(王) Nimi //

809b, 810a

nhân 人 puggala // 764c,
766b

nhẫn 忍 adhivāsa // 550a,
717b, 719b

nhân ái 仁愛 // 670b

nhân căn 人根 // 560a, 729b

nhân duyên 因緣

paṭiccasamuppāda // 550c,

579a, 581c, 599b, 603a,

604c, 607a, 608c, 621b,

624c, 626c, 627b, 628c,

631c, 632b, 635a, 641a,

642b, 643c, 655c, 657a,

665a, 666b, 674a, 718a,

726c, 727b, 728a, 746c,

753c, 794b, 800c, 812a,
813a
nhân duyên bốn mặt
因緣本末 // 607a, 609b,
613a
nhân duyên pháp 因緣法 //
797b
nhân duyên sinh 因緣生 //
732a
nhân duyên sở khởi đạo
因緣所起道 // 604b
nhân gian 人間 // 673a, 689a,
694a, 702b, 706c, 713a,
778b
Nhân giới 忍界
Sahalokadhātu // 710b
nhân hình 人形 // 558b, 704b
nhân loại 人類 // 714b, 714c
nhân luận 人論 // 728a
nhẫn lực 忍力 // 550a, 580b,
580c
nhân mệnh 人命 // 748b, 829a
nhẫn nhục 忍辱 // 558c, 560b,
624b, 629a, 784c, 786c,
809a
nhân sự 因事 // 709a
nhân từ // 760b; 696b
nhân vương pháp 人王法 //
679b
Nhân-đa-xà 因陀闍 // 559b
Nhân-đề 因提 sakka
devānam inda // 559c,
677c
nhập đạo 入道 // 568a
nhập định 入定 // 557b, 559a
nhập tức phong (hơi thở)
入息風 // 652b; 582a

nhật 日 pubbaṇha, sāyaṇha //
683a, 717a
nhật chánh trung 日正中 //
570a
nhật nguyệt hòa quang
日月光 // 719c
Nhật Nguyệt Quang (phi)
日月光(妃) // 609b
nhật nguyệt tinh tú 日月星宿
// 597b, 721c
nhật nguyệt tinh thân
日月星辰 // 814c
nhật nguyệt 日月 // 586c,
590b, 601a607c677c,
678b, 686a, 711a, 736a
nhật quang 日光 // 559b
Nhật Quang (phu nhân)
日光(夫人) // 726c
nhật quang tam-muội
日光三昧 // 558c
nhất sinh bồ xứ bồ tát
一生補處菩薩 // 601a
nhất tâm 一心 cittaṣa
ekagataṃ, ekodi-bhāva //
729c
nhất tọa nhất thực 一坐一食
ekāsanika, sapadānacārika
// 569c
Nhật Thiên Tử 日天子 //
663b, 736a
nhất thiền 一禪 // 729c
nhất thiết biến dịch
一切變易 // 638c
nhất thiết chư hành khổ
一切諸行苦 // 639a, 640b

nhất thiết chư hành không
 tịch 一切諸行空寂 //
 742a
 nhất thiết chư hành vô thường
 一切諸行無常 // 736b;
 639a
 nhất thiết chư hành vô thường
 一切諸行無常 Skt.
 anityāḥ sarva-saṃskārāḥ //
 640b
 nhất thiết chư pháp
 一切諸法 // 551a; 593c
 nhất thiết chư pháp bốn
 一切諸法本 // 766a
 nhất thiết chư pháp không hư
 一切諸法空虛 // 630b
 nhất thiết chư pháp vô thường
 diệt tận
 一切諸法無常滅盡 //
 594c
 nhất thiết hành 一切行 // 823b
 nhất thiết hành khổ // 668c,
 749a
 nhất thiết hành vô ngã
 一切行無我 // 749a
 nhất thiết hành vô thường
 (=chư hành vô thường)
 一切行無常(=諸行無常)
 Skt. anityāḥ sarva-
 saṃskārāḥ // 641a, 668c,
 673b, 677c, 693a, 736c,
 746c, 749a, 752c
 nhất thiết hữu hình loại
 一切有形類 // 775b
 nhất thiết pháp 一切法 Skt.
 sarva-dharma // 664c
 nhất thiết sở thú tâm chi đạo
 一切所趣心道 // 776c

nhất thiết thế gian bất khả lạc
 tưởng 一切世間不可樂想
 // 780a, 789b
 nhất thiết trí 一切智
 sabbaññu // 590a, 618b,
 774a
 nhất thiết trí nhân // 739c
 nhất thời thực 一時食 // 795a
 nhất thực 一食 // 570a
 nhật vân 日雲 // 721b
 nhất xứ tọa 一處坐 // 795a
 nhĩ (tai) 耳 // 603c, 681c,
 696b, 714c, 723c, 741a,
 743b
 nhĩ căn 耳根 // 828c; 691b
 nhĩ nhập (xử) 耳入 .. 670a,
 710b; 743c; 730b
 Nhị Thập Úc Nhĩ 二十億耳
 Soṇa-kolivīsa // 557b,
 612a
 nhị thí 二施 Skt. dva-dāna //
 577b, 648a
 nhị thiên thế giới 二千世界
 Skt. dvi-sāhasra-
 lokadhātu // 590b, 706b,
 709b
 nhị thiền 二禪 Skt. dvitīya-
 dhyāna // 569a, 582b,
 629a, 640a, 641c, 653b,
 666b, 669b, 671b, 696c,
 729c, 822a
 nhĩ thức 耳識 // 618a,
 710b; 748b, 824c, 827a;
 724b, 827a; 713c
 nhiễm trước tâm 染著心 //
 567a, 743b
 nhiễm trước 染著 abhilepana
 // 560c, 561a, 674b, 676c,

682b, 727a; 692c; 599c,
728b, 741a
Nhiệt chích địa ngục
熱炙地獄 // 828c
Nhiệt hôi địa ngục 熱灰地獄
// 676a, 748b
Nhiệt thi địa ngục 熱屎地獄
// 676a, 828c
nhiệt thiết hoàn 熱鐵丸 //
676a, 748c, 751a, 801b,
828c
Nhiệt thiết hoàn địa ngục
熱鐵丸地獄 // 748a
Nhiệt thiết sơn 熱鐵山 //
810c
nhiều loạn 擾亂 // 744a, 874a
nhiều Phật 遶佛 // 660b
nhũ 乳 // 602a
nhũ bộ 乳哺 // 823a
nhu nhuyễn âm 柔軟音 //
762c
nhu nhuyễn sa-môn
柔軟沙門 // 653c
nhu tế trùng 濡細虫 // 748b
nhục huyết 肉血 // 605c
nhục tụ 肉聚 // 733c
nhục 肉 (thịt) // 727c, 748b
nhục褥 (đệm) // 695b
nhuế bất thiện căn 患不善根
// 614b
nhuế độc 患毒 // 620a
nhuế si 患癡 // 816b
nhuế tưởng 患想
vyāpādasaññā,
byāpādavitaṅka // 794c
nhuyễn động loại 蠕動類 //
750a

nhuyễn trùng 蠕虫 // 709c;
605c
nhuyễn trùng 軟蟲 // 781b
như chân pháp 如眞法 //
702b
Như Lai ân 如來恩 // 820a
Như Lai cảnh giới 如來境界
// 670a
Như Lai công đức 如來功德
// 554a, 663c, 686a, 725a,
774c
Như Lai chánh pháp
如來正法 // 651c, 669a,
669b, 725a, 797a; 725a
Như Lai chân tử 如來眞子 //
590a
Như Lai chí chân đẳng chánh
giác 如來至眞等正覺 //
566a, 569c, 582c, 639a,
649a, 790b, 816b
Như Lai chúng tăng
如來衆僧 // 602a
Như Lai danh giáo âm hưởng
thanh 如來名教音響聲 //
788b
Như Lai danh hiệu 如來名號
// 692c
Như Lai đệ tử 如來弟子 //
587c, 607a, 797a
Như Lai đức 如來德 // 685c
Như Lai giáo thức 如來教識
// 792c
Như Lai giáo 如來教 // 549c,
570b, 592b, 616a, 698a
Như Lai hình tượng
如來形像 // 674b
Như Lai lực 如來力 // 650c

Tăng nhất A-hàm

Như Lai miếu 如來廟 // 578a
Như Lai nghĩa 如來義 // 733c
Như Lai ngôn giáo 如來言教
// 565b
Như Lai ngôn giáo 如來言教
// 766a, 768a, 812c
Như Lai ngữ 如來語 // 646c,
685b
Như Lai phạm âm 如來梵音
// 657b
Như Lai pháp (tăng)
如來法(僧) // 647b
Như Lai pháp ngữ 如來法語
// 607c
Như Lai pháp 如來法 //
574b, 607c, 726a, 733a
Như Lai pháp 如來法 // 652a,
740b
Như Lai tạng 如來藏 // 550c
Như Lai tạng 如來藏 // 652b
Như Lai tuệ thân 如來慧身 //
554a
Như Lai tự 如來寺 // 577c,
578a
Như Lai Thánh chúng
如來聖衆 // 574b, 603a,
605a, 615a, 668a, 751c;
725a
Như Lai thâm áo pháp
如來深奧法 // 684a
Như Lai thân 如來身 // 554b,
657b, 705b, 751a, 820b
Như Lai thân 如來身 // 590b
Như Lai thân chân pháp thân
如來身眞法身 // 719b
Như Lai thần khẩu 如來神口
// 651c, 769b

Như Lai thần lực 如來神力 //
590b, 767b
Như Lai thần miếu 如來神廟
Cetiya // 577c
Như Lai thần túc 如來神足 //
749c
Như Lai thần tự 如來神寺 //
740b, 806c
Như Lai thần thủ 如來神手 //
590c
Như Lai thiện giáo 如來善教
// 552a
Như Lai thiện nghiệp
如來善業 // 552b
Như Lai thọ mệnh 如來壽命
// 640a
Như Lai thọ 如來壽 // 639c
Như Lai trai pháp 如來齋法
// 625a
Như Lai trí huệ 如來智慧 //
657b
Như Lai trí 如來智 // 812b
Như Lai uy thần 如來威神 //
749b
Như Lai vị tăng hữu pháp
如來未曾有法 // 477b
Như Lai vô trước tôn
如來無著尊 // 700a
Như Lai xuất thế 如來出世 //
578a, 678c, 700c; 703b
Nhuồng-khur (Chuyển luân
vương) 蠲佉(轉輪王名)
Saṃkha // 819a
Nhuồng-khur đại tạng
蠲佉大藏 // 818c
Nhuồng-khur đại vương
蠲佉大王 Saṃkha // 788a

Nhưỡng-khur long vương

螻佉龍王 // 819a

Nhưỡng-khur vương 螻佉王

Samkha // 788c, 789c

O

oán 怨 // 692c, 722c

oán gia 怨家 // 679c, 680a,

730b, 751c, 773b, 780b

oán hận tâm 怨恨心 // 806a

oán tăng biệt ly 怨憎別離 //

601c

oán tăng cộng hội 怨憎共會

// 601c

oán tăng hội khổ 怨憎會苦 //

571c, 572a, 619a, 631a,

643b, 750c

ô (quạ) 烏 // 568b, 605c, 632a

ô lộ bất tịnh 汚露不淨 //

728b

ô nhiễm tâm 污染心 // 766b

ô tâm 汚心 // 728b

ô thước hồng cốc 烏鵲鴻鵠 //

634b

ô thước 烏鵲 // 612a

ô uế 污穢 // 605c

ốc xá 屋舍 // 650a, 688c,

727b

P

Phách cầu (địa ngục)

拍毬地獄 // 726a

Phạm âm 梵音 // 563a, 806b

phạm chí nữ 梵志女 // 595a,

599a

Phạm chí ngữ 梵志語

Sabrahmacarī // 646c

phạm chí pháp 梵志法 //

660c, 801a

phạm chí phụ 梵志婦 // 589a

phạm chí thư 梵志書 // 598c

Phạm đường 梵堂

Brahmavihāra // 658c

phạm giới 犯戒 // 633a, 634a,

792c, 818a, 826b; 781b,

789c; 759b; 754a, 755a;

609b, 792b, 827c

phạm giới pháp 梵戒法 //

582c

phạm hạnh dĩ lập 梵行已立 //

563c, 568c, 569a, 574c,

577a, 578b, 579a, 582c,

592b, 593c, 594b, 597a,

600b, 601b, 612b, 618a,

644b, 650b, 652a, 653c,

654a, 666c, 670b, 673a,

721a

phạm hạnh giả 梵行者 //

626b, 633b

phạm hạnh nhân 梵行人

sabrahmacarī // 579b,

580a, 633c, 689a, 693c,

713a, 735a, 738b, 742b,

747b

phạm hạnh nhân 梵行人 //

617b, 735a, 796b

phạm hạnh pháp 梵行法 //

580b

phạm hạnh tam thừa hành

梵行三乘行 // 773a

phàm nhân 凡人 // 645b

phạm pháp 梵法

brahmadāṇḍa,

Brahmadhamma // 593c,

751c

phàm phu 凡夫 puthujjana //
679c, 740b, 742c; 552a;
673c, 728b, 735a, 747a,
766a; 552a; 551a, 552a,
553c; 601a, 656a
phạm phúc 梵福 // 656b
phạm phúc 梵福 // 698b
Phạm quang âm thiên
梵光音天 Brahma-kārikā
// 669a
phạm tọa 梵坐 // 650b
Phạm Thích 梵釋 // 549c
Phạm thiên 梵天
Brahmadeva // 549c,
550c, 552a, 553c, 558a,
581a, 586a, 589c, 590c,
593b, 598a, 619b, 625c,
656c, 657a, 663c, 669a,
683a, 706c, 707c, 710a,
711a, 712b, 714b, 717c,
720a, 724b, 736c, 742c,
749b, 758a, 766a, 766c,
773a, 774b, 784b, 788b,
793a, 798b, 806a, 808b,
809a, 810a
Phạm thiên chúng 梵天衆 //
754c
Phạm thiên phước báo
梵天福報 // 552b
Phạm thiên tử 梵天子 //
774a, 673b
Phạm thiên tử phước
梵天子福 // 656b
Phạm Thiên vương 梵天王 //
615c, 621b, 754a, 757c,
766c, 771a, 774b, 822c
Phạm Thiên vương tọa
梵天王坐 // 650b

phàm thường báo 凡常報 //
710a
phàm thường pháp 凡常法 //
719a
Phạm Vương 梵王 // 766b,
823c
Phạm-ca-di 梵迦夷
Brahmakāyika // 793c;
550c, 639c, 704a, 730c,
764c, 779b, 793a
Phạm-ma-du 梵摩俞
Brahmāyu // 559c, 560a
Phạm-ma-du 梵摩喻
Brahmāyu // 580c
Phạm-ma-du 梵摩渝
Brahmāyu // 883b
Phạm-ma-đạt – vua
梵摩達王 Brahmadatta //
626c, 627b, 628a, 770b,
824c, 825a
Phạm-ma-đạt 梵摩達
Brahmadatta // 558b
Phạm-ma-việt (nữ)
梵摩越(女) // 788a
Phạm-uru-đa-la 梵優多羅
Brahmuttera // 551b
phan cái 幡蓋 // 817a
phạn thực huệ thí 飯食惠施 //
824c
phạn thực 飯食 // 589a, 602b,
611a, 620a, 645a, 648b,
689b, 693c, 694b, 695b,
696a, 727c, 722c
pháp ân 法恩 dhammacāgo //
577b
pháp bảo 法寶 // 549b, 550a,
577c, 593b, 717b, 746b,
794b

pháp bất thành tựu 法不成就
// 729a

pháp biện 法辯
dhammaparisaṃbhidā //
639b, 656c, 657a

pháp bản 法本 // 721b, 827b;
769b

pháp cú 法句 // 721b

pháp chân chủ 法眞主 //
743b

pháp dược 法藥 // 559c

pháp giác ý (giác chi) 法覺意
dhammavicayasambojjha
ṅga // 569a, 602a, 731a,
739a, 741b, 746a

Pháp giảng đường 法講堂
Dhammapāsāda,
Sudhamma-sabhā // 617c

pháp giáo 法教 // 634a, 688c,
747a, 791a, 797a

pháp hành 法行
dhammānusārin // 634b

pháp hóa 法化 // 649b

pháp luận 法論 // 735c

pháp luân 法輪 // 586b, 618c,
677b, 699a, 703b

pháp luật tôn sư 法律尊師 //
593b

pháp luật 法律 // 595b, 673c

pháp ly tán 法離散 // 692c

pháp niệm // 550b

pháp nghĩa vị 法義味 // 710c

pháp nghĩa 法義 // 594a

pháp nghĩa 法義 // 717c,
738c

pháp ngữ 法語 // 581b, 619a

pháp nhãn 法眼
dhammacakkhu // 593b,
745a, 792c

pháp nhãn tịnh 法眼淨
dhammacakkhu-parisudhi
// 552c, 581a, 586b, 589b,
590a, 591a, 610a, 616a,
619b, 623c, 643b, 648b,
649b, 664c, 665a, 673c,
678c, 684a, 693a, 694c,
705c, 707b, 708b, 710b,
717a, 718a, 720b, 752b,
753b, 756c, 759c, 761b,
775a, 788b, 789a, 800a,
821a, 823b

pháp nhãn thanh tịnh
法眼清淨 // 750c

pháp nhân duyên 法因緣 //
819c

pháp pháp tướng 法法相 //
569a

pháp pháp thành tựu (pháp
tùy pháp hành) 法法成就
dhammānudhamma-
paṭipanna // 603a, 615a,
645c, 646a, 700c, 806c,
819b

pháp phục 法服 // 578a,
591b, 660c, 687a, 689c,
759c, 796a, 797a, 808b,
809a, 810a

pháp tảo quán 法澡罐 // 564c

pháp tắc 法則 // 723c

pháp tôn 法尊 // 698c

pháp thanh tịnh 法清淨
pāṭimokkhuḍdesāya //
798b

Tăng nhất A-hàm

pháp thành tựu 法成就 //
668a, 725a, 729a
pháp thân 法身 dhammakāya
// 549c, 550a
pháp thí 法施 // 577b, 587c,
588a, 642a, 648a; 803c
pháp thuyết 法說 desessāmi //
617c, 719b
pháp trị hóa 法治化 // 552a
pháp vị 法味 dhammaniyāma
// 557a
Pháp vương 法王 // 820a
pháp vương 法王 // 698c
pháp xứ 法處 // 790a
pháp ý chỉ // 745b
pháp y 法衣 // 591b
pháp yếu 法要 // 595b
pháp yếu 法要 // 600b
Phá-quần (tỳ-kheo) 破群比丘
Moliya-Phagguna // 812c
phát tâm 發心 // 645b
phát ý 發意 // 603a
phạt 罰 // 751c
phân biệt hộ trì chánh pháp
分別護持正法 // 729a
phân biệt nghĩa lý 分別義理//
700c; 795c
phân biệt nghĩa 分別義//
795a
phân biệt 分別 kappakara //
728b
phân-đà-lợi-cây 分陀利-樹 //
790c
Phân-đà-lợi-địa ngục
分陀利-地獄 Puṇḍarīka-
niraya // 748a

phân-đà-lợi-hoa 分陀利-華
puṇḍarīka // 818c
Phân-đà-lợi-voi 分陀利-象 //
749c
phân-đàn bồ thí 分檀布施
piṇḍa-dāyaka // 655c
Phật âm hưởng 佛音響 Skt.
buddha-śabda // 720a,
726a
Phật bộ 佛部 // 773b
Phật cảnh giới 佛境界 Skt.
buddha-gocara // 723b
Phật chúng hữu 佛衆祐//
597b, 611a, 615a, 665a,
667c, 823c
Phật đạo thọ 佛道樹 // 793c
Phật đạo 佛道 // 564b, 623a,
656a, 665b, 670c, 718a,
719b, 744a, 751a, 752b,
757a, 758c, 760b, 764b,
766c, 773c, 788c, 790c,
791b, 830b
Phật đệ tử 佛弟子 // 735b
Phật độ (thỏ) cảnh giới bất
khả tư nghị
佛土境界不可思議 //
640a
Phật độ (thỏ) 佛土 Skt.
buddha-kṣetra // 710a,
723a
Phật giáo 佛教 // 551a, 662a,
686a, 695a, 699c, 750c,
768a, 783c, 801a, 820a,
823b
Phật giáo giới 佛教誡 // 704c,
765a
Phật giáo sắc 佛教勅 // 739c

Phật hành nghiệp 佛行業 // 721b
 Phật kinh 佛經 Skt. buddha-
 vacana // 550c
 Phật lực 佛力 Skt. buddha-
 bala // 829a
 Phật niệm 佛念 // 549a
 Phật ngữ 佛語 Skt. buddha-
 vacana // 720c
 Phật nhãn 佛眼 Skt. buddha-
 cakṣus // 661c, 839b
 Phật Như lai ngữ 佛如來語 //
 693a
 Phật pháp 佛法 // 549c, 710a,
 764a, 773c, 782b, 819b,
 820c
 Phật Pháp Chúng 佛法衆 //
 595c, 647a, 649c, 659c,
 667a, 677c, 678a, 684c,
 700a, 715a, 731b, 775a
 Phật pháp hành 佛法行 //
 721b
 Phật pháp nghĩa 佛法義 //
 762c
 Phật Pháp Tăng 佛法僧 //
 775b, 819b
 Phật Pháp Thánh chúng
 佛法聖衆 // 589b, 590a,
 648b, 707b, 783c, 817c,
 818b, 819c
 Phật quốc cảnh giới
 佛國境界 // 657a
 Phật tọa 佛坐 // 650b
 Phật túc 佛足 // 575a, 764b,
 821a
 Phật tử 佛子 // 677b, 678a
 Phật thần lực 佛神力 // 814a

Phật thần tự 佛神寺 // 750a
 Phật thân 佛身 // 764b
 Phật Thế Tôn thường
 pháp 諸佛世尊常法 //
 674b
 Phát thi địa ngục 沸屎地獄 //
 676a
 Phật thọ quyết 佛授決 // 758b
 Phật thừa 佛乘 // 653a, 792c
 Phật uy thần lực 佛威神力 //
 761c
 Phật Xá 佛舍 // 751c
 phát 拂 // 663b, 828a
 phi báng hiền thánh
 誹謗賢聖 // 666c
 phi báng Như Lai 誹謗如來
 // 593a
 phi báng 誹謗 // 576b, 593a,
 593c
 phi bất hữu 非不有 // 678c,
 679a
 phi điều 飛鳥 // 647a, 711a,
 723c, 727a
 phi hành tẩu thú 飛行走獸 //
 595a
 phi hành 非行 acāṅkama //
 677a
 phi hỏa 飛火 // 702a
 phi hữu 非有 anabhāva,
 abhava // 678c, 679a
 phi ngã sở 非我所 // 611c
 phi nhân 非人 amanussa //
 604c, 616c, 619b, 623a,
 684c, 686b, 717c, 759a,
 760c, 770c

phi pháp hành 非法行
adhamma-cariyā, anācāra
// 632a; // 636b
phi pháp 非法 adhamma //
586c, 587a, 698a, 732a,
764a, 828c, 829a
phiền não pháp 煩惱法 //
583a
phiền não 煩惱 kilesa. // 588c
phong 風 (gió) // 575c, 586c,
604b, 700a, 736c, 748b,
769c
phong bệnh 風病 anusāyiko
abādho // 602a
phong chủng (đại chủng)
風種 // 556c, 652a, 670a,
701b
phóng dật hành 放逸行 //
742a; 563c, 753a, 806a;
771c
phóng dật pháp 放逸法 //
655a
phóng dật 放逸 pamādo //
550b, 627b, 699b, 710a,
761c, 795a, 828c
phong giới 風界 // 652a,
710b
phong thống 風痛 // 699c
phong trần 風塵 // 650a,
686c, 687a, 830a
phong vũ 風雨 // 557c, 586c,
670c, 698a, 740c, 741a
phòng 房 vihāra // 783c
phòng xá 房舍 // 557b, 578a,
629a, 644c, 664b, 699a,
746b
phổ biến tâm 普遍心 // 569a

Phổ Chiếu (ni) 普照(尼) //
550b
Phổ hội giảng đường
普會講堂 // 662a, 735b,
767b, 821b
Phổ hương sơn 普香山 //
651c
Phổ nghĩa giảng đường
普義講堂 Santhāgārasālā
(Sandhāgāra) // 585c
Phổ phú 普富 // 769c, 770a
Phổ tập giảng đường
普集講堂 Upatthāna-sālā
// 586b, 642c, 659b, 670b
phủ (búa) 斧 // 603c, 620c;
759b
phủ bào (bọt) 浮泡 // 701c,
724a
phu chủ 夫主 // 699c, 679a,
681a, 683a, 726c, 824b,
826b, 826c, 827b, 829b,
830b
phú gia 富家 // 613a
phủ la 釜羅 // 829c
phủ lạc 富樂 // 725b
phụ mẫu 父母 // 587c, 601a,
603a, 612c, 615b, 625c,
628b, 630a, 647a, 660c,
673a, 674c, 676b, 678b,
683a, 684a, 699a, 714a,
727a, 744c, 747a, 748a,
757a, 768c, 785a, 828a,
829a
phụ mẫu ân trọng 父母恩重
// 623b
phụ mẫu huyết mạch
父母血脈 // 733c

phụ mẫu huynh đệ 父母兄弟
// 613a, 786a
phụ nữ 婦女 // 721a
phụ nhân 婦人 // 687a, 721a
phú quý gia 富貴家 // 655b,
665a, 686c, 699c; 699b
phú quý 富貴 // 830a; 613a,
655b, 699b
phụ thần 輔臣 624b
phù thư 符書 // 638c
Phụ trọng - núi 負重山
Vepulla, Vebhāra // 723a
phụ vương 父王 // 763a
phục sức 服飾 // 578b, 678b
phục tức lạc 伏息樂 // 673c
Pù-lô-già 浮盧遮 // 558b
Phụng hoàng vương 鳳凰王
// 663c
phụng pháp – tùy pháp hành
(Thánh) 奉法
dhammanusāri // 646b;
646c
phúng tụng 諷誦 // 634c,
725b, 794b, 817a; 634c,
635a; 552b; 550c
phước 福 // 550c, 552a, 565c,
593a, 594a, 596c, 599a,
609b, 612c, 626b, 647a,
684a, 685a, 690c, 692b,
699c, 719b, 741c, 764a,
767b, 768c, 819a, 823b
phước ác tưởng 福惡想 //
769a
phước báo 福報 // 727c
phước công đức 福功德 //
609b, 645a
phước cụ 福具 // 826a

phước điền 福田 // 549b,
554c, 565b, 569b, 607a,
624a, 665b, 694b, 739b,
746b; 630a
phước đức đại lực 福德大力
// 565c
phước đức 福德 // 559c,
611a, 684b, 685b, 767b,
819a
phước hựu 福祐 // 561a,
564b, 586b, 594a, 611a,
617c, 679b, 685b, 686a,
751a, 759a
phước kết 縛結 // 601b
phước lộc 福祿 // 637c
phước lực 福力 // 719b, 829a,
858a
phước nghiệp 福業 // 602b,
606c, 611b, 792b, 829a
phước nghiệp 福業 // 602c
phước vô lượng 福無量 //
700a
phước 縛 // 588c, 611c, 791a
phương đẳng 方等 // 550c,
635a, 657a, 728c, 794b,
813a
phương ngôn 方言 // 761a
phương tiện (tinh tấn) 方便
vāyamati // 550b, 556a,
572b, 584c, 602c, 606c,
607b, 617b, 626a, 630a,
632a, 635b, 636a, 638a,
643a, 666b, 670b, 674a,
677a, 679b, 681c, 688c,
689a, 694a, 697a, 699c,
711c, 716c, 718a, 719b,
722a, 723b, 726a, 727b,
728b, 738c, 746a, 748b,

Tăng nhất A-hàm

752b, 761c, 763c, 764a,
765a, 793c, 800b, 803b,
812b, 827a

phương tiện trí 方便智 //
660b

Q

quá ác 過惡 // 721b

quả báo lạc 果報樂 // 653b

quả báo 果報 // 554a, 565a,
574b, 689b, 739b, 740a,
755a, 765a, 826c

quá khứ cừu viễn hằng sa chư
Phật 過去久遠恒沙諸佛
// 671c

quá khứ cừu viễn 過去久遠 //
613a, 626c, 639c, 644c,
645a, 723a, 640b; 685b

quá khứ chư Phật 過去諸佛 //
746c, 767b, 790a, 820b

quá khứ Phật 過去佛 // 707c,
746a; 667a

quá khứ sự 過去事 // 696c

quá khứ 過去 atīta // 676c,
721c, 726c

qua mâu 戈矛 // 760c

quá tội 過罪 abhiñhāna //
726a

quá thất (lỗi lầm) 過失 //
682b, 682c, 693b

Quả Thật thiên 果實天
Vehapphalā devā // 766a

quả thật 果實 // 648b, 766b,
826c; 755b

Quả Y 菓衣 Bāhiya-
Dārucīriya // 558b

quái ngại 罣礙 // 581a, 599a,
712a, 780c

Quan Kế - vua 冠髻 // 808b //
809a

quán Như Lai hình 觀如來形
// 554a

quán sát pháp 觀察法 // 720b

quán sát 觀察 ādesana-vidhā,
ajjhupekkhana,
abhivitarati // 720b, 778c

quan sự 官事 // 777c

quán tưởng 觀想 // 780c

quan thuộc 官屬 // 798a

quán 觀 vipassanā // 582c,
728c

quang 光 sikhin // 677c, 736a

Quang âm (thiên) 光音(天)
Ābhassara devā // 766b;
565c, 669b, 675c, 676b,
730c, 737a, 748c, 764c,
766a, 769a, 773a, 779b,
799b

Quang Diệm Phật 光焰佛 //
791a

quang minh 光明 // 598b;
555c, 598b, 621a, 637c,
650a, 694c, 717a, 719c,
726c, 758b, 751a, 763a,
768b, 775b, 809b

Quang minh (tỳ kheo ni)
光明 // 559a

Quang minh vương 光明王 //
560a

quảng nguyện 廣願 // 760b

Quảng phổ - núi 廣普山
Vepulla // 684b, 723a

Quảng phổ 廣普 // 728c,
794b, 795a, 813a
quảng tâm 廣心 // 776c
quảng thí 廣施 // 576b
quân 軍 anīka // 687a
quân chúng 軍衆 anīka //
691c
quần manh 群盲 // 806a;
765a
quần manh 群萌 // 561a,
659c, 664a
quần sinh 群生 // 756c
quần thần hòa mục 君臣和穆
// 587a
quần thần 群臣 // 558a, 586c,
587a, 609a, 610b, 628b,
677b, 690c, 691a, 692a,
693a, 695b, 704c, 706a,
721c, 722a, 725b, 726a,
727a, 738a, 742b, 774c,
778a, 809b, 816a, 828a;
694a
Quân-Đầu (=Ma-ha-chu-na)
均頭(=摩訶周那)
Mahācunda // 611c, 641a,
731a, 735b, 741b, 784a
Quân-đầu Sa-di 均頭沙彌
Cunda Samaṇuddesa //
640b, 661b, 662a, 791c
Quân-đầu-ba-hán 君頭波漢
Kuṇḍadhāna // 662a
Quân-đầu-bà-hán 軍頭婆漢
Kuṇḍadhāna // 557b
Quân-đô-bát-hán (tỳ-kheo)
君屠鉢漢比丘
Kuṇḍadhāna // 798a
Quân-lợi-bát-đặc (=Chu-lợi-
bát-đặc)

均利般特(=周利般特)
Cullapanthaka // 662a
Quân-trà-la Hệ Đầu (tỳ-kheo-
ni) 君荼羅繫頭比丘尼
Bhaddā-Kuṇḍalakesā //
750b
Quật-đa-trưởng giả 掘多-
長者 Gutta // 559c
quốc độ (thổ) 國土 // 583c,
698b, 726a, 727c, 749a,
749c, 751c, 757a, 828a,
829a
quốc sư 國師 // 727a
quốc sự 國事 // 704c, 714c,
720c, 722a, 742c, 765b,
782c
quốc tài 國財 // 726b
quốc vương 國王 // 597b,
674c, 675a, 676b, 681c,
683c, 686b, 695c, 712a,
717b, 723b, 725a, 727a,
751b, 754a, 767b, 777a,
778a, 787c, 814b, 829b,
830b
quốc vương chính vị
國王正位 // 723b
quốc vương gia 國王家 //
636b, 669b
quỷ 鬼 // 615b, 623a, 647c,
657b, 677b, 742c, 770b,
772c, 793a, 800c
quỷ chư thần vương
鬼諸神王 // 661c
quý hào chủng tộc 貴豪種族
// 557b
Quý lâm lộc viên 鬼林鹿園
Bhesakalāvana-migadāya
// 573a

Tăng nhất A-hàm

quy mệnh 歸命 // 580c, 612a,
615c

quỷ mị chủng 鬼魅種 // 683a

quỷ mị 鬼魅 // 683a

quy Pháp 歸法 // 650a

quy Phật 歸佛 // 601c, 650a;
602a, 616a

quý tiện 貴賤 // 694c, 727c

quỷ tử mẫu 鬼子母 // 661c,
683a

quy Tỳ kheo tăng 歸比丘僧
// 650a

quỷ thần 鬼神 // 552b, 558b,
591a, 615b, 616c, 623a,
629c, 642c, 647c, 661b,
663c, 667c, 686b, 691c,
695b, 712c, 717c, 725b,
726a, 742c, 743a, 753a,
774b, 789a, 806c, 823a

Quý-đa 鬼陀 Khitaka // 558b

quyển thuộc 眷屬 // 702a

S

sa di ni 沙彌尼 sāmaṇerī //
822c, 823a

sa di 沙彌 sāmaṇera // 549a,
558c, 640b, 659a, 661b,
678c, 679a, 823b

Sa môn y nghi 沙門依儀 //
605b, 606a

sa thạch 沙石 // 675a

Sách-ma 索摩 // 762b

Sa-di-đa 娑彌陀 Samiddhi //
558b

Sai-ma (tỳ-kheo-ni)
差摩比丘尼 Khemā //
821c, 822a

sa-la-song thọ 娑羅-雙樹 //
821c

sám hối 懺悔 // 592b, 597a,
616b, 625b, 655a, 712c,
713b, 753c, 764a, 768a,
771a, 801a, 804a

Sám tỳ kheo 懺比丘 Khema
// 557b

Sám-ma (tỳ-kheo ni) 懺摩
Khemā // 558c, 559a

Sa-môn Cù-đàm 沙門瞿曇 //
572a, 573c, 584c, 585a,
586c, 590a, 595c, 620c,
621b, 643c, 664b, 665b,
666c, 671a, 698b, 715a,
716c, 720a, 725a, 727c,
728a, 772a, 773c, 774a,
777a, 778b, 781b, 798b,
799b, 803a, 804a, 813b,
827b

sa-môn hành 沙門行 // 689a

sa-môn lạc 沙門樂 // 672c

sa-môn quả chứng 沙門果證
// 764b

San-đề 刪提 Sānti // 557c

sang (ghè) 瘡 aru, aruka //
604a, 670c, 794b; 802a

sát đạo dâm 殺盜姪 // 827b

sát đạo tâm 殺盜心 // 737c

sát đạo 殺盜 // 781a

sát độ刹土 // 736b, 738a

sát hại tâm 殺害心 // 744a;
804b

sát hại tướng 殺害想 // 794b

sát hại 殺害 atipāta // 696b,
721b, 727c, 763b

sát sinh chủng 殺生種 // 655a

sát sinh 殺生 // 580a, 608a,
648a, 715a, 716c, 721a,
732a, 733a, 751c, 785c,
797b, 818b, 828b
sát sinh 殺生 // 574c, 576a,
585a, 606c, 642b, 733a,
756c, 765a
sát tâm 殺心 // 720a
sát-đế-lợi-nữ 刹帝利-女 //
807c
sát-lợi 刹利 khattiya // 653a,
658c, 667c, 681a, 745c,
751b, 802b, 827a
sát-lợi chủ 刹利-主 // 737c
sát-lợi-chùng tộc 刹利-種
Skt. kṣatriya // 572c,
636a, 637b, 655a, 714b,
728c, 737c, 784b, 790b,
827c; 726c
sát-lợi Chuyển luân vương
刹利-轉輪王 // 760c
sát-lợi-gia 刹利-家 // 798b
sát-lợi-nữ 刹利-女 // 798c;
605b; 788c
sắc 色 rūpa // 605c, 606a,
617b, 618a, 678c, 681c,
682a, 701b, 707b, 715a,
723b, 728b, 743b, 745c,
776a, 797c, 819c
sắc ái 色愛 rūpatanā // 673a,
700c, 717c, 724a, 780c,
814b, 817a
sắc biến tướng 色變想 //
789b
sắc dục 色欲 // 687b
sắc giả 色者 // 631a

sắc giới (tam giới)
色界(三界) rūpadhātu //
650b, 751a, 823a
Sắc giới thiên 色界天 // 653a
sắc giới vô sắc giới ái
色界無色界愛 // 717c
sắc hữu 色有 rūpa-bhava //
673b
sắc luận 色論 // 604c
sắc tận 色盡 // 723b
sắc tập 色集 rūpasamudaya //
723b
sắc tưởng 色想 // 579c, 794c,
827a
sắc thanh hương vị 色聲香味
// 682b; 634b, 699b; 560c,
782a
sắc thành tựu 色成就 // 765a
Sắc thiên 色天 // 626a, 639c,
640c
sắc thường 色常 // 715c
sắc vô thường 色無常 rūpa
anicca // 581c
sắc vô thường 色無常 // 715b
sắc vô thường vô ngã
色無常無我 // 715c
Sám-ma (tì-kheo-ni)
識摩比丘尼 Khemā //
562a; 558c
sân nhuế 瞋恚 // 550a, 563c,
566b, 579a, 581c, 586c,
588c, 589c, 590c, 598b,
604b, 616a, 619c, 625b,
627b, 629a, 632b, 632c,
636b, 645b, 647a, 648c,
650a, 658b, 667c, 668a,
669b, 676b, 680c, 690a,
691a, 692a, 692b, 700c,

Tăng nhất A-hàm

702a, 703b, 717b, 742b,
743b, 760b, 778a, 784c,
803a, 812c, 816c, 820c
sân nhuế cái 瞋恚蓋
vyāpādanīvaraṇāni //
568a, 673c, 674a, 827a
sân nhuế độc 瞋恚毒 // 620a
sân nhuế ngu hoặc tưởng
瞋恚愚惑想 // 717c
sân nhuế ngu si tâm
瞋恚愚癡心 // 632b
sân nhuế ngu si tâm
瞋恚愚癡心 // 650b
sân nhuế ngu si tưởng
瞋恚愚癡想 // 701a
sân nhuế ngữ 瞋恚語 // 647b
sân nhuế si 瞋恚癡 // 585a
sân nhuế sử 瞋恚使
paṭighānusaya // 607b,
738c, 739a, 743b
sân nhuế tâm kết 瞋恚心結 //
573c
sân nhuế tâm 瞋恚心
savyāpajjha-citta // 568c,
644a, 658a, 666c, 712a,
733c, 776b
sân nhuế tâm 瞋恚心 // 772c
sân nhuế tưởng 瞋恚想 //
562c, 563b, 614c, 741a
sân nộ 瞋怒 // 773b
sân tâm kết 瞋心結 // 573c
sân tưởng 瞋想 // 794b
sầu 愁 // 697c, 717c, 718b,
720b, 756a, 761a, 828b;
603c, 625a; 830a; 679b;
590b

sầu ưu 愁憂 // 579a, 605a,
624c, 638c, 640b, 642a,
647b, 679b, 680a, 692a,
693c, 697c, 742b, 744a,
745b, 749a, 783a, 794c,
796b, 828a; 796a; 644a,
668c, 679a, 713c, 776a,
821b; 776b; 679c, 680a;
619a; 679b
si (=vô minh) 癡(=無明) //
718b, 718c, 761c, 883c
si bất thiện căn 癡不善根 //
614c
si sử 癡使 avijjānusaya //
607a, 738c, 743b
si tâm 癡心 // 632b
Siêu Thuật phạm chí
超術梵志 // 597c
Sinh (kinh) 生(經) jana //
813a
sinh 生 jāti // 586b, 673a,
690c, 692c, 696c, 697c,
713c, 718a, 746c, 821b
sinh dân 生民 // 720c
sinh diệt 生滅 // 713c; 641a;
823b; 673b, 752c
Sinh kinh 生經 // 635a, 657a,
728c, 794b, 795a
sinh khổ 生苦 // 619a, 631a,
643b, 718c, 750c
sinh lão bệnh tử pháp
生老病死法 // 699b; 571c
sinh lão bệnh tử 生老病死 //
624a, 637b, 644a, 668c,
671c, 679c, 680a, 692c,
697a, 701a, 718a, 738a,
742b, 756a, 767b, 768c,
828b

sinh lão tử 生老死 // 663c
 Sinh Lậu—bà-la-môn 生漏-
 婆羅門 Jānussoni // 559c,
 584c, 585a, 665b; 666c,
 667a, 698a, 714b, 714c,
 813b
 sinh loại 生類 yoni-
 pamukkha // 559b, 627c,
 703a, 719b, 721c, 722b
 sinh mệnh 生命 // 628b
 sinh miêu 生苗 // 698a, 736b
 sinh tử 生死 // 554b, 569a,
 597a, 674a, 687b, 707b,
 712b, 729c, 730a, 756c,
 759a, 764a, 769c, 773a
 sinh tử bất khả lạc
 生死不可樂 // 592b
 sinh tử biên 生死邊 // 761c
 sinh tử căn bản 生死根本 //
 631b
 sinh tử căn nguyên 生死根原
 // 608b, 738c
 sinh tử căn 生死根 // 637c
 sinh tử dĩ tận 生死已盡 //
 568c, 577a, 578b, 579a,
 582c, 592b, 593c, 594b,
 597a, 600b, 601b, 612b,
 618a, 644b, 650b, 652a,
 653c, 654a, 666c, 670b,
 673a, 721a
 sinh tử hải (biển) 生死海 //
 638c, 682c, 683a, 690a,
 719b, 761c, 762a
 sinh tử hải 生死海 // 676c,
 669b
 sinh tử kết sử 生死結使 //
 659a

sinh tử kết 生死結 // 659b
 sinh tử khổ 生死苦 // 618b
 sinh tử khổ 生死苦 // 618b
 sinh tử lưu 生死流 // 762a
 sinh tử nạn 生死難 // 761c,
 771c
 sinh tử não 生死惱 // 625c
 sinh tử ngạn 生死岸 // 761c
 sinh tử nguyên 生死源 //
 613b
 sinh tử nguyên bản 生死原本
 // 766b
 sinh tử phần 生死分 // 773c
 sinh tử sầu ưu khổ não
 生死愁憂苦惱 // 819c
 sinh tử sở thú 生死所趣 //
 561b
 sinh tử tiện tận 生死便盡 //
 569b
 sinh tử thú 生死趣 // 776c
 sinh tử trường lưu hà
 生死長流河 // 549b
 sinh tử trường viễn 生死長遠
 // 611a
 sinh tử uyên lưu 生死淵流 //
 806b
 sinh tử uyên 生死淵 // 575a,
 699c
 sinh thiên luận 生天論 //
 589b, 610a, 616a, 623c,
 648b, 664c, 673c, 678b,
 683c, 693a, 694c, 705c,
 708b, 717a, 753b, 775a,
 788b, 800a, 821a
 sinh thiên 生天 sagga // 602c,
 681b, 781a
 sinh thú 生趣 // 589c

Tăng nhất A-hàm

song thọ 雙樹 // 750b, 751c, 752a
 số xuất nhập tức 數出入息 // 653b, 671a
 sở cầu bất đắc khổ
 所求不得苦 // 643b
 sơ chuyển pháp luân
 初轉法輪 // 656b
 sơ dạ 初夜 // 604a, 612a
 sở dục 所欲 // 619a; 826a
 sở nguyện 所願 // 682b
 sở tác dĩ biện 所作已辦 Skt.
 kṛta-karaṇīya, kṛtārtha // 568c, 569a, 574c, 575a, 578b, 592b, 593c, 594b, 597a, 600b, 601b, 612b, 618a, 650b, 652a, 653c, 654a, 666c, 670b, 673a; 644b
 sơ thiền 初禪 paṭhama-jhāna // 582b, 629a, 629b, 640a, 641c, 653b, 661b, 666b, 669b, 671b, 696c, 822a
 sở trước 所著 // 602b
 sơn cốc 山谷 Giribbaja // 616b
 sơn dã 山野 // 591c, 711a, 713a, 725c, 773b
 Sơn thần 山神 // 683a, 721c, 726c, 803b, 814c
 súc sinh đạo 畜生道 // 656a
 súc sinh giả 畜生者 // 655b
 súc sinh hành 畜生行 // 576a
 súc sinh loại 畜生類 // 827c
 súc sinh 畜生
 tiracchānayanim // 552c, 576b, 580a, 599b, 614b,

625c, 632a, 651a, 674a, 717c, 723b, 733a, 739a, 747a, 757a, 758b, 767a, 769a, 784c, 785c, 792b, 811b, 818a
 súc tài hóa 畜財貨 // 771b
 Súc tụ địa ngục 縮聚地獄 // 748a
 sư ân 師恩 // 597c
 sự duyên 事緣 // 677a
 sự nghiệp 事業 // 738c
 sử nhân (sử giả) // 611a, 686b, 690b
 sư pháp 師法 // 827b
 sư tông 師宗 // 717a
 sư tử 師子 // 599c, 728a, 760c, 816c; 617c
 Sư Tử - trưởng giả 師子長者 // 791c, 792b
 Sư Tử (đại tướng)
 師子(大將) Sīhasenāpati // 560a, 680c, 681a, 760b, 826a
 Sư Tử (trưởng giả)
 師子(長者) // 791b, 826a
 sư tử hồng 師子吼 // 644b
 sư tử hồng 師子吼 // 549c, 552c, 712c, 716a; 645b, 645c, 725b, 776a
 Sư tử khẩu 師子口
 sīhamukha // 770b
 sư tử phần tấn tam-muội
 師子奮迅三昧 // 640a
 Sư tử quốc 師子國 Sīhala // 629b
 sư tử toà 師子座 // 690c

sư tử thú vương 師子獸王
Skt. simha-rāja // 664b,
681a
Sư Tử ứng Như Lai
師子應如來 // 791b
Sư tử viên 師子園 // 710c
sư tử vương 師子王 // 590c,
599c, 600a, 616a
sư trưởng 師長 // 582a
sư trưởng 師長 // 625b, 765b,
768c
sư sư // 717a, 720a
Sư-lợi-la 師利羅 // 571a

T

tà 邪 // 558b
tà ác niệm 邪惡念 // 663c
tà dâm 邪淫 // 576b
tà đạo gia 邪道家 // 655a
tà đạo 邪道 amagga // 761b
tà định 邪定 // 614b, 755c,
759a, 761a
tà kiến 邪見 micchādittḥi //
574b, 580b, 582b, 612b,
614b, 636b, 647a, 655c,
660c, 664c, 674b, 700a,
711b, 713c, 740c, 742b,
743b, 747a, 748b, 755c,
757a, 759a, 761a, 780c,
781a, 784a, 786a, 810c,
827a, 828b
tà kiến báo 邪見報 // 626c
tà kiến bất thiện hành
邪見不善行 // 607c
tà kiến chúng sinh 邪見衆生
// 583a

tà kiến hành 邪見行 // 574b,
582b
tà kiến mạn 邪見慢 // 760a
tà kiến nghiệp 邪見業 // 607b
tà kiến nghiệp 邪見業 // 725a
tà kiến nghiệp 邪見業 // 776c
tà kiến sử 邪見使 // 739a,
743b
tà kiến tâm 邪見心 // 621c
tà kiến tụ 邪見聚 // 698c,
740c
tà mạn 邪慢 // 760b, 761a
tà mạng 邪命 // 580b, 614b,
755c, 759a, 761a
tà niệm 邪念 // 580b, 614b,
625b, 688a, 755c, 759a,
761a
tà nghi 邪疑 // 759a
tà nghiệp 邪業 // 580b, 614b,
696c, 697a, 698a, 755c,
759a, 761a
tà ngữ 邪語 // 580b, 614a,
755c, 759a, 761a
tà phương tiện 邪方便 //
580b, 614b, 755c, 759a,
761a
tà tam-muội 邪三昧 // 580b
tà tụ 邪聚 // 614b
tà tụ 邪聚 // 614c
tà trị 邪治 // 580b, 614b,
755c, 759a, 761a
tác vụ 作務 // 714b
tài 財 deyyadhamma // 678a,
683a
tài ân (tài thí) 財恩
āmisacāga // 577b

Tăng nhất A-hàm

tài bảo 財寶 // 552a, 595a,
612c, 660b, 675a, 702a,
714a, 738b, 777a
tai biến 災變 // 605a, 698a
tại gia 在家 // 609c
tai hại 災害 // 587a
tài hóa 財貨 // 595a, 605a,
606c, 608a, 613a, 626c,
660a, 684c, 746b, 829a
tai hoạn khổ pháp
災患苦惱法 // 679c, 680a
tai hoạn 災患 // 689b, 740c
tài nghĩa 財義 // 700c
tài nghiệp 財業 āmisayāga //
605a, 703a
tài sản 財產 // 688c
tài thí 財施 // 577b, 587c,
588a, 642a, 648a
tại thiên luận 在天論 // 649a
tam ác đạo 三惡道 // 566c,
567a, 570b, 574b, 707b,
717c, 723b, 769a, 803a,
818a, 830b; 785c, 786a
Tam bảo 三寶 // 564a, 789c,
806a
tam chuyển thập nhị hành
三轉十二行 tiparivattam
dvādasākāraṃ // 619b
tam đạt minh 三達明 tisso
vijjā // 693c
tam đạt trí 三達智 // 600b,
750c
tam đạt 三達 tevijjā // 677b,
694a, 708c
tam đồ bát nạn 三塗八難 //
552a

tam giới thế hựu 三界世祐 //
799c
tam giới 三界 // 593b, 677a,
783a, 803b; 814b
tam minh lục thông 三明六通
// 822c
tam minh 三明 tevijjā //
721b, 767b
tam pháp y 三法衣 Skt. tri-
kāṣāyāni-vastrāni // 552a,
553c, 562a, 571b, 579b,
580a, 616c, 618a, 652a,
658c, 676b, 700b, 716b,
720b, 723b, 726a, 727a,
739b, 740a, 752c, 753b,
763c, 773a, 780b, 784c,
804c, 812c, 816a
Tam Quả 三果 (Tapussa-
Bhallika) // 559c
tam quy 三歸 // 602b
tam tạng 三藏 // 549b, 549c,
550c, 554a, 557a, 598a,
673c; 576a, 582c, 587b,
593a, 596c, 601c, 609a,
615a, 620a, 624b, 631a,
635b, 641b, 646c, 655a,
659a, 665b, 681c, 689c,
702c, 708c, 712c, 717b,
723a, 735b, 741b, 747a,
751c, 769b, 775c, 780c,
785c, 790a, 794a, 799c,
806b, 814a, 821b, 825c
Tam Tôn (=Tam bảo)
三尊(=三寶) Skt. tri-ratna
// 558b, 589b, 590a, 636b,
649b, 665a, 668a, 684c,
765c, 819c, 820c

Tam Tôn đạo pháp nghĩa
三尊道法義// 786a

Tam Tôn Như lai vô sở trước
三尊如來無所著// 678a

Tam Tôn Phật Pháp Thánh
chúng 三尊佛法聖衆//
615b, 616c, 764b

tam tự quy 三自歸// 625a,
645a, 649c, 650a; 601c;
644c; 557b, 559a, 564c,
570a, 571b, 616b, 687a,
745a, 750c, 791c, 801a

tam thập nhị đại nhân tướng //
769b

tam thập nhị tướng
三十二相// 564b, 609c,
664a, 799c; 599a, 615c,
623b, 678b, 686a, 754b,
758a, 788b, 799c

Tam thập tam thiên 三十三天
Tāvātimsā // 550c, 575b,
584a, 590b, 591c, 594a,
611c, 615a, 619b, 624a,
624c, 625a, 640c, 656b,
668c, 669a, 673b, 677b,
681a, 692b, 693c, 694a,
697b, 700b, 703b, 704a,
705b, 706b, 717a, 729b,
733a, 736a, 737a, 740a,
751a, 756a, 769a, 772c,
785c, 788b, 802c, 803c,
804b, 805b, 809b, 814c,
815a, 817a, 820a, 822c,
823c, 824b, 825a, 826a

Tam thập tam thiên cung
三十三天宮 Skt.
trayastrīṃśa-vimāna //
709b

Tam thập tam thiên chúng
三十三天衆
tāvātimsakāyika devataya
// 754c

tam thế 三世 tayo addhā //
647c; 767a; 752b, 774a
tam thiên đại thiên quốc độ
(thỏ) 三千大千國土//
736b; 617a, 619b, 706b,
709b, 736b, 749b, 750b,
788b

tam thiên đại thiên thế giới
三千大千世界// 590b,
706b, 708b, 711b, 758b;
590b, 709b, 711b

tam thiên 三禪 tatiyajjhāna //
569b, 582b, 629a, 640a,
641c, 653b, 666b, 669b,
671b, 696c, 729c, 822a

tam thừa 三乘// 550b, 757a,
792c

tam thừa đạo 三乘道// 570b,
674a, 792b

tam thừa đạo 三乘道// 554c

tam thừa giáo 三乘教// 788c

tam thừa hành 三乘行 Skt.
yānatraya-saṃvara //
625c, 639c

tam thừa hành 三乘行// 773a

tam thừa pháp 三乘法// 773a

Tam-da-tam-phật 三耶三佛
sammāsambuddha // 644b

tam-muội 三昧// 554a, 557c,
558c, 560b, 564a, 574b,
582b, 585a, 624b, 629b,
630b, 640b, 641b, 648b,
668a, 688c, 696c, 699c,
705c, 709b, 711b, 712c,

Tăng nhất A-hàm

738c, 753b, 759b, 763a,
773b, 784c, 790a, 793b,
799c, 801a, 806b, 820b
tam-muội căn 三昧根 // 779b
tam-muội cung 三昧弓 Skt.
samādhī-dhanu // 760b
tam-muội định 三昧定 Skt.
samādhī // 556a, 575b,
738c, 758b, 786b
tam-muội giác ý (định giác
chí) 三昧覺意 // 569a
tam-muội lực 三昧力 Skt.
samādhī-bala // 648c,
763a
tam-muội tâm thanh tịnh
三昧心清淨 Skt.
samādhī-citta-parisudhi //
666c, 696c
tam-muội tâm 三昧心
samāhitacitta // 569a,
666b, 673a, 696c, 712b,
759b
tam-muội thành tựu
三昧成就 // 554c, 585a,
603a, 615a, 668a, 677a,
699b, 711a, 734a, 754b,
759c, 765a, 781c, 782a,
783b, 793c, 795a, 806c,
819b
Tam-phật 三佛 sambuddha //
589b, 637c, 684a, 717a,
775b; 589a; 768c
tán lạc tâm 散落心
vikkhattam cittam // 569a
tán tâm 散心 // 776b
tạng thần 藏臣 // 808a
tào chửu (chổi quét) 掃箒 //
601b

tào địa (quét đất) 掃地 // 688b
tào tuệ 掃箒 // 767a
tạo tụng 造頌 // 657a
tạp bảo 雜寶 // 695b
Tạp chủng – vườn hoa
雜種園 Missaka // 823c;
668c
tạp độc thực 雜毒食 // 775a;
774c
tạp tạng 雜藏 // 550c
tạp toái chiên đàn 雜碎栴檀
// 822a
tạp toái ưu-bát-hoa hương
雜碎-優鉢-華香 // 822a
tạp thư 雜書 // 738b
tạp vật 雜物 // 768b
Tát-già Ni-kiền-từ
薩遮尼犍子 Saccaka-
Niganthaputta // 715b
Tát-la-dà sát-lợi chủng
薩羅陀刹利-種 Vāsabhā-
Khattiyā // 572c
Tát-lư-nước 薩盧-國 // 623b
tặc 賊 (giặc cướp) // 714b,
719b, 720c, 821a; 669c
tăng giảm tâm 增減心 // 760a
tăng giảm 增減 // 789c, 820a
tăng ích 增益 vuddhi // 742a,
817b
Tăng niệm (niệm Tăng) 僧念
saṅghānussati // 550b
Tăng phòng xá 僧房舍 //
644c, 645a
tăng tâm kết 憎心結 // 574a
tăng tâm kết 憎爲心結 //
573c
tăng tật tâm 憎嫉心 // 565b

tăng thượng 增上 adhipacca
// 673c

tăng thượng mạn 增上慢
atimāna, adhimāna //
588c, 760a, 760b, 761a

tăng thượng mạn tâm kết
增上慢爲心結 // 573c,
574a

tăng thượng phẩm 增上品 //
665b

tăng thượng tâm 增上心 //
666b

Tăng-ca-ma 僧迦摩
Saṅgāmaji // 558b, 701c

Tăng-ca-thi 僧迦尸 Saṅkassa
// 707a, 707c

Tăng-già-lam 僧伽藍
saṅghārāma // 741c

tăng-già-lê 僧伽梨 saṅghāṭī //
600a, 639a, 663b, 751a,
772c, 789a

tâm 心 citta // 688a, 691b,
701a, 720c, 726c, 735a,
827b

tâm bất thác loạn 心不錯亂 //
557b

tâm giải thoát 心解脫 citta-
vimutti // 549b, 653c,
654a, 670b, 673a, 697a,
712b, 776c, 804b, 811b,
812a

tâm hoài nghi loạn 心懷疑亂
// 810a

tâm hoại 心壞 // 735c

tâm hữu lậu hữu lậu pháp
心有漏有漏法 // 563c

tâm kết 心結 // 817b

tâm khai ý giải 心開意解 //
664c, 717a

tâm niệm bất xả ly
心念不捨離 // 765a

tâm ngũ kết 心五結 // 817a

tâm ngũ tệ 心五弊 pañca
cetokhilā // 817a

tâm sở tri pháp 心所知法 //
658a

tâm tam-muội hành tận thần
túc 心三昧行盡神足
cittasamādhīpadhāna-
saṅkhārasamannāgataṃ
iddhipāda // 658a

tâm tam-muội thần lực
心三昧神力 // 709b

tâm tâm tướng 心心相 //
569b

tâm tướng 心相 // 569a

tâm thanh tịnh 心清淨
cittapārisuddhi
cittavisuddha // 662a,
734c, 735a

tâm thần 心神 // 662b

tâm thiện giải thoát 心善解脫
citta suvimutta // 775c

tâm thức (tâm tương tục)
心識 viññā-sota // 558a,
747a

tâm thức bất định 心識不定 //
827a

tâm ý 心意 // 562c, 673a,
679c, 741a, 745c, 751b,
762b, 766b

tâm ý chánh kiến 心意正見 //
712b

Tăng nhất A-hàm

tâm ý chỉ 心意止 // 569a,
745b
tâm ý tam-muội 心意三昧 //
802c
tâm ý tịch nhiên 心意寂然 //
557a
tâm ý thác loạn 心意錯亂 //
585a, 605a, 673a, 826c
tâm ý thanh tịnh 心意清淨 //
551a, 713a
tận đế 盡諦 // 643b
Tần-bà-sa 頻婆娑 Bimbisāra
// 762c; 694b, 698b, 707a,
708a, 744b, 798b, 799b
Tân-đầu 新頭 Sindhū // 658b,
658c, 792a
Tân-đầu-lô 寶頭盧 Piṇḍola //
557b, 647a, 648b, 789a
Tân-già-la-long vương
寶伽羅-龍王 Skt. Pīṅgala
// 819a
Tân-già-la-mò quý
寶伽羅大藏 // 818c
tập đế 集諦 // 779a
tập hành sa môn 習行沙門 //
801c
tập tận đạo đế 集盡道諦 //
643b
tật bệnh 疾病 // 557b, 603a,
680b, 741a, 766b, 815c,
816c; 727c
tật đồ nhuế si 嫉妬恚癡 //
607a, 608a
tật đồ tâm 嫉妬心 // 698b
tật đồ tâm 嫉妬心 Skt.
mātsarya // 608c, 702a,
802b, 826c

tật đồ 嫉妬 issā, abhijjhāti,
abhijjhāyati // 700c, 781a,
784c, 786a, 816b
tật đồ 嫉妬 // 642b, 780c,
784a
tật tâm kết 疾心結 // 574a
tật tâm kết 疾爲心結 // 573c
tật trí 疾智 // 677a
Tất-đạt 悉達 Siddhattha //
623a, 680b, 769b, 803a
Tất-địa bàn-tri tử
畢地槃持子 // 583a
tây phương 西方 // 696a,
696b, 710a
tệ ác y 弊惡衣 // 801b
tệ ác pháp 弊惡法 // 635b
tệ ác thực 弊惡食 // 685a
Tế cước thiên 細脚天 // 735c,
736a
tệ hoại y 弊壞衣 // 713a
tế hoạt lực 細滑力 // 699b
tế hoạt tưởng 細滑想 // 696b
tế hoạt 細滑 phassāyatana //
579c, 580a, 603c, 605a,
673b, 676b, 681c, 682a,
683a, 696b, 714c, 719a,
728b, 741a, 743b, 819c
Tệ ma 弊魔 Māra pāpimant //
738c
Tệ ma Ba-tuần 弊魔波旬
Māra pāpimant // 560c,
623a, 642c, 643a, 645a,
691c, 699b, 724a, 730b,
760b, 772a
Tệ ma cảnh giới 弊魔境界 //
739a
tế tự 祭祠 // 809a

tế trùng 细虫 // 676a
 tế vũ 细雨 // 684c
 tế yêu cô thanh 细腰鼓聲 // 731c
 ti (nữ ti) 婢 // 690b, 821a, 824c
 ti (mũi) 鼻 // 603c, 681c, 696b, 714c, 719a, 723c, 741a, 743b
 ti nhập (nội xứ) 鼻入 // 670a, 710b
 ti tiện hành 卑賤行 // 633b
 ti tiện 卑賤 // 821a, 821b; 585a, 636a, 655a, 821b
 ti thức 鼻識 // 710b
 Tì-ba-la-da-dân-na 比波羅耶檀那 Pippali-māṇava (Pippalānadāna) // 647b
 Tì-bát-la (ma nạp) 比鉢羅(摩納) P1. Pippali-māṇava (Pippalānadāna) // 825b
 Tì-bà-thi -Như Lai 毘婆尸 Vipassin // 685b, 791a, 823c; 551c, 685c; 786c, 790a
 Tì-cừ 毘裘 // 559c, 560a
 tịch nhiên không hư 寂然空虛 // 724c
 tịch tĩnh thất 寂靜室 // 588a
 tịch tĩnh xứ 寂靜處 viveka // 588b
 Tì-đề 毘提 Vedeḥī // 560b
 Tì-đề-thôn 毘提-村 // 789a

tiên nhân 仙人 // 609b, 723b, 756b, 820a
 tiên nhân đạo 仙人道 // 787b
 Tiên nhân Lộc dã uyển 仙人鹿野苑 isipatana-migadāya // 690a
 Tiên nhân lộc uyển 仙人鹿苑 isipatana-migadāya // 593b
 Tiên nhân Lộc viên 仙人鹿園 isipatana-migadāya // 618b
 Tiên nhân quật - núi 仙人掘 - 山 isigiri // 723a
 Tiên nhân sơn 仙人山 isigiri // 723a ; 723b
 tiền tài 錢財 // 626c, 636a
 tiên tổ 先祖 // 717c
 tiền thế (đời trước) 前世 // 689b
 tiền thế đức 前世德 // 703b
 tiền thế túc thế 前世宿世 // 703b
 tiền thế vọng ngữ 前世妄語 // 786a
 Tiên vô vi xứ 仙無爲處 // 604c
 tiễn 箭 (tên) // 675a, 687a, 691b
 Tiên-tát-lô-trì (lục sư) 先畢盧持 sañjaya-belatṭhiputta // 762b; 727c; 752b, 763b
 tiệp trí 捷智 // 677a
 tiết độ 節度 // 800c
 Tiểu Đà-la-bà-ma-la 小-陀羅婆摩羅 // 557b

Tiểu táo (núi) 小棗(山) //
671b

tiểu tỉ kheo 小比丘 // 752c

tiểu thừa 小乘 // 640a

tì-hê-lặc-quả 毘醯勒-果
vibhīṭaka // 620c

Tì-la-da-trí 毘羅耶致
Beluvalaṭṭhikāya // 743a

Tì-la-ma 毘羅摩 // 644c

Tì-la-nhã Trúc viên - thôn

毘羅若竹園村

Naḷerupicumanda-veraṇja
// 749c

Tì-la-tiên 毘羅先 Vīrasena //
791a; 739b, 740a

Tì-lô-giá 毘盧遮 Veroca //
558b

Tì-lợi-đà-bà-già 比利陀婆遮
Pilinda-vaccha // 558b

Tì-lũ-lặc-xoa-Thiên vương
毘婁勒叉-天王 Skt.

Virūḍhaka // 823a

Tì-lưu-bác-xoa-Thiên vương
毘留博叉 Viḍūḍabha //
663c; 735c

Tì-lưu-bà-xoa 毘留婆叉
Viḍūḍabha // 590b

Tì-lưu-lặc-Thiên vương
毘留勒 // 663c; 690b;

Viḍūḍabha // 793a; 590b

Tì-lưu-lặc-xoa-thiên vương
毘留勒叉-天王 Skt.

Virūḍhaka // 550c, 735c

Tì-ma-chất-đa-la - a-tu-luân
毘摩質多羅阿須倫

Vepacitti // 697b

Tì-ma-đạt 毘摩達 // 559b

tín 信 saddha // 552a, 561c,
562a, 579b, 580a, 614a,
626a, 637a, 640b, 646a,
673c, 700a, 768c

tín căn tinh tiến 信根精進//
730a

tín căn thành tựu 信根成就//
712a

tín căn 信根 saddhindriyam //
574a, 597a, 668a, 668b,
673c, 693c, 697a, 726a,
730a, 768c, 779a, 786a

tín giải thoát 信解脫
saddhāvimutta // 550b,
557c, 559a, 560b, 611b,
642c; 820a

tín giới 信戒 // 699c

tín giới văn thí trí huệ
信戒聞施智慧 // 584c,
585a

tín kiên cố 信堅固// 597a,
609c, 629a, 634a, 642c,
658c, 665b, 693c, 726a,
729c, 745a, 767b, 812c,
813a

tín kính 信敬 Skt.
abhiprasanna // 562a

tín lạc 信樂// 563c

tín lao cố 信牢固 // 591a,
591b, 592b

tín Pháp 信法 // 600c, 624c

tín Phật 信佛 // 624c

tín Tăng 信僧// 624c

tín tâm 信心 // 561b, 644b,
645a, 681b, 719a, 740a

tín tâm kiên cố 信心堅固 //
720c

tín tinh tiến 信精進 // 730a
 tín thành tựu 信成就
 saddhāsampanna // 765a
 tín thí 信施 // 561a, 562b
 tín thiện căn 信善根 // 730b
 tín thí phúc 信施福 // 588a
 tín thí thực 信施食 // 689b
 Tì-na-núi 毘那-山 Vinataka
 // 736c
 Tì-na-da-núi 毘那耶-山
 Vinataka // 736a
 tinh (sao) 星 // 684a, 717a,
 736a, 775b
 Tịnh cư thiên 淨居天
 Suddhāvāsa // 785c
 Tịnh cư thiên tử 淨居天子 //
 723a
 tịnh chư lậu pháp 淨諸漏法 //
 740a, 740b
 tính danh 姓名 // 649c
 tình dục 情欲 // 737a
 tịnh hành tích 淨行跡 // 735a
 tính hành 性行 // 682a, 723c
 tịnh khiết 淨潔 // 688b
 tịnh nhãn 淨眼 // 676c
 tinh tiến 精進 // 550a, 564b,
 592c, 600b, 624b, 641b,
 734a, 744b, 745a, 757b,
 764b, 751a, 784c, 817c,
 818a, 820b, 826b
 tinh tiến căn 精進根 // 668a,
 673c, 697a
 tinh tiến đa văn 精進多聞 //
 796b
 tinh tiến giác ý (giác chi)
 精進覺意 // 569a, 741b,
 746a

tinh tiến giác 精進覺 // 739a
 tinh tiến hành 精進行 // 776b
 tinh tiến khổ hành 精進苦行
 // 612b
 tinh tiến lực 精進力
 vīriyabala // 600a
 tinh tiến lực 精進力 // 754b
 tinh tiến tam-muội hành tận
 thần túc
 精進三昧行盡神足
 vīriyasamādhi-
 padhānasāṅkhārasamannā
 gata iddhipāda // 658a
 tinh tiến tam-muội thần lực
 精進三昧神力 // 709b
 tinh tiến thành tựu 精進成就
 // 754c
 tinh tiến trì giới 精進持戒 //
 634c
 tinh tiến ý 精進意 // 594b
 tình tính thác loạn 情性錯亂
 // 618c
 tinh tú 星宿 // 558c, 586c,
 619c, 650b, 670c, 744c
 tinh tú biến quái 星宿變怪 //
 598a
 tinh tú chi quang 星宿光 //
 635c
 tình tưởng 情想 // 675a
 tịnh tưởng 淨想 // 632b, 780b
 tinh thần bất diệt 精神不滅 //
 772a
 tinh thông 情通 // 692a
 tịnh tri kiến 淨知見 // 735a
 tinh xá 精舍 vihāra // 589b,
 639b, 640b, 640c, 641b,
 643a, 800c

Tăng nhất A-hàm

tịnh ý 淨意 // 563a

Tì-phù 毘浮 // 560b

Tì-sa vương - quốc giới

毘沙王國界 // 670a

Tì-sa-ác quý 毘沙 // 560a,
564c, 662c, 681c; 615b,
616a

Tì-sa-núi 俾沙山 Īsadhara //
736a

Tì-sa-môn-thiên vương
毘沙門 Vessavaṇa //
594b; 594a, 696a; / 550c,
663c, 695b, 735c, 766c,
767a, 793a, 823a; 684c,
692c

Tì-tì-na 比毘那那 // 808a

Tì-thù-tiên 毘讎先 // 560b

Tì-xá 毘舍 // 791b

Tì-xá-chúng tính 毘舍-種姓
// 737c

Tì-xá-khur 毘舍佉 Visākhā //
559a

Tì-xá-la-bà (Phật)
毘舍羅婆(佛) Viśvabhū,
vessabhū // 686b, 786c,
787a, 790b, 791a, 824b;
791a

Tì-xá-la-tiên 毘舍羅先 //
700a

Tì-xá-li đồng tử 毘舍離童子
// 716c

Tì-xá-li 毘舍離 Vesāli //
560a; 550b, 716c, 739b,
822c, 826a; 749a, 821b;
596a, 670c, 715a, 717a,
725b, 726b, 727b, 728a,
750b, 822b

Tì-xá-li-thành 毘舍離-城
Vesāli // Tì-xá-li-thành
毘舍離-城 Vesāli //

Tì-xá-ngự 毘舍御 Visākha //
560a

Tì-xà-tiên 毘闍先 // 560a
tọa cụ 坐具 nisīdana // 564c,
578a, 596b, 609c, 610c,
612b, 667a, 680c, 683c,
684c, 685c, 690c, 716c,
766c, 767c, 799b, 815a,
820c, 822a, 823a, 826a

tọa định 坐定 // 617a, 623c
tọa thiền 坐禪 // 550a, 557b,
559a, 631c, 663a, 671a,
710c, 711b, 714b, 730a,
737c, 738a, 757b, 766b,
768a, 777c, 778b, 783b,
797c

tọa thiền niệm định 坐禪念定
// 653b

tọa thiền tư duy 坐禪思惟 //
606b

tọa thọ hạ 坐樹下
rukḥhamūlika // 795a

toàn phạm hạnh 全梵行 //
768c

toán số 算數 // 605a, 619c,
762a, 778a

toán thuật 算術 // 752b, 762b
tổ phụ mẫu 祖父母 // 690b

tổ phụ 祖父 // 621b, 692a,
717c

tô 酥 dadhi // 602a, 604b,
613b, 729b, 822b; 744a;
648c; 586b; 651a

tốc tật trí 速疾智 //
641b; 624b

tộc tính nữ 族姓女 kuladuhitā // 550c
 tội 罪 // 567a, 574c, 593a, 626b, 689a, 721a, 726a, 736c, 739c, 744b, 746b, 764b, 774c, 805c, 811a, 813a
 tội ác 罪惡 abhiṭhāna // 719b; 719b
 tội báo 罪報 // 747c, 764a, 784c
 tội bản 罪本 // 726b, 748c, 764a
 tội cái 罪蓋 // 813a
 tội căn 罪根 // 764a
 tội duyên 罪緣 // 664c, 768c
 Tối Đại trưởng giả 最大長者 Mahāli // 725c
 tối không pháp 最空法 // 713c
 tội nghiệp 罪業 // 675b, 761b, 828a
 tội nhân 罪人 // 674c, 748a, 810b
 tội quá 罪過 // 805c, 811a
 Tối Thắng Ưu-bà-tư 最勝優婆斯 // 560b
 Tối Thắng đại thần 最勝大臣 // 762b
 Tối thắng giảng đường 最勝講堂 Vejayanta-pāsāda, Vejayantavimāna // 594a
 Tối Thắng tỷ kheo ni 最勝比丘尼 Uttarā 559a
 tối thắng 最勝 agga // 559a
 tối thượng 最上 // 717a

tối thượng vô úy 最上無畏 // 560a
 Tổ-ma 素摩 Somā Therī // 559b
 Tô-ma-ao 穌摩 // 668c, 669a
 Tôn 尊 // 728a
 tôn đức 尊德 // 642a
 tổn giảm 損減 apāya // 817b, 817c
 tôn giáo sắc 尊教勅 // 792b
 tôn hiệu 尊號 // 723b
 tôn kính 尊敬 // 638a
 tôn nhân 尊人 // 709a, 767a
 tôn quang minh 尊光明 // 757b
 tôn sư tòa 尊師座 // 625c
 tôn sư trưởng 尊師長 // 595a
 tôn sư 尊師 satthā // 728a
 tôn ti 尊卑 // 820c
 tôn thần thiên 尊神天 // 552b, 774b
 tôn trưởng 尊長 // 549b, 587b, 611c; 624b
 tôn uy thần 尊威神 // 720b
 Tôn-dà-la-sông 孫陀羅-江 Bāhukā-nadī // 574c
 Tôn-dà-la-đế-lợi 孫陀羅諦利 Sundarika-Bhāradvāja // 575a
 Tôn-dà-lợi 孫陀利 Sundarī // 576a
 Tôn-dà-lợi-thích chủng nữ 孫陀利-釋種女 // 578a
 Tôn-dà-lợi-thích nữ 孫陀利-釋女 // 591c

Tăng nhất A-hàm

tông tộc 宗族 // 556c, 584b,
595a, 603a; 660c
tông thân 宗親 // 768c
tổng trì tam-muội 總持三昧
// 677a
tổng trì 總持 // 550c
Tu bát 修跋 subhadda // 661a
tu giới 修戒 // 624b
tu hành đạo 修行道 // 696c
tu hành 修行 // 673c, 691c,
717b, 725a, 742a, 747a,
802b, 823a
tụ lạc 聚落 nigama // 743a
tụ mật 聚沫 // 701c
tu tập 修習 bhāvanā // 801b,
801c
Tu- thâm 須深 Susima //
558b
Tu-bà-huru-tì-kheo
須婆休比丘 Subāhu //
624b
Tu-bạt (=Tu-bạt-đà-la)
須拔(=須跋陀羅)
Subhadda // 550b, 558c
Tu-bạt 須跋 Subhadda //
662b
Tu-bạt-phạm chí 須拔-梵志
Subhadda // 752a
Tu-bạt-đà 須拔陀 Subhadda
// 751c
Tu-bồ-đề-thiên tử 須菩提-
天子 Subhūti-devaputta //
814c
Tu-bồ-đề 須菩提 Subhūti //
558a, 575b, 576a, 662a,
663a, 703c, 707c, 708a,
791c, 795b, 815a, 816a

túc duyên 宿緣 // 691b, 735c
túc hành 宿行 // 698a
túc mệnh duyên 宿命緣 //
691b
túc mệnh 宿命 // 558b, 559a
tục nhân 俗人 // 700c
túc phước hành 宿福行 //
754a
túc phước 宿福 // 739b
Túc tán vương 粟散王 //
732a; 635b
túc tội 宿罪 // 589a, 724b,
736c
Tu-đà-ma 須夜摩 Suyāma //
559b
Tu-đà-xa 須夜奢 // 558c
Tu-di-núi 須彌山 Sumeru-
pabbata // 590b, 615c,
657b, 664a, 668b, 686a,
693c, 703c, 704a, 707a,
708a, 709b, 710a, 735b,
736a, 750a, 753a, 793b
Tu-di-son vương 須彌山王
sumeru-pabbata-rājā //
640b, 678b
Tu-diệm - a-tu-luân
須焰阿須倫王 // 797c
Tu-đà sa-di 須陀沙彌 //
659a, 659b
Tu-đà-hoàn (=Dục lưu)
須陀洹(=預流) sotāpanna
// 570b, 609b, 653b, 673c,
674a, 689c, 690a, 697a,
717a, 781b, 788c, 791b,
792a, 826b
Tu-đà-hoàn đạo 須陀洹道 //
580c, 677b, 689c, 751a,
754c

Tu-đa-hoàn quả 須陀洹-
 果(四沙門果一) // 653a
 Tu-đa-hoàn-bất thối chuyển
 pháp 須陀洹-不退轉法 //
 646c
 Tu-đa-ma 須陀摩 // 559a
 Tu-đàn 須檀. sudanta // 559b
 Tu-đạt (trưởng giả)
 須達(長者) // 670b, 820b;
 559c, 565a, 665b
 Tu-đạt-nữ 須達-女 // 560b
 Tu-đầu 須頭 // 560b
 tuệ giải thoát 慧解脫
 paññāvimutta // 804b
 tuệ pháp 慧法 // 802b
 tuệ thân 慧身 // 641a, 689b
 tuệ trường ích 慧長益 // 812b
 tuệ歲 // 735b
 Tu-la-đa 修羅陀 Surādha //
 571b, 802b; 558c
 Tu-lại-quốc 須賴-國
 Surastra // 819a
 Tu-lại-bà-phu nhân 須賴婆-
 夫人 // 560b
 Tu-lại-tra-đại quốc 須賴吒-
 大國 // 788a; 818c
 Tu-ma-đề (=Tu-ma-già-đề)
 須摩提(=須摩迦提) //
 662a; 660a, 661a
 Tu-ma-đề-nữ 須摩提-女
 Cūḷa-subhaddhā // 660a,
 661c, 664c, 665a
 Tu-ma-già-đề 修摩迦提
 Sumāgadha // 560b
 Tu-man 須蠻 // 722b
 Tu-ma-na - sa-di 修摩那沙彌
 Sumana // 659c

Tu-ma-na - vương nữ 須摩那
 Sumana // 558a; 665a
 tu-ma-na-hoa 須摩那-華
 sumana // 635c
 Tu-nê-đa 須泥多 Sunīta //
 558c
 Tu-ni-ma (đài) 須尼摩
 Mahāvīyūhakūṭāgāra //
 617c
 Tu-ni-ma-đại thần 須尼摩-
 大臣 Sunidha // 762a
 tụng 頌 // 578a, 684a, 792b,
 793a
 Tụng (thập nhị bộ) 頌 // 635a
 tụng độc ngoạn tập 誦讀翫習
 // 777c
 tụng kệ 頌偈 // 560b, 694c
 tụng tập 誦習 // 635a
 tụng tập kinh văn 誦習經文 //
 653b
 Tu-phạm-ma 修梵摩
 Subrahmā // 788a
 Tu-ti-da-nữ 須毘耶-女 //
 560b
 Tu-thâm-nữ 須深-女 // 596c;
 595a
 Tu-thâm-ma 須深摩 Susīma
 // 558c
 tùy lam 隨嵐 // 736c
 tùy lam phong 隨嵐風 //
 634b, 635b
 tùy não 髓腦 // 645b, 652a
 túy tượng 酔象 (voi say) //
 590a, 591a
 tùy thời thí 隨時施 // 681c
 tùy thời thỉnh pháp
 隨時聽法 // 771b

Tăng nhất A-hàm

tùy thời thọ hồi 隨時受誨 //
771b

tùy thời thực 隨時食 // 680b
tùy 髓 // 571a

Tuyết sơn 雪山 Himavant //
597b, 615c, 661b, 774c,
812b; 812b

tử (chết) 死 maranam // 556c,
607c, 673a, 680a, 690c,
692c, 693a, 697c, 713c,
718a, 719a, 746c, 821b,
828b; / 697a; 713c

tử ái khởi chi pháp (ái sinh)
四愛起法 // 658a

tử ai tâm 慈哀心 // 714b

tử ân (tử nhiếp) 四恩 // 670b

tứ bảo 四寶 maya // 753a

từ bi hi hộ (xả) 慈悲喜護 //
658c, 667c, 810a; 664c,
760a

từ bi tâm 慈悲心
hitānukampin // 606c

từ bi 慈悲 anukampā // 708a,
719b

tứ biện tài 四辯財 // 557b,
559a, 639a, 657a

tứ biện 四辯 // 656c

tự biện 自辯
paṭibhānapaṭisambhida //
639b

từ biện 辭辯 // 656c, 657a

tứ bộ chi chúng 四部衆 //
550b, 552b, 590c, 591a,
611b, 613a, 617a, 631b,
633c, 639a, 643b, 645a,
649b, 653a, 657a, 670b,
680b, 686b, 700a, 705c,
707a, 708a, 710c, 711b,

712a, 718c, 720b, 725a,
746b, 754c, 774b, 775b,
776a, 780a, 781b, 823b,
827c

tứ bộ chúng (tứ chúng, tứ bộ
đệ tử) 四部衆(四衆,
四部弟子) // 552b, 590b,
591b, 625b, 633b, 648b,
751b, 754b

tư duy bất tịnh đạo
思惟不淨道 // 604a

tư duy diệu pháp 思惟妙法 //
589c

tư duy lực 思惟力 // 580b

tư duy vô thường tưởng
思惟無常想 // 717b

tứ đại (địa, thủy, hỏa, phong)
四大(地, 水, 火, 風)
cattāro mahābhūta // 604a,
637b, 670a, 751a, 778c,
794a, 828b

tứ đại sắc sở tạo 四大色所造
// 733c; 707b, 778c, 794a

tứ đại Thanh văn 四大聲聞 //
647a, 789a

tứ đại thân sở tạo sắc
四大身所造色 // 797b

tứ đại thân 四大身 // 707b,
797b

tứ đẳng tâm (vô lượng tâm)
四等心 cattasso
appamaññayo // 552a,
553c, 624b, 639b, 658c,
667c, 724b; 646b, 767b

tứ đế 四諦 // 557a, 619a,
631a, 639b, 643a, 649b,
657c, 658a, 665b, 714c,
717a, 733a, 745a, 747b,

753b, 779a; 651a; 673a;
619a, 631a, 659c; 650b;
631b, 632a
tự giới tam-muội 自戒三昧 //
802c
từ hiếu phụ mẫu 慈孝父母 //
624b
từ huệ tâm 慈惠心 // 685b
từ ma kim 紫薔金
suvanṇavaṇṇa // 647b,
706a, 807a.
Từ ma 死魔 // 827a
tự mạn 自慢 // 760a, 761a
từ mẫu chúng sinh 慈愍衆生
// 624b, 645a
từ mẫu 慈愍 // 725c
từ nhân 慈仁 // 617c, 782b,
786a
từ nhân duyên 死因緣 // 650c
từ nhân tam-muội 慈仁三昧
// 761a
từ niệm (niệm tử) 死念
maraṇassati // 550b, 557a
tự nhiên canh mễ 自然粳米
akattṭhapāko sāli // 620b,
621a
tự nhiên địa phì 自然地肥 //
749c
tự nhiên phước 自然福 //
812a
từ pháp // 679b
tự quy 自歸 // 615c
tự quy Pháp 自歸法 // 602a
tự quy Thánh chúng
自歸聖衆 // 602a
tự sát 自殺 // 642c, 661c

tử sinh (noãn sinh, thai sinh,
thấp sinh, hóa sinh)
四生(卵生, 胎生, 濕生,
化生) // 632a, 635b, 704a
tử song bát bối 四雙八輩 //
554c, 574b, 603a, 615a,
668a, 725a, 764b, 819b
tử sự 四事 cattāri
saṃgahavatthūni // 667c,
670b, 820c
tử sự (địa, thủy, hỏa, phong)
四事(地, 水, 火, 風) // 766a
tử sự công đức 四事功德 //
646b
tử sự cung dưỡng 四事供養 //
557b, 610a, 656a, 665a,
684a, 685b, 686b, 772a
tử sự hành tích 四事行跡
catasso paṭipadā // 668a
tử sự pháp 四事法 cattāri
adhikaraṇāni // 665b
tự tại tam-muội hành tận thần
túc 自在三昧行盡神足
chandasaṃādhīpadhāna //
658a
tự tại tam-muội thần lực
自在三昧神力 // 709b
tự tại tam-muội 自在三昧 //
802c
tự tại tâm 自在心 // 708c
Tự Tại thiên 自在天 Issara //
788b
Tự Tại thiên tử 自在天子 //
695b, 707a
từ tam-muội 慈三昧 // 558b,
619c, 761a
từ tâm 慈心 // 555b, 560a,
574a, 581c, 602b, 604b,

- 625a, 629a, 645b, 646b,
664a, 667c, 698c, 699a,
703b, 719c, 720a, 745b,
755a, 772c, 773a, 777c,
779b, 806a, 821a, 830b
- từ tâm niệm 慈心念 // 625b
- tự tịnh kỳ ý 自淨其意 // 551a
- từ tự 祠祀 // 589b, 637c,
684a, 685c, 694c, 717a,
768b, 775b
- tư tưởng 思想 // 721b, 875b
- tư tưởng dục 思想欲 // 824a
- tử tưởng 死想 // 741c, 742a,
780a; 742a
- tứ thần túc 四神足 cattāro
iddhipādā // 561b, 639b,
650b, 657b, 658a, 659c,
667c, 709b, 730c, 732c,
733a, 776a
- tứ thần túc chi lực 四神足力
// 709b
- Từ Thị (=Di Lặc Phật)
慈氏(=彌勒佛) Maitreya
// 789a
- tử thi 死屍 // 713a; 568b,
597a, 679a, 829a
- Tứ thiên vương
四天王 Cātumahārājika //
560c, 615c, 619b, 621a,
623b, 624b, 625a, 656b,
683a, 700b, 706b, 726a,
740a, 742b, 766c, 774b,
785b, 793a, 804c, 805b,
814c
- Tứ thiên vương chúng
四天王衆 Skt. ; 653a
- Tứ thiên vương cung
四天王宮 // 591a, 639c,
709b, 788b
- Tứ thiên vương gia 四天王家
// 751a
- Tứ thiên vương thiên
四天王天 Cātumahārājikā
Devā // 620a
- tứ thiên 四禪 // 569b, 582b,
629a, 639b, 640a, 641c,
653b, 659c, 666b, 667c,
669b, 670b, 671b, 696c,
712a, 729c, 733a
- Từ viên (vườn) 慈園 // 669a
- Tứ vương 四王 // 549c, 624c
- tứ ý chỉ (=từ niệm xứ)
四意止(=四念處) cattāro
satipatṭhānā // 561b, 568a,
569b, 639b, 650b, 746a
- tứ ý đoạn (=từ chánh cần)
四意斷(=四正勤) cattāro
sammappadhānā // 561b,
635b, 636a, 639b, 659c;
643a
- tự 字 // 585c, 627a, 690b,
727a
- tự 寺 // 727b, 729a
- từ 慈 // 552a, 553c, 708c
- tức (tịch tĩnh) 息 sānti // 557c
- tức niệm (niệm tức, hơi thở)
息念 anāpānasati // 550b
- Từ-đa (sông lớn) 死陀 // 736b
- Tư-đa (sông lớn) 私陀//
658b, 792a
- Tư-đa-hàm (=nhất lai)
斯陀含(=一來)
sakadāgāmin // 570b,
653c, 673c, 674a, 690a,

697c, 739b, 761c, 781b,
826b
 Tư-dà-hàm đạo 斯陀含道 //
 580c, 609b, 751a, 754c
 Tư-dà-hàm quả 斯陀含果 //
 653a, 689c
 Tư-đầu (sông lớn) 私頭
 Sindhū // 736b
 Tư-ni 斯尼 Seniya // 558a
 tưởng 想 // 701b, 707b, 709a,
 743b
 tượng (voi) 象 // 590a, 605a,
 624a, 636b, 691c, 736a,
 749c, 751a, 760c
 Tượng-Xá-lợi-phát 象-
 舍利弗 Citta-
 Hatthirohaputta, Citta-
 Hatthisāriputta // 796a
 tưởng âm (uẩn) 想陰 // 670a,
 689c, 707b
 tượng 像 (hình) // 617c
 tượng bảo 象寶 // 552a, 583b,
 584b, 609c, 617b, 707c,
 731b, 731c, 732a
 tượng binh 象兵 // 627a
 Tượng Ca-diếp 象-迦葉
 Gayā-Kassapa // 557a,
 624b
 Tượng đồng tử 象童子
 Hatthaka-Ālavika // 562a
 tượng hình 像形 aḍḍhayoga //
 714a
 Tượng hoa viên 象華園 //
 578a
 tưởng luận (=hữu tưởng
 Luận) 想論(=有想論) //
 604c

tưởng niệm 想念 // 688a,
 696b, 699c, 713a, 769a
 tướng quân 將軍 // 809a,
 810a
 tướng sư 相師 // 690b, 727a
 tượng sư 象師 añkusaggaha //
 590c
 tưởng tượng 想像 // 687b,
 806b
 tưởng tri diệt 想知滅 // 822b
 tưởng trước 想著 // 603c,
 741a, 743c, 766b
 tưởng trước tâm 想著心 //
 564c
 tưởng trước ý 想著意 // 599c
 tỳ-kheo công đức 比丘功德 //
 775c
 tỳ-kheo chúng (Tăng) 比丘衆
 // 686a, 687a, 826b
 tỳ-kheo giáo 比丘教 // 802c
 tỳ-kheo giới thành tựu
 比丘戒成就 bhikkhu
 sīlasampanna // 795a
 tỳ-kheo giới thân 比丘戒身 //
 712b
 tỳ-kheo giới 比丘戒 // 645c,
 712a
 tỳ-kheo ni pháp 比丘尼法 //
 549b
 tỳ-kheo ni Tăng 比丘尼僧 //
 558a
 tỳ-kheo ni 比丘尼 // 558c,
 559a, 564c, 591a, 611a,
 615a, 633b, 639a, 649a,
 686a, 696a, 728a, 783a,
 803c, 805c, 810c, 812c,
 817a, 821c, 823a

Tăng nhất A-hàm

tỳ-kheo Tăng 比丘僧 // 564c,
596a, 809a, 625b, 643a,
649a, 661c, 664b, 676c,
677a, 680b, 683c, 684c,
686b, 690b, 694b, 695a,
709c, 716c, 727c, 764a,
766c, 792b, 799b, 805c,
820c, 822c, 826b

tha phương thế giới
他方世界 Skt. para-loka
// 691b

Tha tác tự tại thiên
他作自在天 // 550c, 590b,
626a, 639c, 653a, 700b,
706b, 726a, 736b, 737a,
740a, 751a, 788b, 804c,
805b

tha tâm trí 他心智 pariye
ñāṇaṃ, cetopariyañāṇa //
549c

thác loạn tâm 錯亂心 // 827a

thác loạn 錯亂 // 552b, 577a,
599a, 603a, 636c, 645b,
652c, 657c, 663c, 666c,
677a, 711b, 718c, 724a,
754c, 765c, 820b

thạch bích 石壁 // 616a,
635b, 711c, 753c

thạch mật 石蜜 madhu-
phāṇita // 700b, 828a

thạch nữ 石女 // 796c

thạch thất 石室 // 619c, 620a

thai 胎 // 602c, 603a, 692c,
697a, 714a

thai hữu 胎有 // 597a

thai sinh kim sí điểu
胎生金翅鳥 // 646a

thai sinh long 胎生龍 // 646a

thai sinh 胎生 // 632a, 704a

thái tử 太子 // 609c, 624c,
627a, 677a, 690b, 721c,
722a, 727a, 788c, 802c,
803a, 808b, 809a

tham bất thiện căn 貪不善根
obho akusalamūlaṃ //
614b

tham dâm sân nộ ngu si
貪婬瞋怒愚癡 // 580b

tham dâm sân nhuế 貪婬瞋恚
// 588c

tham dâm 貪婬 // 566b, 584c

tham dục cái 貪欲蓋
kāmacchanda,
kāmacchandanīvaraṇaṃ //
568a, 673c, 674a, 827a

tham dục sử 貪欲使 // 738c,
743b

tham dục tâm 貪遊心 // 608c,
681b

tham dục tưởng 貪欲想 //
633c

tham dục tưởng 貪欲想 //
666b, 729c

tham dục ý 貪欲意 // 671c

tham dục 貪欲 // 566b, 604b,
605b, 625b, 629a, 633a,
668a, 673c, 682b, 701a,
733c, 775a

tham lạc 貪樂 // 644b, 821b

tham tâm kết 貪心結 // 574a

tham tâm 貪心 // 765a

tham tưởng 貪想 // 801c

tham thực tưởng 貪食想 //
780a

tham trước y bát 食著衣鉢 //
771b
tham trước y bát 食著衣鉢 //
771b
Thang hỏa địa ngục
湯火地獄 Kukkula niraya
// 748a
thanh (tiếng) 聲 // 603c,
676b, 681c, 682a, 682b,
682c, 692a, 696b, 719a,
722a, 741a, 743b, 743c,
819c
thanh âm (thù uẩn) 盛陰
upādānakkhandha // 718a
thanh bạch hành 清白行 //
689a
thanh bạch pháp 清白法 //
689a
thành bại kiếp 成敗劫 //
574b; 696c, 712b; 574b
Thánh bát phẩm đạo
聖八品道 // 762a
Thành Chủ 城主 Disampati //
730b
Thánh chúng 聖衆 // 549c,
554c, 557a, 574b, 602a,
603a, 607b, 615a, 709a,
725a, 748a, 775c, 810c,
819b
Thanh Diệu 清妙 // 824a
Thánh đại vương 聖大王 //
716b
Thánh đạo 聖道 // 590c,
thành Đạo 成道 // 690a, 735a,
826c
Thánh đệ tử 聖弟子
Ariyasāvaka // 699b

Thánh hiền bát phẩm kính lộ
聖賢八品徑路 // 756b
Thánh hiền đạo 聖賢道 //
756c
Thánh hiền giới 聖賢戒 //
637c
Thánh hiền 聖賢 // 584b,
746b, 776a, 780c, 826b
thành kiếp 成劫 vivatta-
kappa // 582b, 696c, 712b
Thánh luật giáo 聖律教
ariyassa-vinayo // 782c,
783a
thanh mã 青馬 // 596a, 624a
thanh minh 聲明 // 559b
thành môn 城門 // 623b,
675b, 685b, 691c, 727b,
730b
Thánh nữ 聖女 // 757b
thành ngoại quách 城外郭 //
731c
thành Phật 成佛 // 552b,
600a, 639c, 680b, 692c,
727a
thành quách 城廓 // 638b,
698a, 725c, 726b, 817c,
818a
thành quách 城郭 Skt.
nagara, pura // 606c,
609b, 629c, 718b, 730b,
735b, 736a, 787c
thành quách dụ 城郭喻 //
735b
thanh tín nữ 清信女 // 639a
thanh tín sĩ 清信士 upāsaka //
639a, 649c
thành tín 誠信 // 625a

Tăng nhất A-hàm

thanh tịnh 清淨 anāvila //
 718c, 787b, 802a
 thanh tịnh 清淨 // 722a
 Thanh Tịnh Âm Hương
 (Thánh vương)
 清淨音響(聖王) // 814b
 thanh tịnh giới 清淨戒 //
 625b, 734b
 thanh tịnh hạnh 清淨行
 brahmacariya // 591b,
 621c, 715a
 thanh tịnh nhàn cư 清淨閑居
 // 557b
 thanh tịnh nhãn 清淨眼 //
 663a
 thanh tịnh phạm hạnh
 清淨梵行 // 720c
 thanh tịnh pháp 清淨法 //
 673a
 thanh tịnh tâm 清淨心 //
 671c, 827c
 thanh tịnh tâm 清淨心 //
 676c, 829a
 thanh tịnh tứ đế 清淨四諦 //
 773b
 Thánh Tôn 聖尊 // 575c
 Thánh tôn giáo 聖尊教 //
 804a, 820b
 thanh xứ tưởng 青瘀想 //
 789b; 780a
 thanh văn 聲聞 sāvaka //
 551a, 557a, 558a, 559a,
 579a, 582c, 588c, 592c,
 669b, 676c, 677b, 683c,
 710c, 728a, 750c, 757a,
 761b, 768b, 793b, 801a,
 801c, 805a, 806a, 816c,
 820b, 823b, 825b

thanh văn bộ 聲聞部 // 773b
 thanh văn đệ tử 聲聞弟子 //
 588b
 thanh văn hành 聲聞行 //
 618a
 thanh văn thừa 聲聞乘 //
 626a, 792c
 Thánh vương 聖王 // 561c,
 584a, 625a, 730b, 732a,
 826c, 827a
 Thánh vương chủng 聖王種
 // 810a; 809a
 Thánh vương vị 聖王位 //
 808b; 803b, 807a, 810a
 tháo quán 澡罐 // 611b
 thảo toà 草座 // 670a
 Thắng chúng 勝衆 // 791a
 thắng phụ ý 勝負意 // 806a
 thăng thiên đức 昇天德 //
 552a
 thẩm đế chi trí 審諦智 //
 641b
 Thẩm Đế Trọng-Bích-Chi-
 Phật 審諦重-辟支佛
 Tagarasikhī, Takkasikhī //
 723a
 thậm kỳ thậm đặc // 598b,
 620a, 621c, 628c, 640a,
 640b, 642a, 717a
 thâm nghĩa 深義 // 728c
 thâm pháp yếu 深法要 //
 593b
 thâm sơn 深山 // 684b
 thậm thâm pháp 甚深法 //
 618a, 677a
 thậm thâm trí 甚深智 // 641b
 thân親 // 681c

thân 身 kāya // 556c, 603c,
676b, 681c, 685a, 696b,
719a, 723c, 741a, 743b
thần 神 bhūta // 574a, 683c,
716c, 742c, 800b
thần 臣 // 690a, 692a
thận 腎 // 568a
thân ác hành 身惡行 // 604b,
608a, 625b
thân an lạc 身安樂 // 681c
thần biến 神變 iddhi-pāda //
661a, 664b
thân căn 身根 // 827b
thân cận thiện tri thức
親近善知識 suppurisa-
samsevo // 631b
thân cận y dược 親近醫藥 //
680b
thần châu 神珠 // 807c, 809a
thân chứng pháp 身證法
kāyasakkhi // 646c
thân chứng 身證 // 646c
thần diệu tôn hào 神妙尊豪 //
817c
thần đức 神德 // 559c, 647c,
661a, 725c, 754a, 756b,
759c, 793a, 802b, 824c
thân giới cụ túc 身戒具足 //
713b
thân hành 身行 kāyasaṅkhāra
// 708c, 827a
thân hành báo 身行報 // 827b
thân hành từ 身行慈 // 713b
thân hoại mệnh chung
身壞命終 // 592b, 603b,
605c, 608c, 612c, 623c,

632c, 638c, 649c, 666c,
739c
thân hữu ngã 身有我 // 630a
thần kì 神祇 // 586c, 698a,
817b
Thần kì Hằng thủy 神祇恒水
Gaṅgā-nadī // 761b
thân khẩu ý 身口意 // 551a,
674b, 676b, 677a, 702b,
710c, 711a, 712b, 721b,
725a, 733c, 748c, 767b,
770a
thân khẩu ý hành 身口意行 //
599b, 614a, 673a, 693c,
708c, 783c
thân khẩu ý hành ác
身口意行惡 // 696c
thân khẩu ý mạng thanh tịnh
身口意命清淨 // 670b
thân khẩu ý pháp 身口意法 //
687c
thân khẩu ý sở tác
身口意所作 // 611a,
thân khẩu ý sở tác hành
身口意所作行 // 636b
thân khẩu ý thanh tịnh hành
身口意清淨行 // 564b
thần khẩu 神口 // 805b
thần long 神龍 // 620a, 683c
thần lực 神力 // 567c, 591c,
616a, 620b, 624a, 657b,
661c, 664b, 709b, 807b,
823c
thần mã 神馬 // 617c
thần ma 身魔 // 827a
thân mệnh 身命 // 829a

thân niệm 身念 kāyagatāsati
// 550b, 556c

thân nghiệp bạch 身業白 //
606a

thần nhân 神人 // 824c

thân nhập (xú) 身入 // 690a

thân tà (hữu thân kiến) 身邪
sakkāyadiṭṭhi // 670a

thần tá 臣佐 // 586c, 627c,
628c, 638a, 783a; 626c

thần tiên 神仙 // 825a

thân tộc 親族 // 679c, 680a,
684c, 688c, 691a, 692b,
699b, 828c, 829a, 829b

thần tôn 神尊 // 591a

thần túc 神足 iddhi-
pāṭihāriya // 558c, 586a,
594a, 613a, 620b, 621a,
639b, 641b, 662a, 667a,
691a, 705a, 706c, 707a,
708c, 709a, 710a, 711a,
712b, 727c, 733a, 737a,
749b, 750a, 756a, 759b,
768a, 793b, 796c, 803a,
806a, 820a

thần túc biến hóa (thần biến
thị đạo) 神足變化 // 641c

thần túc đạo 神足道 // 802c

thần túc đệ tử 神足弟子
abhiññāta // 795b

thần túc lực 神足力 // 558a,
802c, 767c

thần túc sĩ 神足士 // 795c

thần túc tỷ kheo 神足比丘 //
662a

thần từ 神祠 // 660a, 699a,
745a

thần tự 神寺 // 610c, 727b,
748a, 789c

thần tự miếu 神寺廟 // 789b

thần tượng 神象 // 617c

thần thể 神世 // 723b

thân thể 身體 // 558a, 684b,
692c, 716a, 732c, 829a;
639b; 607c

thần thiên 神天 // 552b, 755a

thân thiện hành 身善行 //
604b

thần thông 神通 iddhi-pāda,
abhiññā // 552c, 553a,
554a, 555a, 556a, 557a,
563c, 564a, 571a, 574b,
593c, 746c, 810b

thần thông Bồ-tát 神通菩薩 //
723a

thần thông đắc đạo 神通得道
// 736a

thần thức 身識 // 710b

thần thức 神識 // 581a, 642c,
643a, 671a, 720b, 769a

thần trí lực 神智力 // 790a

thân ý chi 身意止 // 745b

thân ý tinh tiến 身意精進 //
746a

thập ác 十惡 // 786a, 799a;
781a; 786a; 784c

thập lực (Phật) 十力 // 776b;
561a, 642b, 664b, 720a,
776a, 777a, 812b

Thập Lực Tôn 十力尊 //
612a, 664a

thập niệm 十念 // 550b, 740a,
779c, 780c, 781a

thập nhị bộ kinh 十二部經
Skt. dvādaśāṅga-dharma-
pravacana, dvādaśāṅga-
sūtra // 657a, 728c, 794c,
813a
thập nhị nhân
duyên 十二因緣 // 730c
thập sinh kim sí điều
濕生金翅鳥 // 646a
thập sinh 濕生 // 632a, 704a
thập thiện 十善 // 626a, 651b;
799a; 733a, 798c; 642b
thất bảo (Chuyển luân thánh
vương) 七寶(轉輪聖王) //
552a, 564b, 583b, 609c,
617a, 707c, 708a, 731b,
733a, 799c, 819a
thất bảo 七寶 // 610c, 626c,
663c, 677c, 695b, 696b,
705a, 709a, 731c, 774b,
809b; 695b; 808c; 602b
thất giác ý (=thất giác chi)
七覺意(=七覺支)
sattanaṃ
bodhipakkhiyānaṃ
dhammānaṃ // 561a,
731a, 739a, 742a
thất giác ý bảo 七覺意寶 Skt.
sapta-bodhyaṅga-ratna //
617a, 733b
thất giác ý pháp 七覺意法
sattanaṃ
bodhipakkhiyānaṃ
dhammānaṃ // 739a
thật hữu không tưởng
實有空想 // 789b
thất Phật 七佛 // 641a, 706b,
791b

thất xứ thiện 七處善
sattaṭṭhānakusala // 745b
thâu đạo 偷盜 // 607a, 733a;
605a
thâu-bà 偷婆 thūpa // 642a,
656b, 688b, 699c, 816b,
817a, 823b
Thâu-dề 輸提 // 558b
Thâu-lô-ni (ti-kheo-ni) 輸盧 //
728a
Thâu-na 輸那 // 559a
thế 世 loka // 736b
thế bát nghiệp 世八業 // 801a
thế đầu sư 剃頭師 Bhesikaṃ
Nahāpitaṃ // 788c
Thế Điển bà-la-môn
世典婆羅門 Lokāyatika //
585c, 586a
thế gian 世間 janapada //
569c, 583a, 596a, 603a,
624b, 625a, 634b, 635a,
636c, 645a, 653a, 677b,
687c, 688b, 706c, 718a,
719a, 721b, 722c, 723a,
725a, 727a, 731b, 735a,
742b, 743b, 746c, 747b,
764b, 767a, 768a, 770b,
775b, 823c, 829b
thế gian bát pháp 世間八法 //
764b, 779c
thế gian chi tướng 世間想 //
773c
thế gian chúng sinh loại
世間衆生類 // 624c
thế gian đại phúc điền
世間大福田 // 725a
thế gian đàm luận 世間談論
// 767c

Thế Gian Giải 世間解

lokavidu // 551b, 574a,
597b, 603a, 611a, 615a,
646c, 665a, 667c, 685b,
686b, 757a, 772b, 779a,
798b, 819a, 819b, 823c

thế gian không hư 世間空虛
suñño loko Suñño loko ti
bhante vuccati // 752b

thế gian lương hữu phước
điền 世間良祐福田 //
816c

thế gian nhân dân 世間人民
// 637c, 639a

thế gian nhân 世間人 // 618c,
768c

thế gian phước điền
世間福田 // 615a

thế gian tưởng 世間想 // 569a,
594b

thế gian vô thượng phước
điền 世間無上福田 //
739a, 792b, 819b

thế giới 世界 loka-dhātu //
609c, 677b, 710a, 720a,
726b, 756a, 764b

Thế Hùng 世雄 // 549c

thế hữu biên kiến vô kiến
世有邊見無見 Skt.
antavān lokah-drṣṭi-nāsti-
drṣṭi // 673b

thế hữu thường vô thường
世有常無常 Skt. śāśvato
aśāśvato-lokah // 673b

Thế khốc đại địa ngục
涕哭大地獄 Roruva //
612c

Thế khốc địa ngục 涕哭地獄
Roruva // 739b, 747c,
748a

thế nhân 世人 // 616c, 619b,
677b, 681c, 686b, 690a,
696b, 720a, 724a, 725a,
743a, 743c, 746b, 816c

thế nữ (女+采)女 // 609c,
610c, 623a, 705a, 726c,
727a, 739b, 802c, 807b,
808a, 809a, 814c, 815b,
816a

thệ nguyện 誓願 // 598b,
611b, 613a, 623a, 625c,
645b, 670c, 686b, 722c,
757a, 758b, 759a, 815a,
824a, 825a

thệ nguyện huệ thí 誓願惠施
// 755b

thệ nguyện phước 誓願福 //
757a, 758c

thệ nguyện sa môn
誓願沙門 // 801c

thệ nguyện thành tựu
誓願成就 // 765a

thế pháp 世法 Skt. loka-
dharma // 764c

Thế tôn ân 世尊恩 // 720c

Thế tôn giáo 世尊教 // 587c

thế tục thiền 世俗禪 // 796c

thế tục 世俗 // 759c, 782c;
585c

thê tử 妻子 // 587c, 612c,
645b, 723b, 726b, 737c,
828a, 829a; 814b

thế thoả 涕唾 // 713a

thế trí biện thông 世智辯聰
Skt. mithyā-darśana //
747b

thế trừ tu phát 剃除鬚髮//
552a, 610a, 612b, 618a

thí 施 cāga // 561c, 562a,
564b, 602b, 700a, 719b,
727c, 768c, 826b, 827b

thí an 施安 // 681b

thí biện 施辯 paṭibhāṇa //
681b

thí công đức 施功德 // 680c

thí cụ túc 施具足 // 712b

thí chủ đàn-việt 施主檀越
dāyako dānapati // 680c,
711c, 826a

thí chủ 施主 dānapati // 758a

thị chư Phật giáo 是諸佛教 //
551a

thí dụ 譬喻 // 635a, 728c,
794b, 813a; 645a, 734c,
749b, 750b, 764a, 813a,
825c

thí đức báo 施德報 // 655a

thị giả 侍者 paricāra //
590c, 627c, 726c, 829b

thí huệ 施惠 // 685b

thí hương 施香 // 613b

thí luận 施論 // 589b, 610a,
616a, 623c, 648b, 649a,
664c, 673c, 678b, 683c,
693a, 694c, 705c, 708b,
716c, 753b, 775a, 788b,
800a, 821a

thí lực 施力 // 681b

thí mệnh sắc 施命色 // 681b

thí mệnh 施命 āyama deti //
681b

thí niệm 施念 cāgānussati //
550b

thị niệu (phân tiểu) 屎尿//
674c, 675b; 601a; 556c

thị nhân (thị tòng) 侍人//
695c, 722a, 724c

thí pháp 施法 // 600c

thí phúc nghiệp 施福業 //
602b

thí sắc 施色 // 681b

thí tâm 施心 // 696b, 697a

thị thần 侍臣 // 722a, 849c

thí thư 詩書 // 637c, 717a,
775b

thí trường ích 施長益 // 812b

thí vật pháp 施物法 // 712a

thí vật thành tựu 施物成就 //
765a

Thi-bà-la (tì-kheo)
尸婆羅比丘 Sīvali //
656a; 689c; 558a, 683c,
685b, 686a

Thi-bà-la-quỷ 尸婆羅-鬼
Sīvali // 683c

Thí-cật-Như Lai 試詰-如來//
786c

Thích 釋 Sakka 683a, 690a,
692a

Thích-ca 釋迦 Sakyamuni //
750a, 789b

Thích-ca đệ tử 釋迦-弟子 //
647c, 658c, 660a

Thích-ca Văn 釋迦文
Sakyamuni // 550c, 552b,
553c, 623a, 647c, 663b,

676c, 680b, 758b, 775b,
791a, 825a; 551b, 710a,
758b, 790b; 612b; 551b,
592b, 599b, 603b, 612a,
623a, 640a, 642c, 643a,
648a, 650a, 667b, 696a,
710b, 754a, 789a, 803a,
805a, 814a; 805b
Thích chủng 釋種 // 575c,
586b, 595c, 617a, 623c,
678b, 690a, 691a, 693c,
724c, 771a, 804b; 690a
Thích chủng nữ 釋種女 //
690a
Thích chủng tử 釋種子 //
796b, 802b, 810b
Thích Đề-hoàn Nhân
釋提桓因 Sakka-
devānām-inda // 550c,
575a, 576a, 584b, 590b,
593c, 594a, 611c, 612a,
615c, 621a, 625a, 640c,
656b, 663c, 673b, 677c,
678a, 684b, 686c, 692c,
695a, 697b, 703b, 705b,
706b, 707a, 726c, 736a,
766c, 767a, 769a, 772c,
773a, 774b, 796b, 802c,
809b, 814c, 815a, 816a,
822c, 823a
Thích địa ngục 刺地獄 //
828c
Thích nữ 衆釋女 // 693a
Thích Phạm 釋梵 // 580c,
581a, 604c, 742b, 742c,
814c
Thích Phạm thiên vương
釋梵天王 // 719c, 778c

Thích-sí 釋翅 Sakkeṣu //
550b, 770c
Thích-sí Âm-bà-lê-rừng cây
釋翅闇婆梨-果園
Āmalakīvana // 770c
Thích-sí Ca-tì-la-vệ
釋翅迦毘羅衛
Kapilavatthu // 744a
Thích-sí Ca-tì-la-việt
釋翅迦毘羅越
Kapilavatthu // 802b;
745b
Thích-sí ni-câu-lưu
釋毘尼拘留
Nigrodhāgāma 585c
Thích-sí thần tự 釋翅-神寺 //
745c
Thích-sí-sầu 釋翅瘦 Sakkesu
592c, 617a
Thích Sư tử 釋師子 // 805a
Thích vương 釋王 Bhaddiya-
kāligodhāputta // 558a
thiền 禪 // 550a, 661a, 667c,
673c, 746a, 759c, 789b,
793a, 795a
thiện 善 // 681c, 692b, 702a,
764a, 781c, 813b, 826c;
726a
thiện ác báo 善惡報 // 646c,
655b, 727c, 747a, 763b
thiện ác pháp 善惡法 // 747a
thiện ác quả báo 善惡果報 //
655a, 700a
thiện ác 善惡 // 767a, 782c
thiện báo 善報 // 763b
Thiện Bảo 善寶 // 819a
thiên cam lộ 天甘露 // 684b

thiện căn 善根 // 607b, 612c,
689a, 700a, 739b, 805b
thiện công đức 善功德 //
724a
thiên cung 天宮 // 550b,
594a, 690b, 697b, 736c,
769c
thiên chiên-đàn-hương
天栴檀-香 // 695b
thiên dục 天欲 // 808c
thiên duyên 善緣 // 678a
Thiện Duyệt Ma-ha-đề-bà
善悅-摩訶提婆 // 641a
Thiên Dữ 天與 // 559a
thiên đạo 天道 devayāniyo
maggo // 570b, 707b,
812b
Thiên đế cung 天帝宮 // 571a
Thiên đế phi 天帝妃 // 788a
Thiên đế tượng 天帝像 //
664a
Thiên đế Thích 天帝釋 Sakka
devanām inda // 564b,
575c, 584b, 596b, 611c,
615a, 621b, 809b
Thiên đế 天帝 // 584b, 617c,
621a, 625a, 640c, 677c,
700a, 809c, 815b
thiên địa đại động 天地大動
// 590c; 552b
thiên địa thần minh 天地神明
// 726c
thiên định 禪定 // 570a, 789c,
791b, 757b
thiên độ 禪度 // 550b
thiên đức 天德 // 553c

Thiện Giác (thị giả) 善覺
Buddhija // 791a
Thiện Giác trưởng giả
善覺長者 // 615b, 686b
thiên hạ 天下 // 796a
thiện hành 善行 supatipanna
// 560a, 674c, 804b, 808b,
810a; 689b
thiền hành 禪行 // 738b
Thiên hậu 天后 // 823c
thiện hóa tTrị 善化治 // 726c
thiên hoa 天花 // 820a; 552b,
640c, 745b, 749b, 820b
thiên hoa 天華 // 814c
Thiện Hoa 善華 // 627a
thiên hương hoa 天香華 //
705b
thiên kim 天金 // 642b, 706a
Thiện Lai 善來 // 558b
thiên long 天龍 // 581c, 591c,
712b
thiên long quý thần 天龍鬼神
// 656c, 657a
thiên lộc 天祿 // 804a
Thiên ma Ba-tuần 天-魔波旬
Māro pāpimā // 565c
Thiên ma 天摩 dasama //
560a; 827a
Thiện Minh 善明 // 609b
thiên niệm (=niệm thiên)
天念(=念天) // 550b
Thiền Niệm 善念 Piyaka //
679a
thiên nữ 天女 // 592a, 617c,
705c, 809b, 823c, 825a;
824a; 693c

Tăng nhất A-hàm

Thiện Nghiệp (=Tu-bồ-đề)
善業 (=須菩提) Subhūti //
558b

thiện nghiệp 善業 // 550b,
575b, 576a, 693c, 694a,
708a

thiên ngữ 天語 // 684b

thiên nhãn (nghìn mắt) 天眼
sahassasakkha,
sahassaneta // 581a

thiên nhãn 天眼 // 557b, 558c,
574b, 580c, 581a, 582b,
618b, 624a, 647b, 666c,
668b, 670a, 673a, 674b,
693b, 696b, 697a, 700a,
706b, 708b, 710c, 711b,
712b, 719a, 720a, 724c,
732b, 776c, 819a

thiên nhãn đệ nhất 天眼第一
// 795c

thiên nhãn tỷ-kheo 天眼比丘
// 711a

thiên nhãn thanh tịnh
天眼清淨 dibbena
cakkhunā vusuddhena //
601a, 615c, 629b, 662a

thiên nhãn thông 天眼通 //
595b

thiên nhân 天人 // 550a, 552b,
558a, 561a, 593c, 602b,
611b, 678a, 705c, 707b,
708b, 712a, 719b, 723a,
724c, 726b, 727b, 733b,
817c, 823b; 612a; 552b

thiên nhân ngữ 天人語 //
685a

Thiên nhân sư 天人師 Satthā
devamanussānaṃ // 551b,

574a, 597b, 603a, 611a,
615a, 646c, 665a, 667c,
685b, 686b, 757a, 772b,
779a, 790b, 798b, 819a,
823c

thiên nhĩ 天耳 // 586a, 642c,
712a, 719a, 731a, 735b,
782a, 783a; 692c; 629b;
615c

Thiện pháp giảng đường
善法講堂 Sudhamma-sālā
// 591c, 624c, 705c

thiện pháp 善法 // 744a

thiên pháp 禪法 // 757b

thiên phước 天福 // 689b

thiên phước 天福 // 589c,
751a, 755c

Thiện Quán (thái tử) 善觀 //
553c

thiện quán sát 善觀察 // 766b

thiên quan 天冠 // 609a,
628c, 774c, 828a

Thiện Quán—Bích-chi-phật
善觀—辟支佛 // 723a

thiên quang 天光 // 725a,
805a

thiên quang minh 天光明 //
820a

thiện quỷ 善鬼 // 793b

thiện quyền phương tiện
善權方便 // 638c, 657b,
670a

thiện sắc 善色 // 710c, 712b

thiên sắc 天色 // 725a, 820a,
823c

Thiện Sinh (=Ngọc Da)
善生 (=玉耶) Sujātā //
820c, 821a

thiện sự 善事 // 800a
 thiên sư 天師 // 742c
 Thiên sứ 天使 // 552a, 674b,
 675a, 681c
 thiện tai 善哉 // 550c, 552c,
 575c, 592b
 Thiện Tài 善財 // 686b, 788b
 thiên tam-muội 禪三昧 //
 597a
 Thiện Tận 善盡 // 810a
 thiên tọa 天坐 // 650b
 thiện tụ 善聚 // 614c
 Thiên Tu-bồ-đề 天-須菩提
 Devasabba // 558a
 thiên tử 天子 // 672c, 673a,
 677c, 678a, 693c, 732c,
 736c, 737a, 753b, 756a,
 772c, 814c, 815a, 820a,
 823c, 824a; 814c
 thiên tư 禪思 paṭisallāna //
 575b
 thiên tự tại 天自在 // 823c
 Thiện Thắng 善勝 Uttarā //
 557a
 thiên thân 天身 // 555c, 564b,
 737c, 764a, 820a; 677c
 thiên thần 天神 // 683a, 784b
 thiên thần túc 天神足 // 725a
 thiên thế giới 千世界
 Sahassadhā-loka,
 saḥassīloka dhātu // 581a,
 590b, 706b, 709b
 thiên thiện xứ 天善處 // 693c
 thiên thọ 天壽 // 725a, 820a,
 823c
 thiện thú 善趣 Skt. sugati,
 sugata // 574b, 580a,

582b, 674b, 678b, 694a,
 696c, 697a, 710c, 712b,
 776c
 thiên thực 天食 // 692c, 705c
 thiên thực 禪食 // 772b
 thiên thượng 天上 // 563a,
 584a, 596c, 616b, 677b,
 678b, 681a, 717c, 725b,
 742c, 746b, 766c, 811b,
 823c
 thiên thượng nhân trung niết-
 bàn đạo 天上人中-涅槃道
 // 717c
 thiên thượng nhân trung
 天上人中 // 639a, 685c,
 760c, 818a
 thiên thượng phước 天上福 //
 576a
 thiên thượng phước 天上福 //
 587c
 thiên thượng thiện xứ
 天上善處 // 725a
 thiện tri thức 與善知識 //
 771b
 thiên trí 禪智 // 595b
 Thiên Trú độ viên 天晝度園
 Pāricchattakavana // 793c
 thiên trung nguyệt 星中月 //
 694c
 thiên trung thiên 天中天
 atideva // 790c
 Thiện Trụ 善肘 Subāhu //
 557a
 thiên uy phước 天威福 //
 823c
 thiên uy thần 天威神 // 820a
 Thiên Ưu-đa-la 天-優多羅
 Devuttara // 551b

Tăng nhất A-hàm

thiên văn địa lý 天文地理 //
587c, 597b, 598a, 619c,
758a, 762a
thiên văn địa thuật 天文地術
// 769b
thiên văn 天文 // 587b
thiện vị 善味 // 598c
thiên vũ 天雨 // 705a
Thiên vương 天王 // 618b,
696a, 726c, 815a, 823a,
824a
Thiên vương Đế Thích
天王帝釋 // 640b
thiện xứ 善處 // 566c, 573c,
636c, 651a, 681a, 689b,
693c, 713b, 778a, 803c,
806c, 816c, 826c; 592b,
623c, 626a, 636a, 638c,
649c, 651c, 655c, 666c,
670a, 674a, 697a, 712b,
720b, 764a, 776c, 784c,
804c, 812a, 821a; 819c
thiên y // 814c
thiên y 天衣 // 617c, 692c,
825c
Thiền-đầu 禪頭 Jentī // 559a
thiệt căn 舌根 // 827b
thiệt nhập (nội xứ) 舌入//
710b
thiệt tướng 舌相 // 758b
thiệt thức 舌識 // 710b
Thiệt vi - núi 鐵圍 Cakkavāḷa
// 736a; 735c, 736a
thiệt 舌 (lưỡi) // 603c, 681c,
696b, 719a, 743b, 818a
thiểu dục 少欲 appiccha //
734a, 784c ; 734a; 801b;
754a

thiểu dục tri túc 少欲知足
appiccha santuṭṭha //
641b, 677a, 742b, 754b,
781c, 782a, 783b, 793c,
801c; 765b
thiểu tâm 少心 // 658a, 712b,
776c
thiểu thực tri túc 少食知足 //
625c
thiểu tráng 少壯 // 608b, 746a
thiểu văn 少聞 appassuta //
754a, 754c
Thi-la (tỳ-kheo-ni)
尸羅比丘尼 Selā // 686b
Thi-la 施羅 Sela // 557b,
798a, 799b, 800a
Thi-lị phu nhân 尸利-夫人
Sirimā // 560b
Thi-lị-quật-trưởng giả
尸利掘-長者 Sirigutta //
773c
Thi-lị-sa-thiên 尸利沙-天 //
735c, 736a
thi-lị-sa-thọ 尸利沙-樹 sirīsa
// 790c
thính pháp công đức
聽法功德 // 680c
Thi-thâu-ma-la-son
尸收摩羅-山
Sumsumāragira // 573a
thọ 受 // 713c, 718a
thọ diệt 受滅 // 713c
thọ mệnh 壽命 jīva // 560c,
582b, 608b, 691c, 696c,
773b; 700a
thọ nhập tâm 受入心
saṃkhittam vā cittam //
568c

thọ phạm phước 受梵福
brahmadeyya // 656b
thọ quả báo 受果報 // 763b
thọ quyết 受決 // 635a
thọ quyết 授決 // 657a, 728c,
794b, 813a; 757c, 768c
thọ tâm 受心 // 644a, 712b,
776b
thọ tuế 受歲 vasam-vutṭha //
676c; 676c
thọ thai 受胎 kilissanti vata
bho sattā // 714a, 751a;
714a
thọ thần 樹神 // 621b, 667b,
683a, 721c, 726c, 814c,
816b
thọ trì phúng tụng 受持諷誦
// 729a
thố ngộ tu hành 錯誤修行 //
717c
Thô sáp (vườn hoa) 麤澁
Phārusa, Phārusaka //
668c
thốc đầu đạo nhân (đầu trọc)
禿頭道人 // 613a
thốc đầu sa-môn (đầu trọc)
禿頭-沙門 // 613a, 703b,
704a
thôn 村, thôn lạc 村落 //
673a, 684b, 686c, 687a,
688a, 711c, 716b, 726b,
759b, 787c, 811c, 812a,
813a, 818a; 687a, 687b,
687c, 722c, 724c
thống (=thọ, duyên khởi chi)
痛(=受) // 713c, 718a,
776a, 797c, 819c

thống (thọ uẩn) 痛 // 573b,
701b, 743b
thống (thọ) tưởng hành thức
痛想行識 // 581c, 601b,
617b, 618a, 679a, 697c,
702b, 745c, 776a
thống (thọ) vị 痛味 // 606a
thống âm (=thọ uẩn) 痛陰 //
670a, 689c, 707b
thống diệt (thọ diệt) 痛滅 //
713c
thống luận (thọ luận) 痛論 //
604c
thông minh 聰明 // 721c;
597b; 745c
Thông Minh-Bích-chi-phật
聰明-辟支佛 // 723a
thống tưởng niệm 痛想念 //
778c
thống úy 痛畏 // 689c, 690a
thống ý chi (thọ niệm xứ)
痛意止 // 745b
thời nghi 時宜 // 728c, 735c
thời tiết 時節 // 601a, 604a,
709a, 727c, 728c
thú 趣 // 554b, 556c
thủ 取 upādāna // 726a
Thủ A-la-bà-trường giả tử
手阿羅婆-長者子
Hatthaka Ālavaka // 650a
thủ cước 手脚 // 716b, 748b
thủ hộ thân khẩu ý
守護身口意 // 688a; 700b
thủ môn 守門 // 647b, 661a;
629b, 647a, 692b, 803b
thụ pháp 授法 // 551b
thủ tam y 守三衣 // 795a

thú vương sư tử 獸王師子

thú vương 獸王 // 599c

Thúc Tịnh Thích 叔淨釋

Sukkodana // 623c

Thù-ca 守迦. Sukkā // 559c

thù-đa-la-chùng tính

首陀羅-種姓 // 737c

Thù-đề 殊提 // 559c, 560a

thù-la quả 酬羅-果 // 786b

thủy bình 水瓶 // 598c, 619c,
629a

thủy chủng (đại chủng) 水種

// 556c, 670a, 701b

thủy giới 水界 āpodhātu //

652a, 710b

thủy hỏa 水火 // 685a

thủy hỏa phong (đại chủng)

水火風種 // 701b

thủy hỏa tai biến 水火災變 //

661a

thủy khí tam-muội 水氣三昧

// 661b

thụy miên 睡眠 thinamiddha

// 563b, 608c, 696b, 738c,

827a; 594c, 623b, 628b,

680c, 718c, 723c, 728c,

765b, 803a, 822c; 608c,

672c, 674a, 696c

thụy miên tâm kết 睡眠心結

// 573c, 574a

thụy miên tưởng 睡眠想 //

563b

thủy nhân 水人 // 721b

Thủy Quang (rỗng) 水光//

787c

thủy quang tam-muội

水光三昧 // 641c

thủy tam-muội 水三昧 //

558b, 559b

thủy tinh (thất bảo) 水精//

610c, 636b, 644c, 660a,

695b, 707b, 707c, 731c,

735c, 736a, 753a; 731c;

818c, 864c; 735c, 736a;

818c

thủy tinh tam-muội 水精三昧

// 663c, 841b

thuyền phiệt (bè) 船筏 //

759c, 764c

thuyền phiệt thí dụ 船筏譬喻

// 760a

thuyết giới nhật 說戒日 //

762a

thuyết pháp 說法

dhammadhara // 593b,

596a, 633a, 648b, 659b,

678b, 725b; 795c

thư 書 // 694c

thư số 書疏 // 587b; 605a;

597b

thư tịch 書籍 // 597b, 720b,

758a

thừa phiệt chi dụ 乘筏喻 //

761b

thừa sự thánh chúng

承事聖衆 // 775c

thừa sự thánh hiền 承事聖賢

// 573b

thừa sự 承事 // 554c

thức 識 viññāṇa // 557b,

701b, 707b, 713c, 718b,

735b, 743c, 819c

thực (chín loại) 食 // 772b

thức âm (uẩn) 識陰 // 670a,
689c, 707b
thức bệnh 識病 // 579c, 580a
Thức Cật-Như Lai 式詰如來
Sikhin // 551b, 611a,
686a, 791a, 824a; 790b
thức diệt 識滅 // 713c
thức giới 識界 viññādhātu
// 710b
thức niệm 識念 // 603c, 714c
thức tưởng 識想 // 673b,
714c, 743b
thức thần 識神 // 603a
thức thiên 識天 // 779c
thức thọ thai 識受胎 // 602c
thức thực 識食 viññāṇaṃ
catutthaṃ, viññāṇaṃ
āhāro // 656c, 772b
thức xứ 識處 // 629b, 640a,
641c, 661b, 766b, 822a
Thức xứ thiên 識處天
Viññāṇañcāyatanūpagā //
730c, 764c, 766a, 779c
thương chủ 商主 Nālivāṇika
// 770a
thượng giới 上界 // 797a
thương khách 商客 // 723b,
769c
thương kho 倉庫 // 730b
thường niệm tri túc 常念知足
// 765b, 765c
thương nhân 商人 // 770c
thượng nhân 上人 // 745b
thượng nhân pháp 上人法 //
619a; 629b
thường pháp 常法 // 726c

Thượng sắc-bà-la-môn 上色-
婆羅門 kaṇḍarāyana //
595b
thượng tôn // 550c
thượng tôn pháp 上尊法 //
671b
thượng thiên quan 上天官 //
594a
Tra (=La-tra-bà-la)
吒(=羅吒婆羅)
Raṭṭhapāla // 557b, 558c
trạch thí 擇施 // 792b
trai giới 齋戒 yaññābhinivesā
// 809b
trai nhật 齋日 // 625b
trai pháp 齋法 uposatha //
625c, 626a
trai pháp công đức 齋法功德
// 757a
trai thất 齋室 // 829b
tràng (phướn) 幢 // 615a,
691b, 807c
tràng cao cái 幢高蓋 // 617c
tránh tâm kết 諍心結 // 574a
tránh tâm kết 諍爲心結 //
573c
tránh tụng tâm 諍訟心 //
673c
tránh thất 諍室 // 582a, 597a,
601a, 601b, 643b, 659a,
660a, 670b
tránh xứ 諍處 // 817b
trân bảo 珍寶 // 583c, 584a,
615b, 626c, 628a, 638a,
647a, 663a, 683a, 685c,
724a, 753a, 755a, 773c,
788a

Tăng nhất A-hàm

trần bảo tài hóa 珍寶財貨 //
660a
trần bảo tích tụ 珍寶積聚 //
818c
trần 塵 // 726c
trận 陣 // 687a
trần cấu 塵垢 // 575b, 586b,
589b, 590a, 591a, 610a,
610b, 619b, 623c, 632c,
643b, 649b, 669b, 684a,
693a, 694c, 717a, 718a,
720b, 721a, 764b, 798a;
677b
trần thổ 塵土 // 632b, 653a
trần uế ô 塵穢汚 // 805a
tri 知 viñānata // 728c
trí 智 // 614a, 718a
tri đạo 知道 // 614b
trị địa 治地 // 827c
trí giả 智人 // 715b
trì giới 持戒 // 550a, 564b,
598b, 690a, 691b, 727c,
733a, 791b, 817c, 818a,
826b, 829a, 830b; 626a,
651c, 759b; 754c; 651b;
609b, 626b, 754a, 755a,
781b, 792b, 827c
trì giới tì kheo 持戒比丘 //
690a
trì giới tinh tiến 持戒精進 //
638b, 801c; 681b
trị hóa 治化 // 725a, 764a
tri kiến 知見 ñāṇadassana //
735a, 740c
tri kiến thanh tịnh 知見清淨
// 734b, 735a
tri kiến thành 知見成 // 554b

tri khổ 知苦 // 614b
tri pháp 知法 abhiññeyyo,
abhijāna // 631b
trì tam y 持三衣 tecīvarika //
570a
tri tín (tùy tín hành) 持信
saddhānusārī // 646b
tri túc đức 知足德 // 711b
tri túc giả 知足者 // 754a
tri túc hạnh 知足行 // 734a
tri túc 知足 santuṭṭhi // 728c
trí tuệ 智慧 // 558c, 559c,
560b, 561c, 562a, 564a,
574b, 577c, 585b, 594c,
601b, 604b, 641b, 664b,
666a, 674a, 676c, 677a,
681a, 696b, 699c, 721c,
728a, 728c, 732c, 734a,
744c, 749b, 750a, 754b,
757a, 759c, 761b, 776a,
784c, 790a, 791b, 793a,
799a, 808a, 812b, 819a,
820b
trí tuệ căn 智慧根 // 779b
trí tuệ giả 智慧者 // 754a
trí tuệ giải thoát kiến tuệ
thành tựu
智慧解脫見慧成就 //
793c
trí tuệ giải thoát 智慧解脫 //
579a, 653c, 654a, 670b,
673a, 697a, 699b, 712a,
729c, 761c, 764a, 775c,
776c, 811b, 812a
trí tuệ hải 智慧海 // 602b
trí tuệ lực 智慧力 // 749b
trí tuệ sĩ 智慧士 // 795c

trí tuệ tâm thanh tịnh
 智慧心清淨 // 734c
 trí tuệ tiền 智慧箭 // 760b
 trí tuệ tiền 智慧箭 // 760c
 trí tuệ thành tựu 智慧成就 //
 554c, 585b, 603a, 615a,
 666a, 668a, 677a, 711a,
 725a, 734a, 754b, 759c,
 765a, 781c, 782a, 783b,
 795a, 806c, 819b, 820b
 trí tuệ thần túc 智慧神足 //
 642a
 trí tuệ thông đạt 智慧通達 //
 732b
 trí tuệ thông minh 智慧聰明
 // 641b
 trí tụng 知誦 // 765c
 trí thời 知時 // 765b
 trí thức 知識 // 603a
 triền kết 纏結 samyojana //
 561b
 trọng bệnh 重病 // 638a
 trọng đảm 重擔 bhāra // 766b
 trọng hoạn 重患 // 605b,
 641c, 642c, 731a, 819b
 trọng tội 重罪 // 796a
 trừ (thè) 籌 // 557b
 Trú ám viên – rừng 晝闇園
 Andhavana // 733b, 734b
 Trú dạ viên quán 晝夜園觀
 Citrarathavana // 668c
 trú dạ 晝夜 // 616b, 727c,
 736a, 736c
 Trú độ (cây)
 晝度 Pāricchattaka //
 735b; 729b

Trúc Bác 竹膊 Nalijaṅgha //
 572a, 576a
 Trúc viên 竹園 Ambalaṭṭhikā
 // 640b, 679a, 793b, 799b
 trùng (sâu) 虫 // 691c, 710a,
 716b, 724c
 trung dạ (giữa đêm) 中夜 //
 604a, 612a
 trung đạo 中道 // 581a, 707c,
 717a
 trùng gian (bài tha ma)
 塚間 557c, 559b, 570a,
 571b, 605c, 615b, 650c,
 661b, 670c, 780b, 801b,
 823a, 829a
 trùng gian tọa 在塚間座 //
 570a
 trung hiếu chi thần 忠孝臣 //
 777c
 trung quốc 中國 majjhimesu
 janapadesu // 700c, 747a,
 748c, 757a, 786a
 trung thiên thế giới 中干世界
 sahassa majjhimakā
 lokadhātu // 590b
 trung yếu 中天 antarā-marāṇa
 // 764b; 785c, 828a
 trư (heo) 猪 sūkārā // 587b,
 703a
 Trừ Ác-Bích-chi-Phật 除惡-
 辟支佛 // 726a
 trừ cầu 除垢 // 601b
 trừ dụ 猪噓 // 579a
 trừ khử hồ nghi 除去狐疑 //
 825c
 trừ ưu hoạn 除憂患 // 680a

Tăng nhất A-hàm

trước dục tưởng 著欲想 //
724b
trước dục 著欲 // 593b
trước tưởng 著想 // 645a
trượng (gậy) 仗 // 686c, 687a,
687b, 687c, 688b, 691c
trường dạ 長夜 // 583b, 611a,
694b, 726a, 728a
trường giả - chủng tánh
長者種 // 636a, 655a
trường giả gia 長者家 //
674b, 678a, 685b, 711b,
739c, 755a, 774b, 791c,
800c, 820c
trường giả nữ 長者女 // 722b,
724a, 821a, 825a; 605b
trường giả phụ 長者婦 //
678a, 683c, 684a, 824a,
825a
trường giả tử 長假子
gahapati-putto // 650b,
63a, 678a
trường hào gia 長豪家 //
685a
trường lại 長吏 // 568c, 830a
trường lão 長老 Theranāma //
595b, 659c, 744c, 745a,
752c, 756c, 758c, 794b,
820c, 830b
trường lão phạm chí
長老梵志 // 683b
trường lão tỷ kheo 長老比丘
āyusamā // 588b, 688a,
757b, 769c, 795a, 820a;
- 794a
trường lưu hải 長流海 // 673a

Trưởng Sanh đồng tử
長生童子 Dīghāyu,
Dīghāyu // 627a; 808b
trưởng thọ 長壽 // 552a, 747a
Trưởng Thọ (đại tướng) 長壽
(大將) // 629c
Trưởng Thọ (thái tử) 長壽
(太子) // 552a
Trưởng Thọ (vương) 長壽
(王) Dīghīti // 626c

U

uẩn. x. âm

Uất-đan-viết 罽單曰 // 620b,
621a, 656b, 706b, 737a,
784c, 788a
Uất-đan-viết 罽單越 // 583c,
584a, 590b, 611b, 750a
Uất-đầu-lam-phất 罽頭藍弗
Uddaka-Rāmaputta //
618b
uế ác hành 穢惡行 // 659c
uế ác 穢惡 // 616a, 717a,
787c, 827c
ung sang (ung nhọt) 癰瘡 //
600c, 724a
uy đức cụ túc 威德具足 //
803c
uy đức 威德 // 796b
uy lực 威力 // 560c
uy nghi 威儀 // 557a, 600b,
634b, 697b, 740b, 741a,
801c, 806b
uy nghi cụ túc 威儀具足 //
730b

uy nghi lễ tiết 威儀禮節 //
759c, 634b, 679b, 802c,
818a
uy nghi thành tựu 威儀成就
// 712b
uy thần 威神 // 720b, 726a,
746b, 773a, 750a
ứng biện 應辯
niruttipatisambhidā //
639b, 656c, 657a
ứng chân 應眞 // 549a
Ương-ca-xà 鶯迦闍 Āṅga
(= Āṅganika-Bhāradvāja)
// 558a, 558b
Ương-kiệt 鶯竭 // 560c
Ương-kiệt-ma 鶯竭摩 Āṅgajā
// 560b
Ương-kiệt-xà 鶯竭闍 Āṅgajā
// 560b
Ương-ngệ thôn 鶯藝村 //
801c
Ương-quật-ma 鶯掘魔
Āṅgulimāla // 558b, 719b,
720a, 721a
Ương-quật-ma sư 鶯掘魔師
// 722c
Ương-quật-ma tỷ kheo
鶯掘魔比丘 Āṅgulimāla
// 720b
ưu ách hoạn 憂厄患 // 800b
ưu bi 憂悲 Skt. śoka,
durmanas, saṃtāpa //
740c
ưu bi khổ não 憂悲苦惱 //
767b, 797b; 619a, 631a,
643b, 750b

ưu 憂 // 692b, 697b, 717c,
718b, 719a, 723b, 756a,
761a, 828b
ưu-bà-di 優婆夷 // 591a,
615a, 625c, 633b, 649a,
686a, 744b, 800b, 822c,
823a
Ưu-ba-đế-xa 優波帝奢 //
751c
Ưu-ba-đề-xá 憂波提舍
Upatisa // 735a
Ưu-bà-già-la 優婆伽羅 //
793a
Ưu-bà-già-ni-trưởng giả
優婆伽尼-長者 // 649b
Ưu-ba-ly 優波離 Upālī //
557c, 756c, 757a, 758a,
801a, 801b; 559c, 560a
Ưu-bà-ly 優婆離 Upālī //
559c, 791c
Ưu-bàn-nan-đa-long vương
優槃難陀-龍王 Upananda
// 703b
Ưu-ba-quật 優波掘 // 559c
Ưu-bát Hoa-sắc (tỳ kheo ni)
優鉢花色 Uppalavaṇṇā //
562b; 558c, 707c, 708a
Ưu-bát Sắc (tỳ-kheo ni)
優鉢色比丘尼
Uppalavaṇṇā // 821c,
822a
Ưu-bát-địa ngục 優鉢-地獄
Uppalaka // 748a
ưu-bát-sen 憂鉢蓮華 //
749b; 802c; 593b, 613c,
616a, 634a, 758a; 662b,
704c, 736a, 732b; 609c,
724a; 818c; 788a; 807c

Tăng nhất A-hàm

Ưu-bát-voi 優鉢象 // 749c
 ưu-bà-tắc 優婆塞 upāsaka //
 559c, 560a, 564c, 565a,
 590b, 691a, 611b, 615a,
 617a, 625c, 633b, 645c,
 646a, 649a, 667a, 670a,
 680b, 686a, 698b, 704b,
 715a, 716c, 751c, 764b,
 767c, 774b, 793b, 794b,
 795a, 797a, 800b, 803c,
 813c, 822c, 823a
 Ưu-bà-tắc pháp 優婆塞法 //
 649c
 Ưu-ba-tiên Ca-lan-đa từ
 優波先迦蘭陀子
 Upasena-Vaṅgantaputta //
 558a
 Ưu-bát-nan-đa 優般難陀
 Upanandā // 822c
 ưu-bà-tư 優婆斯 upāsikā //
 560a, 562a, 564c, 572c,
 590b, 611b, 645c, 646a
 Ưu-ca Tì-xá-ly 優迦毘舍離
 Ugga-Vesālīka // 559c
 Ưu-ca-chi-sông 憂迦支江水
 Ukaṭṭhā-nadī // 717c
 Ưu-ca-la 優迦羅 Ukkatṭhā //
 559b
 Ưu-ca-la trúc viên
 優迦羅竹園 Ukkatṭhā //
 766a
 Ưu-đa-da 優陀耶 Udāyin //
 622c, 624a
 Ưu-đa-da-thái từ 優陀耶-
 太子 Udāyibhadda,
 Udayabhadda // 762a,
 763a

Ưu-đa-di 優陀夷 Udāyi //
 557a, 703c, 800c
 Ưu-đa-duyên (tỳ kheo)
 優陀延比丘 // 651c
 Ưu-đa-duyên-vua 優陀延-王
 // 681c, 682a, 698b, 707a,
 708a
 Ưu-đa-la 優多羅 Uttarā //
 560a
 Ưu-đa-la (tỳ kheo)
 優多羅(比丘) Uttara //
 551a, 552a, 553c, 557c
 Ưu-đa-la (tỳ kheo ni)
 優多羅(比丘尼) Uttarā //
 559a
 ưu-đam-bát-hoa 優曇鉢-花
 udumbara // 578a, 701c,
 799c, 874c; 598b, 640b,
 678c, 752a; 678b
 Ưu-đạp-lam-phát-la (=Uất-
 đà-la-la-ma-từ)
 優蹋藍弗羅(=憍陀羅羅
 摩子) Uddaka-Rāmaputta
 // 595a
 Ưu-đầu-bàn 優頭槃 Upavāṇa
 // 558a, 699c, 700a
 Ưu-đầu-bạt-la-cây 優頭跋羅
 udumbara // 790c
 Ưu-diền - vua 優填 Udena //
 560a; 667a, 681c, 682a,
 698b, 706a, 707a, 708a,
 782b
 Ưu-già-ma 優伽摩 // 559b
 Ưu-kiêm-ma-ni - sông
 優鉗摩尼江 Ukkamanika
 // 557c
 Ưu-lưu-tì 優留毘 Uruvelā //
 580c, 744a

Ưu-lưu-tì Ca-diếp
 優留毘迦葉 Uruvela-
 Kassapa // 557a
 Ưu-lưu-tì-thôn 優留毘-村 //
 619b
 Ưu-na-đa 優那陀 // 560b
 Ưu-tì Ca-diếp 優毘迦葉
 Uruvela-Kassapa // 662a,
 662c
 Ưu-tì-già-phạm-chí 優毘伽-
 梵志 Upaka ājīvaka //
 618c
 ưu-thiền-già-ma 優禪伽摩
 uccaṅgama // 372b
 Ưu-xà-già-la - núi 優闍伽羅
 // 736a, 737a

V

văn 聞 suta // 561c, 562a,
 564a, 614a, 728c, 754b,
 768c, 789b
 văn hương 聞香 // 613b
 văn pháp 聞法 // 631b, 688c,
 700c
 văn thành tựu 聞成就 // 712a
 Văn-trà-Vương 文茶-王
 Munḍa // 679a, 680b
 Vân Lô phạm chí (tiền thân)
 雲雷梵志(佛前身) //
 597b, 597c
 vi diệu kệ 微妙偈 // 720b
 vi diệu pháp 微妙法 // 589b,
 590b, 613b, 616c, 617a,
 624b, 645a, 649b, 653b,
 684c, 694a, 709c, 725b;
 580b, 582a, 589b, 591a,
 610b, 612b, 616b, 618c,
 692c, 717b, 734a

vi diệu trí 微妙智 // 593a
 vị 味 vyañjana // 571a, 603c,
 676b, 681c, 698b, 719a,
 741a, 743b, 819c
 vị tầng hữu 未曾有 abdhuta //
 628c, 640a, 657a, 728c,
 813a; 598b, 620a
 Vị tầng hữu địa ngục
 未曾有地獄 Abbuda
 niraya // 748a
 vị tầng hữu pháp 未曾有法
 abdhūtadhamma // 635a,
 794b; 631c, 859b
 Viêm địa ngục 炎地獄 //
 747c, 748a
 viêm quang 炎光 // 736c
 viêm quang tam-muội
 炎光三昧 // 661b, 729a,
 735b
 viên 園 ārāma
 viên địa 園地 // 809a, 810a
 viên quán 園觀 ārāma //
 699a; 727b
 viên quán trì 園觀池 // 673c
 viên quang 圓光 // 612a
 vĩnh tịch-Niết-bàn 永寂-
 涅槃 // 637c
 Vĩnh vô - địa ngục 永無地獄
 Nirabbuda, Nibbhuta //
 748a
 vong giả 亡者 // 638a
 vọng ngôn 妄言 // 576c, 608a,
 694a, 780c, 816b
 vọng ngôn 妄言 // 780c
 vọng ngữ 妄語 // 567a, 576c,
 602b, 606c, 608a, 619a,

Tăng nhất A-hàm

625b, 696b, 702a, 713a,
748a, 784a, 786a, 828b
vô bệnh 無病 anātura // 608b
vô biên chi trí 無邊智 // 677a
vô biên kiến 無邊見 // 622b,
672b
vô căn tín 無根信 // 764b;
764c
vô căn thiện tín 無根善信 //
560a
Vô Cấu 無垢 Vimalā // 560b
Vô Cấu--Bích-chi-phật 無垢-
辟支佛 // 723a
Vô Cấu Phật 無垢佛 // 791b
Vô diệt Vô hình Thắng tối
thắng Cực đại Cực loi
điện Quang minh - Bích-
chi-phật
無滅無形勝最勝極大極
雷電光明辟支佛 // 723a
vô dục cứu cánh 無欲究竟 //
643c
vô dục vô nhuế 無欲無恚 //
589a
vô dục vô vi 無欲無爲 //
697c
vô dục 無欲 virāga // 602a,
602c, 741b, 810b
vô dư đẳng trí 無與等智 //
677a
vô dư nê-hoàn giới
無餘泥洹界 // 578b
vô dư niết-bàn 無餘涅槃
anupādisesa-nibbāna //
754b
vô dư niết-bàn giới
無餘涅槃界 anupādisesā

nibbānadhātu // 579a,
580c, 610c, 639c, 642c,
650b, 651c, 727b, 728b,
730a, 750c, 752c, 753c,
764a, 797a, 822c
vô dư niết-bàn quả
無餘涅槃果 // 804b
vô đẳng luân 無等倫
appatipuggala // 728a
vô đoạn diệt kiến 無斷滅見 //
577b
vô giá châu 無價珠 // 683a
vô giác vô quán 無觀無覺 //
653b, 670b
vô giới 無戒 // 689a; 689a
Vô Hại 無害 Ahimsaka //
721b
Vô hữu xứ thiên 無有處天 //
730c
vô kết 無結 // 632b
vô kiến 無見 adassana //
577a, 577b, 644a
vô lậu 無漏 anāsaṣa //
575a, 579a, 602a, 653c,
654a, 668b, 669b, 673a,
694a, 697a, 711c, 712c,
730a, 748c, 775c, 776a,
801c, 804b, 810b, 811b,
812a
vô lậu cảnh 無漏境 // 773b
vô lậu chi báo 無漏報 // 591b
vô lậu hành 無漏行 // 643b,
751b, 773a, 796b
vô lậu tâm 無漏心 // 674a
vô lậu tâm giải thoát
無漏心解脫 // 729c,
761c, 764a

vô lượng tâm 無量心 // 569a,
776c
vô lượng trí 無量智 // 549c
vô mạn chánh mạn 無慢正慢
// 760b
vô mạng kiến 無命見 // 577b
vô minh 無明 // 666c, 673a,
713c, 717c, 718b, 723c,
724a, 733c, 745a, 776a,
780c, 798a, 819c, 825c
vô minh diệt 無明滅 // 713c
vô minh kiêu mạn 無明憍慢
// 700c, 814b
vô minh lậu 無明漏 avijjā-
āsava // 563c, 740b, 740c
vô minh sử 無明使
avijjānusaya // 739a, 743b
vô ngã 無我 anattan // 559c,
678c, 679a, 689c, 690a,
702b, 707c, 715c, 740c,
745c, 784b
vô ngã hữu ngã tưởng
無我有我想 // 769a
vô ngã kiến pháp 無我見法 //
720b
vô ngã pháp 無我法 // 720b
vô ngã tức thị không
無我即是空 // 715c; 715b
vô ngại 無礙 anāvaraṇa,
appaṭigha // 559a
vô ngu si 無愚癡 // 629c
vô nguyện định 無願定 //
558b
vô nguyện tam-muội
無願三昧 appaṇihito
samādhi // 560b, 630b,
761a, 773c

vô nhiễm 無染 // 602a
vô nhuế cứu cánh 無恚究竟
// 643c
Vô Nhuế 無恚 Nikrodha //
575a
vô ô 無汚 // 741b
vô pháp xứ 無法處 // 808b
vô phóng dật hành 無放逸行
// 564a, 635c
vô phóng dật lực 無放逸力 //
699b
vô phóng dật 無放逸 // 719a;
635b
vô phóng dật tỳ-kheo
無放逸比丘 // 635b
vô phước 無福 // 565b
vô quý tâm kết 無愧心結 //
573c, 574a
vô sắc ái 無色愛 arūpa-taṇhā
// 673a, 700c, 717c, 724a,
780c, 814b, 817a
Vô sắc giới thiên 無色界天 //
653a
vô sắc giới 無色界
ārūpadhātu // 650b, 751a,
823a
vô sắc hữu 無色有 arūpa-
bhava // 672b, 797c
Vô sắc thiên 無色天 // 626a,
640c
vô sân nhuế 無瞋恚 // 629c
vô si cứu cánh 無癡究竟 //
643c
vô sinh niết-bàn pháp
無生涅槃法 // 619b
vô số a-tăng-kỳ-kiếp
無數阿僧祇劫 // 757c

Tăng nhất A-hàm

vô số kiếp 無數劫 // 597b,
599b
vô sở hữu 無所有
ākiñcana bhinivesā,
akiñcana // 593c
Vô sở trước 無所著 Arahant
// 639b, 806c
vô sở úy 無所畏 visārada //
645c, 649b, 658a, 665a,
666c, 673a, 696c, 697a,
775b
vô sư tự giác 無師自覺 //
615c
vô sư tự ngộ 無師自悟 //
642b
vô tà kiến 無邪見 // 825c
vô tầm tâm kết 無慚心結 //
573c
vô tỉ pháp 無比法
appaṭipuggala-dhamma //
607b
vô tín 無信 // 700a; 600c,
699a
vô tình 無情 // 716b
vô tự niết-bàn 無字涅槃 //
659b
vô tức thiền 無息禪
appāṇaka-jhāna // 671a
vô tướng 無想 // 559b
vô tướng định 無想定
animittā cetosamādhī //
558b
vô tướng nguyện 無相願 //
745b
vô tướng tam-muội 無想三昧
animitta samādhī // 560b,
630b, 773c

vô tướng tam-muội 無相三昧
animitta samādhī // 761a
Vô tướng thiên 無想天
Asañña-sattā devā // 669b,
773a, 785c
vô tham dục 無貪欲
anabhijjhita // 629c
vô thân kiến 無身見 // 577b
vô thọ cứu cánh 無受究竟 //
644a
vô thường 無常 // 558a, 571c,
572a, 581c, 593c, 594b,
618a, 673a, 678c, 679a,
702b, 707c, 715b, 716b,
723b, 727a, 728b, 736b,
744c, 745c, 746b, 750b,
784a, 793b, 810a, 823b
vô thường biến 無常變 //
637c, 640b
vô thượng chánh chân đạo
無上正眞道 // 561a,
571b, 580c, 645b, 673a,
719b, 739a, 752b, 757a,
757b, 820b; 565c, 570b,
727b, 758a
Vô thượng chánh chân đẳng
chánh giác
無上正眞等正覺
anuttara-sammāsambodhi
// 580b, 610a, 645b, 754b,
768c; 753c; 586c, 600b,
618c, 619a, 799b; 599a,
601b, 701c, 795b
vô thượng chánh giác
無上正覺 // 609c
vô thượng chánh nghiệp
無上正業 // 733b

vô thượng đạo quả 無上道果
// 788b

vô thượng đạo 無上道 // 671c
630a, 647c, 730a, 821b

vô thường hành 無常行 //
745a

vô thường kiến 無常見 //
577b, 622b

vô thường khổ không phi
thân pháp
無常苦空非身法 // 728b

vô thường lực 無常力 // 750b

vô thượng phạm hạnh
無上梵行 // 575a, 592b,
597a, 612b, 618a, 721a,
767b, 780b

vô thượng phạm luân
無上梵輪 // 776a

vô thường pháp biến dị pháp
無常法變易法 // 652b

vô thượng pháp luân
無上法輪 // 564b

vô thượng pháp 無上法 //
607a

vô thường pháp 無常法
anicca-dhamma // 727a

vô thường pháp 無常法 //
652b

vô thượng phước điền
無上福田 // 603a, 668a

vô thường sắc 無常色 // 659a

Vô thượng sĩ 無上士
Anuttara // 551b, 574a,
597b, 603a, 611a, 615a,
646c, 665a, 667c, 685b,
686b, 757a, 772b, 779a,
798b, 819a, 823c

vô thượng tâm 無上心 //

820a

Vô thượng tôn 無上尊 //

717a

vô thường tức thị khổ
無常即是苦 anicca
dukkhasaññā // 715c

vô thường tức thị khổ
無常即是苦 // 715b

vô thường tưởng 無常想
aniccasaññā // 673a, 673c,
717b, 724a, 780b, 814b,
817a

vô thường tưởng 無常想 //

784b

vô thượng thiện pháp
無上善法 // 810b

vô thường thường tưởng
無常常想 // 769a

vô thượng trí tuệ nhãn
無上智慧眼 // 581a

vô thượng trí tuệ nhãn
無上智慧眼 // 586a

vô thượng vị 無上位 // 681b

vô tránh tụng 無諍訟 // 673c

vô trước 無著 anādāna //

776a

vô úy 無畏 assattha // 577c,
722a, 812b

vô úy 無畏 assattha, abhaya //

589b

Vô Úy (tỳ-kheo) 無畏(比丘)
Abhaya // 558c

Vô Úy (tỳ-kheo-ni)
無畏(比丘尼) Abhayā //

559a

vô úy cảnh 無畏境 // 762c

Tăng nhất A-hàm

Vô úy Niết-bàn thành
無畏涅槃城 // 658c,
682b, 683a
Vô Úy vương tử 無畏王子
Abhaya-rājakumāra //
560a, 762a
vô úy xứ 無畏處 // 687b
vô ương số 無央數 // 597a,
712a, 742b
vô ưu úy xứ 無憂畏處 //
760c
vô vi 無爲 // 725c, 760a,
761b, 768c
vô vi an ân xứ 無爲安隱處 //
771c
vô vi đạo 無爲道 // 626b
vô vi địa 無爲地 // 696c
vô vi pháp 無爲法 // 657a
vô vi tế 無爲際 // 759c
vô vi vô tác 無爲無作 natthi
kiñci uttari karanīyam,
natthi katassa paṭicayo //
697c
vô vi xứ 無爲處 // 554a,
555a, 556a, 557a, 594b,
601a, 681a, 688a, 747c,
756c, 761c, 806a
vô vi xứ 無爲處 // 567a,
699b, 760a, 771c, 772c
vô yếm giả 無厭者 // 754a,
754c
vũ bảo xa 羽寶車 bhaddāni
yāni // 596a, 609a, 617c,
694b, 695b, 724b, 725b,
757c
Vũ Hô Vương Tử 雨呼王子
Uposatha-kumāra // 767c,
768a

vũ 雨 // 635a, 736c
vương cảnh giới 王境界 //
725a
vương công đức 王功德 //
725a
vương cung 王宮 ante-pura //
580c, 694b, 704c, 719c,
815a
vương chủng 王種 // 626b
vương giáo 王教 // 721c,
809a, 828a
vương giáo lệnh 王教令 //
679a
vương giáo mệnh 王教命 //
609a, 609c, 675a, 692a,
704c
vương giáo sắc 王教勅 //
610a, 628a, 690a, 691c,
694a, 724c, 725b, 738a,
816c
vương nữ 王女 // 757c, 758a
vương pháp 王法 // 609a,
680c, 718c, 828a
vương pháp giáo 王法教 //
587a
vương quốc giới 王國界 //
816a, 816c
vương sự 王事 // 679a
vương tá 王佐 // 587b
vương tam-muội 王三昧 //
773c
vương tử 王子 // 767c, 768a,
815c, 816a
vương trị quốc gia giới
王治國家界 // 782c
vương trị xứ 王治處 // 732b
vương uy 王威 // 817c, 818a

vuông vị 王位 // 677b, 690a,
723b, 828a
Vương-xá thành 王舍城
Rājagaha // 575b
vuông thái tử 王太子 // 587a,
829b

X

xa 車 // 605b, 691a
xà 蛇 // 632a, 760c
xa bình 車兵 // 627a, 830b
xa luân 車輪 // 691b, 774b,
774c
Xa mã 車馬 // 680c, 703a
Xá Na 舍那 // 558c
xà nguyên chi loại 蛇虺類 //
614c
xà nguyên hình 蛇虺形 //
590c
xà nguyên 蛇虺 // 741a
xa sư 車師 // 633c
xà tuần 蛇旬 jhāpeti // 823b
xạ thuật 射術 // 690b, 756a
xa thừa 車乘 // 565a
xá trạch 舍宅 // 606c
Xà-bạt-tra 闍拔吒 // 580c
Xa-câu-lê (Tỳ kheo ni)
奢拘梨(比丘尼) Sakulā //
559a
Xá-cù-li-tỳ-kheo-ni
舍瞿離比丘尼 Sakulā //
822a
Xá-cừu-lê 舍鳩梨 Saculā //
696b
Xá-cừu-lê-tỳ-kheo-ni
舍仇梨比丘尼 Sakulā //
821c

Xà-da-ti-kheo-ni 闍耶比丘尼
// 821c, 822a
Xả-di 捨彌 // 560b
Xá-di-phu nhân 舍彌夫人
Sāmāvatī // 667a
xà-duy 闍維 jhāpeti // 740a
Xa-dà (tỳ kheo ni)
奢陀(比丘尼) // 559b
xá-la (trù) 舍羅(籌) Salākā //
662a
Xà-lợi (trường giả danh)
闍利(長者名) // 559c
Xá-lợi (Xá-lợi-phất chi mẫu)
舍利(舍利弗母) // 735a
Xá-lợi-phất 舍利弗 Sāriputta
// 557b, 562a, 573a, 586a,
588b, 603b, 611c, 632a,
633c, 634a, 639a, 640a,
641a, 641b, 642a, 643b,
662b, 663b, 677a, 678a,
689c, 690a, 709a, 710c,
711a, 712c, 713a, 734a,
735a, 745c, 746a, 750a,
771a, 773b, 791c, 793a,
795c, 803a, 810c, 819b,
820a, 821a
Xá-lợi-phất 舍利弗 Sāriputta
// 823a
Xá-lợi-phất-tỳ-kheo
舍利弗比丘 Sāriputta //
770c
Xa-ma (đồng tử) 奢摩(童子)
// 691c
Xa-ma (tỳ kheo ni)
奢摩(比丘尼) Nandā //
559a, 821c
Xa-ma-tỳ-kheo-ni
奢摩比丘尼 Sāmā // 822a

Tăng nhất A-hàm

xan tật tâm 慳嫉心 // 796c
 xan tham 慳貪 // 566c, 637a,
 647a, 649a, 697b, 698a,
 739b; 600c, 612c
 xan tham tâm 慳貪心 // 636c,
 755b
 xan trước 慳著 // 765a
 Xa-na-ti-kheo 車那比丘
 Channa // 751c
 xảo tượng (thợ khéo) 巧匠//
 721b
 xí 廁 // 780b
 xí trung trùng 廁中虫 // 632a
 xích châu 赤珠 // 695b
 Xích Mã 赤馬 Suppiya //
 596a, 624a
 xuất gia 出家 // 552a, 553c,
 574c, 589b, 642c, 659c,
 676b, 678b, 694a, 719a,
 721a, 735c, 745a, 760b,
 815a, 848c
 xuất gia học Như Lai pháp
 出家學如來法 // 640b
 xuất gia nhập đạo 出家入道
 // 810a
 xuất gia tu đạo 出家修道 //
 809c, 846b
 xuất gia vì yếu 出家爲要 //
 664c
 xuất nhập tức 出入息 // 648c
 xuất sinh 出生 saṅjāti 714a
 xuất tức phong 出息風 //
 652b; 582a
 xuất thế 出世 // 720b, 723a
 xuất yếu 出要 nissaraṇa,
 paṭinissaga // 602c, 606a,

623c, 682c, 683a, 708c,
 717a, 741b; 599c
 xuất yếu để 出要諦 // 826a
 xuất yếu lạc 出要爲樂 //
 648b
 xúc ngại 觸礙 // 711c
 xúc nhiều 觸燒 // 592b, 692b,
 719c
 xúc phạm 觸犯 // 741a
 xưng 稱 // 764b
 xưng dự 稱譽 // 593a
 xướng kỹ 倡伎 // 625c, 692a
 xướng kỹ nhạc 倡伎樂 //
 591c, 610c, 623b, 640c,
 642a, 663b, 739b, 762a,
 814c, 816c, 817a, 822a;
 578a, 609b, 638a

Y

y 衣 cīvara // 678a, 684b,
 685b, 688a, 724a
 ý ác hành 意惡行 // 604b
 y bát 衣鉢 // 570c, 579c,
 611b, 640b, 641a, 643c,
 667a, 719b, 721a, 765b,
 783c
 y bị (áo chăn) 衣被 // 564a,
 585b, 586b, 599c, 601a,
 602b, 611a, 617a, 620a,
 644c, 648b, 655c, 659b,
 684a, 685b, 686b, 689b,
 694b, 720c, 725b, 727c,
 744c, 755a, 763c, 764a,
 771c, 776b, 782a, 782b,
 827c; 617c
 ý căn 意根 // 579c, 580a,
 714c, 730b, 741a, 827a;
 603c, 676c, 692a, 714c,

718a, 719a, 723c, 741a,
819c
ý chi (niệm xứ) 意止
satipatthāna // 569a
ý chính 意正 // 642b
ý được 醫藥 agada // 557b,
585b, 650c, 658b, 684a,
685a, 686b, 689b, 694b,
696a, 712a, 731a, 741a
y đới 衣帶 // 564c
ý giác ý (giác chi) 猗覺意
passaddhisambojjhaṅga //
569a, 602c, 731a, 739a,
741b, 746a
ý giải thoát (tâm giải thoát)
意解脫 cetovimutti //
579a
ý giới cụ túc 意戒具足 //
713b
ý hành từ 意行慈 // 713c
ý hành 意行 manosaṅkhāra,
cittasaṅkhāro // 708c,
779b, 827a
ý khinh mạn 意輕慢 // 768b
ý ngữ ác khẩu 綺語惡口 //
608a
ý ngữ 不綺語 // 580a, 642b,
780c, 784a
ý ngữ 綺語 // 576c, 580a,
780c, 781a, 784a, 816b
ý nhập (nội xứ) 意入 // 670a,
710b
y phục 衣服 aṃsuka // 559a,
612c, 623b, 658a, 793b,
809a
y sư 醫師 // 869a
ý tam-muội 意三昧 // 761a

ý tính nhu nhuyến 意性柔軟
// 616a
ý tính thác loạn 意性錯亂 //
619a
ý tưởng 意想 // 651a
ý thiện hành 意善行 // 604b
ý thức 意識 // 710b
y thực 衣食 // 655a, 746a;
598b
y thường 衣裳 // 638a, 644b,
650a, 656c, 658b, 660c,
680c, 683a, 689a, 693c,
694a, 696a, 702a, 705b,
711c, 716a, 719a, 721a,
722b, 742b, 746a, 767a,
781c, 786a, 802c
y vương 醫王 // 564c
y ý thân hành (khinh an)
依倚身行
pasaddhakāyasaṅkhāro //
775c
Y-câu-uru-đa-la 伊俱優多羅
ekuttara // 551b
yếm cực 厭極 // 830a
yếm hoạn 厭患 // 682b, 719a
yếm quỷ 厭鬼 // 550c
yếm túc 厭足 // 618a, 682a,
702a, 719b, 731b, 743c,
745c, 751b, 754b, 767a
Y-la 伊羅 erāpatha // 819a
Y-la-bát tạng - kho
báu 伊羅鉢藏 // 818c;
788a
Y-la-bát-ròng 伊羅鉢-龍
erāpatha // 818c; 590b,
819a

Tăng nhất A-hàm

Y-sa--núi 伊沙-山 ĩsadhara //
736c

Y-sa--thiên vương 伊沙天王
ĩsāna // 615a

■ TẶNG NHẤT A HÀM

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng

Biên tập nội dung: Xuân Lưu

Sửa bản in: Trung Hiếu

Bìa: Hạnh Viên

In 1.000 bản, khổ 14x20.5cm

tại Xí nghiệp in Fahasa

774 Trường Chinh, Q.Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

639-2011/CXB/13-260/PĐ

Cục xuất bản ký ngày 20 tháng 06 năm 2011

In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2011

